

TẠP CHÍ VĂN HỌC

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN VĂN HỌC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

VIỆN VĂN HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

4
—
1972
THÁNG 7 & 8

KỶ NIỆM LẦN THỨ 150 NGÀY SINH
NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU 1822 — 1972

**CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC KỶ NIỆM LẦN THỨ 150 NGÀY SINH
NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU**

Nguyễn Đình Chiểu (1822 — 1888) là một nhà thơ yêu nước tiêu biểu của dân tộc Việt-nam. Cuộc đời và sự nghiệp của ông là một tấm gương sáng ngời về tinh thần bất khuất chống ngoại xâm, về lòng yêu nước, thương dân. Những tác phẩm của ông đã nêu cao lòng căm thù giặc Pháp và bọn phong kiến tay sai, kêu gọi mọi người đứng lên kháng chiến chống xâm lược, ca ngợi những thành tích anh hùng của dân tộc và nhân dân lao động trong công cuộc chống ngoại xâm.

Lễ kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu đến vào lúc cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã bước vào giai đoạn mới, lại càng có ý nghĩa quan trọng. Thông qua kỷ niệm lần này cản động viên mọi người học tập và phát huy tinh thần yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, củng cố lòng tin sắt đá vào tiền đồ của Tổ quốc, nâng cao ý chí chiến đấu, bảo vệ và tăng cường miền Bắc xã hội chủ nghĩa, ra sức chi viện tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm cho Bộ văn hóa, phối hợp với Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, Ủy ban thống nhất, Hội liên hiệp văn học — nghệ thuật, Hội nhà văn, Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài, các cơ quan thông tấn, báo chí... tổ chức trong tháng 7-1972 lễ kỷ niệm này một cách trang trọng, thiết thực và thích hợp với hoàn cảnh thời chiến.

Tháng 6-1972

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

NHÀ THƠ LỚN YÊU NƯỚC, CHỐNG XÂM LĂNG,
MỘT TÂM HỒN VÀNG VẶC NHÂN NGHĨA,
MỘT TẤM GƯƠNG KIÊN TRUNG VÀ BẤT KHUẤT

HÀ HUY GIÁP

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU là nhà thơ lớn, tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước, chống Pháp của nước ta cuối thế kỷ XIX, mà tên tuổi gắn liền với phong trào đấu tranh oanh liệt của nhân dân miền Nam ngay từ những buổi đầu giặc Pháp đặt chân lên đất nước ta.

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu (1822 — 1888), về phương diện chủ quan cũng như khách quan, đều có những điểm hết sức đặc biệt. Ông sống trong một giai đoạn nước nhà có những cơn nguy biến lớn, ở vào một bước gay go của lịch sử. Nhân dân ta đã tiến hành một cuộc chiến đấu quyết liệt chống kẻ thù, nhưng giải cấp phong kiến mục nát nhà Nguyễn từng bước đầu hàng thực dân Pháp. Từ Đức năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông Nam-bộ, và năm 1867 cắt luôn ba tỉnh miền Tây cho giặc Pháp, mở đầu cho một thời kỳ đen tối của nước ta dưới ách đô hộ của quân xâm lược trong gần một thế kỷ.

Trước kia, trước nạn ngoại xâm, mỗi khi giải cấp phong kiến đứng ra lãnh đạo cuộc kháng chiến, nhân dân hào kiệt anh hùng bốn phương tụ họp lại và làm được những cuộc chiến tranh nhân dân, và đó chính là sức mạnh của các cuộc kháng chiến đời Lý, đời Trần, của Lê Lợi, Nguyễn Trãi hay của Nguyễn Huệ. Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, chế độ phong kiến phản động nhà Nguyễn đã trở thành kẻ phản bội, đầu hàng và trong nhân dân, nhất là ở Nam-bộ, vua quan đã bị lén án nghiêm khắc:

Phan, Lâm mài quốc, triều đình khi dân...

Lúc bấy giờ những nhà nho yêu nước thà chịu mang tiếng nghịch thần đã đứng hẳn vào hàng ngũ của nhân dân để tiếp tục kháng chiến.

Nguyễn Đình Chiểu...

Đó là Trương Định:

*Giúp đời dốc trọn ơn nam tử;
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần.*

Đó là Phan Tòng:

*Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.*

Và đó là những con người anh hùng khác như Đốc binh Là, Đốc binh Kiều, Nguyễn Hữu Huân, v.v... Nguyễn Đình Chiểu cũng ở trong hoàn cảnh và tâm trạng của các bậc sĩ phu ấy. Ông được mọi người kính phục, Trương Định đã xem ông như vị quân sư, thường bàn với ông về mưu cơ, chiến lược.

Vì mù lòa, Nguyễn Đình Chiểu không thể dùng gươm, ông đã dùng bút để chống giặc. Với ngòi bút, nhà thơ mù đã trực tiếp đánh giặc suốt đời mình.

Có thể nói trong cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, bao nhiêu đau khổ của con người đã dồn vào một con người, trong một hoàn cảnh đau khổ nhất của đất nước.

Ông đã phải khổ cực lênh đênh từ bé thơ, cha là quan bị cách chức ở Gia-định, ông chạy về quê nội ở Huế, học nhờ một người bạn cũ của cha, cũng là một viên quan nhỏ bị giáng chức. Ông đã bỏ thi về Nam để tang mẹ, nhưng trên đường về, bị ốm nặng, mù cả hai mắt. Gia đình nhà giàu đã hứa gả con gái cho ông, bội ước. Thế là bao nhiêu mơ ước của một tài năng nhiệt huyết dành không thực hiện được. Giặc Pháp giày xéo lên đất nước, bạn bè như Trương Định, Phan Tòng, Đốc binh Là lần lượt hy sinh, ông đã nghèo mù lòa ấy lúc ở Càn-giúộc, khi ở Bến-tre, vừa dạy học và làm thuốc, sống trong cảnh nghèo nàn thanh bạch, nêu cao khí tiết của nhà chiến sĩ kiên trung.

Ở vào địa vị của ông, nếu không có một tinh thần kiên nghị rất mực, một tình yêu nước vô song, một niềm tin sắt đá vào tương lai của đất nước, thì khó tìm được một lối thoát cho cái bi kịch của mình, để trở thành một con người hữu ích.

Không phải ngẫu nhiên mà trong tác phẩm của ông đã có đến hai nhân vật chính bị mù, hai nhân vật đó cũng là hiện thân của tác giả. Ở trường hợp Lục Vân Tiên, bệnh mù chỉ là một tai nạn tạm thời. Lục Vân Tiên, nhớ lời thầy dạy, tin rằng sẽ thoát nạn và lập được công danh. Quả nhiên Lục Vân Tiên đã được thuốc tiên cứu khỏi bệnh. Câu chuyện thuốc tiên ấy chỉ là một sự mơ ước, nhưng cái mơ ước đó nón lên tinh thần lạc quan, tin tưởng, yêu đời của Nguyễn Đình Chiểu. Ông lại xây dựng nhân vật mù khác ở tác phẩm *Ngự Tiều vấn đáp*. Kỳ Nhân Sư không còn là chàng trai trẻ tài hoa, mới bước chân vào cuộc đời, người yêu của một Nguyệt Nga chung thủy: đây là một con người từng trải, không chỉ là một thầy thuốc giỏi mà còn là một triết nhân hiểu sâu biết rộng, được mọi người trọng vọng vào bậc tôn sư. Nước nhà bị bọn Tây-liêu xâm lược, Tây-liêu nghe

danh Nhân Sư, muốn mời ra làm quan, nhưng Nhân Sư xông mắt cho mù:

*Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu
Xông hai con mắt bỏ liều cho dui...*

*Gặp cơn trời tối thà dui,
Khỏi gai con mắt, lại nuôi dặng lòng...*

Giờ đây, bệnh mù không còn là do tai họa thiên nhiên mà chính là do một hành động phản kháng, quyết không chịu theo địch:

*Sự đời thà khuất đói tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

Và chính đây là một nguyên tắc trong cuộc sống của Nguyễn Đình Chiểu. Cũng như tất cả các nhà văn thơ chống Pháp đương thời như Cử Tri, Thủ khoa Huân, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Duy Cung..., Nguyễn Đình Chiểu căm ghét bọn Pháp xâm lược đến cực độ. Ông khước từ mọi sự mời mọc của bọn Pháp muốn thu phục ông.

Đối với tất cả những việc trái tai gai mắt, những sự kiện đảo điên hèn hạ, mà những kẻ có tài, có nhiệt huyết như Y Doãn, Phó Duyệt có sống lại cũng phải bắt lực khoanh tay, Kỳ Nhân Sư chủ trương tốt hơn hết là giữ vững khí tiết trong một sự chịu đựng thầm lặng, giữ lại cái chính khí của đất trời.

Kỳ Nhân Sư nói:

*Thà cho trước mắt mù mù,
Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân.*

*Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.*

*Thà cho trước mắt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.*

*Thà cho trước mắt tối hầm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.*

*Dù dui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.*

*Dù dui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.*

Mù như vậy là một sự bảo vệ đạo đức, lý tưởng, một biểu hiện căm thù, bất hợp tác với địch, một sự phê phán gay gắt bọn cơ hội đầu hàng. Mù nhưng vẫn hơn sáng mà làm điều sai đạo lý, mất nhân phẩm, hại dân hại nước như lũ Tôn Thọ Tường, lũ cơ hội theo giặc, hay như lũ Nguyễn Văn Thiệu ngày nay đang liếm gót giày Mỹ:

*Sáng chi theo thói chiên cầu,
Đọc ngang chẳng doiай trên đầu có ai.*

*Sáng chi đắm sắc tham tài,
Lung lòng nhân dục, chuốc tai họa trời.*

*Sáng chí đưa nịnh theo đời,
 Nay vinh mai nhục, mang lời thị phi.
 Sáng chí nhân nghĩa bỏ đi,
 Thảo ngay chẳng biết, lỗi ngài thiên luân.*

Chúng ta thông cảm và trân trọng đối với tâm trạng của Kỳ Nhân Sư. Đó là những suy nghĩ cao thượng của một triết nhân phẫn uất trước cuộc đời mà mình đành bất lực.

Nguyễn Đình Chiểu đã dùng hình tượng Kỳ Nhân Sư để nói một phần những suy nghĩ của mình, một mặt nhìn thẳng vào bệnh hoạn để có một thái độ hiện thực, mặt khác để giáo dục con người đương thời theo chính nghĩa và thù ghét phi nghĩa. Hơn nữa, cái mù của Kỳ Nhân Sư có một ý nghĩa triết học: đó là tượng trưng cho cảnh đen tối của đất nước, là điển hình cho cái đau khổ của đất nước, nhưng trong cái đen tối đó, Nhân Sư mù vẫn là điểm sáng, là ngôi sao giữ niềm chính khí, ông tin tưởng rằng ngày mai đất nước sẽ hết đen tối, trời sẽ sáng ra và mắt ông cũng sáng ra.

*Sau trời Thúc Quý tan mây,
 Sông trong biển lặng, mắt thay sáng ra.*

Nhưng ở đây chưa phải là tất cả tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu, vì thực ra, trong cuộc đời, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng cao hơn Kỳ Nhân Sư; ông không là người chỉ có ghét, chỉ có bất hợp tác, chỉ có nhầm mắt bảo vệ mình, bảo vệ đạo; mặc dù mù, ông đã nhìn rất rõ mọi việc bằng tất cả mọi mối liên quan với nhân dân quần chúng; ông không ở ẩn. Ông đã trực diện dùng ngòi bút của mình để không ngừng đấu tranh với địch, với bọn đầu hàng:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khâm;
 Đâm mây thẳng gian bút chẳng tà.*

Hai câu thơ hùng hực khí phách chiến đấu trên làm tia liên tưởng đến những câu thơ của Hồ Chủ tịch:

*Nay ở trong thơ nên có thép;
 Nhà thơ cũng phải biết xung phong.*

Nguyễn Đình Chiểu có một niềm lạc quan tin tưởng vô hạn ở tương lai, làm cho ông ngay những lúc khó khăn nhất cũng thấy ngày mai rực rỡ. Niềm lạc quan đó có một sức mạnh phi thường nâng đỡ ông, động viên ông; nhưng ông không chỉ lạc quan ngồi chờ mà ông đã hành động, đã thực sự giúp ích cho đời, cho đất nước bằng sự nghiệp văn thơ vĩ đại, phục vụ kịp thời và giàu tính chiến đấu của mình.

Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu toát lên một tư tưởng nhân nghĩa lớn, bao trùm quan hệ xã hội, nhưng cốt lõi là tình yêu nước thương dân sâu sắc.

Khó mà nói hết được lòng hâm mộ của bà con miền Nam đối với tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Hầu hết bà con nông dân đều thuộc và kề *Lục Vân Tiên*. Mỗi em bé miền Nam được mẹ, bà ru kẽ chuyện *Lục Vân Tiên*, Nguyệt Nga. Cái gì cắt nghĩa được sự ham thích say mê của quần chúng miền Nam đối với tác phẩm bắt hủ ấy? Theo tôi, chưa nói đến tinh binh dị, trong sáng của ngôn ngữ, tinh dân tộc và đại chúng trong các hình tượng nghệ thuật, cái chủ yếu là tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã đáp ứng được tinh thần dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài, ghét gian ác, "kiến nghĩa bất vi vô dông dã" của người nông dân miền Nam mà cũng là của mọi người dân Việt-nam chúng ta.

Chúng ta ai mà chẳng yêu chăng kính những con người như *Lục Vân Tiên*, Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, ông Quán, ông Tiều, ông Ngur, Tiều đồng. Và ai mà chẳng ghét những con người gian ác như Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, cha con Võ Thề Loan.

Những con người tốt trong *Lục Vân Tiên* kế tục những truyền thống cao quý nhất của dân tộc về nhân nghĩa; đó là những con người trong sạch, binh dị, làm việc nghĩa như một nhu cầu mà không hề nghĩ đến tiền tài, ơn huệ.

Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài...

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng...*

Lục Vân Tiên là nhân vật lý tưởng của nhà thơ. *Lục Vân Tiên* mang đầy đủ những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người mà Nguyễn Đình Chiểu mơ ước. Chàng cứu Nguyệt Nga vì thấy chuyện bắt binh và hết lòng giúp đỡ nàng một cách vô tư. Chàng rất có hiểu với mẹ và vì quá thương khóc mẹ mà bị mù. Cho nên cái mù của chàng còn biểu hiện cho đạo đức và làm xúc động lòng người.

Tử Trực là một tấm gương tốt về tình bè bạn thủy chung, về tính công bằng chính trực. Hớn Minh là người không chịu được chuyện bắt công, nên khi thấy con tên quan huyện Đặng Sinh làm càn thì nồi nóng quật ngay, đúng là một chàng trai Nam-bộ:

*Tôi bèn nỗi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bê di một giờ.*

Tiêu đồng nêu lên một tấm gương vô cùng xúc động về tình nghĩa thầy trò, hết lòng hết sức giúp đỡ *Vân Tiên* khi ốm đau, và khi tưởng *Vân Tiên* chết, ngày đêm ở lại bên nấm mồ để tưởng nhớ.

Nguyệt Nga là người con gái điển hình cho lòng chung thủy kiên trinh Việt-nam, nhưng trong tình yêu của nàng với *Vân Tiên* còn có nghĩa nặng, đó là tấm lòng biết ơn, muốn báo đền ơn chàng đã cứu nàng thoát bọn giặc cướp. Nguyệt Nga không phải là một người con gái chỉ biết trung hậu một cách thụ động, nàng đã đấu tranh chống lại sự áp bức của triều đình, không thèm nghe theo lời vua, khi vua làm việc không hợp chinh nghĩa. Nàng đã can đảm chống lại số phận và nàng đã thắng. Nguyệt Nga thực là người phụ nữ đảm đang bất khuất, biết làm chủ lấy cuộc sống của mình, xứng đáng là giòng dõi của Bà Trưng, Bà Triệu.

Có người cho rằng lòng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu trong Lục Vân Tiên còn có tính chất chung chung; chúng ta chỉ cần nghe Ông Quán nói thì đủ thấy nhận xét trên là không có căn cứ:

*Quán răng ghét việc tầm phào,
 Ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm.
 Ghét dời Kiết, Trụ mè dâm,
 Đê dân đến nỗi sa hầm sây hang.
 Ghét dời U, Lê đa đoan,
 Khiển dân luống chịu lầm than muôn phần.
 Ghét dời Ngũ bá phản vân,
 Chuộng bè đổi trả làm dân nhọc nhằn.
 Ghét dời Thúc, Quý phản băng,
 Sớm đầu, tối đánh lảng nhẳng rồi dân.*

Trong tất cả các thứ ghét, ông Quán đã đứng hẳn trên lập trường vì dân, vì nhân dân lao động, vì dân nghèo đê kết tội bọn vua chúa hung bạo, bất công, bất lực. Cái đó rất rõ ràng. Còn về cái thương, thi ông Quán nhắc đến các nhà hiền triết, những người tài giỏi mà không thực hiện được mộng bình sinh vì dân vì nước như Gia Cát, Nguyễn Lương, Hàn Dũ, v.v... Những cái gì hại đến dân, Nguyễn Đình Chiểu đều lên án. Trong những trang phê phán có tính chất sinh động hài hước, nhà thơ đã mô tả những tệ đoan do mê tín gây ra, các hoạt động đổi trả lừa gạt của bọn thầy bói, thầy cúng đã làm cho nhân dân khổ sở, tiền mất tật còn. Mọi hành động của bọn con quan nhà giàu hà hiếp dân nghèo, phụ nữ, đều bị nhà thơ tố cáo và đòi phải trừng trị.

Như vậy là lập trường yêu ghét ở đây đã có một giới hạn rõ ràng, ta thấy rõ đâu là chính là tà, đâu là tốt là xấu. Có thể nói tóm lại lập trường của nhà thơ là cái gì hại đến dân là xấu là tà, và cái gì ích nước lợi dân là tốt, là chính.

Đọc Nguyễn Đình Chiểu, ta không thể không nhớ lại Nguyễn Trãi, nhà chính trị và cũng là nhà thơ lớn thế kỷ thứ XV với câu nói bất hủ:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu là một thứ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu vì dân, vì nước, vì phẩm giá con người, chủ nghĩa nhân đạo thực tiễn, gần gũi với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản và xa lạ với tinh thương trừu tượng khước từ đấu tranh.

Đến thời kỳ Pháp xâm lược Nam-bộ, trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, tinh chất nhân dân của lòng yêu ghét, của lòng nhân nghĩa của ông lại càng cụ thể và rõ ràng hơn.

Nguyễn Đình Chiểu đã lớn tiếng lên án vua đầu hàng cắt đất cho giặc, đầy non sông vào cảnh lầm than:

*Kẻ từ Thạch Tấn ở ngôi,
 U, Yên mây quận cắt bời Khiết-dan,
 Sinh dân nào xiết bùn than,
 U, Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.*

Tình trạng bóc lột áp bức nhân dân, sự thối nát của triều đình đã bị ông thẳng tay vạch mặt:

*Muôn dân ép ráo mõm dẫu,
Ngày trau khì giới, tháng xâu diện, dài.
Thêm bầy gian nịnh chen vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lán trong.*

Vì vậy mà người chính trực chẳng những không nên có thái độ ngu trung, nghe theo mệnh lệnh đầu hàng của vua, mà phải chống lại, và phải nhiệt liệt cỗ vũ thái độ nghịch thần của những nhà khởi nghĩa đã biết nghe nhân dân đứng lên chống bọn Pháp xâm lăng:

Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử chiếu, đón ngăn mây dầm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổng ngoại.

(Văn tế Trương Định)

Nguyễn Đình Chiểu căm thù không đội trời chung bọn giặc cướp nước, ông vạch trần tội ác của chúng đã dìm toàn dân ta vào máu lửa:

Kể mười mây năm trời khổn khổ, bị khảo, bị tù, bị đầy, bị giết, trẻ già nào xiết đếm tên; đem ba tắc hơi mòn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt.

Chúng đã: « Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo; tội chẳng tha con nít dàn bà, đốt nhà bắt vật ».

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh)

Lòng căm thù lên cao đến mức: « *Bùa thấy bòng bong che trăng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đèn sì, muốn ra cắn cổ* »

(Văn tế nghĩa sĩ Cản-giuộc)

Cũng như Nguyễn Đình Chiểu căm ghét bọn tay sai theo giặc, trong bài *Hịch kêu gọi nghĩa sĩ đánh Tây*, một nhà yêu nước thời ấy đã danh thép cảnh cáo:

*Xin chờ phân bì kẻ sĩ,
Hoặc ra làm phủ, hoặc ra làm huyện.
Áy là đồ hư, đồ bở, đồ thui, đồ nhơ.
Chờ thác churc thẳng dân,
Hoặc theo mướn, hoặc theo thuê,
Áy những đứa dại, đứa hoang, đứa cùng, đứa quái.*

Nhưng qua những lời cảnh cáo ở trên, nhà thơ không liệt bọn tay sai ngang hàng với bọn giặc xâm lược, và có thái độ phân biệt đối xử đối với từng loại đối tượng. Trong khi kết tội nặng bọn xâm lược và tay sai ngoan cố tự giác hợp tác với địch, đối với những người làm đường, Nguyễn Đình Chiểu tìm cách khuyên răn, phân tích điều hơn lẽ thiệt:

*Dầu vinh cũng tiếng nhân thần;
Trâu cày ngựa cưỡi cái thân ra gì!*

*Chờ ăn lộc nước dời suy,
 Bỗng chim lười thở e khi mắc nàn.
 Trỗi ai ra sức muông săn,
 Một mai hết thở cợp ăn đến mình.*

Đau lòng trước cảnh nước nhà bị chia cắt, ông viết nên những câu rất thống thiết xót xa, thể hiện lòng người dân ước mơ nước nhà được giải phóng và thống nhất:

*Sự thê hãi bên Hồ bên Hàn, bao giờ về một mối xa thư;
 Phong cương còn nửa Tống nửa Liêu, đâu nỡ hại một tay
 tướng soái.
 Vì ai khiến đưa chia khăn xe, nhìn giang sơn ba tỉnh luống
 thêm buồn;
 Biết thuở nào cờ phất trống rang, hối nhật nguyệt hai vàng
 sao chẳng đoái.*

(Văn tế Trương Định)

Tuy « bờ cõi xưa đã chia đất khác », nhưng đất nước vẫn là đất nước Việt-nam « nắng sương nay há đội trời chung ».

Trước tình cảnh đau thương chia cắt ấy, nhân dân miền Nam đã đứng dậy đấu tranh. Nguyễn Đình Chiểu đã dành những lời thơ và câu văn sôi nổi nhất, nhiệt tình nhất để ca tụng họ. Hình ảnh nhân dân quần chúng trong thơ văn Việt-nam thực ra không phải là từ trước chưa hề có. Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đã có nói đến dân trong những bài hịch bài cáo lưu truyền muôn thuở. Trong các truyện Nôm khuyết danh, đã có những Tiều đồng, những Thị tỳ, ông Tiều, ông Ngư. Nhưng đó là những nhân vật chưa tham gia vào những vấn đề lớn trong xã hội. Với Nguyễn Đình Chiểu, hình tượng nhân dân lao động, nghèo khổ, được miêu tả rất rõ nét qua những cuộc chiến đấu chống Pháp ở Nam-bộ, ghi vị trí những nhân vật chính. Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ Việt-nam đầu tiên đã đề cao người nông dân, người du kích chống Pháp, lần đầu tiên đã nói đến chiến tranh nhân dân chống Pháp và chiếc gậy tầm vông như một thứ vũ khí tiêu biểu. Người nông dân ở tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu rõ ràng là được mô tả với tư thế của những người anh hùng, dũng cảm và giản dị. Dưới chế độ phong kiến, họ có cuộc sống hẩm hiu, « cõi cút làm ăn, toan lo nghèo khó ». Họ « chỉ biết ruộng trâu; ở theo làng bộ; việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm », còn chuyện đánh giặc: « tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ » mắt chưa từng thấy. Nhưng giặc đến họ không thèm yên và đã tự nguyện tự giác đứng lên, « mến nghĩa làm quân chiêu mộ ». Rõ ràng là họ đã có ý thức về nhiệm vụ và quyền lợi của mình, họ cần chiến đấu để bảo vệ « tấc đất, ngọn rau, bát cơm, manh áo », để bảo vệ chủ quyền đất nước thiêng liêng.

Người nông dân đó quả thật là « mười tám ban võ nghệ, nào đọi tập rèn; chín chục trận binh thư, không chờ bầy bố ». Trang bị của họ rất đơn sơ: « Ngoài cật có một manh áo vải, nào đọi mang bao tấu bầu ngồi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sắm dao tu nón gỗ ».

Tuy vậy, họ chiến đấu cực kỳ anh dũng, đạt được nhiều chiến công trong một cuộc chiến tranh nhân dân, một cuộc chiến tranh du kích rất linh hoạt: « Hỏa mai đánh bằng rơm con cùi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ ». Không sợ hy sinh, họ xông vào cuộc đánh với thế làm chủ rất cao : « Chi nhọc quan quân giống trống kỳ, trống giục, đập rào lướt túi, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có ».

Kẻ đậm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma-ní hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nồ ».

Với bút pháp tả thực sắc sảo, bài *Văn tế nghĩa sĩ Càn-giųoc* xứng đáng là một áng văn học lớn của lịch sử văn học Việt-nam. Từ áng văn tuyệt diệu ấy, chúng ta có thể nghiên cứu sâu hơn về quan niệm anh hùng, về lẽ sống và chết, về tinh thần độc lập tự do, về tâm lý của người nông dân Việt-nam.

Đối với các lãnh tụ nghĩa binh như Trương Định, Phan Tòng, Nguyễn Đình Chiểu đã dành những lời thơ hết sức thiết tha, đạt đến một nghệ thuật lớn về tinh truť tinh và tinh anh hùng ca. Trong *Văn tế Trương Định*, ông viết : « Vì nước tám thân đã gửi, còn mất cũng cam ; giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào ngại... Núi đất nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các nơi ; giáo tre nghìn dặm đánh Tây, là ngựa giáp xe nhung mấy cái ».

Hình ảnh Phan Tòng cũng uy nghi đẹp đẽ như một thần tượng :

*Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn...*

*Tinh thần hai chữ phao sương tuyêt,
Khi phách ngàn thu rõ núi non...*

(*Thơ điển Phan Tòng*)

Trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Pháp thời bấy giờ, bên cạnh những người nông dân lao động nghèo khổ, còn có những sĩ phu trí thức sống rất gần gũi với nông dân, có thể nói là những trí thức nông dân. Đối với tầng lớp tri thức này (trong đó có cả bản thân Nguyễn Đình Chiểu), nhà thơ đã xác định rõ nhiệm vụ giúp dân cứu nước, đứng hẳn về phía nhân dân mà quyết chiến với giặc. Trong sự đoàn kết đó, người trí thức yêu nước hoàn toàn được nông dân ủng hộ, giúp đỡ, thương mến. Và khi người trí thức đó lại là đại biểu cho nhân dân, trở thành lãnh tụ của họ, thì nhân dân có mối quan hệ đặc biệt với họ :

*Tranh lòng tướng sĩ thương quan tướng, nhắc quan tướng, chịu chít
như gà...*

*Thương ôi, người ngọc ở Bình-dông,
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trọng.*

Nguyễn Đình Chiểu đã thấy được mối quan hệ giữa lãnh tụ nghĩa quân và quần chúng, tình thương của quân sĩ đối với lãnh tụ cũng như lòng ưu ái của lãnh tụ đối với quân sĩ, đó là quan niệm rất mới về anh

hùng của Nguyễn Đình Chiểu, rất khác với các quan niệm phong kiến về trung quân, ái quốc.

Dưới ngòi bút vừa hiện thực vừa trữ tình của Nguyễn Đình Chiểu, những người nông dân và các lãnh tụ của họ trước mắt tuy có chịu nhiều hy sinh và thất bại, nhưng “nghìn năm tiết rõ” và đã nêu những tấm gương lạc quan không gì lay chuyển nổi, làm cho nhân dân tin tưởng cuộc chiến đấu của họ sẽ được nối tiếp, và nhất định có ngày sự nghiệp chính nghĩa sẽ thắng lợi:

*Sông đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh,
muôn kiếp nguyện được trả thù kia.*

Qua việc nghiên cứu các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta cần nhấn mạnh một điểm là tinh thần dân, tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng yêu nước, yêu dân, của nhà thơ quán xuyến toàn bộ tác phẩm của ông.

Cái vĩ đại của cuộc đời và của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu căn bản là ở chỗ đó. Vì ít có nhà nghệ sĩ mà cuộc đời và tác phẩm gắn chặt và hòa hợp với nhau như vậy. Tác giả đã phân thân trong các nhân vật chính diện, mọi tác phẩm đều nói lên một cách chân thành tâm sự, ước mơ và suy nghĩ của mình. Sự thành công của tác phẩm ông chính là *sự chân thành rất mực* của một tâm hồn cao đẹp tuyệt vời, yêu thương rất mực mà cũng căm thù rất mực.

..

Nghiên cứu thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, còn nhiều vấn đề khác mà ở đây chưa có điều kiện đề cập đến. Chẳng hạn như các vấn đề về ngôn ngữ, Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng ngôn ngữ dân gian rất mạnh dạn, tài tình, nhiều từ ngữ rất bạo làm cho các câu thơ vừa có tính chất quần chúng cao, vừa mang đặc điểm tâm lý dân tộc sâu sắc. Cái “nôm na” của Nguyễn Đình Chiểu không phải là sự cầu thả trong ngôn từ (mặc dù chúng ta phải thấy sự hạn chế của việc sáng tác của một thi sĩ mù, phải có người ghi hộ và sau đó bị mất mát, được nhân dân nhớ lại), mà chính là sử dụng ý có tính chất thẩm mỹ cao, một nguyên nhân làm cho thơ ông được mọi người ưa thích, dễ thuộc, dễ truyền tụng.

Trong bài này, chúng tôi chỉ nêu lên một số điểm căn bản về nội dung sáng tác của ông, nhưng qua đây có thể có sự đánh giá cơ bản về con người và một nhà thơ lớn.

Bài học lớn của Nguyễn Đình Chiểu là bài học của một con người vĩ đại, ở vào một thế bi kịch, mà ý chí và đạo đức của mình đã có thể giúp ích cho đời ở mức tối đa.

Nhưng cũng vì thế mà không sao tránh khỏi một số hạn chế nhất định trong tư tưởng của nhà thơ, chẳng hạn như những rói rót của một số quan niệm Khổng giáo. Đó là điều không thể tránh khỏi, nhưng thực ra ở Nguyễn Đình Chiểu, những quan niệm Khổng giáo phong kiến còn tồn tại đều chịu ảnh hưởng lớn của những quan niệm Đạo đức của nhân dân và của cuộc đấu tranh trước mắt, do đó mà có mang nhiều yếu tố nhân dân. Cái vĩ đại, là trong những hoàn cảnh hết sức không thuận lợi, Nguyễn

Đinh Chiều đã khắc phục được mọi hạn chế, mọi khó khăn để làm ngọn hải đăng soi sáng cho nhân dân hàng thế kỷ về tư tưởng yêu nước và đấu tranh bắt khuất đối với kẻ thù xâm lược.

Với tất cả những sự hạn chế, ở vào thời đại ông, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đinh Chiều là tư tưởng tiến bộ nhất, cách mạng nhất, đại diện cho những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc, cho ý thức kiên cường và tự giác của nhân dân, trong một thời kỳ mà tư tưởng Việt-nam chưa được tiếp xúc với những tư tưởng cách mạng lớn của thế giới và nhất là với tư tưởng của giai cấp vô sản.

Thời kỳ đánh Mỹ của chúng ta ngày nay hoàn toàn không giống như những ngày đầu đánh Pháp của Nguyễn Đinh Chiều. Thời đại Nguyễn Đinh Chiều là thời đại bắt đầu bành trướng của chủ nghĩa tư bản, thời đại bắt đầu của chủ nghĩa thực dân, thời đại hình thành hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới. Thời đại chúng ta là thời đại kết thúc và tan rã của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới, thời đại sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc, thời đại của nhân dân lao động tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ của Nguyễn Đinh Chiều là lúc mà giặc Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, chia cắt nước ta, còn chúng ta ngày nay đang đánh Mỹ thắng lợi, tuy cuộc đấu tranh còn gian khổ, nhưng nhất định sẽ hoàn thành sự nghiệp giải phóng và thống nhất nước nhà.

Có thể nói là thời bấy giờ Nguyễn Đinh Chiều đang ở trong một thế bí kịch, còn thời đại chúng ta ngày nay là một anh hùng ca, sắp hát khúc khải hoàn. Lúc bấy giờ tuy nông dân đã nồi dậy, nhưng cuộc chiến đấu của họ chưa có một giai cấp tiền phong lãnh đạo sáng suốt.

Ngày nay cuộc chiến đấu thần thánh của toàn dân tộc chúng ta, dưới ánh sáng lãnh đạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, của Đảng của giai cấp công nhân, từng trải và nhiều kinh nghiệm sau hàng chục năm chiến đấu, trong sự lớn mạnh của ba dòng thác cách mạng thế giới, đang quật cho giặc Mỹ hung hăng những đòn trí mạng. Những người nông dân ngày nay, con cháu của các nghĩa binh Càn-giùc, không chỉ có dao phay, gậy tăm vông và một lòng căm thù giặc sâu sắc; họ đã đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân, đoàn kết với toàn thể dân tộc và được vũ trang bằng tư tưởng tiền tiến nhất, họ đã phát huy những truyền thống đánh giặc của dân tộc kết hợp với một khoa học quân sự hiện đại, họ đã kết hợp ngọn lửa vông, cây chông tre với những vũ khí hiện đại. Giặc Mỹ ngày nay muôn vàn tàn ác và hung mạnh hơn giặc Pháp cuối thế kỷ thứ XIX, nhưng chúng đã hết thời và đang trên đà thua to, còn ta thì ở trên thế thắng lớn. Chúng ta đang thực hiện những điều mà Nguyễn Đinh Chiều suốt đời mơ ước:

*Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng,
Bốn biển áu ca hiệp một nhà.*

Lời thơ của Nguyễn Đinh Chiều là niềm tin tưởng ở ngày mai nhưng cũng đồng thời là sự ám ảnh miên man của mọi người dân mất nước, luôn nhắc nhở chúng ta cái nhục mà bọn vua quan nhà Nguyễn đã cắt đất Nam-bộ dâng cho Pháp. Gần một trăm năm nay, nghe theo lời kêu gọi thiết tha của Nguyễn Đinh Chiều, nhân dân Việt-nam luôn luôn đấu tranh để chấm dứt tình trạng “bên Hồ bên Hán”, “nửa Tống nửa Liêu”. Miền Nam luôn

luôn là đất của Việt-nam. Bọn Pháp bị đuổi khỏi nước ta sau Cách mạng tháng Tám và chiến thắng Điện-biên-phủ, Nam-bộ trở về với đại gia đình dân tộc Việt-nam, nhưng bọn Mỹ trở lại xâm chiếm miền Nam. Lời Nguyễn Đình Chiểu gợi ta nhớ lại lời của Bác Hồ kính yêu nói về miền Nam với những tình cảm thiết tha nhất:

Đồng bào Nam-bộ là dân nước Việt-nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi.

(Thư gửi đồng bào Nam-bộ năm 1946)

Ý chí thống nhất nước nhà của toàn dân cũng được thể hiện ở một câu nói thống thiết khác của Người: « Nam — Bắc là một nhà, là anh em ruột thịt, quyết không thể chia cắt được ».

Năm nay, chúng ta kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu đúng vào lúc cuộc chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta tiến lên một giai đoạn mới, ở miền Nam đang vang dội chiến công, Quân giải phóng đang liên tiếp chiến thắng trên khắp các mặt trận. Trước những thắng lợi lớn của nhân dân Việt-nam, Nich-xơn tên đầu sỏ phản động quốc tế và bè lũ tay sai, đã đên cuồng tăng cường leo thang chiến tranh ở Việt-nam. Chúng thả mìn ở các hải cảng và sông rạch Việt-nam, dùng cả máy bay chiến lược B.52 đánh phá miền Bắc, bắn phá giao thông, đê điều, các nơi dân cư đồng đúc và cả những nhà thương, nhà thờ, trường học. Đồng thời chúng cũng không từ bỏ mọi hành động dã man nào đối với đồng bào miền Nam ta. Không thể bắt dân ta làm nô lệ, chúng muốn hủy diệt dân tộc ta, hủy diệt sự sống, hủy diệt tinh thần, văn hóa của dân tộc ta. Chúng rải thảm trên đất nước ta trên chục triệu tấn bom, chúng tung vào miền Nam những sản phẩm văn hóa đồi trụy Mỹ, biến con người thành thú vật hòng biến thanh niên ta thành tay sai cho chúng.

Nhưng mọi âm mưu của chúng đều thất bại. Dân tộc Việt-nam ta đang tiến hành cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất thế giới. Trên đất nước ta đang diễn ra cuộc chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn (H.C.T).

Cho nên cuộc chiến đấu của chúng ta được tất cả những Lục Vân Tiên, Tử Trực, Hứa Minh, Nguyệt Nga, Ông Quán, Ông Tiều trên thế giới nhiệt liệt ủng hộ ta, đoàn kết với chúng ta đánh bại quân gian tà Nich-xơn — Thiệu khát máu còn gian ác gấp trăm nghìn lần bọn Trịnh Hâm, Bùi Kiêm, Võ Thè Loan thời Nguyễn Đình Chiểu.

Nhân dân ta, dân tộc ta quyết tâm tăng cường miền Bắc xã hội chủ nghĩa đánh bại cuộc leo thang của Nich-xơn và ra sức chi viện mọi mặt cho tiền tuyến lớn quyết đánh thắng Mỹ xâm lược.

Chúng ta tin tưởng sắt đá như *Di chúc* Bác Hồ đã viết:

« Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam — Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà ».

Càng nhớ đến Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta lại càng nhớ đến Bác Hồ vĩ đại, người lãnh tụ dân tộc của thế kỷ thứ XX, Người đã kế tục và phát huy những tư tưởng nhân nghĩa, nhân ái của tổ tiên trong đó có nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc ở thế kỷ XIX.

Từ cái trung hiếu, nhân nghĩa mang tính nhân dân của các nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu chúng ta đã đi đến cái trung hiếu vô sản của Hồ Chủ tịch, trung với nước hiếu với dân. Từ cái chính khí của Kỳ Nhân Sư, ta đã đi đến đạo đức tuyệt vời nhân, trí, dũng, cần kiệm liêm chính chí công vô tư của Bác. Và cái đáng tự hào nhất của chúng ta ngày nay là với cái vũ khí tuyệt vời về đạo đức nhân ái Việt-nam ở mức độ cao nhất là tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta đánh tan mọi học thuyết phản động, mọi thứ bom đạn sắt thép của lũ hung tàn.

Hơn một trăm năm nay tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu càng ngày càng được phát huy. Ngôi sao của Nguyễn Đình Chiểu đã trở nên muôn lần sáng hơn trong ngôi sao Hồ Chí Minh, không phải là hai ngôi sao ở hai bầu trời lịch sử cố định, mà chính là sự lớn lên của những ngôi sao trong lịch sử để trở thành một tập thể ngôi sao, nổi bật nhất là ngôi sao Hồ Chí Minh, tượng trưng cho tinh thần, tư tưởng, đạo đức, chí khí Việt-nam.

Đề kết luận bài này, tôi xin nhắc lại mấy câu thơ của Bác Hồ nói lên mong ước của Người, và cũng là mong ước của Nguyễn Đình Chiểu một thế kỷ trước, mà chúng ta quyết tâm thực hiện, và sẽ thực hiện được:

*Nam Bắc như cõi với cảnh
 Anh em ruột thịt đấu tranh một lòng
 Rời đây thống nhất thành công
 Bắc Nam ta lại vui chung một nhà.*

Tháng 7-1972

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

NHÀ TRÍ THỨC MIỀN NAM YÊU NƯỚC VĨ ĐẠI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

CHÚNG ta kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu, mà chúng ta có thể gọi là một nhà thơ chiến sĩ, trong khi tiếng súng diệt thù đang ngày đêm vang rền trên cả hai miền Nam Bắc nước ta, giữa những tin chiến thắng dồn dập từ miền Nam rực cháy lửa tiến công và nồi dập chống giặc Mỹ và tay sai.

Nguyễn Đình Chiểu sinh ở Sài-gòn vào nửa đầu thế kỷ XIX. Cụ là một nhà thơ, một nhà giáo dục, một thầy thuốc, một nhà bác học. Kiến thức của cụ rất rộng.

Nhưng, giá trị chân chính của một nhà trí thức tiêu biểu không phải chỉ ở cái học vấn thâm uyên, mà chủ yếu là ở chỗ học thức của mình có tác dụng góp phần xây dựng một xã hội công bằng và một ngày mai tươi sáng cho dân, cho nước hay không. Trên quan niệm đó, chúng ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Đình Chiểu là một nhà trí thức chân chính, một nhà trí thức rất xưa mà cũng rất nay. Nói cách khác, một nhà trí thức tiêu biểu cho ý chí và khí phách của dân tộc Việt Nam.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU LÀ MỘT NHÀ TRÍ THỨC YÊU NƯỚC

Sinh ra và lớn lên giữa lúc chủ nghĩa tư bản phương Tây đang ở vào giai đoạn bành trướng, thực dân Pháp lần lượt chiếm đoạt ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ, cụ Đò Chiểu không thể ngồi yên trước cảnh nhà tan nước mất. Nếu không mù thi cụ đã xông pha dưới mũi tên lẩn đạn để giết giặc cứu nước dưới trướng Đốc binh Là như Nguyễn Đình Huân, người em út của cụ. Nhưng không được! Cụ đành dùng cây bút làm vũ khí chiến đấu chống thù, đền nợ nước.

Cụ ca tụng những lãnh tụ kháng chiến như Trương Định được dân cử ra và vì dân mà đã hy sinh anh dũng. Cụ biểu dương những nghĩa sĩ trận vong, nghĩa sĩ Cần-giuộc, nghĩa sĩ Lục-tỉnh, xuất thân từ nông dân và là chủ lực quân của kháng chiến.

Cụ tố cáo những thủ đoạn hung tàn của lũ quỉ trăng xâm lăng và căm thù chúng đến muôn « ăn gan cắn cổ ». Cụ vạch tội bọn Việt gian bán nước như Tôn Thọ Tường, và nêu cao gương của một số bạn tri giao không thèm hợp tác với giặc. Tiếng nói của Cụ là tiếng nói của truyền thống bất khuất của dân tộc ta. Cũng là tiếng nói của tinh thần tiết tháo của người trí thức Việt-nam chân chính.

Ở Nguyễn Đình Chiều tinh thần yêu nước gắn liền với ý thức bảo vệ chính nghĩa. Từ lâu, một đức tính nổi bật của con người Việt-nam nói chung, con người miền Nam nói riêng, là trọng nghĩa khinh tài mà Văn Tiên, Hòn Minh trong truyện *Lục Văn Tiên* là những nhân vật điển hình. Cụ Đồ Chiểu đã minh họa đức tính ấy trong câu :

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

Về quan niệm, đã là nghĩa thì chính đối lập với tà, phải đối lập với quấy. Trong đối nhân xử thế mà có thủy có chung như Tiều đồng, Tử Trực, nhất là Kiều Nguyệt Nga, đó là nghĩa. Khi quốc gia hữu sự, giặc ngoại xâm giày xéo đất nước, mà kiên quyết vùng lên đánh chúng, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng, đó lại là đại nghĩa. Không thể « kiến nghĩa » mà « bất vi », trái lại, phải biến lòng báo nghĩa, tức là chuộng lẽ phải, thành hành động dũng cảm. Nghĩa là điểm xuất phát mà cũng là điểm kết tinh của lương tri nhân dân, nó tác động trực tiếp đến tâm tư cụ Đồ Chiểu, chính nó bồi bồi và uốn nắn, chỉnh lý lại quan điểm trung quân đơn thuần của nhà nho Văn Thiên Tường mà bài *Chinh khi ca* đã được hầu như sao nguyên văn vào tập *Ngụ Tiều văn답*.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU LÀ MỘT NHÀ TRÍ THỨC THƯƠNG DÂN

Là con một viên thư lại, cụ Đồ Chiểu thuộc gia đình sĩ phu lớp dưới. Mù lúc 26 tuổi, Cụ đã dốc hai phần ba cuộc đời mình vào nghề dạy học và làm thuốc. Sống giữa nhân dân lao động, thông cảm với cảnh cơ cực của họ, Cụ không thể không thương dân, không thể không thông cảm với những đau khổ của nhân dân. Thương dân là một từ ngữ chính Cụ đã khai sinh :

*Thương dân sao chẳng lập thân
Để khi nắng hạ toan phần làm mưa.*

Lòng thương dân đó chưa bao hàm nội dung phục vụ nhân dân, nhưng nó khác hẳn với « trách dân » (1) (ban ơn cho dân), một quan niệm của nhà nho phong kiến.

Khi bọn thực dân thống trị và bọn bù nhìn của chúng ra tay áp bức bóc lột dân nghèo, thì mượn lời nói của ông chủ quán, cụ mảng lũ Kiệt Trụ tân thời là « để dân sa hầm » « khiến dân làm than » « làm dân nhọc nhằn »

(1) *Thương tri quân, hạ trách dân* (Tam tự kinh) nghĩa là : trên thì đưa vua lên bằng Nghiêu Thuấn, dưới thì ban ơn cho dân.

và “lắng nhắng rồi dân”. Mặt khác, Cụ đề cao đức tính tốt của những người lao động bình thường như Kim Liên, tiêu đồng, ông ngư, ông tiêu vừa là ăn sĩ vừa là người lao động. Thương và ghét, nơi Cụ, thật là đúng đắn, rõ ràng.

Hơn nữa, theo Cụ, lòng thương dân còn phải thể hiện bằng hành động. Cụ hết lòng chữa bệnh, “thấy người đau giống mình đau”, coi y dân (chữa bệnh cho dân) cũng cao quý như là y quốc (chữa bệnh của nước). Đó là một biểu hiện của tình nhân ái cổ truyền của nhân dân ta: *Thương người như thể thương thân*. Cụ cho rằng người lương y phải thể hiện đức hiếu sinh của trời đất, Cụ bài xích mê tín dị đoan, đòi phong bụi tục, đả kích bọn lang băm, phản đối việc cầu thầy săi, cầu thầy pháp, cầu thần quỷ và cầu đồng bóng. Ngoài giờ hành nghề, cụ tập trung vào sáng tác. Cụ cung cấp cho nông dân một món ăn tinh thần thích hợp với khẩu vị của họ: truyện *Lục Vân Tiên*.

..

Lục Vân Tiên phỏng theo kiểu tiểu thuyết chuong, hồi, nhưng không phải thuộc loại tiểu thuyết tài tử mà là loại tiểu thuyết trung hiếu tiết nghĩa. Nội dung nhằm rèn luyện con người trải qua nhiều gian nguy thử thách và cuối cùng phải được hưởng hạnh phúc, nghĩa là chính nghĩa phải thắng phi nghĩa, nhân nghĩa nhất định thắng bạo tàn. Nó cũng nhằm để cao người ngay bằng cách đối lập với kẻ gian. Hai khái niệm này dễ dì vào tâm khảm của người nông dân.

Văn phong thì ít tả cảnh tả người mà chú trọng kể chuyện. Ngay đến việc tả tình thì cũng chân phương, ngay thẳng, không mâu mè đeo gợt, như trái tim đè trên lòng bàn tay. Người nông dân chất phác biểu thị tâm tư tình cảm bằng hành động hơn là lời nói, cho nên trong mối tình đầu của Vân Tiên và Nguyệt Nga chẳng hạn, người đọc có suy nghĩ về tâm lý và hoàn cảnh của họ thi mới xúc động trước những lời đối thoại mộc mạc của hai người.

Ngôn ngữ thì sinh động, bình dị, từ cách xưng hô cho đến những biệt ngữ. Bên cạnh những ca dao tục ngữ, những đè tài dân gian, tác giả còn sử dụng một cách hào phóng những từ ngữ rất quen thuộc của nông dân, càng làm giàu cho ngôn ngữ văn học.

Về nghệ thuật, *Lục Vân Tiên* có chỗ mạnh, chỗ yếu. Có một điều là nó rất được đông đảo quần chúng thưởng thức. Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, đêm đêm trên bờ kênh xa xăm, dưới ngọn đèn leo lét, cuộc “nói thơ Vân Tiên” rất phổ biến trong nhân dân và chiến sĩ vùng giải phóng. Sau truyện *Song Tinh*, *Lục Vân Tiên* là tập truyện thứ hai trong văn học miền Nam, và có lẽ không quá đáng nếu nhận định rằng đó là loại *I-li-át* và *O-di-xé* của miền Nam.

..

Với Nguyễn Đình Chiểu, yêu nước và thương dân gắn liền với nhau và là thước đo lường phẩm chất của người trí thức. Bên cạnh hai tư

tưởng cơ bản ấy, toàn bộ tác phẩm của cụ Đồ Chiều cũng chứa đựng những khía cạnh độc đáo, sáng tạo về nhiều mặt mà các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trong khi tìm tòi, có thể khám phá ra những cái mới. Cũng cần nói thêm rằng ý thức hệ Nho giáo đóng một dấu ấn khá sâu vào tư duy của Nguyễn Đình Chiều. Nhưng nó được quan niệm lại do truyền thống của dân tộc ta, do thực tế của xã hội đương thời và cũng do môi trường sinh sống của bản thân cụ.

*Nghĩa trong Kinh, biết dũng tinh,
Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra.*

150 năm đã trôi qua kể từ khi Nguyễn Đình Chiều ra đời. Những cái gì lỗi thời như ảnh hưởng tiêu cực của đạo Nho dần dần bị vùi dưới lớp bụi của thời gian. Trái lại, những ý nghĩ cao đẹp của cụ như: tinh thần bất khuất, vai trò của nông dân, đức dũng cảm dám dang của người phụ nữ, sứ mạng của người trí thức kiên quyết chống giặc kề cả việc bất hợp tác với chúng, nhiệm vụ bài trừ văn hóa đồi trụy, những cái đó còn mang tính chất thời sự nóng bỏng. Dưới ánh sáng của tư tưởng cách mạng ngày nay, những ý nghĩ cao đẹp ấy được bồi đắp và phát huy trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại của nhân dân ta.

..

Từ khi đặt chân lên miền Nam nước ta, để quốc Mỹ đã phạm bao nhiêu tội ác cực kỳ dã man để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới trên mọi lãnh vực mà chiến lược « Việt-nam hóa » chiến tranh là sự biếu hiện thâm độc và man rợ nhất. Chúng giội hàng chục triệu tấn bom đạn, thả chất độc hóa học, gây nên những tội ác trời không dung đát không tha trên cả hai miền Nam Bắc với ý đồ diệt sinh, diệt chủng. Mùa mai thay! bọn Việt gian Nguyễn Văn Thiệu cũng bày ra kỷ niệm những danh nhân của đất nước kề cả Nguyễn Đình Chiều, trong khi ngày đêm chúng chỉ tính trăm phương ngàn kế phục vụ chính sách « Việt-nam hóa » chiến tranh của Mỹ.

Thẩm nhuần tư tưởng « Không có gì quý hơn độc lập, tự do », nhân dân ta đang bước vào giai đoạn quyết liệt chống Mỹ, cứu nước. Để hỗ trợ chúng ta, tiếng nói chính nghĩa, tiếng nói căm thù của cụ Đồ Chiều từ một thế kỷ trước như đang thét vào mặt quân cướp nước và bán nước đã và đang gây ra bao nhiêu thống khổ, tai họa cho nhân dân miền Nam trong chiến tranh hủy diệt đầy tội ác của chúng.

*Thứ coi trong cuộc nước non,
Bốn chia, năm xé, thon von đường nào.*

*Nhảy vòng phú qui lao xao
Sớm tối, tối chùa, ra vào gườm nhau*

*Muôn dân ép ráo mõ dầu
Ngày trau khì giới, tháng xâu điện, dài.*

*Thêm bắc gian nịnh chen vai
Gây nên mọi rợ từ ngoài lẩn trong*

*Đánh nhau thây bỏ đầy đồng
Máu trôi đọng vũng, non sông nhơ hờn...*

(*Ngư Tiều văn đáp*)

Tất cả tình cảm quý trọng, tôn cao của Nguyễn Đình Chiểu từ khi giặc Pháp xâm lược, là dành cho các anh hùng dân tộc và cho đồng đảo nhân dân lao động anh dũng, kiên cường chống giặc đến cùng. Đó cũng là đề tài của những áng văn thơ hiện thực nhất, xúc động nhất, hay nhất của Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc*, *Thơ điếu Trương Công Định*, *Văn tế Trương Công Định*, *Thơ điếu Phan Công Tòng*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh*...

Những áng văn ấy bì mà rất hùng, ảo não nhưng không bí quan, gây cho ta một nỗi căm hờn tột độ bọn đế quốc xâm lược chử tuyệt đối không làm cho chúng ta sợ chúng. Những áng văn ấy thể hiện tương đối đầy đủ bản chất anh hùng của dân tộc ta đương thời. Tác giả là người giàu tinh thần chiến đấu chống đế quốc xâm lược. Và trong hoàn cảnh khó khăn nhất, tác giả giữ niềm tin tưởng rằng sẽ có ngày bọn đế quốc phải cút, nước sẽ độc lập, thống nhất, nhân dân sẽ được tự do:

*Một trận bão rồi bờ cõi sạch
Trời thu như cũ mãi không hao.*

(*Trời bão*)

Một trận mưa nhuần rửa núi sông

(*Xúc cảnh*)

*Ngày khác xa thư về một mối
Danh thơm người tới cõi hoàng đô.*

(*Thơ điếu Phan Công Tòng*)

*Sau trời Thúc, Quý tan mây
Sông trong biển lặng, mắt thẩy sáng ra...*

*Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng
Bốn biển âu ca hiệp một nhà*

(*Ngư Tiều văn đáp*)

Nguyễn Đình Chiểu đang sống với chúng ta, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thiêng liêng của nhân dân ta ngày nay.

Tiếng nói chính nghĩa của cụ Đò Chiểu là lời đáp lại tiếng gọi vang dậy núi sông của Hồ Chủ tịch trong bản « *Di chúc* » thiêng liêng của Người:

« **Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tù quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà !** »

MỞ RỘNG VIỆC NGHIÊN CỨU NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

VŨ ĐỨC PHÚC

MỘT nhà văn lớn thường được rất nhiều người nghiên cứu. Khi có dịp bàn về Nguyễn Đình Chiều thì chúng ta ai chẳng muốn nói ra những ý nghĩ tha thiết của mình, nói cho có đầu có đuôi, cho hết nõa! Do đó không thể tránh khỏi tình trạng ý kiến trùng lắp.

Mặt khác, phải chăng chúng ta đã nghiên cứu đầy đủ về Nguyễn Đình Chiều? Bao nhiêu tư liệu đã được phát hiện cả rồi ư? Hay là chúng ta mới chỉ bàn nhiều về một số khía cạnh, bỏ qua đi nhiều khía cạnh khác không kém quan trọng, gây ra tình trạng là nghiên cứu *vừa thừa quá lại vừa thiếu quá*?

Bởi vậy việc tìm hiểu xem văn đề Nguyễn Đình Chiều đã được nghiên cứu tới đâu, cần phải được nghiên cứu như thế nào, có ích lợi về hai phương diện. Nó sẽ gợi ra phương hướng mới để tìm tòi về nhà thơ; nó sẽ giúp chúng ta suy nghĩ về phương pháp nghiên cứu một tác giả lớn sao cho có nhiều hiệu quả khoa học nhất. Dưới đây, chúng tôi chỉ có một vài suy nghĩ để gợi ý mà thôi.

Căn cứ vào *Thư mục và tư liệu về Nguyễn Đình Chiều* in trong tập *Máy văn đề cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiều* (Viện văn học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội; in lần thứ hai; 1969) thì trước Cách mạng tháng Tám, có 24 bài báo và công trình viết về Nguyễn Đình Chiều. Ngoài ra còn có nhiều tiểu luận, bài tựa, in trên đầu các tác phẩm của ông. Tất nhiên, chúng ta còn bỏ sót nhiều bài báo về Nguyễn Đình Chiều, chưa ghi được vào Thư mục trên. Nhưng có phần chắc là những bài bị sót đó nếu có thật sự quan trọng thì cũng không ghê gớm lắm, vì không ai nhớ cả. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến tháng 2-1967, Thư mục cũng ghi được 39 bài báo và tiểu luận về Nguyễn Đình Chiều trên miền Bắc... Có thể nói tất cả các công trình trên đều không phải là chuyên đề hoàn chỉnh về Nguyễn

Đinh Chiều. Vấn đề đặt ra là muốn nghiên cứu toàn diện Đò Chiều, phải chú ý đến những mặt nào; và đối với từng mặt một thì còn gì phải nghiên cứu?

Trước hết là việc *tìm hiểu về mọi phương diện cuộc đời Đò Chiều*. Việc này không chỉ giúp ta đánh giá chung về con người của ông mà còn giúp ta hiểu và đánh giá được các sáng tác của ông một cách thấu đáo. Hơn nữa, Nguyễn Đình Chiều không chỉ là một nhà thơ mà còn là một thầy thuốc, một nhà giáo dục, tóm lại là một nhà trí thức nổi tiếng, cho nên tìm hiểu tiêu sử của ông bao gồm cả việc nghiên cứu toàn bộ sự nghiệp của ông. Từ đó mới có đầy đủ tư liệu đi vào nghiên cứu sâu sát tác của ông và học tập ông một cách có kết quả nhất về các phương diện.

Căn cứ vào các công trình nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiều mà tôi đã được đọc, một điều rất đáng tiếc là tiêu sử của Nguyễn Đình Chiều, cho đến nay chưa được nghiên cứu bao nhiêu. Công trình nghiên cứu tương đối — rất tương đối — có nhiều sự kiện nhất về cuộc đời Nguyễn Đình Chiều là bài của Phan Văn Hùm in trên đầu tập *Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật* (Tân Việt xuất bản; Sài-gòn; 1952). Nhưng trước Phan Văn Hùm, Mai Huỳnh Hoa đã ghi được khá nhiều sự kiện về nhà thơ (*Tiêu sử cụ Đò Chiều*; Tân Văn; số 27; 16-2-1935; Sài-gòn). Trước Cách mạng, có thể có nhiều bài báo giúp ta hiểu sâu thêm về Nguyễn Đình Chiều một ít, mà hiện nay chúng ta chưa tìm ra được, nhưng từ sau Cách mạng đến nay, sự hiểu biết về tiêu sử Đò Chiều không vượt quá những tài liệu Mai Huỳnh Hoa và Phan Văn Hùm đã cung cấp, là bao nhiêu.

Phan Văn Hùm nghiên cứu tiêu sử Đò Chiều, chủ yếu dựa vào Mai Huỳnh Hoa nhưng ông ta nói rằng đã dựa vào tập *Nguyễn chí thế phả*, "và chép theo lời của ông Nguyễn Đình Chiêm đã thuật" cho nghe, ngoài ra cũng căn cứ vào một vài tài liệu khác, như tài liệu của Trương Vĩnh Ký in trên đầu truyện *Lục Văn Tiên* năm 1889. Những sự kiện Phan Văn Hùm tìm ra, nói chung là có thể tin được. Phan Văn Hùm đã kiểm tra lại những điều mà Nguyễn Đình Chiêm, con Nguyễn Đình Chiều cung cấp, bác bỏ một vài ý kiến sai. Nhưng có những điểm trong bài của Phan Văn Hùm khiến người ta còn phải đánh dấu hỏi. Thị dụ Phan Văn Hùm nói về việc Đò Chiều dạy học: "Học trò thường có vài trăm người, ngồi ra hai hàng tấp hõi, nghe giảng, mỗi ngày từ sáng sớm năm giờ rưỡi, cho đến mười giờ trưa". Có thể Đò Chiều dạy rất nhiều học trò, nhưng một lúc mà giảng cho "vài trăm người" nghe (nên nhớ là ông không thể có máy phóng thanh), lại giảng liên tục trong nhiều ngày và có thể là trong nhiều năm, thì đó là điều hơi quá sự thực.

Lại có những điều Mai Huỳnh Hoa đã nói nhưng Phan Văn Hùm thi viết lược đi, như việc tên chủ tỉnh Bến-tre mấy lần xin đến gặp Đò Chiều, mãi sau mới được ông tiếp chuyện.

Ngoài bài nghiên cứu trên của Phan Văn Hùm, hiện nay chúng ta được biết thêm một ít chi tiết nữa như sự liên hệ giữa Đò Chiều và Trương Định, Phan Văn Trị.. Nhưng muốn hiểu kỹ Đò Chiều, còn có những phương hướng sau đây cần phải khai thác:

Trước hết là sự nghiệp dạy học của ông. Việc này hầu như từ trước tôi nay chưa ai nghiên cứu. Chắc hẳn Nguyễn Đình Chiều không dạy cho

người ta học để thi đỗ làm quan, nhưng hàng bao nhiêu người đã được ông dạy đỗ những gì, theo phương pháp nào, những học trò tiêu biếu của ông là ai? Muốn đánh giá đúng ảnh hưởng của Đò Chiều trong trí thức và nhân dân miền Nam, để học tập ông, thì không thể bỏ qua những vấn đề này.

Việc ông làm thuốc hàn như cũng không được ta nghiên cứu thấu đáo. Chỉ mới có một hai bài nói ít nhiều tới vấn đề này thông qua việc đọc cuốn *Ngu Tiều vấn đáp* của ông, như bài của Liêu Kỳ Lộc đăng trên tạp chí *Đồng ý*; số 38; 7-1963.

Quan hệ giữa Nguyễn Đình Chiều và Đốc binh Là, Trương Định, Phan Văn Trị như thế nào, việc này rất quan trọng, thế mà chúng ta chỉ mới biết một đôi nét, vấn đề vẫn hần như còn nguyên vẹn, nghĩa là chưa được khai thác bao nhiêu.

Gia đình Nguyễn Đình Chiều, trong đó có những nhân vật đặc biệt như bà mẹ ông, người em ông đi theo Đốc binh Là, con gái ông: bà Sương Nguyệt Anh, người sáng lập tờ báo phụ nữ đầu tiên ở Việt-nam, cũng được hiểu biết rất ít.

Ngoài ra, mọi sự kiện trong đời Nguyễn Đình Chiều mới chỉ được biết một cách sơ lược. Do đó, chúng ta có thể khẳng định cuộc đời Nguyễn Đình Chiều chưa được nghiên cứu bao nhiêu. Phải chăng hiện nay đặt ra vấn đề này là quá muộn? Chúng tôi nghĩ rằng ta còn rất nhiều khả năng để tìm hiểu thấu đáo về tiểu sử Nguyễn Đình Chiều, thí dụ nghiên cứu các gia phả của họ Nguyễn hoặc của những họ có quan hệ với ông, tìm hiểu ông qua sách báo được xuất bản khi ông mới chết, sưu tầm và xác minh những truyền thuyết về ông còn lưu hành ở miền Nam v.v... Hiện nay một số nhà trí thức lão thành như cụ Ca Văn Thỉnh còn nhớ rất nhiều về tiểu sử Đò Chiều nhưng chưa có dịp viết. Năm 1971, bọn ngụy quyền ở miền Nam cũng giả vờ kỷ niệm Nguyễn Đình Chiều để nguy trang bằng một nước sơn dân tộc giả hiệu cho việc chúng làm tay sai đê tiện của giặc Mỹ, nhưng nhiều nhà trí thức miền Nam đã nhận đó "gậy ông đập lưng ông", viết một số bài để cao Nguyễn Đình Chiều và các tri thức cách mạng nói chí Đò Chiều, đồng thời chống lại giặc Mỹ và tay sai. Có lẽ các nhà nghiên cứu văn học chân chính ở miền Nam hiện nay có nhiều khả năng tìm hiểu tại chỗ nhiều sự kiện về cuộc đời Nguyễn Đình Chiều, đóng góp vào phong trào chung, kể thừa di sản lớn lao của Đò Chiều.

Trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiều, có lẽ *Lục Vân Tiên* là được nghiên cứu nhiều nhất từ xưa đến nay, nhưng nói cho thật đúng thì mọi người mới chú ý nhiều đến việc phê bình cuốn truyện hơn là nghiên cứu phát hiện ra mọi tư liệu để có cơ sở phê bình, đánh giá một cách thật sâu sắc và xác đáng. Ngoài *Lục Vân Tiên* thì các tác phẩm khác nói chung mới chỉ được phê bình qua loa. Có cuốn như *Dương Tử - Hà Mậu* mới chỉ được bàn tới một cách rất sơ lược.

Thời gian sáng tác, quá trình sáng tác từng tác phẩm và quá trình sửa chữa, kể từ *Lục Vân Tiên* trở đi, chưa được nghiên cứu kỹ. *Lục Vân Tiên*

đã được xác định là sáng tác trước khi Pháp xâm lược Việt-nam. Nhưng khi đế quốc xâm lược miền Nam, chúng ta thấy dấu hiệu là cuốn truyện đã được — nếu không phải Nguyễn Đình Chiểu thì là ai đó — sửa chữa mục đích để chống đế quốc. Như đoạn Lục Văn Tiên phá giặc Ô-qua, bản Trương Vĩnh Ký ghi hai câu thơ tả viên nguyễn soái Ô-qua như sau:

*Lại thêm Cốt Đột nguyên nhung
Mắt hùm râu đỏ tướng hung lợ lùng.*

Nhưng bản *Lục Văn Tiên* do Nghiêm Liễn dịch ra tiếng Pháp, có in kèm theo bản tiếng Việt của nhà xuất bản Văn-minh mà Nguyễn Văn Tố đánh giá là «một trong những bản tốt nhất», thì lại chưa bốn chữ «mắt hùm râu đỏ» thành «mắt *thau tóc đỏ*». Chỉ chưa có hai chữ thôi mà đủ biến giặc Ô-qua thành đế quốc Pháp xâm lược và tự nhiên *Lục Văn Tiên* có cả một đoạn dài chống đế quốc! Chưa tài tình quá! Nhiều câu thơ vụng về trong bản Trương Vĩnh Ký cũng đều được chưa lại trong bản Văn-minh. Do đó, khi phê bình nghệ thuật làm thơ của Đò Chiểu thì phải so sánh, đổi chiếu nhiều dí bản; nếu không thì có khi Trương Vĩnh Ký ghi sai, nhưng ta lại chê Đò Chiểu là vụng. Tôi không dựa vào uy tín của Nguyễn Văn Tố để cho rằng bản Văn-minh là tốt nhất. Nhưng tôi cũng không tán thành lầm việc lấy bản Trương Vĩnh Ký làm gốc, bởi lẽ khi Đò Chiểu còn sống thì ông cũng không cho rằng bản in nào tốt nhất, chứng cứ là năm 1883, viên chủ tỉnh Bến-tre là Mi-sen Pông-sông (Michel Ponchon) đã đề nghị ông chỉnh lý lại *Lục Văn Tiên*, căn cứ theo «một bản in của người Tàu», «rồi chỉ ra những câu thừa nên bỏ, những câu sai nên sửa và những câu bị bỏ đi nên thêm vào». Nhưng nhà thơ đã không đủ sức khỏe và thi giờ làm việc đó nữa.

Việc căn cứ vào bản dịch ra tiếng Pháp của Ô-ba-rê (Gabriel Aubaret) năm 1864, được coi là bản sớm nhất hiện còn, cũng gây ra nhiều hiểu lầm. Ô-ba-rê tuyên bố rằng *Lục Văn Tiên* «chưa bao giờ được in thành sách» và nhờ có nhiều đoạn chép tay rời rạc nên truyện thơ ấy «đến ngày nay mới còn truyền lại. Phải tìm hỏi nhiều người bắn xú mới có thể sưu tầm được năm sáu bản chép tay ấy, rồi dựa vào đó mà xây dựng thành câu chuyện có đầu, có đuôi». Hiện nay nhiều nhà nghiên cứu *Lục Văn Tiên* vẫn căn cứ vào câu nói dựng đứng đó của Ô-ba-rê để một là quy công cho Ô-ba-rê đã xây dựng nên văn bản *Lục Văn Tiên*, hai là cho rằng *Lục Văn Tiên* đã là một «sáng tác dân gian» không còn là sáng tác hẳn hoi của Đò Chiểu. Nhưng thực ra, ông «lãnh sự», «quan tư» kiêm «học giả» Ô-ba-rê chỉ đổi trả đẽ bịp đòn, trước hết là bịp các bạn đọc người Pháp. Đã từ lâu Nguyễn Văn Tố vạch mặt nạ ngài bằng một đoạn văn lịch sự mà dũ dội: «Chẳng phải là tôi chê trách gì công việc của hai nhà bác học về Đông phương học là G. Ô-ba-rê và A. đê Mi-sen (Abel des Michels), nhưng xin phép được nhắc lại ở đây điều mà tôi đã nói ít ra là một lần, trên *Kỷ yếu của Hội Trí tri*: nhiệm vụ đầu tiên của một người dịch sách là chỉ ra bản in nào minh mìch theo. Quan tư Ô-ba-rê hình như có trước mắt một bản in (*Lục Văn Tiên*) bằng chữ Nôm xuất bản ở Gia-dịnh, và ông ta luôn luôn căn cứ vào bản nôm ấy để mà dịch. Ta có thể tán thành sự lựa chọn đó. Và một khi ông Ô-ba-rê đã tự hạn chế mình, không tự cho phép mình khai thác những văn bản hoặc có vẻ chính xác hơn, hoặc dễ hiểu.

hơn, thì ông cũng có quyền không viết thêm những chú thích, những chú thích ấy nếu ở các trường hợp khác thì rất cần thiết. Đã vậy thì mất gì mà ông không chịu viết một dòng để chỉ cho chúng ta rõ là ông đã dịch theo một bản in ở Gia Định?» (Tựa bản *Lục Văn Tiên* dịch ra tiếng Pháp của Nghiêm và Liễn; 1927). Do chỗ Ô-ba-rê định bịp đời, không trung thực về học thuật mà hiện nay khá nhiều người còn lầm lẫn. Rất đáng tiếc là nhà học giả Nguyễn Văn Tố đáng kính của chúng ta đã chết; không biết bản in Gia Định mà ông nói đó, có trước bản của Ô-ba-rê, là thế nào, và căn cứ vào đâu mà ông cho rằng bản Văn-minh là một trong những bản tốt nhất? Và cả bản in «của người Tàu» mà Pông-sông nói đó là bản nào?

Tôi chỉ dẫn một thí dụ để chứng tỏ rằng tim hiểu kỹ quá trình sáng tác và sửa chữa các tác phẩm, nghiên cứu mọi dị bản, sẽ phát hiện ra rất nhiều điều lý thú về tư tưởng và nghệ thuật Đỗ Chiêu. Nhưng chúng ta chưa làm việc đó bao nhiêu. Thời gian sáng tác các tác phẩm khác ngoài *Lục Văn Tiên*, nói chung mới được đoán phỏng, như sau khi Trương Định chết (8-1864) thì chúng ta đoán rằng Văn tế và 12 bài thơ điếu Trương Định làm liền sau đó. Nhưng chưa có gì bảo đảm là 12 bài thơ ấy làm năm 1864. *Ngư Tiều vấn đáp* được đoán là sáng tác vào năm 1877. Nhưng có chắc không? Dù Nguyễn Đình Chiêu làm thơ rất dễ dàng, nhưng viết được một quyền rất dài như *Ngư Tiều vấn đáp* chắc hẳn không phải chỉ cần một, hai năm mà xong. *Dương Tử — Hà Mậu* được Phan Văn Hùm cho là sáng tác đồng thời với *Lục Văn Tiên*, mọi người hiện nay đều chấp nhận ý kiến đó. Tuy vậy *Dương Tử — Hà Mậu* có nhiều đoạn được viết với một lối văn có nhiều ngữ ý khác hẳn *Lục Văn Tiên*. Lối văn ấy thường được dùng để đối phó với bọn cầm quyền mà nhà thơ căm ghét. Ngoài ra có một số đoạn ý kiến rất gần gũi với *Ngư Tiều vấn đáp*, mà có phần chắc *Ngư Tiều vấn đáp* được sáng tác sau khi đế quốc chiếm được toàn bộ Nam-kỳ một thời gian. Chẳng hạn đoạn dưới đây trong *Dương Tử — Hà Mậu*:

*Nước thời chia bốn năm phần,
Can qua chẳng biết mấy lần đánh nhau.
Trong thời gian nịnh dum đầu,
Ngoài thời dua mị, dua cầu tham quan.*

ý gần giống với đoạn dưới đây trong *Ngư Tiều vấn đáp*:

*Thứ coi trong cuộc nước non,
Bốn chia, năm xé, thon von đường nào.
Nhảy vòng phú quý lao xao,
Sớm tối, tối chùa, ra vào gườm nhau...
Thêm bầy gian nịnh chen vai...*

Những câu tiếp sau hai đoạn trên đều có nhiều ý gần giống nhau. Có lẽ *Dương Tử — Hà Mậu* đã được Nguyễn Đình Chiêu sửa chữa khá nhiều để chống giặc xâm lược.

Do đó, thời gian và quá trình sáng tác, sửa chữa từng tác phẩm còn là một vấn đề cần phải nghiên cứu thật kỹ, mới có căn cứ khoa học để hiểu tư tưởng và nghệ thuật Nguyễn Đình Chiêu, theo quan điểm lịch sử, trong

quá trình phát triển của nó một cách thật đúng đắn. Và trước hết cũng đề hiều kỹ được tác phẩm đã.

Về nguồn gốc từng tác phẩm thì từ *Lục Văn Tiên* trở đi vẫn đề cũng chỉ mới được bàn tới ít nhiều. Như trước kia người ta đã cãi nhau không biết có phải Lục Văn Tiên được viết theo một cuốn truyện (tiểu thuyết) nào đó là *Tây minh* hay không. Trần Nghĩa đã viết một bài chứng minh Trung-quốc chỉ có một cuốn *Tây minh*, sách lý luận về nhân nghĩa đạo đức, triết học của Trương Tái, không phải là tiểu thuyết, và *Lục Văn Tiên* hoàn toàn là sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu (*Tạp chí văn học*; số 1; 7-1963), không viết theo ai. Nhưng vấn đề như thế cũng mới chỉ được giải quyết một ít. Cái lô-gich của đoạn đầu trong *Lục Văn Tiên* có thể là: nhân đọc *Tây minh* (của Trương Tái), Nguyễn Đình Chiểu suy nghĩ về cuộc đời với nhân tình éo le, rồi từ đó viết ra, sáng tác ra *Lục Văn Tiên*... Có lẽ «truyện» theo Nguyễn Đình Chiểu không có nghĩa là «tiểu thuyết», mà là một thứ sách bàn về nghĩa lý của các «kinh». Hai nữa, *Ngu Tiều văn답* chứng tỏ Nguyễn Đình Chiểu có biết đến *Tây minh* của Trương Tái và có dẫn một câu trong *Tây minh*. Như vậy *Lục Văn Tiên* không viết theo một cuốn «tiểu thuyết» nào gọi là *Tây minh*, vẫn đề ấy chắc đã sáng rõ. Nhưng nếu bàn về nguồn gốc *Lục Văn Tiên* thì không thể chỉ dừng lại ở đó mà phải thấy rằng Nguyễn Đình Chiểu cũng đã chịu ảnh hưởng của nhiều cuốn tiểu thuyết và sử Trung-quốc. Thí dụ ông thầy học *Lục Văn Tiên* giống như ông thầy dạy Tôn Tẫn, Bàng Quyên trong *Sử ký* của Tu Mã Thiên và trong *Đông Chu liệt quốc*, có điều ở đây Nguyễn Đình Chiểu đã bỏ vai Bàng Quyên. Bộ ba Văn Tiên, Tử Trực, Hán Minh làm ta nhớ đến bộ ba Lưu, Quan, Trương trong *Tam quốc chí*. Nhưng nếu Tử Trực có một nét gì đó giống Quan Văn Trường, nhất là ở đoạn Tử Trực mắng bố Võ Thê Loan làm chúng ta nhớ đến đoạn Văn Trường mắng người định kết nghĩa anh em với mình, lại muốn đem chị dâu góa chồng gả cho mình, và Hán Minh có một nét gì đó giống Trương Phi, thì Văn Tiên không phải là Lưu Bị mà lại có một nét gì đó bề ngoài giống như *Tam quốc chí* đã tả Mã Siêu:

*Vân Tiên dầu dội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.*

Và nếu không có các truyện và kịch về Chiêu quân cống Hồ và có *Nhị độ mai* thì làm sao có chuyện Nguyệt Nga cống Phiên?... Ngoài ra nhiều vở tuồng cũng có ảnh hưởng ít nhiều đến việc sáng tác *Lục Văn Tiên*. Tất nhiên bấy nhiêu ảnh hưởng tuyệt đối không làm giảm giá trị sáng tạo của *Lục Văn Tiên*, nhưng vẫn cần phải nghiên cứu đề biết Nguyễn Đình Chiểu đã kế thừa văn học cũ một cách sáng tạo như thế nào. Bên cạnh ảnh hưởng của sách vở, còn phải kể đến ảnh hưởng nhiều mặt của văn học dân gian, và nhất là phải chú ý đến chỗ cuộc sống thực và nhiều sự kiện trong đời Nguyễn Đình Chiểu đã ừa vào *Lục Văn Tiên* như thế nào... Những vấn đề ấy chỉ mới được bàn qua. Do đó vẫn đề nguồn gốc *Lục Văn Tiên* coi như chưa được đi sâu và giải quyết thấu đáo. Các tác phẩm khác lại càng chưa được nghiên cứu kỹ về mặt này.

Cuộc sống, hiện thực, ở những mảng và thời gian nào đó gắn bó thật chặt chẽ với nội dung phản ánh của các tác phẩm, nếu được nghiên cứu một cách thấu đáo, có những sự kiện và con người cụ thể, có thật, làm dẫn

chứng xác đáng, thì mới có căn cứ để hiểu sâu nội dung và hình thức các tác phẩm. Nhưng chỉ có một ít trường hợp mà các nhà nghiên cứu tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu có chú ý đến hiện thực để hiểu một tinh tiết, chi tiết nào đó của sáng tác, như việc Nguyễn Đình Chiểu bị mù có liên quan đến việc ông tả nhân vật Lục Văn Tiên bị mù, như một số chi tiết về Trương Định trong bài văn tế và 12 bài thơ khóc Trương Định, v.v... Ngoài ra, nhiều lúc chúng ta mới chỉ suy luận về hiện thực, về xã hội miền Nam, con người miền Nam một cách chung chung khi phân tích một nhân vật, một tác phẩm nào đó của Đò Chiểu. Nghiên cứu tư tưởng của từng tác phẩm một, nhất là những tác phẩm dài, viết trong nhiều năm, hoặc tác phẩm đã sửa chữa nhiều lần, cũng không phải là một vấn đề đơn giản. Số phận của các tác phẩm vẫn chưa được nghiên cứu sâu. Ảnh hưởng của Lục Văn Tiên hết sức lớn lao, nhưng mới chỉ được nghiên cứu rất sơ lược, chung chung, với một vài hiện tượng về "nói Văn Tiên" v.v... Chúng ta cũng chưa mô tả được số phận bị đọa đầy của nhiều sáng tác yêu nước mà trước Cách mạng để quốc ngăn cản không cho xuất bản.

Chỉ sau khi phân tích và đánh giá cẩn kẽ các mặt từng sáng tác một, thì chúng ta mới có căn cứ khoa học để nghiên cứu tổng hợp toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, phân chia ra thành từng thời kỳ sáng tác. Nếu không làm được như thế thì không có đầy đủ điều kiện chắc chắn để tìm hiểu quá trình phát triển của tư tưởng và nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu. Bởi lẽ, mỗi sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều chưa được nghiên cứu sâu như trên chúng tôi đã nói, thậm chí có sáng tác bây giờ mới được bàn tới một cách sơ lược như Dương Tử — Hà Mậu, một tác phẩm rất quan trọng, cho nên việc phân chia các giai đoạn sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu mới làm được một cách hết sức đại khái. Lại cũng vì lẽ trên mà các bài nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu thường nghiên cứu chung chung về tư tưởng của ông theo lô-gich hình thức, coi tư tưởng ông gần như nhất thành bất biến. Thành quả nghiên cứu lớn về mặt này là đã nhấn mạnh một cách xác đáng đến tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước, yêu dân của Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng chống đế quốc và một phần nào chống phong kiến của ông. Những điểm ấy rất đúng. Nhưng trong mỗi thời kỳ sáng tác thì về mặt đồng đại, hệ thống tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu về nhân sinh quan, về kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v... là thế nào, cái gì là lõi cốt, là chủ yếu, chúng ta chưa chứng minh được một cách thật khoa học. Trải qua các giai đoạn sáng tác thì về mặt lịch đại, hệ thống tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu nói trên ở các mặt chính và thứ, đã trải qua một quá trình phát triển như thế nào, chúng ta cũng chưa nghiên cứu cho ra được. Nhiều nhà nghiên cứu coi Lục Văn Tiên là một giai đoạn sáng tác, còn nhiều sáng tác khác viết sau khi để quốc xâm lược chỉ được nghiên cứu chung, coi như không có biến chuyển gì về tư tưởng yêu nước yêu dân cả, lúc nào Nguyễn Đình Chiểu cũng nghĩ như thế. Thế mà, ngay trong một tác phẩm được viết trong một thời gian dài, hoặc đã được sửa chữa, thì chúng ta cũng có thể thấy tư tưởng tác giả có thay đổi. Nói chung, việc nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu còn đang ở giai đoạn phân tích dần các mặt,

chưa được tổng hợp một cách thật khoa học, việc nghiên cứu lại thiên về « tinh » hơn là « động ».

Nếu chỉ đi vào một tư tưởng chính trị như tư tưởng trung quân của ông, chúng ta cũng đã thấy nhiều biến chuyển rất đáng chú ý. Trong *Lục Vân Tiên*, có nhiều đoạn chứng tỏ Nguyễn Đinh Chiểu tuy đề cao trung hiếu, nhưng vẫn đứng về phía nhân dân mà đả kích các vua chúa tàn ác, như đoạn nhân vật Ông Quán nói về hai lẽ ghét, thương. Nguyễn Đinh Chiểu ghét nhất « ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm » là ghét các vua chúa tàn ác, hại dân. Có nhà nghiên cứu cho rằng Nguyễn Đinh Chiểu muốn đả kích các vua triều Nguyễn như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức... Nhưng nhân vật vua trong *Lục Vân Tiên* thì lại rất tốt, tư tưởng trung quân được đề cao. Và sau khi đế quốc xâm lược miền Nam, thì Nguyễn Đinh Chiểu nhiều lúc lại tỏ ra vẫn rất tôn kính và còn hy vọng ít nhiều ở vua nhà Nguyễn :

*Người dẽ muốn chi nương đất khách,
Trời dà khiến vạy mến vua ta...*

(*Tù biệt cố nhân*)

*Chừng nào Thánh dẽ ơn soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông...*

(*Xúc cảnh ; Ngư Tiều văn답*)

Như vậy mà cho rằng Nguyễn Đinh Chiểu khi viết *Lục Vân Tiên* có ý đả kích các vua nhà Nguyễn thì thật thiếu căn cứ. Nhưng ông vẫn tôn trọng vua mà vẫn tán thành Trương Định khi Trương Định chống lại lệnh triều đình, phất cờ khởi nghĩa đánh để quốc xâm lược. Đôi lúc ông lại có ý oán vua. Đến một lúc nào đó (cần xác định) ông đã nhìn ra nguyên nhân của việc mất nước chính là do vua quan nhà Nguyễn và ông lén án bọn phong kiến, bọn đế quốc một cách hùng hồn, danh thép:

*Thử coi trong cuộc nước non,
Bốn chia, năm xé, thon von đường nào.*

*Nhảy vòng phú quý lao xao,
Sớm tối, tối chúa, ra vào gườm nhau.*

*Muôn dân ép ráo mõ dẫu,
Ngày trau khi giới, tháng xâu điện, dài.*

*Thêm bầy gian nich chen vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lẩn trong..*

(*Ngư Tiều văn답*)

Nguyễn Đinh Chiểu thường gọi đế quốc là « man dì », « mọi rợ » rất tanh hôi, rất dã man, trong khi chúng vô ngực tự xưng là « văn minh », đi « khai hóa » cho các dân tộc lạc hậu.

Và khi làm một bài « thơ sám » trong *Ngư Tiều văn답* để tỏ hy vọng về tương lai, ông đã nghĩ đến việc thay đổi triều đại :

*Năm qui đua cờ pháo ngựa qua
Hai vua một gánh gửi vai bà...*

*Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng,
Bốn biển áu ca hiệp một nhà...*

Câu thứ hai của bài «thơ sấm» có ý nói về điền tích bà mẹ Triệu Khuông Dẫn gánh hai con nhỏ sau đều làm vua, và Triệu Khuông Dẫn sáng lập ra nhà Tống. Điều ấy chứng tỏ Nguyễn Đình Chiểu tuy chưa thoát khỏi hệ ý thức phong kiến nhưng đã thay đổi ý kiến, hoàn toàn mất tin tưởng ở vua quan nhà Nguyễn, và hy vọng rằng có một triều đại mới nồi lên chống cả nhà Nguyễn lẩn đế quốc thi mới cứu được nước. Như thế là tư tưởng có biến chuyển ngay trong một tác phẩm dài, viết và sửa chữa trong nhiều năm.

Nhân tiện xin kể một chuyện vui về bài «thơ sấm» trên của Nguyễn Đình Chiểu. Có người tán là Nguyễn Đình Chiểu đã «tiên đoán» được rằng đến thời đại Hồ Chí Minh thì sẽ thống nhất được đất nước vì «nhật nguyệt vầy gương sáng» tức là chữ Minh. Đúng là do có Bác Hồ mà chúng ta sẽ thống nhất được Tổ quốc, đuổi được giặc Mỹ; nhưng việc tán «thơ sấm» của Đò Chiểu chẳng qua là câu chuyện nói cho vui. Chúng ta nào phải các tin đồ của «sấm Trạng Trình»! Thực ra thì Đò Chiểu nhiều khi cũng thích trào phúng, nên làm bài thơ trên, gọi là «thơ sấm», và lại viết thêm rằng:

*Ý trong bài sấm sâu xa,
Ta từng phân giải chẳng ra lẽ gì...*

chẳng qua là để tỏ bày hy vọng sẽ có một triều đại mới lên đánh đuổi được đế quốc làm cho Nam-kỳ được giải phóng, nước được thống nhất, thế thôi!

Trên đây tôi chỉ dẫn sơ lược một thí dụ để chứng tỏ việc tìm hiểu quá trình phát triển của hệ thống tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu về phần lõi cốt và về các mặt khác, rất quan trọng. Thi dụ ấy nói về tư tưởng trung quân, một khía cạnh nhỏ, không phải là vấn đề lõi cốt, trong quan điểm chính trị của Đò Chiểu. Việc tìm hiểu hệ thống tư tưởng của Đò Chiểu cũng quan trọng không kém, không thể làm một cách tùy tiện như khi bắt đầu bằng cách nghiên cứu quan điểm Nho giáo của ông, khi thì xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa, khi thì xuất phát từ lòng yêu nước. Nói chung, phần chủ yếu trong hệ thống tư tưởng của một người là nhân sinh quan, quan điểm kinh tế, quan điểm chính trị. Các mặt khác chỉ là thứ yếu Đò Chiểu có rất nhiều ý kiến về kinh tế như quan niệm của ông về sĩ, nông, công, thương, về suru thuế, về nhà giàu phải sẻ của cho nhà nghèo, nhưng cho đến nay tuyệt đối không có ai nghiên cứu phần rất quan trọng ấy trong tư tưởng ông cả. Nhưng công việc nghiên cứu thật sự sâu sắc tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu (cũng như nghiên cứu các mặt khác trong di sản văn hóa, văn học ông để lại) không thể tiến hành một cách vội vã, thiếu sự phân tích kỹ các mặt. Ông già đó buộc chúng ta phải suy nghĩ về biết bao nhiêu vấn đề về lịch sử xã hội về văn hóa, văn học của dân tộc ta trong quá khứ, trong thế kỷ thứ XIX và từ bấy đến nay! Phân tích chưa kỹ, chưa đủ rõ ràng kết với vã, nhất định chỉ để ra những bài hời hợt. Tất nhiên tôi không dám nói tới nhiều bài đã có vừa ngắn gọn, vừa sâu sắc, nói

ngay được những điều chính yếu về tác giả. Dù sao những bài đó không thể thay thế cho các công trình nghiên cứu khoa học được.

..

Về nghệ thuật làm thơ, viết truyện của ông, chúng ta cũng còn nghiên cứu ít quá. Ông có nhiều nhược điểm về nghệ thuật (như tất cả các nhà văn lớn đều có nhược điểm này, khác) ai cũng rõ, nhưng chưa được phân tích sâu; mặt khác, ông lại có biết bao nhiêu đặc sắc trong nghệ thuật làm thơ, viết truyện khiến cho nhân dân hết sức thích thú. Thí dụ, thử hỏi trước Nguyễn Đình Chiều, ta đã có một cuốn truyện thơ nào xây dựng được một nhân vật anh hùng có sức sống mãi như Lục Vân Tiên, không kề các truyện dân gian như Ông Đồng, Thạch Sanh? Nguyễn Đình Chiều tả tình yêu thi hời vụng, bằng sao được Nguyễn Du, có lẽ vì trong cuộc sống thực, ông không «xông xáo» như Nguyễn Du; nhưng ông tả lòng chung thủy sao mà thâm thia sâu xa đến thế! Lại có một cốt truyện nào hấp dẫn như Lục Vân Tiên? Ngay từ trang đầu, khi tả thầy trò Vân Tiên từ biệt nhau, Đò Chiều đã dẫn dắt các tình tiết một cách thật linh hoạt. Lối kể chuyện trong Lục Vân Tiên có rất nhiều sáng tạo khác với tất cả các truyện nôm khác, kề cả Truyền Kiều. Nguyễn Đình Chiều còn đổi mới cách viết truyện thơ như xen vào truyện thơ lục bát, các bài thơ luật, và các bài «thơ mới» bắt nguồn từ dân ca miền Nam chỉ gồm các câu «song thất» nối liền nhau chứ không có câu «lục bát»:

*Nước vẫn quanh, bầy kình rẽ bạn.
Thấy anh hùng hoạn nạn khá thương.
Chiếc thuyền câu đậu đâu nên đó,
Nước ly loạn giàu có màng chi.*

(*Dương Tử - Hà Mậu*)

Lại có những đoạn thơ lục bát rất dài cổ tinh viết đệp vận chứng tỏ Nguyễn Đình Chiều rất sành về âm điệu:

*Bốn người họa xướng thơ rồi
Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông Thành.
Dẫn rằng: Bên quán Đông Thành
Ngày mai đã đến giờ lành luyện dan!

Ta xin về chốn luyện dan,
Ngư, Tiều, người phải theo Đường Nhập Môn.

Hai người nay được Nhập Môn
Theo nhau cho trọn một phòn nho y
Phòn ta theo việc tiên y...*

Nguyễn Đình Chiều viết truyện thơ xã hội, truyện thơ triết học và cả truyện thơ khoa học nữa với một nghệ thuật cao. Đã có ông Trạng nào viết được như thế? Thơ Nguyễn Đình Chiều rất ngọt ngào, giàu nhạc. Nguyễn Đình Chiều còn là một nhà thơ trào phúng khi ví bọn đế quốc như lũ dê, khi lên án bọn lang băm trong nhiều cảnh xứ ác cuối truyện

Ngư Tiều vấn đáp. Văn Nguyễn Đình Chiểu nhiều khi có những hình ảnh rất phong phú, gây xúc động thật mạnh, chỉ có thể thấy ở những thiên tài như Đăng-tơ:

An Hà quân đang khi bạch trù, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trống (1) dậy bên thành.

Long Tường giang mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa dóm nhoáng, binh ma chèo dưới vực.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh)

Tôi chỉ dẫn một vài thi dụ nhỏ để chứng tỏ rằng chúng ta chưa tìm hiểu được bao nhiêu về quan điểm nghệ thuật và nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu, một nhà văn, nhà thơ có mặt yếu, nhưng rất độc đáo, không chịu « viết tòng cõi thi », bắt chước ai, và lại có những sáng tạo thật lớn lao.



Tóm lại, từ xưa tới nay chúng ta mới tìm hiểu được rất ít về Nguyễn Đình Chiểu mà đã thấy ông là một nhà thơ yêu nước thật lớn, « một vì sao có ánh sáng khác thường » « và càng ngày càng thấy sáng ». Nếu chúng ta chịu tìm hiểu ông một cách có phương pháp, sẽ thấy được ngôi sao ấy sáng đến mức nào. « Nguyễn Đình Chiểu học » thực sự mới ở bước đầu. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu, *Tạp chí văn học* cho đăng một số bài có những tìm tòi mới về nhà thơ. Nhưng bắt đầu đi sâu vào nghiên cứu, chúng tôi thấy vẫn đề Nguyễn Đình Chiểu thật lớn quá, ta còn phải mất rất nhiều công phu nữa mới mong tiếp thu được hết cái giá tài văn học mà nhà thơ yêu quý để lại cho nhân dân ta.

Tháng 6-1972

(1) Con lốc.

TRUYỀN THỐNG QUẬT CƯỜNG CỦA NAM-BỘ VÀ VIỆT-NAM VỚI TINH THẦN ĐẤU TRANH CỦA **NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU**

CA VĂN THỈNH

NGÀY 1 tháng 7 năm nay đúng 150 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888), một nhà thơ yêu nước lớn của Việt-nam hồi thế kỷ trước. Kỷ niệm ngày ra đời của nhà thơ, lòng chúng tôi hướng về miền Nam hòa với lòng đồng bào đang sôi nổi đánh thắng to giặc Mỹ và tay sai, nhằm tìm hiểu thêm vì sao nhà thơ « trọn đời một tấm lòng son » được sống mãi trong lòng của nhân dân miền Nam và cả nước, đồng thời rút ra kinh nghiệm nghiên cứu tư tưởng của một nhà văn quan hệ đến truyền thống dân tộc. Nhân dân miền Nam, nhân dân cả nước vẫn nhớ mãi Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm của người. Lý do chủ yếu là nhà thơ vừa là nhà giáo, là thầy thuốc sống gần gũi đồng bào, yêu mến đồng bào và được đồng bào kính mến. Tâm tư tình cảm về cốt bản của đồng bào Nam-bộ, nhất là ở Sài-gòn, Cần-giuộc và Ba-tri, nơi Nguyễn Đình Chiểu đã sống, luôn luôn cảm thông với tâm tư tình cảm của Đò Chiểu. Truyền thống của nhân dân Nam-bộ xuyên qua người mẹ hiền Việt-nam Trương Thị Thiệt thắm nhuần vào tâm não của Đò Chiểu. Truyền thống của Nam-bộ có mang sắc thái địa phương vốn là truyền thống của dân tộc Việt-nam.

Trước khi xét đến con người và tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với nhân dân Nam-bộ, cần ôn lại truyền thống Nam-bộ, truyền thống văn học Nam-bộ, bắt nguồn từ truyền thống dân tộc Việt-nam và truyền thống văn học Việt-nam.

TRUYỀN THỐNG NHÂN DÂN NAM-BỘ
VỐN LÀ TRUYỀN THỐNG VIỆT-NAM

Lẽ thường địa phương nào trong một nước cũng có sắc thái riêng của địa phương ấy; nhưng truyền thống của nhân dân Nam-bộ vốn là truyền thống chung của dân tộc Việt-nam.

Hồ Chủ tịch đã nói: « Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một; sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi ». Chân lý sáng ngời ấy xua tan mưu đồ đen tối của đế quốc Mỹ hiện nay cũng như thực dân Pháp trước kia, chúng đã cố tình cắt đứt đường ruột của cơ thể Việt-nam làm đôi, ba khúc.

Với truyền thống dân tộc đấu tranh kiên cường, ở vùng chúa thò sông Đồng-nai, sông Cửu-long, ở vị trí cửa ngõ phía nam của Tổ quốc, nhân dân Nam-bộ đứng trước đầu sóng ngọn gió đã và đang chiến thắng các cuộc xâm lăng từ phía tây của quân Xiêm trước kia và quân Pháp, quân Mỹ sau này.

Người dân Nam-bộ kế thừa xứng đáng truyền thống bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc. Mỗi khi giặc nước ngoài đưa quân giày xéo non sông đất nước thi, bắt cứ trong tình huống nào, nhân dân đều nhất tề đứng lên tích cực ủng hộ quân ta chống quân cướp nước. Từ năm 1674 đến nay, quân dân ta đã chiến đấu bốn phen: chống quân Xiêm trước kia và quân Pháp, quân Mỹ sau này.

Quân ta, năm 1674 do Nguyễn Dương Lâm chỉ huy và năm 1705, do Nguyễn Cửu Vân chỉ huy, được nhân dân Việt-nam và Kho-me tích cực ủng hộ, đã đánh thắng quân Xiêm xâm lược ở vùng Mỹ-tho. Trong hai cuộc chiến thắng chống ngoại xâm ấy, nhân dân ta nêu cao hai gương hy sinh vì nước: Nguyễn Diên Phái hy sinh năm 1674 đã được lập đền thờ ở cửa biển Mỹ-tho, và Mai Hương năm 1705 đã tử tiết ở sông Bao-ngược, ngã ba gập nhau của hai sông Vàm-cỏ, đã được thờ tại miếu ở bờ sông Bao-ngược. Tình cảm sâu sắc của nhân dân đối với hai gương tiết nghĩa chống ngoại xâm đã thể hiện rõ ở lòng tôn kính, bảo vệ, làm đền, miếu thờ hai vị anh hùng ấy.

Năm 1784, nhà chiến lược thiên tài Nguyễn Huệ đã đại phá năm vạn quân Xiêm ở trận Xoài-mút, Rạch-gầm, 5 năm trước trận Đống-đa lịch sử. Trận Rạch-gầm đã nêu cao tinh thần sáng tạo của vị anh hùng Nguyễn Huệ từng kết hợp chặt chẽ hai mặt quân sự và chính trị. Chiến công rực rỡ Rạch-gầm đã nêu lên truyền thống gắn liền binh vận với tác chiến của ông cha ta quyết thắng ngoại xâm.

Cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1832 — 1835) được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân Lục-tỉnh đã nhanh chóng thắng lợi lúc đầu. Nhưng sau đó, người lãnh đạo phong trào, dao động trước sức mạnh của quân triều đình đưa vào đánh dẹp, đã phạm sai lầm lớn là cho người đi cầu viện quân Xiêm. Trước quân lực nước ngoài ồ ạt xâm phạm quê hương, thì lòng dân Lục-tỉnh thay đổi hẳn, không những không theo Lê Văn Khôi nữa, mà còn nhất tề đứng lên tích cực ủng hộ quân đội nhà vua đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi bờ biển Hà-tiên.

Là tiền đồn phía Nam của Tổ quốc, Nam-kỳ, từ năm 1859, đã đứng mũi chịu sào, lúc đầu cùng với quân triều đình, sau chủ động đứng lên khởi nghĩa, chống lệnh bãi binh của Tự Đức, quyết tâm kháng chiến chống thực dân Pháp giành độc lập tự do. Giai đoạn đầu kháng Pháp liệt oanh áy, sử vong quốc ta đã nêu những anh hùng không tên và có tên từ Trương Định đến Phạm Văn Hớn; những phong trào đấu tranh lâu dài và lan rộng đã xác minh truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc.

Khi có Đảng tiên phong ra đời lãnh đạo cách mạng, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, truyền thống đấu tranh vì độc lập tự do được phát huy lên cao hơn nữa. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, chín năm kháng Pháp thắng lợi, quân và dân Nam-bộ, trong phong trào vĩ đại kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đã tỏ rõ là những người con xứng đáng của thành đồng Tộc quốc, xứng đáng với lời kết luận trong bản tổng kết 10 năm phong trào vĩ đại miền Nam: "Lớp lớp anh hùng, truyền thống quang vinh".

Truyền thống chống ngoại xâm, truyền thống vẻ vang chung của một dân tộc đã thể hiện rõ ràng ở người dân Nam-bộ.

Ở đây cần đặc biệt nói tới vai trò của người mẹ trong gia đình, trong làng xóm Nam-bộ. Chính là vai trò to lớn của người mẹ Việt-nam: vai trò bảo vệ truyền thống gia đình, truyền thống dân tộc. Với đứa con nằm trong nôi, bồng bế trên tay, khi bập bẹ tiếng mẹ đẻ, bà mẹ nào mà chẳng tập cho con nói, uốn nắn từ lời. Những thành ngữ, tục ngữ, cõi ngữ, những câu ca dao, câu hát ru con, chuyện cổ tích đều do bà mẹ truyền vào tâm vào trí trẻ con từ trong nôi. Khi con lớn dần lên, mẹ vẫn ở bên cạnh con hơn cha, dạy con từng ly từng tí, việc phải, việc trái, chuyện lành, chuyện dữ, gương hiếu đế, tiết hạnh, gương cẩn, gương kiệm hằng ngày, chuyện trung nịnh, chuyện phước họa xuyên qua tuồng, chèo v.v...

Trong *Gia-dịnh thông chí*, Trịnh Hoài Đức nhận xét về tinh thần người dân Gia-dịnh, đã viết: "Có nhiều người trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, và có nhiều phụ nữ có chí lớn". Người mẹ nói chung vốn có vai trò lớn bảo vệ truyền thống tốt của dân tộc. Đặc biệt người mẹ có chí lớn sẽ có ảnh hưởng sâu xa đường nào. Nhìn thực tế miền Nam và Nam-bộ, lời nhận xét trên về người phụ nữ đã được chứng minh hiện nay trong phong trào chống Mỹ, cứu nước, đó là những "bà mẹ cầm súng", những "đội quân tóc dài", những "bà má chiến sĩ". Và vừa rồi, nhà văn Nguyễn Sáng có dịp nêu cao gương trung kiên của người phụ nữ miền Nam, đã kết luận đại khái rằng: trong số người bị "chiêu hồi" trong quá trình đấu tranh cách mạng, thì trong nam giới, người phản bội không ít, mà người trong nữ giới hầu như không có. Thế là truyền thống dân tộc Bà Trưng, Bà Triệu, Nguyễn Thị Minh Khai đã được phát huy. Đức tính kiên trì, tinh thần bảo vệ truyền thống vinh quang ấy, cũng được bắt nguồn và phát huy từ truyền thống địa phương Nam-bộ, từ gương phụ nữ có chí lớn.

TRUYỀN THỐNG VĂN HỌC NAM-BỘ VỐN LÀ TRUYỀN THỐNG VĂN HỌC VIỆT-NAM

Văn học truyền miệng hay thành văn của một dân tộc, lẽ thường đều là lời thơ, lời văn, mẩu chuyện phản ánh tâm hồn của dân tộc ấy. Văn học địa phương Nam-bộ phản ánh tâm hồn nhân dân Nam-bộ, tâm hồn ấy vốn là tâm hồn của nhân dân Việt-nam. Vậy truyền thống văn học Nam-bộ vốn là truyền thống văn học Việt-nam, nó phản ánh truyền thống cả dân tộc Việt-nam, dĩ nhiên nó vẫn mang sắc thái của địa phương Nam-bộ.

Văn học thành văn Việt-nam có đặc điểm là từ xưa ta mượn chữ Hán để hành văn. Vì yêu cầu phản ánh sâu, sát tâm hồn của mình, của đồng bào mình, nhà văn nghệ ta cần dùng tiếng mẹ đẻ, làm văn truyền miệng, chưa có chữ thì tạo ra chữ, viết thành văn, nên truyền thống văn học Việt-nam rất giàu văn học dân gian, có văn học chữ Hán, có văn học chữ Nôm, văn học

chữ Nôm phát triển ngày càng mạnh, tiến dần đến chiếm lĩnh trận địa văn học ta...

Văn học Nam-bộ vốn mang truyền thống văn học của cả dân tộc. Văn học dân gian vẫn dồi dào, bắt nguồn từ văn học dân gian chung, văn học chữ Nôm phát triển mạnh, vì một lẽ dễ hiểu là đội ngũ người tiến vào Nam trước kia là nông dân lao động, ít học chữ Hán. Đầu vậy, vẫn có văn học chữ Hán theo truyền thống văn học chung, vì trong số người Việt sống phát triển về phương Nam vẫn có nhà nho phong kiến lớp dưới, có số quan lại vào Nam, và có số dì thần nhà Minh giỏi Hán học.

Về văn học dân gian, những chuyện cổ tích, tục ngữ, ca dao chung cả nước đã được những người nông dân, những bà mẹ mang từ miền Bắc vào Nam: những chuyện Phù Đổng, Sơn Tinh, Thủy Tinh, sự tích Trầu cau đã được kể ra trong những gia đình ở Nam-bộ. Nhiều tục ngữ, ca dao cũng từ miền Bắc truyền vào Nam. Đồng bào thường truyền miệng với nhau những câu như "ăn một đọi, nói một lời", mà không hiểu chữ "đọi" nghĩa là gì. Ngoài ra rất nhiều tục ngữ ca dao khác phổ biến từ Bắc đến Nam, như: "Thuận vợ thuận chồng, biền đồng tát cạn", "Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh". "Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi", "Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng" v.v...

Dĩ nhiên là có những câu ca dao đặc biệt thuộc địa phương Nam-bộ, như: "Nhà-bè nước chảy làm hai, ai về Gia-dịnh, Đồng-nai thì về", "Bần-gie đóm đậu sáng ngời, Rạch-gầm roi dẫu muôn đời oai danh"; "Đừng tham đồng bạc con cò, Bỏ cha bỏ mẹ theo phò Lang-sa" v.v...

Dân gian lưu truyền sự tích "Miếu Ông bần quỳ" ở bờ sông Bao-ngược (Tân-an) tỏ lòng tôn kính vị anh hùng chống ngoại xâm Mai Hương đã tự đục thuyền lương tử tiết, làm cho lương khói lọt vào tay giặc, trong cuộc chiến tranh chống quân Xiêm xâm lược đầu thế kỷ XVIII (1705). Nhân dân đặt tên miếu thờ Mai Hương là miếu Ông bần quỳ, vì nhân dân tôn kính ông, cho là hàng cây bần cồ thụ gie ra nước sông Bao-ngược cũng tôn kính như người, qui trước anh linh của vị anh hùng hy sinh vì nước.

Câu chuyện "Già Ba-tri" được nhân dân thích thú kể lại, do ý nghĩa của câu chuyện với tính chất đấu tranh đến cùng chống sự áp bức, bất công của cường hào được các cấp quan lại bao che. Không cam chịu để cho tên cường hào chà đạp lên lệ làng, cường bức nhân dân đến nhom chợ ở một nơi do hắn vừa lập ra và ngăn chặn dân làng mua bán ở chợ cũ, ông già ở Ba-tri (tỉnh Bến-tre ngày nay) bắt chấp nguy hiểm gian lao, đi ra tận Huế, nỗi trống ở cửa ngõ môn, dâng cáo trạng quyết thắng kẻ áp bức.

Câu chuyện tương tự về bà Nguyễn thị Tòn vợ Thủ khoa Nghĩa đi ra Huế minh oan cho chồng cũng được truyền tụng trong dân gian.

Đến thời thực dân Pháp thống trị, khi xảy ra việc "Thầy thông Chánh" và "Sáu Trọng" giết Tây, liền có người vô danh sáng tác thơ lục bát, và trong dân gian, nhiều người nói thơ "Thầy Thông Chánh" và thơ "Sáu Trọng", bắt chấp lệnh cấm của thực dân.

Sống gần người Kho-me, đồng bào ta, với tính hào hiệp vốn có, thích thú chuyện dân gian Kho-me, kể cho nhau nghe mẫu chuyện cô gái tiết nghĩa núi Bà-đen, chuyện anh hùng Thạch Sanh. Đặc biệt chuyện Thạch Sanh rất phổ biến trong dân gian Kho-me, thường diễn trên sân khấu

«hát rầm». Có người Việt vô danh diễn những chuyện ấy ra thơ Nôm. Thế là chuyện cô gái núi Bà-đen đã Việt-nam hóa, diễn thành thơ Nôm Lý Thiên Hương, một cô thanh nữ đi hành hương bị bọn cướp bắt, được người thanh niên hào hiệp cứu thoát. Và chuyện anh hùng Thạch Sanh cũng được Việt-nam hóa thành thơ Thạch Sanh — Lý Thông.

Trước khi nói đến văn học thành văn, thiết tưởng nên phác qua mấy nét về việc dạy học chữ Hán ở Nam-bộ. Trường côngтол chức rất muộn, mặc dầu tờ chức hành chính đã thành hình từ năm 1698. Mãi đến năm 1794 mới thấy tài liệu nói đến việc trùng tu văn miếu ở Trấn-biên (xây dựng đầu tiên năm 1715) có định kỳ hành lễ và quan chức phụ trách tể tự là quan Trấn thủ và Đốc học. Về thi cử, thì năm 1791 ở Gia-định có mở «Khoa thủ sĩ» để tuyển chọn người sử dụng quan chức, và năm 1796 mới mở khoa thi hương đầu tiên ở trường Gia-định.

Nhưng đồng bào ta vốn có truyền thống hiếu học. Những người nông dân sống trên miền đất này đa số bị thất học, rất mong muốn «con hồn cha». Những nhà nho nghèo từ các miền Trung, Bắc vào đây là những thầy đồ dạy những lớp học gia đình, hoặc mở một số trường tư. Một đặc điểm đáng nêu là trong các lớp học gia đình, ở trường tư, phụ huynh đều yêu cầu thầy dạy đầu tiên cho con em mình sách *Minh tâm bảo giám*. Tập sách ấy trở thành sách giáo khoa phổ biến, nên thầy đồ Nghệ, thầy đồ Quảng (nhất là Quảng-nam) trước khi vào đất Gia-định dạy học đều tìm hiểu sách *Minh tâm bảo giám*. Tập sách luân lý gồm những cách ngôn chọn lọc trong các sách Khổng, Mạnh, Phật, Lão, Trang nhằm rèn luyện tâm tính, bồi dưỡng hiếu hạnh, nhân nghĩa, khuyên người làm điều lành được phước, răn kẽ làm điều dữ khó tránh tai họa. Ở nông thôn Lục-tỉnh trước kia, nhiều người, tuy ít học chữ Hán, trong lúc chuyện trò, thường trích câu đã thuộc lòng trong sách *Minh tâm bảo giám*.

Sử liệu có ghi một điều đáng chú ý là bên cạnh lớp học gia đình và trường tư hiếm hoi ở một ít nông thôn, có mở ra, một thời gian dưới thời Gia Long, ở nhiều xã trong một số trấn loại trường công, gọi là «hương học», do Tổng trấn Gia-định Nguyễn Văn Nhân và Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức đề nghị tờ chức. Nguyễn Văn Nhân, người Sa-dec, một quân nhân, xuất thân bần nông, trước bị thất học, tờ ra rất thiết tha và thông cảm đối với việc học tập của thiếu niên ở xã. Tiếc rằng tờ chức hương học không được tiếp tục thực hiện sau khi Nguyễn Văn Nhân mất.

Trong số những trường tư đã lập ra, nhiều cố lão Nam-bộ thường nhắc đến một trường tư nổi tiếng khắp đất Gia-định hồi cuối thế kỷ XVIII. Trường lập ra ở thôn Hòa-hưng (gần ga Chí-hòa ngày nay), đã đào tạo được một số nhân vật nổi tiếng, nhà văn, nhà thơ có thực học như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh; ... mục đích thầy dạy học không phải để học sinh đi thi hương, vì nhà giáo mất năm 1792, bốn năm trước khi Gia-định mở khóa thi hương đầu tiên. Đó là trường tư của nhà giáo dục Võ Trường Toản. Thầy đồ họ Võ vốn là một nhà nho uyên bác ở làn dạy học, mặc dầu Nguyễn Ánh đã nhiều phen yêu cầu Võ tiên sinh ra làm quan. Sở học, đức nghiệp, uy tín của Võ Trường Toản được sĩ phu yêu nước Nam-kỳ đánh giá rất cao và tôn kính như bậc thầy của cả Lục-tỉnh. Nên khi ba tỉnh phía Đông bị giặc Pháp chiếm đóng, các sĩ phu đau

xót thấy phần mộ của thầy bị bọn « quỉ trăng » làm ô uế, đã quyết định di táng thi hài của thầy về đất độc lập, ở làng Bảo-thạnh (tỉnh Bến-tre). Trước mộ có dựng bia nêu cao tư tưởng, sự nghiệp giáo dục và ảnh hưởng vào nền văn hóa truyền thống dân tộc.

Văn học thành văn trước Nguyễn Đinh Chiều, đáng chú ý nhất là hai nhóm văn học: nhóm « Chiêu Anh Các » ở Hà-tiên và nhóm « Gia-định tam gia thi xã ». Trong nhóm Chiêu Anh Các (ra đời khoảng năm 1739), hai nhà thơ tiêu biểu là Mạc Thiên Tích (1710 — 1780) và Nguyễn Cư Trinh (1716 — 1767) cùng nhau xướng họa bằng chữ Hán: *Hà-tiên thập vịnh*. Mạc còn có tác phẩm khác như: chữ Hán có *Minh bột di ngư*, *Châu Thị Trinh liệt tăng ngôn*, *Thi truyện tăng Lưu tiết phụ*, v.v... Chữ Nôm có *Hà-tiên thập vịnh*. Tác phẩm khác của Nguyễn Cư Trinh, chữ Nôm có *Sài vãi*, *Quảng-ngaï thập nhị cảnh*, chữ Hán có *Đạm Am thi tập*. Ngoài hai nhà thơ tiêu biểu trên, trong Chiêu Anh Các còn lưu truyền tác phẩm chữ Nôm *Lư khê vân*, không rõ tác giả.

Nhóm Gia-định tam gia thi xã ra đời khoảng hơn 40 năm sau nhóm văn học trên. Trong nhóm Gia-định, đáng nêu trước tiên là Võ Trường Toản (? — 1792), người có nhiều ảnh hưởng tư tưởng đối với nhiều thế hệ nhà văn, nhà thơ đất Gia-định. Chỉ biết được một bài chữ Nôm duy nhất *Hoài cổ phú* của Võ Tiên sinh còn lưu lại đến nay. Ba nhà thơ trong nhóm Gia-định thi xã cũng gọi là « Bình dương (3) thi xã » là Trịnh, Lê, Ngò:

Trịnh Hoài Đức (1765 — 1825) đã sáng tác: 18 bài thơ chữ Nôm đi sứ Trung-quốc, thơ chữ Hán có *Cán trai thi tập*. Về sử địa bằng chữ Hán có *Gia định thông chí*.

Lê Quang Định (1761 — 1813): thơ chữ Hán có *Hoa nguyên thi thảo*; về địa lý có *Nhất thống dư địa chí*.

Ngò Nhân Tĩnh (1761 — 1813), phú chữ Nôm có *Cổ Gia-định vịnh*; thơ chữ Hán có *Thập anh đường thi tập*.

Một tác phẩm tạo mối quan hệ mật thiết giữa hai nhóm văn học Hà-tiên và Gia-định là tập thơ *Minh bột di ngư*. Tập này bị thất lạc nhiều năm, cũng như bao nhiêu tác phẩm của Chiêu Anh Các bị giặc Xiêm xâm lược thiêu hủy, được Trịnh Hoài Đức ra súc sưu tầm tái bản và đề tự (4).

Nhìn chung các tác phẩm chữ Nôm, chữ Hán của hai nhóm văn học Nam-bộ đáng chú ý là có những điểm tương đồng ở địa phương và thống nhất với truyền thống văn học Việt-nam. Chúng phản ánh tâm hồn của người Nam-bộ, vốn là tâm hồn dân tộc Việt-nam. Chủ yếu là tâm hồn thiết tha yêu đất nước quê hương, thương đồng bào như thương thân mình,

(3) Bình dương tên huyện ở Sài-gòn.

(4) Trần Trọng Kim trong Việt Nam sử lược, đã sai lầm gọi tập thơ này là *Minh bột di hoán* (tên sách in ở bìa bằng chữ triện, chữ « ngư » nhận lầm ra chữ « hoán », nhưng tờ trong in rõ chữ chân là « ngư »), đồng thời sai lầm tác giả tập thơ là Trịnh Hoài Đức, vì không đọc bài « tự » của Trịnh Hoài Đức, trong đó nói rõ tác giả là Mạc Thiên Tích. Vì chép lại nguyên văn sai lầm của Trần Trọng Kim, nên Dương Quảng Hàm và Trần Trung Viễn đều phạm sai lầm trên.

tinh thần kiên cường bất khuất của dân tộc. Một tâm hồn nồng thắm, rực màu hồng điều như bức « nhiều điều phủ lấy giá gương ». Tâm hồn hồng điều của con người Nam-bộ tuy chỉ trải qua 300 năm ngắn ngủi, nhưng màu sắc đã ăn sâu cả 4.000 năm truyền thống, ai cõi tinh tảo cũng không hề phai, cõi tinh đura bất cứ màu sắc học thuyết nào từ nước ngoài đến cũng đều luồng công vô ích, mà rốt cục chỉ bị hồng điều hóa mà thôi. Chỉ khi màu sắc tinh hoa thời đại thẩm nhuần vào thi càng tươi thắm gấp bội màu hồng điều, đồng thời tẩy rửa các dấu vết hoen ố từ lâu.

Nhiều nhà văn Bắc-hà nổi tiếng như Lê Qui Đôn, Phạm Nguyễn Du trong *Phủ biển tạp lục* và *Nam hành ký* đã sưu tập, tán thưởng tác phẩm của Mạc Thiên Tích, Nguyễn Cư Trinh. Sau đó nhiều nhà văn nổi tiếng khác như Nguyễn Du, Ngô Thời Vị, Bùi Dương Lịch... đã đánh giá cao tác phẩm của ba nhà thơ Gia-định: Trịnh, Lê, Ngô. Điều đó chứng tỏ thêm rằng những tác giả người Việt khi sáng tác, dù phải sống xa chiếc nôi của dân tộc, vẫn thể hiện mối cảm xúc, nếp suy nghĩ từ một nguồn chung tâm hồn dân tộc.

Tuy các tác phẩm Nam-bộ phản ánh tâm hồn chung của dân tộc, nhưng khi diễn tả sự thực tình cảm con người địa phương, cảnh vật địa phương, dĩ nhiên chúng mang sắc thái địa phương rõ rệt. Về tinh thần bất khuất của con người Việt-nam, thơ văn Nam-bộ nhấn mạnh chí khí của người bảo vệ đất đai tiền đồn cực nam của Tổ quốc, khi tả hòn Kim-dự hoặc « trống đêm Giang-thành » nhằm bảo vệ lãnh thổ Hà-tiên (Mạc Thiên Tích), khi tả thành Gia-định, hoặc tiếng còi đờn Quang hóa đều hàm ý bảo vệ quê hương đất nước (Trịnh Hoài Đức). Đề đề cao gương anh hùng vì nước, Võ Trường Toản trong *Hoài cổ phú* nhấn mạnh tinh thần « xả thân thủ nghĩa » của Văn Thiên Tường. Tả tứ thư, Nguyễn Cư Trinh nêu cao chí khí người cày ruộng mong muốn đánh đổ những bắt công vì hạnh phúc nhân dân. Đề nêu cao gương tiết nghĩa của người « phụ nữ có chí lớn », Mạc Thiên Tích đã sáng tác *Châu thị trình liệt tặng ngôn* và *Thi truyền tặng Lưu tiết phụ*.

Đọc văn thơ nhóm Chiêu Anh Các và nhóm Gia-định tam gia thi, người ta nhận thấy không phải những đầu đề chung chung với những câu sao mượn trong sách vở Trung-quốc, không thích hợp với khí hậu Việt-nam như tả phong, hoa, tuyêt, nguyệt, mà tả những phong cảnh cụ thể: 10 cảnh Hà-tiên, 30 cảnh Gia-định như cảnh Đông-hồ, thôn Lộc-trĩ, rạch Vược... (Mạc Thiên Tích) hoặc cảnh sông Nhà-bè, núi Châu-thới, thành Gia-định, cảnh buồm sông Bình-thủy, bãi Ngao-châu v.v... (Trịnh Hoài Đức), hoặc phú Nôm Cỗ Gia-định (Ngô Nhân Tịnh). Về sản vật, chúng ta cũng được thưởng thức thơ Trịnh Hoài Đức về đầu đề cụ thể địa phương như: cây bần (thủy liễu), cây mù u (nam mai) quả xoài (mòng quả), cá rô (quá sơn ngur) v.v...

Thế hệ nhà văn sau Bình-dương thi xã, trước và gần Nguyễn Đình Chiểu, đáng chú ý nhất là Bùi Hữu Nghĩa (1807 – 1872), người đã kế thừa tư tưởng, đạo đức của Võ Trường Toản và ba nhà thơ Gia-định. Lúc thiếu thời, Thủ khoa Nghĩa đã theo học với học trò của Võ Trường Toản là « Nghè Chiêu », người học rộng, được nhân dân Chợ-lớn tôn là bậc « nghè » mặc dù không thi cử gì. Ngoài một số văn thơ, Bùi Hữu Nghĩa được đời sau nhắc nhở nhất là vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*.

Truyền thống văn học Nam-bộ ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng sáng tạo của Nguyễn Đình Chiểu. Văn học dân gian, phương thức giáo dục với sách luân lý *Minh tâm bảo giám*, một số tác phẩm văn học chữ Hán, chữ Nôm của Mạc Thiên Tích, Nguyễn Cư Trinh, Võ Trường Toản, Bùi Hữu Nghĩa có nhiều ảnh hưởng đến tâm hồn của Nguyễn Đình Chiểu. Dân gian lưu truyền câu « Giặc Hà-tiên người ta còn đánh ». Câu ấy nói lên một thực tế là từ xưa giặc Xiêm nhiều phen quấy nhiễu đất đai Nam-bộ, nhất là Hà-tiên bị liên tiếp tàn phá. Trước khi giặc Pháp xâm lược, tác giả *Lục Vân Tiên* nói việc đánh giặc phiền, chính là giặc Xiêm. Chuyện Thạch Sanh bị chôn lấp dưới hang đã gần gũi với chuyện Vân Tiên bị đưa vào hang đá Thương-tòng.

Những gương trinh liệt của Châu Thị, gương tiết phụ của Lưu thị mà Mạc Thiên Tích đề cao, thế nào cũng góp phần vào việc xây dựng nhân vật Kiều Nguyệt Nga trinh liệt.

Tư tưởng thương dân của Nguyễn Cư Trinh được nhân dân Gia Định ca tụng, đã thể hiện trong *Sai vãi*, đặc biệt là lập trường thương ghét phân minh đối với chính tà, trong tác phẩm ấy, ảnh hưởng rõ rệt vào thái độ thương ghét của ông Quán trong *Lục Vân Tiên*.

Người cùng trong nghề dạy học, Võ Trường Toản ảnh hưởng nhiều vào tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu. Võ sống gần nhân dân, thông cảm với tinh thần hiệp, khí khái của người đất Gia Định. Đề phát huy tính truyền thống ấy, Võ tiên sinh dựa vào thuyết « dưỡng khí » của Mạnh tử mà đề ra trọng tâm giáo dục nâng cao дух thanh niên, nhằm đào luyện môn sinh minh thiết thực hành động vì nghĩa cả. Trong bài phú *Hoài cổ nỗi tiếng* (5) Võ Trường Toản đặc biệt nhấn mạnh: « Cho hay đời đời ấy lễ thường; mới biết thảo ngay là nghĩa cả ».

Chịu ảnh hưởng ông thầy chung của đất Lục-tỉnh, trong *Lục Vân Tiên*, tác giả đã nêu cao trong đoạn đầu tập thơ « Trai thời trung hiếu làm đầu ».

Sự suy tàn ngày càng sâu của giai cấp phong kiến thống trị với hệ tư tưởng Khổng học ngày càng chiếm vị trí độc tôn lấn át truyền thống quật cường của nhân dân, của dân tộc, nảy ra sự kiện lịch sử thứ nhất ở nước ta là Nguyễn — Trịnh phân tranh, gây chia rẽ Đàng trong, Đàng ngoài, tuy một thời gian ngắn truyền thống quật cường đã nỗi dậy trong phong trào Tây Sơn rộng lớn, nhưng không duy trì được lâu; và sự kiện thứ hai là triều đình nhà Nguyễn thối nát càng bám chặt Khổng học lối thời dẫn đến cảnh vong quốc, tên Việt-nam bị xóa bỏ, cơ thể dân tộc bị chặt làm ba khúc mang tên khác nhau. Những sự kiện lịch sử ấy với một số sử liệu hình thức hoặc xuyên tạc sự thật, cộng với sự tuyên truyền của thực dân khiến cho một số người nhìn lịch sử miền Nam và Nam-bộ dễ thấy hiện tượng mà không thấy bản chất sức sống mãnh liệt, truyền thống quật cường của nhân dân ta, chính là cơ sở vững chắc của sự sinh tồn và phát triển của dân tộc Việt-nam. Chính bản chất truyền thống quật cường Việt-nam ấy đã được các bà mẹ Việt-nam kiên gan bảo vệ. Bản chất truyền thống ấy

(5) Cu-lé (G. Coulet) người Pháp nghiên cứu về hội kín « Thiên địa hội » ở Nam-kỳ xác nhận rằng bài phú *Hoài cổ* là tài liệu để huấn luyện hội viên, do Sở mật thám Pháp tịch thu.

đã được nói lên trong văn học dân gian, đã làm khuôn mẫu cho việc dạy học chữ Hán (Đồng-nai hóa thuyết «dưỡng khí» của Mạnh tử, đúc ra hào khí của mình), và truyền thống ấy đã được phản ánh một phần trong những tác phẩm chữ Hán, chữ Nôm của hai nhóm văn học. Truyền thống giáo dục, văn học dân gian và thành văn tạo thành một dấu ấn rõ nét trong tư tưởng tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu.

Khi vào Sài-gòn dự đám tang Phan Chu Trinh (1926), cụ Huỳnh Thúc Kháng, trong một bài thơ cảm tác về người dân Gia-định, sau khi nhắc nhân vật lịch sử Gia-định «tam hùng» và «tam già», Cụ Huỳnh nêu câu hỏi: «Hồi nay con cháu có ai không?».

Thời thực dân Pháp xâm lược, trong quá trình chiến đấu và sáng tác, Trương Định (6) và Nguyễn Đình Chiểu đã kế thừa xứng đáng truyền thống Gia-định và Việt-nam. Văn tết nghĩa sĩ Cần-giuộc có chất chiến đấu và hiện thực khác hơn phủ Hoài cổ. Đến nay Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lãnh đạo phong trào vĩ đại chống Mỹ, cứu nước, phát huy cao độ truyền thống quật cường của Nam-bộ và Việt-nam, đã trả lời câu hỏi Cụ Huỳnh rằng: «Thưa có, và có con hơn cha là khác».

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU NHÀ THƠ CHIẾN ĐẤU VÌ NGHĨA CẢ

Giữa lúc quân và dân miền Nam đang ra sức đấu tranh chống chiến tranh cục bộ của Mỹ, Hội văn nghệ giải phóng đã mở Hội nghị anh hùng, nêu giải thưởng động viên lực lượng sáng tác văn nghệ phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, lại chọn nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đặt tên giải thưởng. Việc đặt ra giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu có nhiều ý nghĩa đáng chú ý. Chúng tôi thiết tưởng một trong những ý nghĩa đặt tên giải thưởng văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu là muốn nêu lên tính chiến đấu trong tác phẩm của nhà thơ.

Về Nguyễn Đình Chiểu, ở đây chúng tôi không định nghiên cứu đủ các mặt, mà chỉ tìm hiểu về tinh thần đấu tranh của nhà thơ bắt nguồn từ truyền thống quật cường của dân tộc, với sắc thái địa phương Nam-bộ.

Con người Nguyễn Đình Chiểu, trừ một thời gian ngắn học tập ở Thừa-thiên, vẫn sống giữa khung cảnh lịch sử, xã hội, truyền thống dân tộc ở Sài-gòn, Nam-kỳ lục tỉnh như trên đã nói. Về thân thế Nguyễn Đình Chiểu nhiều người đã viết. Ở đây, muốn biết rõ nhà thơ đã thấm nhuần truyền

(6) Về truyền thống quật cường dân tộc, Trương Định là một anh hùng có tinh thần quyết chống ngoại xâm đến ngày cuối cùng, vì nhân dân, vì Tổ quốc mà hy sinh chiến đấu, mặc dù triều đình Huế ra lệnh bãi binh. Trương Định hơn hẳn «tam hùng Gia-định»: Đỗ Thanh Nhân, Chu Văn Tiếp, Võ Tánh không kịp truyền thống quật cường của nhân dân, đem tài năng phục vụ phong trào Tây Sơn vĩ đại, mà mù quáng theo thuyết chính thống, ủng hộ Nguyễn Ánh đến thiệt mạng, đặc biệt Đỗ Thanh Nhân còn bị Nguyễn Ánh sát hại nữa.

thống dân tộc khởi đầu từ giáo dục trong gia đình như thế nào, chúng ta cần tìm hiểu thêm nhà thơ hồi niên thiếu ở gia đình, vì điều gì gieo trong tâm trí nhì đồng, thường vẫn ghi một dấu ấn rất sâu.

Việc tìm hiểu này không phải dễ. Ở Bến-tre, chúng tôi được dịp hỏi chuyện ông Nguyễn Đinh Chiêm, tục gọi là "thầy Bảy Chiêm", con của Đỗ Chiều. Hỏi về Nguyễn Đinh Huy và Trương Thị Thiệt là cha và mẹ của Đỗ Chiêm, thầy Bảy Chiêm kể chuyện đại khái có mấy nét chính sau đây: Khi thầy lớn lên thì ông nội, bà nội đã mất rồi. Ông Đỗ, cha thầy rất chú ý việc dạy con hằng ngày; thường hay nhắc đến ông nội, bà nội, nhất là truyền lại lời dạy xưa kia của ông bà. Ông nội là người ngay thẳng, liêm khiết, luôn luôn cự tuyệt mọi lễ vật người ta mang đến lo lót với ông. Ông đã từng nhắc gương chính trực của "ông Thượng" (Tả quân Lê Văn Duyệt), như việc xử tội Huỳnh Công Lý đã hà lạm tiền của công, xén bớt tiền công dân xâu đào kênh An-thông-hà, mặc dù hắn là cha vợ của vua Minh Mạng. Bà nội là người rất hiền từ, rất giàu tình cảm, chăm nuôi dạy con trai, con gái rất tỉ mỉ, hay kể chuyện đời xưa cho con nghe, nhắc lại gương trung, nịnh trong các tuồng hát bộ. Bà thích xem tuồng ở rạp hát "vườn ông Thượng" (7), thường dắt con cùng xem. Vào các ngày rằm lớn, bà hay đi cúng chùa. Bà nhắc luôn với con cái gương báo ứng về thiện ác, ngay gian. Kể sự tích ngã ba Nhà-bè, bà nhắc chuyện Thủ Huồng (8) rất ác độc, làm giàu to, nên không tránh khỏi trừng phạt, mặc dù thủ phạm tìm cách lập ra "Nhà-bè" gọi là "làm phúc" để chuộc tội. Bà cũng nhắc vì chuyện quả báo mà "Ngụy Khôi" mắc phải bệnh nặng đến chết, đó là chuyện Khôi đền tội vì đã gây tang tóc, rước giặc Xiêm vào tàn sát dân lành.

Theo lời thầy Bảy Chiêm kể, Nguyễn Đinh Chiêm sinh trưởng trong một gia đình hiền đức, quan tâm giáo dục con cái theo thuần phong, mỹ tục cổ truyền của xã hội Nam-bộ và Việt-nam. Bà Trương Thị Thiệt, kể ra cũng không có gì đặc biệt. Bà vốn là người phụ nữ bình thường, một bà mẹ hiền Việt-nam như bao nhiêu bà mẹ hiền khác từ Bắc chí Nam. Chính tinh phồ biến của bà mẹ Việt-nam thuở ấy là sức mạnh của đội ngũ người bảo vệ truyền thống vẻ vang của xã hội Việt-nam. Truyền thống dân tộc xa xưa ấy là một hệ tình cảm đối với thiện ác, chính tà phân minh, đồng thời đối với cái đẹp, cái xấu phân minh, và mối liên quan giữa thiện và đẹp: cái đẹp làm điều thiện, điều chỉnh nghĩa đi liền với điều phúc; cái xấu làm điều ác, điều gian tà đi liền với tai ương, tội vạ. Đó là mặt tích cực,

(7) Lê Văn Duyệt thích hát tuồng, đã lập ra một rạp hát ở ngoài thành Gia-dinh, nơi ngày nay vẫn gọi là "vườn ông Thượng".

(8) Võ Thủ Huồng, một tên địa chủ làm chánh tổng, đã bóc lột dân áp nồng dân thám tệ, tạo nên gia tài to lớn. Chuyện dân gian kể rằng khi tên cự phú gian ác ấy bị bệnh nặng, chết đi sống lại, có cho biết ở địa ngục đã dành sẵn một cái gông to để trừng phạt Thủ Huồng. Từ đó hắn xuất hiện lập ở ngã ba sông Đồng-nai một nhà bè, trữ sẵn gạo, mắm, muối, để các thuyền đậu ở ngã ba có phương tiện nấu ăn, gọi là "làm phúc" để chuộc tội đã phạm từ nhiều năm trước. Tương truyền rằng nhờ nhiều năm làm phúc như vậy, mà cái gông ở địa ngục đã hao mòn dần cho đến khi không còn nữa.

tính quật cường của truyền thống Việt-nam. Nhưng mặt tiêu cực của truyền thống xa xưa vẫn biếu hiện và vẫn tồn tại đến ngày nay, khi mà truyền thống dân tộc chưa phát huy được đầy đủ, chưa gắn liền «Nhân», «Dũng» với «Trí», chưa gắn liền «Thiện», «Mỹ» với «Chân». Hệ tình cảm trước kia thiếu đức tin vào chân lý khách quan khoa học. Đức tin về lý luận khoa học một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân, thì sẽ tạo sức mạnh làm ra lịch sử, cải tạo thế giới. Hệ tình cảm ấy bị vướng lâu đời, sâu xa; đức tin vào lẽ huyền diệu trong sự báo ứng của Tiên, Thánh, Phật, Trời, làm hạn chế sức mạnh của truyền thống quật cường của dân tộc. Đó là mặt tiêu cực tồn tại trong truyền thống, cần phải khắc phục. Khắc phục được mặt tiêu cực ấy trong hệ tình cảm của bà mẹ bảo vệ truyền thống dân tộc, là vấn đề quan trọng cần giải quyết để phát huy toàn diện, cao độ truyền thống quật cường của dân tộc. Trong dân vận, phụ vận, không tính đến thực tế ấy, không tính đến hệ thống tình cảm về thế giới quan ấy, thì sẽ là chủ quan, là thiếu sót. Còn khắc phục mặt tiêu cực ấy có kế hoạch thế nào là cả vấn đề tuyên truyền giáo dục cho sát đúng thực tế khách quan ấy.

Bà mẹ Nguyễn Đinh Chiều có đức tính tốt như nhiều bà mẹ hiền Việt-nam khác, vẫn bảo vệ truyền thống dân tộc trong gia đình, nhưng cũng có mặt tiêu cực trong hệ tình cảm xa xưa. Có phần nào khác hơn các bà mẹ khác là ở mức độ của mặt tiêu cực nói trên: Về trường hợp Lê Văn Khôi, tuy bà vẫn nói đến quả báo nhắm lên án Lê, nhưng lòng yêu nước chống quân Xiêm xâm lược của bà là nỗi bật; đối với tội ác của Thủ Huồng làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của nông dân nghèo, bà tin rằng kẻ có tội bày việc lập Nhà-bè «làm phúc», nhưng không hề giảm bớt tội ác của nó. Một bà mẹ đạo đức như bà Trương Thị Thiệt thiết tha yêu nước, yêu đồng bào – để ra, nuôi dạy con, gieo mầm tốt đẹp vào tâm hồn một nhà thơ như Nguyễn Đinh Chiều là điều dễ hiểu.

Theo lời thầy Bảy Chiêm, trước khi nhà thơ lên mươi một đi cùng cha ra Thừa-thiên học tập, thì đã học võ lòng ở quê nhà. Về việc học trong mấy năm nhà thơ còn bé, không thấy tài liệu nào nói đến, chỉ theo lời của thầy Bảy Chiêm, thì Đỗ Chiều đã nhắc rằng lúc bé đã học sách *Minh Tâm bảo giám*. Điều ấy xác minh một thực tế về việc dạy và học thời ấy ở Nam-kỳ lục tỉnh. Một ít câu tiêu biểu trong sách *Minh Tâm* thế nào cũng thấm vào tâm não trong tráng của tuổi trẻ Nguyễn Đinh Chiều. Tỉ như câu: «Chứa lành gấp lành, chứa dữ gấp dữ» (Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác); «Lành dữ chung quy rồi có trả, cao bay xa chạy vẫn không trốn tránh được» (Thiện ác đáo đầu chung hữu lão, cao phi viễn tàu dã nan tàng).

Nguyễn Đinh Chiều sinh trưởng trong một gia đình có nền nếp, cha mẹ hết sức quan tâm giáo dục con theo mỹ tục thuần phong của xã hội Việt-nam, cho con học hành, ước mong con hiền đạt qua đường khoa cử. Bản thân Nguyễn Đinh Chiều cũng đã ra sức học tập, hy vọng lập thân trong xã hội, «trước là bao bồ sau là hiền vang». Từ gia đình, người thanh niên họ Nguyễn lớn khôn trong xã hội, trên con đường học tập, theo học thầy, tiếp xúc với bạn, quan hệ với nhân dân, nhìn cuộc đời «nhân tình éo le», giặc ngoài đánh phá, đe dọa, dân lành sinh sống không yên, nuôi chí hướng thi đỗ, ra phò vua, giúp nước, báo ơn nhà; nhưng đường công danh, theo xã hội đương thời, không đạt được, lại mang bệnh tật đui mù,

về nhà dạy học, làm thuốc. Bao nhiêu thử thách trước mắt và sau này đã tột luyện tâm hồn một con người tràn đầy hoài bão, tạo thành một nhà thơ lớn Nam-kỳ và Việt-nam. Chính tinh thần đấu tranh trước những thử thách ấy mà chúng tôi muốn nhắc lại và nhấn mạnh các điểm sau đây:

— Tinh thần kiên quyết đấu tranh xuất phát từ hào khí đất Đồng-nai vốn là truyền thống quật cường của dân tộc;

— Đấu tranh cho trung hiếu, tiết hạnh được thắng, cho gian tà phải thua;

— Đấu tranh cho nước nhà được bảo vệ, cho quân cướp nước và tay sai phải thua!

Không phải ngẫu nhiên mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhớ câu thơ sau đây trong *Lục Vân Tiên*:

*Vân Tiên dồn đội kim khôi,
 Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.*

Vân Tiên cầm siêu chém giặc xâm lược Ô-qua, hoặc Hớn Minh bẻ gãy giờ con tên tri huyện ý thế hiếp gái lương thiện, cũng như người sáng tạo ra nhân vật ấy, đều có tinh thần vì nghĩa anh dũng đấu tranh theo truyền thống quật cường của dân tộc.

Quả tim lớn của nhà thơ chứa chan tình yêu mẹ, cha, anh em, đồng bào, quê hương đất nước, yêu người trung can, nghĩa khí, căm ghét thói gian tà, kẻ sâu dân một nước, lũ xu nịnh, nỗi giáo cho giặc, đúc thành ý chí nhà thơ muốn vẫy vùng oanh liệt, thỏa chí tú phượng, vung kiếm « đánh phiền dẹp loạn », nhưng bỗng nhiên phải mù lòa! Trong hoàn cảnh ấy, thói thường người hay nói « thời oanh liệt còn đâu?! ». Nhưng tim não nhà thơ vốn to và sáng, nay không thể thúc đẩy người hoạt động mạnh bốn phương, tình cảm dồi dào đọng lại càng gia tăng, óc sáng lập trung hơn càng sáng tỏ, trí nhớ thêm bền, óc phán đoán thêm nhạy, trí tưởng tượng phong phú, thời gian, đối với người mù, ngày không khác gì đêm, dễ được tận dụng, việc đào sâu suy nghĩ hoạt động tư duy, diễn đạt tình cảm để sáng tác dễ có điều kiện tiến hành, chỉ cần có người viết thay. Người mù khi mất thị giác, thường tận dụng bền chí luyện các giác quan khác; nhà thơ mù vốn gần gũi đồng bào, nay có đồng đảo học sinh và phụ huynh, có bệnh nhân cầu thầy khám bệnh, chữa bệnh, được điều thuận lợi, nghe nhiều, hỏi nhiều, để tìm hiểu suy nghĩ. Thế là do hoàn cảnh đui mù, tâm hồn cao quý của nhà thơ hòa với những tâm tư, những nỗi bất bình của đồng bào, trong một xã hội suy tàn đầy bất công, lại bị giặc ngoài tàn phá, một tâm hồn thầm nhuần truyền thống quật cường của dân tộc, mà không phát tiết ra được trên mũi gươm, lưỡi siêu bạc, dũng cảm chiến đấu, thì nhà thơ không cam chịu bó tay, không lùi bước trước khó khăn bệnh tật, mà trái lại chọn lựa phuong thức chiến đấu và quyết tâm chiến đấu có hiệu quả, biến khó khăn thành thuận lợi, tận dụng mọi điều kiện của người mù lòa kè trên, để phát tiết toàn thể tâm hồn cao quý của mình vào sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y học, nhất là sự nghiệp sáng tác văn học, bằng ngòi bút không kém sắc bén hơn mũi kiếm, lưỡi siêu, với tất cả tinh thần chiến đấu kiên cường:

*Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khắm,
Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà.*

Một tâm hồn có tầm vóc lớn, bao nhiêu «đạo» cũng chưa được hết; những đạo, dù cho nhà thơ tự xưng là đạo Nho, vốn là đạo lý Việt-nam, là truyền thống quật cường chống ngoại xâm giành độc lập, tự chủ của dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, thảo ngay, tiết hạnh, thương đồng bào như thế thương thân, vì nghĩa cả quên mình, tâm hồn Việt-nam rộng lớn ấy dốc lên ngồi bút kiêm trì đâm vào bao nhiêu kẻ gian ác, vẫn sắc bén như ngọn giáo mũi gươm.

Tâm hồn rộng lớn của Nguyễn Đình Chiểu đã tích lũy từ thuở bé do lời dạy của bà mẹ hiền, đến những năm học hành, tiếp xúc với xã hội, tích lũy những tục ngữ, ca dao, những chuyện dân gian Việt và Kho-me, những vở tuồng như *Sơn hậu*, *Kim Thạch kỳ duyên*, chuyện *Tiết phụ* của Mạc Thiên Tích, *Hoạt kê đổi thoại Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh, phú *Hoài cổ* của Võ Trường Toản, sách *Minh tâm bảo giám*, thơ *Nhi độ mai*, *Kim Vân Kiều* v.v... Đặc biệt nhà thơ gần gũi với đồng bào, thông cảm với tâm lý quần chúng xem tuồng hát bộ, nhất là tâm lý phô biến khi xem trên sân khấu lớp tuồng mà kẻ gian nịnh bị trừng phạt, người trung nghĩa, sau bao nhiêu hoạn nạn, được vinh quang, hạnh phúc, thì khán giả thở phào, khoan khoái, xôn xao, hoặc có tiếng hô «đáng kiếp gian nịnh», «quả báo nhân tiền». Tâm lý ấy cũng được thấy rõ ở người nói thơ và những người nghe nói thơ.

Người nói thơ Văn Tiên và người nghe nói thơ, cho đến nay, vẫn còn thích thú những đoạn anh hùng Văn Tiên đánh kẻ cướp, cứu Nguyệt Nga, đánh giặc Phiên xâm lược, Hòn Minh đánh kẻ ý thế hiếp gái lành; và tỏ ra sung sướng thấy Trịnh Hâm, Thè Loan bị trừng trị, Văn Tiên, Nguyệt Nga sum vầy hạnh phúc. Hiện nay, tuy có người phê phán lỗi quả báo máy móc đối với Trịnh Hâm và Võ Thè Loan, cách giải quyết vấn đề tai nạn của Văn Tiên, Nguyệt Nga bằng dị đoan mê tín, nhưng vẫn khen lỗi kè chuyện *Lục Văn Tiên* có thứ lớp là giỏi.

Thơ *Lục Văn Tiên* mang tính chất dân gian rất rõ rệt. Ca dao, dân ca, thơ dân gian thường đề biểu diễn; hoặc hát ru con, hò, lý, hát; hoặc nói thơ, người nói thơ thường có đàm bầu đậm. Tác giả *Lục Văn Tiên* dụng ý trong kè chuyện chia ra làm 6 thứ như thứ đầu «Truyện chàng xin kè thứ đầu chép ra», thứ ba, câu 1267: «Đoạn này đến thứ Nguyệt Nga», danh từ «thứ» ở đây tương đương với danh từ lớp trong tuồng, có tính chất biểu diễn như tuồng. Tác giả *Lục Văn Tiên* có dụng ý xây dựng nhân vật và cơ cấu chuyện, tuy có phần kè chuyện minh và ước mơ của mình, nhưng cố gắng đáp ứng cho sát tâm lý của đồng bào Nam-bộ: tâm lý giản đơn của người nông dân, trọng anh hùng, trọng phụ nữ trinh liệt, phân minh thiện, ác, tin lẽ báo ứng của Trời, Phật. Nên nhà thơ đã nêu gương Văn Tiên, Hòn Minh chiến thắng kẻ cướp kẻ ý thế hiếp cô, chiến thắng giặc Phiên, cứu nước; đã nêu bật báo ứng nhân tiền: anh hùng, tiết phụ mắc nạn rồi đắc thắng, kẻ gian ác bị trừng phạt. Tôi ác gây nỗi nào báo ứng ngay nỗi ấy: mẹ con Thè Loan bị đưa lại hang Thương-tòng, Trịnh Hâm bị cá nuốt ở Hán-giang, nơi nó xô Văn Tiên xuống biển. Do đó mà cốt chuyện, nhân vật chuyện đáp ứng hệ tình cảm của đa số nông dân Nam-bộ

và Việt-nam. Tinh chất dân gian của chuyện làm cho người đọc thích thú, chuyện rất được phồ biến vì lẽ đó. Trước hoặc đồng thời với thơ *Lục Văn Tiên* đã ra đời không ít thơ Nôm. Trừ *Kim Văn Kiều* với những đặc sắc mà chúng ta đã rõ, các thơ Nôm khác được đọc ở Nam-bộ như *Phạm Công - Cúc Hoa*, *Lâm Sanh - Xuân nương*, *Thoại Khanh - Châu Tuấn*, *Thạch Sanh - Lý Thông*, *Thủ Huồng* v.v... đều không được người ta đọc một cách thích thú và phồ biến như *Lục Văn Tiên*. Có những nguyên nhân về sự phồ biến đặc biệt của thơ *Lục Văn Tiên* khác hơn nhiều thơ Nôm khác, nhưng nguyên nhân chính là tinh chất dân gian của thơ *Lục Văn Tiên*, với nhân vật bình thường, lời thơ bình dân; với tinh thần chiến đấu và chiến thắng của người hào hiệp vì nghĩa cả, kẻ gian ác bị tội vạ, với lối kể chuyện có tính biếu diễn, nói thơ, rất thích hợp với tâm lý nông dân ta.

Thế là qua thơ *Lục Văn Tiên*, chúng tôi thấy nỗi lên tinh thần chiến đấu của nhân vật chính diện và sự trùng phạt đối với nhân vật phản diện, đồng thời cũng là tinh thần chiến đấu của tác giả.

Chúng tôi cũng nhận thấy nỗi lên thắng lợi rõ rệt của Nguyễn Đình Chiểu: nhà thơ rất nhân dân, sát tâm lý nhân dân, sáng tác ra truyện thơ gây được truyền cảm thấu vào người nói thơ và nghe nói thơ. *Lục Văn Tiên* đã được phồ biến khác thường. Yêu cầu giáo dục của nhà thơ đã đạt được. Nhà thơ đã thành công.

..

Một biến cố lịch sử xảy đến từ năm 1859. Trước sức mạnh xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp, truyền thống quật cường của nhân dân nỗi dậy. Lúc ấy, thơ *Lục Văn Tiên* đã được phồ biến phần nào, càng được phồ biến hơn nữa trước thời cuộc. Chỉ khi quyết tâm của Văn Tiên và Hồn Minh vì nghĩa cả đứng lên « đánh Phiên dẹp loạn » càng được ca tụng.

Tâm hồn tầm vóc lớn của Nguyễn Đình Chiểu chĩa đầy truyền thống quật cường của quân dân đất Gia Định, Hà Tiên đã chiến thắng nhiều phen quân Xiêm xâm lược, truyền thống của dân tộc ta mấy nghìn năm quyết chiến, quyết thắng ngoại xâm, tâm hồn ấy đang sôi sục căm thù lũ « quỉ trắng » giày xéo đất Tồ, thúc giục mạnh nhà thơ phải chiến đấu và chiến thắng. Nhà thơ vô cùng ân hận không được ngồi lưng ngựa « hươu siêu bạc » chém giặc Pháp, càng ân hận khi nghe bạn đồng khoa Đỗ Trinh Thoại đã hy sinh chống giặc Pháp ở Tân-hòa, và nhiều sĩ phu khác như Phan Văn Đạt, Trần Tử Mẫn, Trương Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Thông... chiêu mộ nghĩa binh giết giặc. Vừa rất ân hận, lòng vừa bùng bùng tự bảo dù bệnh tật thế nào vẫn quyết chiến bằng mọi cách, ngoài việc xông pha ra chiến địa.

Nguyễn Đình Chiểu rời quê nhà đến ở Cần-giuộc. Trước tiên, trong gia đình, nhà thơ vui mừng thấy người em út minh là Đinh Huân cầm gươm ra chiến trường đánh giặc. Sau đó tự hào được bắt mối liên lạc với Trương Định và góp phần mưu lược với người chỉ huy cuộc kháng chiến ở vùng Gò-công. Từ đây, một thời gian ngắn ở Cần-giuộc, sau về Ba-tri (Bến-tre), nhà thơ dốc tất cả bầu nhiệt huyết của mình vào cuộc chiến đấu thay gươm bằng ngòi bút nhằm cõi động, tuyên truyền cho phong trào kháng chiến cứu

nước. Thời gian chiến đấu sôi nổi này đưa nhà thơ hòa mình vào phong trào nghĩa binh anh dũng kháng chiến. Điều kiện hoạt động tư duy tập trung của nhà thơ mù được phát huy cao độ, tạo thành một tâm hồn lớn thấm nhuần được truyền thống quật cường của dân tộc, tâm hồn ấy trút tất cả vào sáng tác. Giai đoạn sáng tác đầy tinh thần chiến đấu này của Nguyễn Đình Chiểu đã lưu lại cho kho tàng văn học Việt-nam một số tác phẩm xuất sắc mở đầu cho những văn thơ yêu nước chống Pháp của cả nước ta.

Ngay khi về đến Cần-giuộc, nhà thơ tìm hiểu được tình hình ở đây giáo dân bị tên lính mục lợi dụng làm tay trong cho giặc, và ở Tân-an, tên Việt giàn khét tiếng Lê Phát Đạt, người công giáo, được quân Pháp phong cho chức tri huyện, người thường gọi là huyện Sĩ ("nhất Sĩ, nhì Phượng (Đỗ Hữu Phượng)...") dựa thẽ quân Pháp, vừa làm tay sai đắc lực cho chúng, vừa cướp của, cướp ruộng vườn của đồng bào ta làm giàu to. Nguyễn Đình Chiểu dốc sức chỉnh đốn lại tập thơ *Dương Tử-Hà Mậu* đã viết từ trước, nhằm đấu tranh chống người theo công giáo (không phân biệt rõ kẻ đội lốt thầy tu làm tay sai cho giặc với đồng bào giáo dân) (9), và vạch rõ con đường công danh qua khoa cử bị bể tắc, khi quân Pháp xâm chiếm đất nước. Vậy trước cảnh mất nước, nhà tan, dân làm trâu ngựa, thanh niên muôn círu nước và tự círu thân danh minh, nhất thiết phải đánh đuổi giặc xâm lăng. Về âm mưu của giặc, trong *Dương Tử-Hà Mậu* có đoạn viết:

*Dân mà mê đạo Tây rồi,
 Nước người muốn lấy mấy hồi phòng lo
 Dẫu ai tránh khỏi mê đồ,
 Lại thêm nha phiến trao cho hút liền,
 Tôi ngày ôm những ống đèn,
 Nào rồi toan việc đánh Phiên dẹp loạn.*

Tuy thơ *Dương Tử-Hà Mậu* ngày nay không còn thích hợp, nhưng theo các cố lão, nhất là những người ở vùng Cần-giuộc còn giấu kín bản sao cũ của tập thơ, thì thời đó cụ Đỗ Chiểu đã tốn nhiều công sức chỉnh đốn tập thơ, và nó có nhiều tác dụng tuyên truyền, nên cố đạo và quân Pháp cố tìm cách tịch thu, thiêu hủy *Dương Tử-Hà Mậu*.

Tác dụng tuyên truyền cồ động còn mạnh hơn ở một số văn tế nghĩa sĩ, văn tế và thơ ca ngợi những người cầm đầu nghĩa quân, trong đó tác phẩm nổi bật và phổ biến nhất là *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc*. Phải có một tâm hồn và tầm vóc lớn như thế nào đó, tác giả mới phản ánh được:

— Cả tình cảm nồng nhiệt, thiết thực đối với quê cha, đất tổ, đối với « Tác đất ngọt rau ân chúa, tài bồi cho nước nhà ta; bát cơm manh áo nợ đời, mắc mờ chi ống cha nó »;

— Cả mối thù ghét giặc, « Mùi tinh chiên vẩy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ ». « Ngày xem ống khói chạy đen si, muốn ra cắn cồ »; thù không chỉ một đời, mà « muôn kiếp nguyệt được trả thù kia »;

(9) Ngày nay vẫn đề đã giải quyết dứt khoát; chúng ta đoàn kết với giáo dân, chỉ chống kẻ đội lốt thầy tu làm tay sai cho giặc.

— Cả ý thức tự nguyện vào đội ngũ nghĩa binh: « Nào ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kinh »; « chuyền này dốc ra tay bộ hồ »;

— Cả ý chí kiên cường quyết tử để khỏi làm nô lệ: « Thà thá mà đặng câu địch khai, về theo tổ phụ cung vinh; hơn còn mà chịu chử « đầu Tây », ở với man di rất khổ »;

— Cả khí thế bùng bùng, lao mình vào lửa đạn, lớp lớp xung phong không đợi gióng trống kỳ, trống giục: « đạp rào lướt túi, coi giặc cung như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có ».

Nhà thơ phải được chứa đầy một chi khí xung thiên nuốt cả sao ngưu, mồi trong cảnh mù lòa, đã cảm thông, qua trí tưởng tượng, tinh thần xung kích tả đột hữu xông, mới miêu tả được bằng lời văn hùng hồn đầy tráng khí.

Với lời văn có khả năng truyền cảm, động viên, thuyết phục ấy, bài văn tế người đã hy sinh có nhiều tác dụng tuyên truyền đối với người còn sống, kích thích lòng yêu nước, yêu đồng bào, chí căm thù giặc, gây lòng tin vững chắc rằng người nông dân bình thường vì nghĩa cả vẫn giết được giặc, dù chúng có súng to, súng nhỏ, tàu đồng, rằng nhất định giặc thua; ngay ở câu đầu đã nêu bật « lòng dân trùi tổ », vì lòng dân, dựa vào sức mạnh của dân mà đánh giặc. Tác dụng tuyên truyền còn thấy rõ ở những lời cuối của bài văn, lời biểu dương vinh dự của tinh thần hy sinh vì nước: « Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tinh chúng đều khen; thác mà ưng định miều đê thờ, tiếng hay trái muôn đời ai cũng mộ ».

Nguyễn Đình Chiểu đã điếu Trương Định. Phan Công Tòng và những nghĩa sĩ đã bỏ mình vì nước ở đất Lục-tỉnh.

Sau một thời gian Nguyễn Đình Chiểu về ở Ba-tri, năm 1867 đánh dấu hai sự kiện quan trọng kích thích tinh thần đấu tranh của nhà thơ:

Một là đầu năm 1867, Đò Chiểu cùng với môn sinh dự lễ di táng thi hài của Võ Trường Toản từ Hòa-hưng (Sài-gòn) về Bảo-thạnh (Ba-tri). Tuy cuộc lễ theo nghi thức tế thày long trọng làm cho nhà thơ rất xúc động, nhưng điều quan trọng hơn là nhân cuộc lễ ấy, một môn sinh của Nguyễn Đình Chiểu đã sao được hai bản văn bia do Phan Thanh Giản và Nguyễn Thông soạn ra để nêu cao sự nghiệp giáo dục của Võ tiên sinh. Đò Chiểu được nghe đọc đi đọc lại hai bài văn bia và rất thầm thía ý nghĩa « tri ngôn » « dưỡng khí » của nhà giáo họ Võ kính mến.

Từ lúc mở trường dạy học ở Tân-khánh (Sài-gòn), Đò Chiểu đã từng nghe tiếng giáo dục của « Võ phu tử » xưa kia. Nay lại được nghe bài văn bia xác định thêm một cách chi tiết nội dung giáo huấn đã gây ảnh hưởng sâu sắc vào nhiều thế hệ trẻ đất Gia-dịnh ấy, nhà thơ đã suy nghĩ nhiều giữa lúc đang soạn tập sách mới về y học.

Vận dụng bài học « tri ngôn », tác giả *Ngu Tiều y thuật vấn đáp* đã tìm hiểu kỹ Kinh Dịch, làm sao cho cái biết của mình thật là biết, có khả năng viễn kiến, biết về sự biến dịch trong trời, đất và con người, một mặt lấy đó làm cơ sở cho nghề y mình được tinh, mặt khác, với lẽ « vật tật thi phản », « hết cùng lại thông », để thấy rõ đạo lý thiện ác báo ứng, tội ác tột độ của giặc Pháp sẽ bị trừng phạt, và người làm nghĩa cả rồi sẽ đắc thắng:

Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

Về khí chính, khí tà trong trời, đất và con người, Đồ Chiều vận dụng bài học “dưỡng khí” trong giáo dục, trong sáng tác của mình, nhằm phát huy tinh thần hào hiệp, trọng nghĩa vĩn có của người dân Lục-tỉnh, khuyến khích họ ngày ngày làm việc nghĩa, tích lũy mãi nhiều việc nghĩa, “tập nghĩa”, làm điều kiện cốt yếu cho việc “dưỡng khí”, nuôi dưỡng chí khí anh hùng của nghĩa binh.

Sự kiện thứ hai là mấy tháng sau khi ba tỉnh phía Tây bị mất, và Phan Thanh Giản tự tử, cuối năm 1867, nổ ra ở khắp tỉnh Bến-tre, lan ra đến Vĩnh-long, Trà-vinch, một cuộc nổi dậy “có tính chất quần chúng rộng rãi” như lời tên tỉnh trưởng Bến-tre lúc bấy giờ báo cáo với cấp trên của hắn, do Phan Liêm, Phan Tôn, con Phan Thanh Giản khởi xướng. Cuộc khởi nghĩa kéo dài qua năm 1868, Phan Công Tòng tử tiết ở Giồng-gạch trong phong trào này, và trong đó nhiều môn sinh của Đồ Chiều đã tham gia. Nhiều cố lão Ba-tri còn nhắc lại rằng Nguyễn Đình Chiều đã tham gia ý kiến với Phan Liêm, Phan Tôn, Phan Công Tòng trong cuộc khởi nghĩa này. Trong lời thơ điếu thống thiết, nhà thơ nêu cao chí khí anh hùng của Phan Công Tòng, đề làm gương cho nhiều người yêu nước:

*Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào hẹn tiếng anh hùng.*

Về bài Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh, các cố lão ở Bến-tre thường truyền rằng: khoảng năm 1883, (5 năm trước khi nhà thơ mất), sau khi tên lính trưởng Bến-tre Pông-sông (Ponchon) đến thăm Nguyễn Đình Chiều, thì nhà thơ làm lễ tế nghĩa sĩ Lục-tỉnh tại chợ Ba-tri, trước đồng đảo người dự (10). Lúc nghe đọc bài văn tế, nhiều người xúc động rơi nước mắt. Hai năm sau, năm 1885, xảy ra cuộc khởi nghĩa ở Hố-môn, Phạm Văn Hớn giết vợ chồng Đốc phủ Trần Tử Ca; ở Gò-công, «Nguyên Soái Hiền» cùng với nghĩa binh giết một tên Pháp ở đồn Long-hựu. Toàn thể kế hoạch khởi nghĩa nhằm tập trung đánh Sài-gòn không thực hiện được vì lãnh tụ Nguyễn Văn Bường bị bắt trước. Có số cố lão ở Ba-tri cho rằng cuộc lễ tế nghĩa sĩ Lục-tỉnh có ảnh hưởng đến cuộc khởi nghĩa ấy (11).

Nguyễn Đình Chiều đến tuổi già yếu vẫn thủy chung một tinh thần đấu tranh vì nghĩa cả, mặc dù bao nhiêu cuộc khởi nghĩa trước sau bị thất bại, và thực dân Pháp bước đầu ổn định nền thống trị của chúng. Câu chuyện về lễ tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh là một biểu hiện của tinh thần

(10) Các cụ kể chuyện rằng: trong ba lần Pông-sông đến thăm cụ Đồ, có lần hắn hỏi Cụ có ý muốn gì. Sau khi cự tuyệt đề nghị của hắn trợ cấp tiền, trao trả đất, thì Cụ đáp: muốn làm lễ tế nghĩa sĩ. Pông-sông nhận lời về nguyên tắc và hứa sẽ định ngày tế, trong buổi lễ sẽ có người ở lĩnh đến dự. Cụ Đồ không đợi hắn trả lời chính thức, chủ động tổ chức lễ tế.

(11) Có những lý do khiến người ta tin lời suy đoán ấy, vì sau phong trào “Đạo lành” năm 1868, sau cuộc khởi nghĩa của anh em họ Đỗ (Thừa Luông, Thừa Tự) từ 1872 đến 1885, có một thời gian im tiếng khởi nghĩa khá lâu. Các cụ còn kể lại rằng trong cuộc nổi dậy ở Gò-công năm ấy, khi hạ đồn Long-hựu, có một số môn sinh của Đồ Chiều, trước đây từng dự lễ tế nghĩa sĩ, đã tham gia phong trào.

thủy chung đấu tranh chống giặc Pháp của nhà thơ với những lời văn tế thống thiết động viên chí căm thù giặc:

“Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo; tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật. Kẽ mồi mẩy năm trời khổn khổ, bị khảo, bị tù, bị dày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên...”.

Tinh thần đấu tranh gắn liền với truyền thống quật cường dân tộc của Nguyễn Đình Chiểu, biểu hiện trong tác phẩm của người, gây nhiều ảnh hưởng sâu rộng trong đồng bào Nam-bộ qua nhiều thế hệ. Rõ ràng là Nguyễn Đình Chiểu sống mãi trong lòng nhân dân Nam-bộ và Việt-nam cho đến ngày nay. Để chứng minh sự thật trên đây và để mượn làm kết luận, chúng tôi xin ghi lại mấy nét lớn mẩu chuyện chiến đấu kiên cường của “ông già Hốc-môn” mà một chiến sĩ diệt Mỹ đã kể trong một buổi họp mặt.

Một ông lão mù không ai biết tên, vì nghe nói ông ở Hốc-môn, nên có người gọi ông là “ông lão Hốc-môn”. Có người thấy ông mù, nói thơ Văn Tiên, đàn độc huyền, thì lại gọi là “ông Văn Tiên”. Người ta thường xúm lại nghe ông nói thơ Văn Tiên rất hay. Người nghe ông ở cạnh sân bay Tân-sơn-nhất, người nghe ông ở Bàn-cờ, ở Chí-hòa. Khi thi ông nói thơ ở Biên-hòa, lúc thi ở Bình-dương. Tết Mậu thân vừa rồi, chiến sĩ ta nghe ông nói thơ ở Hốc-môn. Ông đi tìm một anh bộ đội người Hốc-môn. Anh em chiến sĩ tìm anh bộ đội giúp cho ông. Gặp anh bộ đội, ông hỏi tì mỉ tên cha, mẹ, xóm nhà ở, xong ông trao đòn, bảo đòn bài *Khốc hoàng thiên*. Nghe đòn xong, ông ôm chầm anh bộ đội: cha con đã nhận ra nhau. mừng mừng tủi tủi! Anh em vây xúm lại nghe cha con kể chuyện đã qua. Con rõ được tại sao cha mình mù, và đã đi nơi này nơi khác tập hợp tin tức địch cho ta. Con tự hào thấy cha mình vốn chịu nhiều ảnh hưởng thơ Lục Văn Tiên đã thủy chung theo cách mạng. Mấy năm trước đây ông già đã bí mật nuôi cán bộ trong nhà, ở dưới hầm, thường dùng mật hiệu bằng đĩa hát: khi có địch đến, thì báo động bằng bài *Khốc hoàng thiên*, còn bài *Không Minh tọa lâu* là báo an. Mật thám theo dõi, nghỉ ngơi ông. Khi tên mật thám vào nhà ông, nghe bài hát *Khốc hoàng thiên*, nó lấy đĩa hát *Không Minh tọa lâu* bảo ông thay đĩa đang hát. Lanh trí, ông với tay lấy đĩa hát, vò lở tay đánh rơi xuống đất làm đĩa hát vỡ ra mảnh mảnh. Tên mật thám cầm một mảnh đĩa hát vỡ nhẹ và sắc, đe dọa ông phải khai báo «Việt cộng» giấu dưới hầm. Ông cự tuyệt không khai. Tên ác ôn lấy mũi đĩa hát đâm vào con mắt phải, tiếp tục đe dọa nữa. Ông vẫn nhất quyết không khai. Nó liền đâm vào con mắt trái. Vì kiên quyết bảo vệ cán bộ mà ông lão Hốc-môn bị mù. Dù mù, ông vẫn tiếp tục phục vụ cách mạng. Tinh thần chung thủy đấu tranh kiên cường của ông lão Hốc-môn cũng như của Nguyễn Đình Chiểu, biểu hiện của hào khí Đồng-nai, đều bắt nguồn từ truyền thống quật cường của dân tộc Việt-nam. Sở dĩ văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu đã gây được ảnh hưởng sâu rộng đến ngày nay, chính là vì truyền thống quật cường của Việt-nam, truyền thống vang của văn học Việt-nam đã hun đúc thành một tâm hồn có tầm vóc lớn, đã phát tiết ra những văn thơ “có thép”.

DỒ CHIỀU

VỚI SỰ CHUYỂN MÌNH CỦA VĂN HÓA DÂN TỘC

CAO HUY ĐÌNH

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU luôn luôn bày tỏ nỗi lòng yêu nước, thương dân và nhân đạo. Thơ văn ông vừa hiện thực, vừa trữ tình lại có tính chất giáo huấn mãnh liệt. Qua các bài văn tế nghĩa sĩ và những bài thơ trực tiếp nói về đề tài kháng chiến, ca ngợi anh hùng chống Pháp xâm lược, ông đã đưa văn học đi hẳn vào con đường chiến đấu chính trị. Đó là bước chuyển hướng quan trọng của văn học Việt-nam giữa thế kỷ XIX. Vì thực dân Pháp tàn bạo đàn áp nhân dân và thâm độc gieo rắc văn hóa nô dịch, giai cấp phong kiến quý tộc thì hèn nhát, bất lực và phản bội, nên nghĩa quân phải hy sinh, dân tình cơ cực, và riêng ông lại lo âu nhiều và chóng già yếu. Hoàn cảnh chung càng càng hiểm nghèo thì Nguyễn Đình Chiều càng hướng mạnh vào mục đích đấu tranh văn hóa và giáo dục đạo đức truyền thống dân tộc. Trí tuệ và ngòi bút ông nỗ lực thực hành và truyền thụ cái tinh thần văn hóa vì dân vì nước mà ông hăng hái dưỡng và ấp ủ. Văn hóa đó, ông đã tóm tắt trong bài thơ *Đạo Người*:

*Đạo Trời nào phải ở đâu xa
Gọi tấm lòng người có giải ra
Mến nghĩa bao dành làm phản nước
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà
Xưa nay đều chọn đường trung hiếu
Sách vở còn ghi lê chính là
Năm phần rừng nhu săn sóc lấy
Ấy là đạo vị ở mình ta (1).*

Lục Văn Tiên kết tinh *Đạo Người* vốn là của nhân dân, nên ngày càng bén rẽ trong nhân dân và biến hóa ra nhiều hình thức sinh hoạt dân gian phong phú. Truyền thề hiện *Đạo Người*, giúp dân thực hành *Đạo Người* thật sự.

(1) Những chữ không in nghiêng là do C. H. Đ. nhấn mạnh.

Bờ em ơi! Em đứng suy nghĩ thiệt hơn
 Hãy ở như Nguyệt Nga ngày trước, lòng dạ
 keo sơn chẳng rời

(Hồ mai nhì Trị - Thiên)

Mưa dừng tham sắc mê tình
 Hãy ngó Văn Tiên ăn ở chí tình thủy chung

(Hồ chèo thuyền Nam-bộ)

Dương Tử - Hà Mậu là một bài ca phê phán nhân tình thế thái, duyệt lại các thứ tín ngưỡng tôn giáo và triết lý để khẳng định Đạo Người theo quan niệm về Nho "gốc" của tác giả.

Ngu Tiều văn dáp nhằm xây dựng hệ thống y lý vật chất và tinh thần trong khoa học thực hành đạo Người của Nguyễn Đình Chiểu, sau khi đã kích không thương tiếc mọi sai lầm của các thứ phương thuật cỏ truyền đã phá hoại sự phát triển tự nhiên của thể xác và tâm hồn con người.

Như vậy là *thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mang nội dung văn hóa rõ rệt*. Điều này là thia khóa để đánh giá đúng đắn và toàn diện sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu.

Nội dung văn hóa ấy bao gồm đạo đức học, triết học, tôn giáo học và khoa học được trình bày trong một dạng hỗn hợp dưới hình thức thơ ca vốn quen thuộc ở các nhà văn hóa cỏ truyền phương đông. Vì vậy, chúng ta cần xem lại sự vận động tư tưởng và nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu trong cái khái thống nhất hữu cơ giữa nội dung và hình thức của nó — nghĩa là về phương diện loại hình lịch sử của nó, chứ không phải trong từng câu văn với ngữ nghĩa tĩnh tại và riêng lẻ.

Nguyễn Đình Chiểu không chỉ ca lên bài ca yêu nước, bài ca thương dân và bài ca nhân đạo hết sức thành thực làm xúc động mọi người Việt-nam chân chính. Ông còn muốn phổ biến văn hóa của ông cho quần chúng bằng hình thức thơ ca quen thuộc với quần chúng. Ông muốn mọi người thẩm nhuần phương châm đạo đức làm người quán triệt trong nội dung văn hóa ấy, và thực hành nó triệt để. Ông không phải là người ham chuộng từ chương, mà là người chuyên tâm phê phán văn hóa cũ, đồng thời xây dựng, thực hành và phổ biến văn hóa mới, nhưng không vì thế mà không có sáng tạo trong thơ ca. Chính ý đồ cải cách văn hóa theo lập trường vì dân vì nước, theo tinh thần Đạo Người đã đưa ông đến sự sáng tạo đó.

Ý đồ này, sáng tạo ấy toát ra từ toàn bộ tác phẩm ông, càng đọc càng rõ, và có thể được dẫn chứng bằng bất cứ một thể tài, một tác phẩm, hay một đoạn văn nào của ông.

Trước hết Nguyễn Đình Chiểu nằm trong trào lưu phê phán chủ nghĩa hình thức hư danh của văn hóa giáo dục phong kiến suy đồi, chủ nghĩa trực lợi và mê tín ngu dân hại nòi của các tôn giáo và y lý huyền bí có tính chất phương thuật của các tôn giáo ấy. Tinh thần phê phán này đã mạnh nha từ thế kỷ XVI với Nguyễn Dữ, Nguyễn Bỉnh Khiêm, với tác giả *Thánh Tông di thảo*, v.v... cho đến các nhà văn hóa thế kỷ XVIII như Lê Quý Đôn, Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Cử Trinh, v.v... gắn liền với dòng văn hóa thực tiễn dân gian đang ngày càng chống lại mãnh liệt văn hóa phong kiến suy đồi từ bên dưới. Với Nguyễn Đình Chiểu, văn hóa Việt-nam

tiếp tục tinh thần đó, nhưng có ý thức hơn, toàn diện và công khai hơn, cẩn bách và dứt khoát hơn. Nó kết hợp chặt chẽ hơn ba tinh chất dân tộc, nhân dân và nhân đạo. Nó quyết tâm và kiên trì phục vụ nhiệm vụ chính trị cứu nước cứu dân vô cùng trọng đại ở thế kỷ XIX. Đó là đặc điểm nổi bật của Nguyễn Đình Chiểu.

Ông đã duyệt lại những chỗ mạnh và chỗ yếu của văn hóa cổ truyền phương Đông (hạn chế trong Việt-nam và Trung-quốc). Ông phê phán, gạn lọc nó thành những bài học đạo đức thực tiễn, làm sao có ích tối đa cho việc cứu dân, cứu nước ra khỏi tình cảnh lầm than, nô lệ và ngu tối — tình cảnh này đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn dưới gót sắt của bọn « quỉ trăng ».

Ông phê phán đạo Tiên, đạo Phật không phải chủ yếu về phương diện giáo lý mà về phương diện thực tiễn. Nhưng cũng chính nhầm vào sự tố cáo, sự truy xét cái tác dụng vật chất rất nguy hại cho dân cho nước của lớp người thực hành những giáo lý ấy, mà ông đã vạch trần được những nhược điểm cơ bản của họ về phương diện giáo lý. Mê tín và phù phép của họ đã giết chết sinh mạng từng người dân từ cái mầm sơ sinh của giống nòi. Chủ nghĩa thoát tục ảo mộng siêu hình của họ dễ dàng để nước mắt nhà tan (*Ngư Tiều văn답*). Nhưng mặt khác, ông vẫn duy trì những tình cảm vô tư và việc hành thiện không vụ danh vụ lợi của nó. Thậm chí ông sử dụng cả những uy lực linh thiêng sẵn sàng phù trợ hoặc cải tử hoàn sinh cho những người có chính nghĩa, hiện thân toàn vẹn của Đạo Người (như Lục Văn Tiên). Cao hơn nữa, bằng những hình tượng hài hước ăn dụ, ông biếu thị thái độ trùng trị không thương tiếc bọn đầu cơ tôn giáo, hại dân hại nước (*Ngư Tiều văn답*). Các phần tử thực hành đạo Gia tô câu kết với bọn cướp nước, tất nhiên đã bị ông phủ định hoàn toàn (*Tà đạo trong Dương Tử-Hà Mậu*). Riêng đạo Nho, ông phê phán sự sa đọa, mất gốc của nó diễn ra ở các đời sau; nó kích thích mê dâm, cường quyền và bạo lực (*Lời ông Quản trong Lục Văn Tiên, Đại học chi đạo và Khổng tử trong Dương Tử-Hà Mậu v.v...*).

Ông thấy hết mặt tích cực của các thứ triết lý tôn giáo nói trên chưa? Ông hoàn toàn khách quan với mọi đối tượng phê phán của ông chưa? Mặt khác ông đã phủ định được toàn bộ hệ ý thức phong kiến chưa? Xét về phương diện lịch sử tư tưởng văn hóa thì Nguyễn Đình Chiểu chưa thể vượt ra khỏi những thành kiến, những giới hạn hẹp hòi của thời đại ông. Nhưng trên con đường tắt yếu phải chuyển mình của văn hóa Việt-nam trước cuộc đọ sức quyết liệt và không đội trời chung với cái thứ văn hóa tư sản Âu Tây xâm lược bằng «thuyền đồng và súng nhị tâm», nó dịch bằng «xà phòng thơm và rượu ngọt», ông Đồ Chiểu mù hai mắt nhưng sáng suốt, hiên ngang, cao lớn lạ thường. Và lè té dưới gót ông là «bọn tam giáo quen theo đường cũ» và «bầy cừu lưu cừ giữ nghề xưa», còn nói chi đến «đứa đành lòng theo giặc»! Mục đích của ông là độc lập dân tộc, hạnh phúc nhân dân. Quan điểm của ông là chính trị và thực tiễn. Phương pháp của ông là phê phán công khai và thẳng thắn. Ông đã «tra án» những kẻ ông thấy cần «tra án»: thứ nhất, «bọn quỉ trăng» và bọn phản bội; thứ nhì, bọn hèn nhát và bảo thủ...; thứ ba, bọn «đua tranh công lợi, lắp dòng nghĩa nhân» (*Ngư Tiều văn답*). Ông đã thắng lợi từ trong ý chí và tư tưởng. Ông là một chiến sĩ văn hóa của thế kỷ XIX. Cá

tinh thần chiến sĩ đó trong văn hóa Việt-nam, dường như đã chìm đi khá lâu sau Nguyễn Trãi. Và rất hiếm có những Ngô Thời Sĩ, Cao Bá Quát để tiến tới Nguyễn Đình Chiểu.

Vậy Nguyễn Đình Chiểu xây dựng cái gì? Sau khi đụng đến hầu như toàn bộ các triết lý tôn giáo cõi diền phuong Đông, ông trở lại thanh lọc đạo Nho. Khó mà nói đạo Nho chỉ còn lại với ông như một cái vỏ, hay là phuong tiên dien dat. Làm gì có cái khái niệm thuần túy (nho giáo) mà lại không có nội dung (nho giáo). Huống hồ ông vẫn coi "năm phầm rừng nhu" là "đạo vị" của mình và cho Ngọc hoàng rọi hào quang lên hình hài Khổng phu tử. Dù thế nào, tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu cũng chưa thoát ra khỏi "rừng Nhu" được. Nhưng ở trong cái rừng già héo cỗi ấy đang vươn mạnh lên những cây đời xanh tốt hòng vượt ra khỏi bóng đèn âm thấp để đón gió lộng trời xanh. Cây đời ấy là sự vận động mãnh liệt của tình cảm tự nhiên, của đạo đức thực tiễn bắt nguồn từ lao động, của nguyện vọng dân chủ và lòng yêu nước, đoàn kết dân tộc mà người nông dân Việt-nam đã tích lũy được qua mấy thế kỷ chống phong kiến, chống ngoại xâm. Sự vận động ấy đã từng làm nổ ra cuộc cách mạng Tây Sơn vĩ đại ở ngay trên con đường đi xây dựng quê hương mới của cha ông Nguyễn Đình Chiểu và đồng đảo bà con cô bác Đồng-nai. Ở đây ngay từ đầu, những tinh cách hào phóng cương trực không chịu khuất phục giai cấp phong kiến, từ mọi miền của đất nước iới đã tụ hội lại thành "dân ấp, dân lân". Nên khi hữu sự, họ quyết đoàn kết chiến đấu, "ăn gan", "cắn cõi" quân thù đến đúp chót, để bảo vệ cuộc sống lập thể vừa mới ổn định được, tiếp tục xe thêm giường mồi cũ của tổ tiên và giành lại nền độc lập cho cả nước.

"Nhà yên, nước trị, dân bình" là yêu cầu cấp bách của đồng bào, làng xóm, quê hương ông. Chính từ thực tiễn sinh động ấy mà ông muốn trở lại cái gốc của đạo Khổng, đạo Ngu Thuần thời cộng đồng xưa, lấy nó mà khuôn đạo Người của ông. Đó là phuong thức suy nghĩ của các ông đồ bình dân bàng bạc trong truyện nôm, trong kịch bản chèo, tuồng, trong ca vè về anh hùng nông dân chống phong kiến đã phồn thịnh từ thế kỷ XVIII. Nhân sinh quan của họ là của người nông dân pha màu đạo đức nho giáo. Cũng có thể nói, đó là quá trình vừa bình dân hóa nho học, vừa hệ thống hóa những tinh cảm của người lao động để chống đổi lại chế độ phụ quyền và đẳng cấp quan liêu ngày càng nặng nề từ Lê đến Nguyễn.

Vì vậy mà ông Đồ Chiểu giỏi nhất trong các ông đồ, ở trong tác phẩm của mình, đã phá vỡ bức tường ngăn cách xã hội và tạo ra không những là một mối giao cảm đầm thắm mà còn là một sự giao hòa rộng rãi giữa các hạng người

Người lao động	văn nhân kiêm dũng sĩ
Tôn sư cao đạo	minh quân

dưới ánh sáng của Đạo Người thực chất là lẽ sống cộng đồng và hạnh phúc tập thể của nhân dân.

Đây là phe thiện của Nguyễn Đình Chiểu, mà người nông cốt thực hiện là văn nhân - dũng sĩ có đủ tri, nhân, dũng như Lục Vân Tiên mới hoàn thành nhiệm vụ của mình được. Anh trở về với người lao động để hiểu sự đời và mục đích sống đi đến với Tôn sư cao đạo để học cho tinh

tường Đạo Người, rồi lại trở ra thực hành đạo ấy, cùng với quần chúng chiến đấu và được quần chúng giúp đỡ tiêu diệt mọi lực lượng tàn ác, ngu muội, xấu xa, kẻ thù của đạo ấy. Và cuối cùng anh thắng lợi rồi được chọn làm minh quân để trị đời trong an cư lạc nghiệp và thái bình thịnh vượng tuyệt đối. Dưới dạng cốt chuyện hình tượng, *Lục Văn Tiên* đã thể hiện sinh động kiêu mẫu người tích cực và quá trình chiến đấu để thực hành lý tưởng ấy của Nguyễn Đình Chiểu.

Trong *Dương Tử—Hà Mậu*, con người văn nhân bể tắc đang «ngần ngơ nào biết đó đâu đưa mình» bỗng nghe theo tiếng «hát lồng dày vang» rất đỗi tự hào lạc quan của ông Ngư, ông Tiều mà thoát nạn «lở làng công phu» và tìm ra đường đi tới chân lý:

*Núi non dày nhiều cây nghênh ngang
Dọn trống đường, nhờ cán búa ta.*

Rõ ràng quần chúng lao động và đạo sĩ đều là tôn sư, đều là nguồn sống, sức mạnh và ánh sáng của người tri thức. Quần chúng lao động và đạo sĩ này lại khi tách, khi nhập với nhau, nhưng nói chung là đồng nhất với nhau đến độ tự nhiên nhất ở trong Ông Quản, Ông Ngư, Ông Tiều. Họ luôn luôn xuất hiện trên con đường đi của người tri thức, sẵn sàng đổi thoại, giảng giải, chỉ vẽ và giúp đỡ đến cùng cho anh ta. Ba nhân vật ấy cũng chính là một Nguyễn Đình Chiểu tích cực, lạc quan đang tự khắc họa vậy. Phải nói rằng bức tranh về lý tưởng cứu đời, cứu dân, cứu nước như thế thật là hồn nhiên theo ước mơ và tưởng tượng lãng mạn của ông. Nó mang cái quan điểm xã hội dân chủ ngày thơ chất phác của người nho sĩ hòa minh với nông dân lao động, nhưng vô cùng trong sáng và kiên trì của một chiến sĩ yêu nước tốt đẹp.

*Sự đời thà khuất dối tròng thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

Cái thế vận động mãnh liệt của sự đời và lòng đạo ở nội tại tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu — chưa từng có trong văn học phong kiến công thức im lìm, trùng lặp từ lâu — đã làm cho loại hình và ngôn ngữ của ông cũng có nhiều biến chuyển bất ngờ trong cái vẻ cổ truyền bề ngoài dường như bất biến. Vẫn là truyện nôm ấy, bài văn tế ấy, bài thơ Đường luật ấy, v.v... vẫn là những điền cổ quen thuộc ấy, câu thơ lục bát ấy, v.v... nhưng nghe sao khác lạ.

Nguyễn Đình Chiểu đã huy động một khối lượng chẳng chút, trùng điệp của văn học dân gian, văn học Hán, từ thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, biểu tượng tôn giáo tín ngưỡng, lịch sử, ngữ ngôn, chuyện thơ và nhất là tục ngữ, ca vè để diễn đạt, đưa thơ ca và tiếng nói Việt-nam đến những lối văn trữ tình tha thiết và tự sự đanh thép. Đáng chú ý nhất là những kiêu ăn dù châm biếm phê phán triết lý (1) rất độc đáo. Chất chính trị thời sự nóng hỏi trong những yếu tố thần thoại lịch sử. Cách cảm nghĩ chất phác bộc trực của người lao động đi liền với nếp tư duy bằng điền cổ của nhà Hán học. Nội dung văn hóa nhiều mặt được chuyển thành ca vè, thơ cổ điền, hoặc cả hai trộn lẫn, hoặc nhiều thứ hỗn thể bất ngờ khác.

(1) Allégorie-philosophique.

Nguyễn Đình Chiểu đã kể thừa truyền thống văn hóa chung của dân tộc, trong cái vẻ riêng của miền Nam mà người báo hiệu đầu tiên chính là Nguyễn Cư Trinh. Bài *Sai vãi* làm nở câu tục ngữ « sự nói sự phải, vãi nói vãi hay » thành một trường thiên ẩn dụ triết lý theo kiểu nói lối trong tuồng. *Kiểu đổi thoại triết lý* bằng thơ ca như thế đã phô biến trong tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu. Ca hát đổi đáp dân gian, giọng tuồng, ngâm nói, xướng họa thơ cõi điền do đó đã được dùng thoát mái và có khả năng trở thành kịch thơ triết lý. Ông đã tạo ra những bối cục kỳ lạ diễn tả các cuộc tiếp xúc của những nhân vật *tương trưng cho các ý niệm triết học tôn giáo* mà ông muốn đem ra để so sánh đối chiếu. Ông cho các nhân vật ấy gặp nhau, tranh luận với nhau, phê phán nhau để tìm kiếm, lựa chọn và khẳng định chân lý. Và cao hơn cả, vừa hài hước, vừa quyết liệt là những màn kịch « tra án » trong *Người Tiều văn답*. Nỗi tiếng về lập trường yêu—ghét, mà các nhà phê bình nghiên cứu đã trích dẫn hàng trăm lần, là cuộc đấu lý giữa Ông Quản, Lục Văn Tiên, Tử Trực một bên, bên văn hóa chính nghĩa phục vụ quần chúng, với Trịnh Hâm, Bùi Kiêm một bên, bên văn hóa phi nghĩa của bọn quí tộc. Cũng thật là thâm thúy khi Nguyễn Đình Chiểu đã vẽ ra những cuộc hành trình đi tìm chân lý của các văn nhân, đạo sĩ, lúc thì giữa phong cảnh non sông đất nước rất thực như làng quê Nam-bộ, lúc thì qua các thế giới ma quỷ thần tiên giống lối hư cấu của các nhà văn hóa phục hưng thế giới như Đăng-tơ, An-déc-sơn, Go-te ở châu Âu, hay Bha-ra-ti, Ta-go, Lỗ Tân ở phương Đông.

Như vậy là thơ văn Nguyễn Đình Chiểu nhìn qua thì dễ tưởng là tinh, là cõi, mà hóa ra rất động, rất mới, cuồn cuộn sôi sục ở bên trong. Cái động, cái mới này suy đến cùng là của thế kỷ XIX Việt-nam mà cũng là của thế kỷ XIX phương Đông. Đây là thời kỳ phương Đông đang tự ý thức mạnh mẽ, đang tự phê phán sôi nổi trong cuộc « đổi thoại » quyết liệt bằng súng đạn với kẻ thù xâm lược phương Tây.

- « Quyết diệt bọa quỉ trắng », « không đội trời chung với giặc trời ».
- « Dậy lên hời bão tố trời đông, hãy áp đảo cơn gió tây độc địa ».
- « Nhóm thời luồng chính khí, quét sạch mọi tà khí ».
- V.v...

Những tiếng thét như thế hay cùng ý nghĩa như thế đã vang dậy từ Ben-gan đến Việt-nam, từ Việt-nam đến Thượng-hải trước sau « Chiến tranh Nha phiến » và từ những năm 40 của thế kỷ trước. Các dân tộc lần lượt suy tàn những anh hùng dân tộc đầu tiên của mình chống chủ nghĩa thực dân tư bản, và liền đó cũng chứng kiến những chiến sĩ phục hưng văn hóa dân tộc của mình chống văn hóa nô dịch, phản động và lai căng, đồng thời đặt vấn đề kể thừa có phê phán văn hóa cõi truyền. Nguyễn Đình Chiểu là chiến sĩ đầu tiên ấy ở Việt-nam, đã khơi thêm dòng cho truyền thống yêu nước thương dân chảy mạnh, chảy gấp hơn lên trong văn hóa Việt-nam.

Tinh thần dân tộc, tình cảm dân chủ và lòng nhân đạo ấy thật là thắm thiết như lòng yêu mẹ của Lục Văn Tiên, dứt khoát như lời Ông Quản, sắt đá như ý chí Nhân sư. Nó tràn trề, chân chất như cuộc sống, làm nên sự giản dị — vĩ đại của Đò Chiểu, của văn hóa dân tộc ở nửa sau thế kỷ XIX.

(Xem tiếp trang 85)

Truyện thơ « Lục Văn Tiên »

với văn hóa dân gian

NGUYỄN QUANG VINH

NGAY từ khi mới ra đời, truyện thơ nôm *Lục Văn Tiên* của Nguyễn Đinh Chiều đã gắn bó sâu sắc với đời sống tinh thần của nhân dân Việt-nam ta, đặc biệt là ở Nam-bộ và miền Nam Trung-bộ. Toàn bộ văn hóa thực tiễn phong phú trên các vùng quê yêu dấu này đã và đang chứng thực điều đó. *Lục Văn Tiên* để lại nhiều dấu ấn trong hàng loạt hoạt động văn học nghệ thuật dân gian, như kề vè, hò hát, diễn tích, trong tư duy hình tượng, trong tâm lý, trong khẩu ngữ và trong cả hành vi đạo đức của nhân dân nữa. Vậy « bí quyết » nào đã làm cho tác phẩm của một nhà nho có thể có được một cuộc sống kết liền ruột thịt với nhân dân lao động đến mức trở nên một nhân tố tinh thần — xã hội kỳ diệu như thế?

Muốn tìm hiểu vấn đề này phải nghiên cứu *Lục Văn Tiên* về tất cả các mặt, trước hết là nội dung tác phẩm. Nhưng nếu xét tới mối quan hệ giữa *Lục Văn Tiên* với đời sống văn hóa dân gian Việt-nam, thì sẽ có thể gộp phần lý giải hiện tượng *Lục Văn Tiên* một cách khách quan và có hiệu quả hơn; sẽ có thể rộng tay hơn để phân tích và cảm thụ truyện thơ nôm *Lục Văn Tiên* trên nhiều khía cạnh phong phú.

Cho đến nay, người ta vẫn chưa có đủ tài liệu để tái hiện một cách chính xác những chặng đường sáng tác, lưu truyền và hoàn thiện truyện thơ *Lục Văn Tiên*. Nhưng, nhiều dấu hiệu cho thấy cuộc « hành trình » từ những câu hát ban đầu trên miệng Đồ Chiều tới một *Lục Văn Tiên* như giờ đây ta có dưới tay, là hết sức độc đáo.

Thiên truyện tinh sảo — dũng sĩ ấy đã nảy mầm và chín muồi dần trong trí của ông đồ mù, dưới mái trường làng ở Bình-vi (Gia-định), có lẽ là vào đầu những năm 50 của thế kỷ trước. Thoạt tiên là từng phiến đoạn được nhen nhóm, và rất có thể, những môn sinh của thầy Đồ Chiều đã là những người lắng nghe, thường thức và thuộc lòng sớm nhất. Bản phác thảo của thiên trường ca đang lần lần mở cánh đó vốn rất khiêm nhường, chỉ muốn tự giới hạn đời sống trong tiều gia đình thân ái của thầy trò Đồ Chiều. Nguyễn Ngọc Chi, một tác giả ở Sóc-trăng (Nam-bộ), đã viết:

« Mục đích cụ Đò Chiều làm ra quyển *Lục Văn Tiên* là để dạy người nhà và học trò cụ » (1). Rồi thì nhân có đám mòn sinh, Đò Chiều cậy một vài cây bút đáng tin cẩn nhất, ghi dùm lại cho thầy những văn thơ ấy và ngâm lên trong phòng « nghe sách » ở chợ Bình-vì. Trong khi Đò Chiều vẫn tiếp tục hoàn thiện tác phẩm của mình trong tri, thì những phiến đoạn phác thảo của thiên trường ca *Lục Văn Tiên* vẫn cứ được các học trò, các bè bạn ông — rồi sau đó cả quần chúng nữa — tiếp tục chuyền tay và truyền miệng. *Lục Văn Tiên* chưa hề được chính thức tuyên bố là hoàn thiện. Cho đến khi một số học giả thực dân Pháp chuẩn bị xuất bản một cuốn *Lục Văn Tiên* mà họ thấy các dị bản của nó đang tồn tại rất sinh động giữa cuộc sống tinh thần của nhân dân Nam-bộ, thì họ cũng vẫn không tìm thấy ở đâu một « cuốn » *Lục Văn Tiên* đích thực. Họ ghi nhận rằng tác phẩm đó « chưa bao giờ được in thành sách » và nhờ có từng đoạn chép tay rời rạc bằng chữ Nôm nên truyện thơ đó « mới được lưu truyền đến ngày nay (1864). Phải hỏi đến nhiều người bản xứ mới có thể sưu tập được năm, sáu bản chép tay ấy, rồi dựa vào đó mà xây dựng thành câu chuyện có đầu có đuôi » (2). Họ cũng không thể không thấy rằng: « Từ chỗ chỉ lưu hành trong phạm vi thân mật của nhà trường, truyện thơ ấy đã dần dần được truyền tụng từ gần đến xa, các làng trên xã dưới đều biết; và dân chúng ai ai cũng đều thuộc lòng » (3) (Những chữ in nghiêng là do tác giả bài viết này nhấn mạnh). Như vậy, *Lục Văn Tiên* là một sáng tác thành văn nhưng đồng thời cũng có thể được coi như một tiểu thuyết xã hội — lịch sử bằng thơ truyền miệng. Vấn đề sẽ sáng tỏ nếu chúng ta quan sát *Lục Văn Tiên* từ góc độ ấy và trên cái thể động ấy.

Hàng thế kỷ trước khi *Lục Văn Tiên* ra đời ở miền Nam, trong đời sống văn học Việt-nam đã xuất hiện hàng loạt truyện thơ nôm bình dân, như *Tống Trần* — *Cúc Hoa*, *Phạm Tải* — *Ngọc Hoa*, *Thạch Sanh*, *Nhị độ mai*, v.v... Trong thế suy vi của xã hội phong kiến Việt-nam, sức quật khởi của nhân dân lao động ngày càng tăng. Những yêu cầu rất trần thế của cách mạng nông dân đã tạo theo nó một luồng tư tưởng dân chủ và nhân đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Và về mặt văn hóa, từ lâu đã diễn ra một sự thâm nhập khá mạnh không gì ngăn giữ được của văn hóa dân gian vào trong văn học chính thống. Truyền nôm bình dân chính là con đẻ của cuộc giao phối lịch sử tất yếu đó. Các nho sĩ bình dân là người đỡ

(1) Nguyễn Ngọc Chi : Một nhà thi sĩ trú danh nước ta, cụ Nguyễn Đình Chiều làm truyện « Lục Văn Tiên »; *Tạp chí Nam phong*; số 76; 1923.

(2) G. Ô-ba-rê : Lời nói đầu, ở bản dịch *Lục Văn Tiên* ra tiếng Pháp in trên báo châu Á (*Journal asiatique*), loại thứ 6, tập III, tháng giêng và hai, 1864. Bản dịch của Lê Xuân Ninh.

(3) O. Ba-giô : Tiểu sử Nguyễn Đình Chiều, in ở đầu cuốn *Truyện trạng nguyên Lục Văn Tiên*, phỏng dịch tác phẩm Nguyễn Đình Chiều ra văn văn Pháp. Nxb. Sa-la-men; Pa-ri; 1887. Bản dịch của Lê Xuân Ninh.

để cho những đứa con tinh thần này. Ở Đàng Ngoài, nơi tụ hội những truyền thống văn học dân tộc lâu đời, đã có thể xuất hiện sớm những truyện nôm bình dân quen thuộc. Nhưng miền Nam từ thế kỷ XVII, về nhiều phương diện con mang dáng dấp của một quá trình « khai phá ». Phải đợi đến Nguyễn Đình Chiểu mới thực hiện được sự kết hợp chín muồi giữa khả năng văn học bác học với văn hóa dân gian, để tạo nên *Lục Văn Tiên*, một truyện nôm tiêu biểu đánh dấu sự thành tựu của văn học dân tộc trên miền đất này của Tổ quốc (4). *Lục Văn Tiên* đã đạt tới trình độ một tiêu thuyết xã hội — lịch sử bằng thơ, trong đó tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng và phát huy được những khả năng phong phú của văn hóa dân gian. Khuôn dạng của truyện nôm *Lục Văn Tiên* cho thấy không những một chất lượng mới mà còn là một ý thức mới trong việc sáng tác loại tự sự này. Tuy nhiên, từ cách dàn dựng cốt truyện, cách vận dụng các mô-típ truyền thống, cho tới cách kể chuyện trong truyện thơ nôm này, vẫn còn in đậm dấu vết truyền thống tự sự và trữ tình dân gian.

*Có người ở quận Đông-thành
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền.*

Đó chính là niềm tin truyền thống của quần chúng vào sự việc mà mình sắp kề. Chàng Văn Tiên — và sau đó là nàng Nguyệt Nga — mặc dầu không còn mang tính phiếm chỉ nữa, nhưng số phận của họ vẫn được tô vẽ theo màu sắc cổ tích dân gian. Người nghe kể về *Lục Văn Tiên* có thể theo dõi cuộc đời của hai nhân vật trụ cột đó từ một lai lịch tường tận, cho tới mọi chặng đường thử thách gian nan, để cuối cùng lại sum họp sau nhiều thắng lợi dễ dàng và liên tục. Đó chính là kiều kết cấu truyền thống của loại hình tự sự xã hội dân gian. Song, nói như thế không có nghĩa rằng *Lục Văn Tiên* chỉ là một truyện cổ tích kể bằng thơ. Với Nguyễn Đình Chiểu, văn học tự sự đã có một bước nhảy vọt quan trọng về chất lượng. Để có thể diễn đạt được cuộc đấu tranh phức tạp và quyết liệt theo những yêu cầu dân chủ và cứu nước rất nóng bỏng của thời đại, tự sự dân gian truyền thống với khuôn dạng tương đối giản đơn tỏ ra không còn đủ sức nữa. Trong khuôn dạng cơ bản của truyện cổ tích (mà chúng ta còn nhận thấy dễ dàng), Nguyễn Đình Chiểu đã huy động một khối lượng nhân vật lớn hơn, đa dạng hơn, một hệ thống tình tiết dày đặc hơn, và những cung bậc tâm tư, tình cảm ít nhiều phức tạp hơn. Và đó chính là cái trạng thái vừa tiếp nối, vừa đứt đoạn, rất biến chứng, mà Nguyễn Đình Chiểu đã thực hiện được trong truyện thơ nôm rất giàu phong cách dân gian này của ông.

Cuộc phiêu lưu với những bất hạnh và may mắn, trắc trở và thành đạt, thất bại và chiến công của Văn Tiên và Nguyệt Nga, thực ra, chỉ là

(4) Cần thấy rằng Thoại Khanh — Châu Tuấn cũng là một truyện thơ nôm bình dân rất được yêu chuộng và phổ biến ở miền Nam Trung-bộ và Nam-bộ, thậm chí có thể ra đời sớm hơn cả *Lục Văn Tiên*. Song, nếu phân tích nội dung và cơ cấu của tác phẩm nói trên, thì thấy khá rõ trong đó sự mô phỏng và lắp ghép của những đoạn cốt truyện và mô-típ của truyện thơ nôm Phạm Tải — Ngọc Hoa, Trương Viên, Thạch Sanh, đã phổ biến từ lâu ở miền Bắc. Phải đợi đến *Lục Văn Tiên*, chúng ta mới có một truyện nôm chín muồi và tiêu biểu của miền Nam.

cái cớ để làm sáng rực lên những đạo lý lớn mà xu thế tư tưởng của nhân dân đương thời đòi hỏi phải được khẳng định. Một loạt nhân vật tích cực, vốn rất quen thuộc với các nhân vật bình dân trong cõi tịch đã được Nguyễn Đình Chiểu cho tung ra trong những quãng không gian và thời gian khác nhau của câu chuyện. Hoài Thanh đã hé ra điều này, khi ông viết: " Nguyễn Đình Chiểu đã ném ra giữa cuộc đời cả một loạt nhân vật: Nguyệt Nga, Văn Tiên, Tiều đồng, Hòn Minh, Tử Trực... có thể nói là cả một đạo quân bùng bùng khí thế, kiên quyết vì chính nghĩa mà chiến đấu và chiến thắng" (5). Những nhân vật chính diện trong *Lục Vân Tiên* là lời khẳng định bằng hình tượng cho lối sống và đạo lý thực tiễn của nhân dân, đồng thời là một cách phản ứng chống lại một xã hội phong kiến đang tan rã, vào lúc nạn ngoại xâm từ phương Tây tới đang mau chóng trở thành mối họa trực tiếp.

Những nhân vật chính diện trong *Lục Vân Tiên* luôn luôn giữ « lòng ngay » và ngang nhiên « đấu tranh không khoan nhượng chống mọi gian dối, bất công (của xã hội phong kiến suy tàn — N.Q.V.) và họ đã thắng » (6). Yêu Dân và yêu Nước là những tiếng gọi khẩn cấp nhất của lịch sử đương thời. Mất nước thì dân sẽ lầm than, không có dân thì không giữ được nước. Cho nên những yêu cầu nhân đạo và dân chủ kết liền làm một với yêu cầu cứu nước. Tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu chính là hợp điểm của những yêu cầu có tính thời đại đó, và, với *Lục Vân Tiên*, nhà thơ đã có thể nói to lên những yêu cầu đó một cách thiết tha, cảm động và dễ hiểu nhất. Tiêu chuẩn hàng đầu cho mọi tình cảm yêu, ghét lúc này là quyền lợi cụ thể của nhân dân. Những kẻ đáng căm ghét nhất — "ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm" — là những kẻ làm cho dân "nhọc nhằn", "lầm than", "sa hầm sảy hang". Chàng nho sinh Vân Tiên thương dân, đánh tan kẻ cướp Phong Lai để cứu dân, cùng là trang Dũng Tướng Vân Tiên "tay cầm siêu bạc", chém đứt đầu tướng giặc Cốt Đột, cứu nước khỏi nạn xâm lăng. Chúng ta đã nói Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn có ý thức vận dụng truyền thống vì mục đích cao cả của thời đại ông, chính là vì vậy đó. Cơn giận lôi đình của Vân Tiên trước đảng cướp Phong Lai, cũng như hành động quyết liệt và đầy nghĩa hiệp của Hòn Minh khi vật tên Đặng sinh dám ác xuống "bẻ đi một giò", rồi lại tự trói mình đến trước cửa quan để tránh cho người khác khỏi bị bắt oan, (để rồi sau đó lại vượt ngục và ẩn mình trong một ngôi chùa hẻo láng) rất gần với cái cương trực và nghĩa hiệp của con người miền Nam chúng ta. Nó làm ta nhớ đến lưỡi dao nghĩa sĩ của chàng Lia xưa kia, cũng như cây gươm lấy đầu Trần Tử Ca của Quản Hòn ở Hóc-môn sau này, mà ca về dân gian còn luôn luôn làm sống lại. Nhiều giáo điều của đạo Nho đã được quy phạm hóa nghiêm khắc như Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, dù có được nhắc đến nhiều lần trong khúc hát *Lục Vân Tiên*, thực sự cũng chưa phải là cái tinh chất

(5) Hoài Thanh: Lời tựa, in trong cuốn " Nguyễn Đình Chiểu " (của Vũ Đình Liên) Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1958; tr. 5.

(6) Phạm Văn Đồng: Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc; rút trong cuốn Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; Nxb. Khoa học xã hội; Hà-nội; 1969; tr. 16, 17.

của tác phẩm. Ần sau những giáo điều truyền thống mà một nhà nho như Đò Chiều không thể không vận dụng làm những «dàn dáo» lớn cho tác phẩm của mình, chúng ta vẫn thấy hiện lên trong sáng, tươi mát những tinh cảm cộng đồng, tự nhiên giữa người và người, rất dễ tìm thấy trong đời sống nhân dân lao động Việt-nam. Chẳng hạn như, dằng sau bát cơm quả trứng mà chủ tiều đồng đi quyên giáo về được, đem «quảy đom» trên nǎm mồ hoang mà chủ tướng nhầm là mộ Văn Tiên, chúng ta thấy rung lên một mối tình người dung dị mà đằm thắm, nhiều hơn là sự thực hiện một giáo điều cung nhắc về quan hệ tớ — thầy kiêu phong kiến.

Đáng chú ý là trong *Lục Văn Tiên* có nhiều nhân vật không có tên riêng, và bên cạnh đó nhiều lần đã xuất hiện những khối quần chúng bình dân — tuy chỉ thoáng qua, nhưng đầy ý nghĩa. Rõ ràng là những nhân vật phiếm chỉ như lão quán, ông ngư, ông tiều, lão bà, tiều đồng v.v... khá gần gũi với «những nhân vật không có tên riêng» của truyện cổ tích dân gian. Lối tư duy của truyện cổ tích xã hội gắn liền với việc hư cấu loại nhân vật chưa được cá thể hóa cao độ. «Hai anh em nhà kia», «người chồng», «người em út», «cô gái đẹp» thậm chí cho đến «nhà vua» nhiều khi cũng chỉ là một nhà vua phiếm chỉ (chứ chưa thể là vua nhà Lý, hay vua nước Sở, như trong cổ tích lịch sử hoặc ca vè thời sự muộn hơn về sau). Hiện tượng này của văn hóa dân gian ở xứ nông nghiệp như nước ta là không có gì khó hiểu. Chẳng qua đó là dấu ấn của đời sống cộng đồng trong các làng, các chạ cõ, nơi mà người ta gọi nhau không phải bằng những tich danh của giấy khai sinh (mà xét cho cùng thì cũng làm gì có giấy khai sinh). Người ta quen gọi láng giềng với nhau cũng bằng chú bác, anh em, bà con như trong nhà trong họ, và ở miền Nam thì đó là những «chú tư», «dì bảy» v.v... Phải thấy rằng Nguyễn Đình Chiểu chẳng khó khăn gì khi muốn đặt cho vợ chồng ông ngư, tiều đồng hoặc lão bà mỗi người một tên riêng như trường hợp Hòn Minh, Tử Trực. Nhưng tác giả *Lục Văn Tiên* đã có cái lý của ông. Lão quán, ông ngư, ông tiều, lão bà, tiều đồng v.v... là nằm trong số những nhân vật «bình dân» nhất trong xã hội *Lục Văn Tiên*. Họ dường như vừa chợt bứt ra khỏi một đám đông quần chúng bình dân, để tham gia vào các sự kiện của những nhân vật chính trong *Lục Văn Tiên* vậy. Dằng sau họ, dường như vẫn luôn luôn thấp thoáng bóng dáng của những khói đồng, có cái tên chung là Dân (Dân rằng : tiều tử là ai), là «xóm giềng cô bác», là những người bình thường và đồng đảo từ «trong nhà cho tới láng giềng». Dường như họ là tập thể những người bình dân, chân tay còn lấm láp bùn đất, bước từ các truyện cổ tích dân gian vào trong truyện nôm bình dân của nhà nho bình dân Nguyễn Đình Chiểu. Chính họ sẽ là những người hành động, tỏ thái độ và phát ngôn bộc trực, rõ ràng, quyết liệt và có hiệu quả nhất cho những đạo lý sống của nhân dân, và thiết thực góp sức vào sự thắng lợi hoàn toàn của chính nghĩa.

Trong cuộc chiến đấu ấy, những nhân vật lý tưởng nhất của *Lục Văn Tiên* không khỏi có những giây phút hiềm nghèo, có lúc cả cái chết đến kè bên nữa. Nhưng theo niềm tin có tính chất truyền thống của tư duy dân gian, Nguyễn Đình Chiểu đã không ngại ngần viễn đến những lực lượng phù trợ có tính chất thần kỳ. Giải pháp của truyện cổ tích và tín ngưỡng dân gian Việt-nam ấy đã lọt vào trong dòng tự sự *Lục Văn Tiên* một cách

khá êm ái, và công chúng bình dân chấp nhận nó một cách hết sức dễ dàng. Các yếu tố thần kỳ (bao gồm nhân vật thần kỳ, con vật thần kỳ, đồ vật thần kỳ) đã xuất hiện mười hai lần trong suốt cuộc hành trình phiêu giật của Vân Tiên, của Nguyệt Nga (7). Nó đã thực sự tiếp sức, tiếp tay cho mỗi người trên các ngả đường sóng gió của họ. Các lực lượng thần kỳ cũng đã kết liền với nhau làm một, và kết liền với cuộc chiến đấu của các lực lượng chính nghĩa bao quanh hai nhân vật trung tâm ấy. Khi Vân Tiên bị tên phản banden Trịnh Hâm đẩy xuống giữa vời thi giao long – một con vật thần kỳ – đã diu chàng vào trong bã. Đè rồi, chỉ lát sau, ông enài sẽ tiếp tay giao long mà vớt chàng lên

*Hồi con vầy lửa một giờ
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.*

Và Nguyệt Nga, sau khi ôm bức hình Vân Tiên nhảy xuống dòng nước “đùng đùng sóng xao” ở ải Đồng trên đường tới nước Ô-qua, để giữ “một tấm lòng ngay” với người tình đầy ơn nghĩa, nàng cũng được “sóng thần đưa đầy” vào bãi cát. Ở đây, Phật bà Quan âm sẽ tiếp tay cùng ngọn sóng thần, đưa cô “gái thảo ngay” vào vườn hoa nương náu, và dặn kiên nhẫn chờ ngày

Vợ chồng sao cũng sum vầy một nơi.

Quan sát sự xuất hiện của các lực lượng thần kỳ đã phù trợ cho Vân Tiên và Nguyệt Nga, có thể thấy ở đây sự có mặt của hàng loạt tín ngưỡng dân gian ở miền Nam. Hoạt động của giao long, của sóng thần, của hồ cắn dây cởi trói cứu tiểu đồng, của hai con cọp đón đường cắp mẹ con Võ Thề Loan đi, v.v... có một cái gì rất gần gũi với những lời đồn đại trong dân gian Nam-bộ về những điểm báo ứng do thiên nhiên và các con vật thiêng như sấu, như cọp, ở ven rừng và ven các sông rạch thực hiện. Bên cạnh Phật bà Quan âm của đạo Phật, có thể thấy những “huòn thuốc”, những “đạo phù thần”, những du thần của các đạo sĩ Đạo giáo, cùng ông tiên với thú linh được có thể chữa cho “mắt hiền sáng ra” sau sáu năm mù lòa tăm tối. Đây chính là hình ảnh sinh động của tinh hồn hợp của tín ngưỡng dân gian Việt-nam. Tín ngưỡng dân gian Việt-nam không phải là những giáo lý biệt phái, cực đoan, được thanh lọc và chưng cất

(7) Mười hai lần các yếu tố thần kỳ xuất hiện để phù trợ Vân Tiên, Nguyệt Nga và trùng phạt các lực lượng hắc ám, gồm: 1 – Tôn sư cho Vân Tiên hai đạo phù thần; 2 – Ông Quản cho Vân Tiên ba huòn thuốc thiêng để phòng thân; 3 – Cọp cắn dây mở trói, cõng tiểu đồng từ rừng sâu ra đường cái; 4 – Giao long diu Vân Tiên từ giữa vời vào trong bã; 5 – Du thần qua hang Thương-tòng, dắt Vân Tiên từ trong hang ra chân núi; 6 – Sóng thần diu Nguyệt Nga vào bã cát; 7 – Phật Quan âm đưa Nguyệt Nga vào vườn hoa nhà Bùi ông; 8 – Phật bà mách bảo Lão bà đi tìm đón Nguyệt Nga vừa trốn khỏi nhà Bùi Kiệm; 9 – Ông tiên cho linh được để chữa Vân Tiên sáng mắt ra sau sáu năm mù lòa; 10 – Vân Tiên đem máu chó thoa cờ, làm tan bay yêu ma của Cốt Đột; 11 – Sóng thần làm chìm thuyền tên phản bội Trịnh Hâm; 12 – Hai con cọp đón đường mẹ con Võ Thề Loan đưa bỏ hang Thương-tòng trùng phạt.

một cách nghiệt ngã như ở một số dân tộc khác trên thế giới. Ở Việt-nam tồn tại một thể hồn hợp phúc tạp, đan chéo nhau, thâm nhập lẫn nhau, song song tồn tại cùng nhau giữa những tín ngưỡng cõi ở địa phương với những tôn giáo ít nhiều có hệ thống nghiêm cách từ ngoài du nhập tới. Người nông dân Việt-nam xưa, có thể thành kính hát kệ hạnh trước Phật đài, nhưng vẫn thành tâm đi xem bói, kính cần lập đàn tràng, thắp hương trước một ông bình vôi, hay vái lạy một hòn đá « bụt mọc ». Tuy nhiên, vấn đề ở đây lại không phải là một vấn đề thuần túy tín ngưỡng. Trong cách cảm nghĩ truyền thống của dân gian, những yếu tố kỳ diệu phù trợ cho quá trình thành đạt những mục đích cao cả, chẳng qua chỉ là sự biểu hiện thẩm mỹ một cách khúc xạ cho ý chí và niềm tin tưởng của nhân dân vào sự tất thắng của lẽ phải. Chính nghĩa phải thắng và chỉ có thể thắng. Những người hiền là bất tử. Những kẻ ác sớm muộn nhất định sẽ bị trừng phạt. Chẳng phải « bình tiên được » đã chữa cho thân thể trạng nguyên Phạm Công bị vua Hung nô chặt tay, khoét mắt, xé tai, đục răng có thể trở lại vẹn lành như cũ đó sao ? (*Phạm Công — Cúc Hoa*). Và, chẳng phải chính là « thần hổ » đã cõng nàng Thoại nương trinh tiết và hiếu thảo, cùng đứa con trứng nước của nàng về hang nuôi nắng cho đến ngày nỗi oan được giải, và niềm oán được đèn đó sao ? (*Truyện thơ Quý Ngọc*) (8). Có điều cần lưu ý là, ở trong truyện cổ tích thần kỳ, yếu tố thần linh, kỳ diệu nằm trong bản chất thẩm mỹ cơ bản của thể loại văn học đó. Song càng về sau, trong những thể tài ra đời muộn hơn, những yếu tố kỳ diệu tuy vẫn còn đóng góp ít nhiều vào giá trị thẩm mỹ của tác phẩm, nhưng không còn là một yếu tố cơ bản nằm trong bản chất thể loại nữa. Nó chỉ xuất hiện — tuy có thể nhiều lần — với ý nghĩa là một phương tiện văn học truyền thống còn chấp nhận được trong thời đại mà ý thức về hiện thực lịch sử của nhân dân chưa hoàn toàn là chủ đạo trong hứa cầu văn học.

Tác giả của truyện nôm bình dân có cái sứ mệnh là làm sống lại những giá trị văn hóa tinh thần của nhân dân trong một dạng tổng hợp hơn, dài hơi hơn là tất cả những gì mà bản thân sinh hoạt văn học dân gian đã tự mình thực hiện lấy. Nhờ có cuộc sống gắn bó ruột thịt với nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu đã được lịch sử « giao » cho cái sứ mệnh vẻ vang ấy. Lăn lộn giữa cuộc sống « muối dưa hầm hút » cùng bà con cô bác trên những chặng đường chạy loạn, chữa bệnh, lưu lạc, từ Phú-xuân tới Đồng-nai..., cũng như gắn bó với đời sống văn hóa thôn dã trong những ngày làm ông thầy đờ ở làng, ông thầy lang ở xóm..., Nguyễn Đình Chiểu đã học được hàng nghìn « trang sách đời » trong cuộc sống văn hóa dân gian phong phú. Cho nên, tràn vào trong *Lục Văn Tiên* là hàng loạt triết lý thực tiễn, tâm lý, và ngôn ngữ dân gian Nam-bộ và miền Nam Trung-bộ. Triết lý và đạo đức nhân dân vốn vẫn sống rất bền dai, rất sinh động trong đời sống đạo đức thực tiễn và trong nền « văn hóa thực hành » của nhân dân. Trên một

(8) Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ và dân ca Việt-nam* (in lần thứ sáu); Nxb Sách; Hà-nội; 1963; tr. 450 — 451.

chứng mực nhất định, nó được «tổng kết» một cách tự phát trong cách tư duy và phô diễn dân gian, trong tục ngữ, thành ngữ, ca dao sống lưu truyền trên dòng khẩu ngữ. Nguyễn Đình Chiểu đã dẫn dà lựa lọc, thâu thái cái vốn quý đó trực tiếp từ đám «dân ấp, dân lân» mà ông cùng chung sống trong chòm xóm. Và trong khi sáng tác, trau giũa *Lục Vân Tiên*, ông đã khéo léo lựa dòi cho nguồn suối dân gian trong mát đó ùa tràn vào trong tác phẩm của mình.

Để diễn đạt nồng nỗi thăng trầm trong cuộc phiêu giật của hai nhân vật chính, hàng chục thành ngữ dân gian về đề tài này đã ken đầy vào giữa những vần thơ: sao dời vật đồi; màn trời chiếu đất; sớm còn tối mất; phận bạc như vôi; v.v...

Chủ đề đạo đức trong *Lục Vân Tiên* đã khiến cho hàng loạt thành ngữ, tục ngữ, ca dao có ý nghĩa đạo đức vụt đến với Đò Chiểu trong khi sáng tác. Có thể tìm thấy trong *Lục Vân Tiên* những khuôn tục ngữ như: chùa rách Phật vàng; nước có nguồn cây có cội; sông sao thác vậy; trọng nghĩa khinh tài; chuông chẳng đánh sao kêu, đèn chẳng khêu sao rạng, v.v...

Trên một trình độ cao hơn, ca dao dân gian đã tham gia vào sự hình thành *Lục Vân Tiên* một cách rất độc đáo và thú vị.

Có những câu hát của dân gian đã lọt trọn vẹn vào trong truyện thơ:

*Lênh đênh một chiếc thuyền tình
Mười hai bên nước gửi mình vào đâu.*

Câu ca dao cũ đã tỏ ra hoàn toàn thích hợp khi được dùng để diễn tả trạng thái bơ vơ, ngơ ngác của người con gái lúc chưa hề quyết bồ nào, trong cuộc đời tình ái. Bùi Kiệm đã dùng câu ấy như một sự đưa đẩy, để dẫn tới cái «lập luận» của y về sự «vô lý» của Nguyệt Nga khi nàng cứ ngồi ôm thở bức tượng người tình xấu số. Và y tiếp luôn một câu ca dao cổ nữa, liền sát với câu trên:

*Ai từng mặc áo không bâu
Ăn cơm không dưa, ăn trầu không cau?
Nàng sao chẳng nghĩ trước sau...*

Trong một trường hợp khác, một câu ca dao đạo đức hết mực, đã được tác giả gài rất khéo vào lời một nhân vật phản diện: Võ Thề Loan. Ở những trường đoạn sau đó, càng ngày cái chất giả đạo đức trong câu nói của Thề Loan càng bày ra một cách rõ rệt. Khi chia tay với Vân Tiên để chàng về kinh ứng thi, cô nàng đã dặn người yêu — hay đúng hơn — đã răn người yêu:

*Xin đừng tham đó bỏ dăng
Chơi lê quên lựu, chơi trăng quên đèn.*

Câu ca dao lợi hại nói trên, càng về sau càng tỏ ra là chiếc «ngòi nổ chậm» mà cụ Đò Chiểu đã gài vào «trái mìn» sẽ làm nổ tung cái tâm địa tráo trở của cả nhà họ Võ ở những năm sau. Kẻ «tham đó bỏ dăng», «chơi lê quên lựu» nào có phải ai xa lạ!

Bên cạnh những câu ca dao cổ được sử dụng nguyên vẹn, trong *Lục Vân Tiên* có thể tìm thấy hàng loạt câu thơ, hoặc mang một mảnh của

câu ca dao cổ, hoặc ít nhất cũng được tạo thành nhờ sự gợi ý của một câu ca dao cổ mà ta có thể dễ dàng tìm thấy bản gốc. Những văn liệu truyền thống, những mảnh câu ca cũ, những mô típ cổ, những cảm hứng được gợi lên bởi một hình tượng, một từ ngữ hoặc một khuôn vẫn đã từng thuộc nhau (nhưng còn ăn náu đâu đó trong tiềm thức) đều đã được huy động và nhào nặn trong quá trình sáng tác của Đò Chiều. Và những sáng tạo mới mẻ sẽ ra đời, mà âm hưởng của nó thì lại là tiếng dội của một ngọn nguồn truyền thống nào đó, nhiều khi nhận ra ngay, nhưng cũng nhiều khi chỉ cảm thấy, mà không sao nói cho tách bạch được.

*Ai ai cũng ở trong trời
Chinh chuyen, trắc nết chết thời cũng ma.*

Câu ca ấy, phải chăng có nguồn gốc từ câu ca dao cổ :

*Chinh chuyen chết cũng ra ma
Lắng lơ chết cũng đem ra ngoài đồng?*

Khi Võ công nói với Vương Tử Trực rằng :

*Tới đây thì ở lại đây
Cùng con gái lão sum vầy thất gia.*

thì chúng ta ngờ rằng một câu ca dao cổ của miền Nam đã đến với Nguyễn Đình Chiểu trong giây phút nấu nung văn thơ ấy:

*Gió đưa gió dây bông trang
Ai đưa ai dây duyên nàng tới đây
Tới đây thì phải ở đây
Bao giờ bên rẽ xanh cây hãy về.*

Sự tham gia của ca dao cổ vào trong tác phẩm *Lục Vân Tiên* còn đi tới một chiều sâu hơn nữa. Trong khi nghiên cứu hình tượng Kiều Nguyệt Nga, nhiều nhà nghiên cứu đã lưu ý tới chi tiết bức hình Vân Tiên do nàng tự vẽ lấy bằng những nét rút từ trong trí nhớ, từ trong tình yêu và ân nghĩa. Trong những cuộc trao đổi ý kiến riêng, có nhà nghiên cứu đã nghĩ tới mối quan hệ giữa hình tượng nàng Nguyệt Nga vẽ và thờ bức hình chồng với một dạng nào đó của loại hình văn hóa cổ Cham-pa hoặc Ấn-độ. Chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ trước khi đi sâu vào giả thiết đó, hãy thử tìm bởi câu giải đáp cho vấn đề nêu ra từ một môi trường gần gũi và dễ thấy hơn. Giữa hàng trăm câu ca dao lưu hành trong đời sống tinh thần của nhân dân miền Nam, chúng tôi phát hiện thấy những câu rất quý sau đây :

*Lên non bê lá họa hình
Họa cho thấy mặt kẽo tình nhớ thương.*

*Tượng linh đầu rách cũng thờ
Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh.*

*Tượng linh đầu rách cũng thờ
Lòng thương quân tử bao giờ cho quên.*

Những câu ca dao ấy nói nhiều lăm, gợi nhiều lăm ! Đây có phải chính là một trong những ngọn nguồn cảm hứng của cụ Đò Chiểu khi sáng tạo

nên hình tượng Kiều Nguyệt Nga với bức tượng linh thiêng mà dào dạt tình người đó chăng ? (9). Cũng có thể dè dặt mà nghĩ rằng bốn câu ca dao sau đã ra đời sau khi xuất hiện truyện nôm *Lục Vân Tiên*. Nếu quả vậy, thì dù sao cũng còn cái dạng thô sơ, chất phác bê lá họa hình của hai câu ca đầu tiên, đáng cho chúng ta tiếp tục suy ngẫm và tìm kiếm.

..

Vinh quang thuộc về Nguyễn Đình Chiểu, khỉ mà, ngay từ trong tác phẩm đầu tay của mình, một khối lượng lớn tri thức văn hóa của nhân dân — vẫn tồn tại trong quá trình thực hành văn hóa hồn nhiên hàng ngày — đã được nhà văn huy động và nhào nặn, để làm nên một tiếng nói vang vọng của nhân dân trong một thời đại đầy biến động. Người bình dân Việt-nam, nhất là người bình dân Nam-bộ, đã lập tức say mê *Lục Vân Tiên* khi nó mới ra đời bằng con đường truyền miệng. Họ thường thức, ngâm ngợi, ca hát *Lục Vân Tiên* và cảm thấy soi vào trong đó mà gặp lại ngay chính mình. *Lục Vân Tiên* trở thành một tiếng hát tri kỷ của nhân dân. Bởi vì Đò Chiểu đã nói hộ cho nhân dân, bằng tiếng nói và lối cảm nghĩ của chính họ, những điều họ đang áp ủ, ước ao, tâm đắc. *Lục Vân Tiên* lập tức trở thành vũ khí cho những nghệ sĩ ca vè dân gian, để họ chiến đấu trên những quảng trường bình dân cho những nguyện vọng dân chủ và nhân đạo của nhân dân. Tiếng hát anh hùng của Vân Tiên, Hòn Minh... và ngọn gió tươi lành của tình người mà Nguyệt Nga, Tử Trực, Tiểu đồng, ông quán, ông chài... đem tới, có phần chắc là đã đưa lại cho công chúng bình dân cái cảm giác được giải phóng về phương diện tâm hồn. Mỗi chung tình của một nàng Nguyệt Nga, lối xử sự đầy nghĩa hiệp và đạo đức của một Vân Tiên, một Hòn Minh, một Tử Trực... đã đem lại cho *Lục Vân Tiên* một âm điệu rất lạc quan, trong sáng. *Lục Vân Tiên*, đã thể hiện dưới một dạng rất dễ cảm thụ, những truyền thống đạo đức, truyền thống anh hùng, bất khuất đẹp đẽ và vững bền của người bình dân Việt-nam, của dân tộc Việt-nam. Chính vì thế, cho dù lịch sử đã di rất nhanh, mà *Lục Vân Tiên* vẫn không hề bị lạc hậu. Bên cạnh tiếng súng cứu nước của Trương Định, tiếng hò la và ngọn lửa vông của nghĩa quân nhân dân Cần-giuộc..., tiếng ca vè *Lục Vân Tiên* cũng vẫn là một cung đàn tranh đấu khỏe khoắn, « thời sự », không hề lỗi nhịp !

Như thế, *Lục Vân Tiên* đi vào đời sống của nhân dân, sống cuộc sống sôi nổi và kỳ lạ của nó. Giờ thì đến lượt chính những hình tượng Vân Tiên, Nguyệt Nga, Bùi Kiệm v.v... trở thành những hình tượng chính diện hay phản diện quen thuộc trong lối nói dân gian. Những hình tượng ấy tham gia một cách hết sức nhuần nhì và hồn hậu vào trong những câu hát dân gian mới ra đời sau *Lục Vân Tiên*. Từ tiếng hò mái nhì ở Quảng-trị, Thừa-thiên, từ tiếng hò bài chòi và tiếng hò ở miền Nam Trung-bộ, cho

(9) Nên lưu ý thêm câu sau đây của Bùi Kiệm hỏi nàng Nguyệt Nga :

Tượng này sao giống Vân Tiên
Bấy lâu thờ có linh thiêng điều gì ?

tới các điệu tú đại cảnh, vọng cổ, hò chèo thuyền v.v... của Nam-bô, đều có thể tìm thấy những câu hát ý nhị, dị dởm như câu hát sau này :

*Con rắn hổ nó mồ con rắn rồng
Tiền kẽm xỉa với tiền kẽm, tiền đồng xỉa riêng
Nguyệt Nga kết với Vân Tiên
Anh em Bùi Kiệm ngồi riêng ra ngoài.*

Khi gót giày của quân xâm lược Pháp đã xéo đạp trên quê hương gầm vòc, thi hình tượng Vân Tiên, Nguyệt Nga lại trở thành những tấm gương đầy ẩn ý của lực lượng nhân dân cứu nước. Trong lúc bọn phản bội đắt nước, phản bội đồng bào đang làm những điều nhục nhã nhất trước cảnh « quốc phá gia vong », thì khúc hát chung tình của một Nguyệt Nga hẳn không phải không chứa đầy ngụ ý :

*Lòng lại dặn lòng dẫu non mòn biển cạn,
Đá lại dặn đá dẫu đá nát vàng nhòa,
Em dây quyết noi theo chị Nguyệt Nga
Mặc ai phỉnh dỗ, em chẳng sa lời nguyễn.*

(Hò mai nhì Trị — Thiên)

Quan sát mối quan hệ qua lại thân thiết giữa Lục Vân Tiên với văn hóa dân gian chúng ta có thể thấy một cách sâu sắc : nhân dân đã đứng dậy, cất lên tiếng nói chất phác nhưng dũng dạc của mình như thế nào, thông qua thiên tài của một người nghệ sĩ — người mà từ tâm hồn tới tài năng đều kết liền ruột thịt với nhân dân — trong một khúc quanh bi tráng của lịch sử. Ngôi sao văn học nhân dân Nguyễn Đinh Chiểu thực đúng là « có ánh sáng khác thường » (10), cứ càng nhìn lâu, thi lại càng thấy sáng !

(10) Phạm Văn Đồng — Sách đã dẫn ; tr.9.

Từ « Lục Vân Tiên » đến « Dương Tử — Hà Mậu »

NGUYỄN VĂN HOÀN

MỞ đầu *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đinh Chiều dỗng dạc kêu gọi:

*Hỡi ai lảng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*

Kết thúc *Dương Tử — Hà Mậu*, nhà thơ nhắn gửi mọi người một lời khuyên răn, bao hàm một tinh thần khẳng định dứt khoát:

*Cứ theo một đạo Nho ta,
Giữ câu lễ nghĩa muôn nhà yên vui.*

(Câu 1699)

Được sáng tác tiếp sau *Lục Vân Tiên*, *Dương Tử — Hà Mậu* cùng với *Lục Vân Tiên* là những tiếng kêu gọi bảo vệ đạo lý Khổng Mạnh — thực chất là kêu gọi bảo vệ đạo đức, bảo vệ chính nghĩa — giữa một xã hội phong kiến suy tàn, mà ngay cả trong đám nhà nho, không ít người đã ngả theo con đường hư ngụy :

*Nhiều người theo đạo Nho ta,
Tiếng dồn hay chữ vậy mà làm nhăng ! (1)*

(Câu 1318)

Tuy nhiên do chỗ được sáng tác trên những bối cảnh lịch sử khác nhau, (trước và sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam-bộ), có nội dung cụ thể khác nhau, hoàn cảnh phò biến khác nhau, nên mỗi tác phẩm có một vận mệnh riêng, một đời sống riêng.

(1) Các câu trích *Dương Tử — Hà Mậu* ở trong bài này đều dẫn theo bản sao lục của Phan Văn Hùm (Sài-gòn, Tân Việt, 1964) và ghi kèm theo số thứ tự kể từ câu đầu tiên.

Lục Văn Tiên sớm được phổ biến rộng rãi trong đồng đảo công chúng trước tiên ở miền Nam, rồi sau đó nhanh chóng lan ra toàn quốc. Ngay từ những năm 70 – 80 của thế kỷ trước, khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống, những người Pháp đặt chân lên đất Nam-bộ đã có thể chứng kiến quang cảnh « trên các ngả đường, nhiều người An-nam ngồi xóm, xúm quanh một người nghèo khổ, ăn mặc rách rưới, thường là bị mù, để nghe kè chuyện *Lục Văn Tiên*, có khi đến hàng giờ mà không biết chán... » (2). Còn trường hợp *Dương Tử – Hà Mậu* thì có khác. *Dương Tử – Hà Mậu* đi đến tay độc giả đồng đảo của toàn quốc theo một con đường quanh co khúc khuỷu hơn. Trước tiên nó được truyền miệng ở vùng Gia Định. Theo Phan Văn Hùm, « có lẽ tập thơ ấy làm thỏa thích người đồng thời với tác giả nó, cho nên nó vẫn được hoan nghênh, truyền tụng và dẫu cho nó không có cái hân hạnh được xuất bản, vì lời lẽ nó xứng bạo... » (3). Sau đó, trong một thời gian khá dài, tác phẩm đó hầu như bị thất truyền. Thực dân Pháp chỉ vồ vập với *Lục Văn Tiên*, phổ biến *Lục Văn Tiên*, vì đối với nội dung « hiếu, nghĩa » của *Lục Văn Tiên*, chúng còn có thể bóp méo, xuyên tạc và lợi dụng được, thậm chí cho đến những năm cuối Đại chiến thứ II, chúng còn uốn nội dung *Lục Văn Tiên* theo khâu hiệu « Cần lao – Gia đình – Tổ quốc » của Pê-tanh; còn đối với *Dương Tử – Hà Mậu* là tác phẩm thẳng thừng lên án hành động lợi dụng tôn giáo để di cư rõ nước, thẳng thừng lên án mọi tội ác lừa đảo, bóc lột, bắt hiếu, bắt trung, « sâu dân một nước », tóm lại là lên án chính cái xã hội mà hồi đó các nhà « khai hóa » Đại Pháp đang xây dựng trên đất nước ta, thì chúng hoàn toàn bất lực, không thể nào vận vẹo để xuyên tạc được. Chính vì vậy mà trong khi làm ra vẻ trân trọng Nguyễn Đình Chiểu và đề cao *Lục Văn Tiên*, thực dân Pháp cố tình làm cho mọi người lãng quên các tác phẩm khác của Nguyễn Đình Chiểu, trong đó có *Dương Tử – Hà Mậu*. Một số cụ già vùng Cần-gluộc kè lại rằng: trong buổi đầu kháng chiến, bọn tay chân giặc Pháp rất ghét tập thơ này (4).

Mãi đến khoảng năm 1935 – 1936, *Dương Tử – Hà Mậu* mới được học giới biết đến. Người đầu tiên đem tác phẩm này ra « khai sinh » lại là Mai Huỳnh Hoa, chắt ngoại của Nguyễn Đình Chiểu (5). Trong một bài báo trình bày tiêu sử nhà thơ, bà đã giới thiệu vắn tắt, nhưng khá chính xác về nội dung tác phẩm đó: « Tiên sinh còn có một bồn *Dương Tử – Hà Mậu* để bênh vực đạo Nho. Hà Mậu theo đạo Chúa, Dương Tử theo đạo Phật. Hai đảng nghĩ hoặc đạo mình, bèn nhờ một ông đạo sĩ tu tiên làm phép đưa đi Thiên-đàng, Tịnh-thờ. Đến đâu cũng không thấy gì cả. Khi

(2) Eug. Bajot : *Histoire du Grand Lettré Lục Văn Tiên*; Paris; Challamelainé, 1887.

(3) Phan Văn Hùm : *Nỗi lòng Đồ Chiểu*; Chợ-lớn; Editions Đỗ Phương Quế; 1938; tr. 26.

(4) Theo Bảo Định Giang : *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (in lần thứ hai); Nxb. Văn học; Hà-nội; 1971; tr. 19.

(5) Mai Huỳnh Hoa là cháu ngoại của người con gái thứ năm của Nguyễn Đình Chiểu, tên là Nguyễn Ngọc Khuê, bút danh Sương Nguyệt Anh, từng làm chủ bút tờ Nữ giới chung. Bà là người phụ nữ Việt-nam đầu tiên làm nghề viết báo.

xuống Âm-phủ thì thấy ông bà bị hành hình. Ý truyện quy kết về đạo Nho. Vì lời lẽ xẳng bạo nên chưa xuất bản được» (6).

Tiếp theo Mai Huỳnh Hoa, Nguyễn Văn Nghĩa, người đã tìm ra bản gốc cuốn Dương Tử — Hà Mậu, lại giới thiệu thêm về tác phẩm đó trong một bài báo mang một đầu đề có nhiều ý vị phát hiện : *Tác phẩm của Đồ Chiêu trôi qua thời gian, một tác phẩm bị vùi lấp, nay mới thấy mặt trời* (7). Tiếp thêm một bước, Nguyễn Văn Nghĩa cung cấp cho người đọc một đài tia sáng chung quanh lai lịch và thời điểm sáng tác cuốn Dương Tử — Hà Mậu : « Khi cụ Đồ Chiêu mù, ở tại Tân-thuận-dông, tổng Dương-hòa-hạ trong hai ba năm, nơi nhà ông bạn, ông Nhiêu Cơ — Lê Quang Thịnh ; ở đây muôn vui lòng ông bạn, luôn tiện để bênh vực đạo Nho, cụ Đồ đọc quyển Dương Tử — Hà Mậu cho ông Nhiêu Cơ chép ». Nguyễn Văn Nghĩa « nhớ có quen với người cháu ông bạn cụ Đồ nên được xem qua bốn thảo quyền đó ». Đó là một bản chữ Nôm. Nguyễn Văn Nghĩa đã cho phiên âm ra Quốc ngữ và công bố nhiều đoạn trên báo Mai xuất bản ở Sài-gòn năm 1938 (8).

Như vậy là Dương Tử — Hà Mậu đã được sáng tác ở vùng Gia Định — Cần-giuộc (9), trong khoảng thời gian thực dân Pháp đã bắt đầu gây hấn ở Nam-bộ, trước khi Cần-giuộc thất thủ (1861) (10), và sau đó Nguyễn Đình Chiểu phải chạy đi Ba-tri (11).

Sau Nguyễn Văn Nghĩa đến lượt Phan Văn Hùm, chồng bà Mai Huỳnh Hoa, lại công bố thêm một số đoạn Dương Tử — Hà Mậu trong cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiêu*, xuất bản năm 1938. Trước sau, người ta biết được tất cả non 500 câu, trong tổng số 3.448 câu của tác phẩm này (12) theo sự sao lục của Phan Văn Hùm. Nhưng cuốn sách của Phan Văn Hùm xuất bản chưa được bao lâu thì đã bị thực dân Pháp cấm lưu hành, còn những đoạn do Nguyễn Văn Nghĩa công bố thì chỉ mới được in báo, mà lại không phải

(6) Mai Huỳnh Hoa : Tiều sử cụ Đồ Chiêu ; Sài-gòn ; tuần báo Tân văn số 27 ; ngày 16-2-1935.

(7) Báo Mai ; Sài-gòn ; số 35 ; ngày 31-10-1936.

(8) Năm 1943, Nguyễn Văn Nghĩa lại công bố thêm một số đoạn trên báo Phóng sự, cũng xuất bản ở Sài-gòn.

(9) Tân-thuận-dông thuộc tỉnh Gia Định (Theo Monographie de la Province de Gia Định).

(10) Nguyễn Lộc viết : Dương Tử — Hà Mậu « viết ra từ trước khi Pháp xâm lược để dạy đạo Khổng cho học trò lúc này (khi Nam-bộ đã bị Pháp chiếm — N.V.H. chú) cũng được sửa lại cho thích hợp với tình hình ». Cũng có thể là như vậy, nhưng chúng tôi chưa rõ anh căn cứ vào đâu ? (Xem Văn học Việt-nam, nửa cuối thế kỷ XIX ; Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp ; Hà-nội ; 1971, tr.88).

(11) Chưa rõ đích xác là Nguyễn Đình Chiểu chạy đi Ba-tri năm nào. Theo Trương Vĩnh Ký, trong Lục Vân Tiên, Sài-gòn, 1887, thì đến năm 1877 Nguyễn Đình Chiểu mới dời xuống Bến-tre ở.

(12) Theo cách tính : mỗi câu « lục » là một câu ; mỗi câu « bát » một câu. Nếu tính cả các câu đối, liền, văn tế, thơ ngâm vịnh, xương họa xen trong toàn truyện thì tổng số câu của Dương Tử — Hà Mậu là 3.715 câu.

là những tờ báo phát hành rộng rãi toàn quốc, nên việc phô cập những đoạn trích trên đây của cuốn *Dương Tử - Hà Mậu* cũng bị hạn chế. Tất nhiên, tình hình đó không ngăn cản việc một số câu trích từ *Dương Tử - Hà Mậu* như:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khääm,
Đâm mây thăng gian, bút chẳng tà!*

(Câu 1556)

được phô biến rộng rãi trong công chúng và trở thành những câu thơ nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu.

Lại phải đợi đến ngót hai mươi năm sau, trong một hoàn cảnh mà việc sưu tầm thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trở thành khó khăn hơn — hoàn cảnh đất nước tạm thời bị chia cắt — những tài liệu về Nguyễn Đình Chiểu nói chung, về tác phẩm *Dương Tử - Hà Mậu* nói riêng, dần dần mới được sưu tập và nghiên cứu một cách có hệ thống. Nói cho đúng, chính hoàn cảnh khó khăn đó lại tạo ra một sức mạnh mới, thôi thúc giới nghiên cứu văn học nước ta nỗ lực tìm hiểu về Nguyễn Đình Chiểu, mong làm sống lại Nguyễn Đình Chiểu, « người con vinh quang của dân tộc » (13) trong hàng ngũ những người anh hùng kháng chiến của thời đại mới. Vì theo đúng quyết tâm và khát phách của Nguyễn Đình Chiểu thì *sống đánh giặc, thác cõng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia* (*Văn tế nghĩa sĩ Càn-giúp*). Và cũng chính trên bối cảnh đất nước phải đương đầu với một kẻ thù xâm lược mới, hung ác, tàn bạo hơn mà thơ văn Nguyễn Đình Chiểu lại phát huy mạnh mẽ ý nghĩa, giá trị của nó là lời ca ngợi truyền thống kiên quyết đánh giặc giữ nước, là lời biểu dương ý chí bảo vệ nền thống nhất của đất nước. Chính trong hoàn cảnh đó mà những đoạn trích *Dương Tử - Hà Mậu* do Nguyễn Văn Nghĩa và Phan Văn Hùm công bố đã được trân trọng sưu tầm và chọn lọc để in vào bộ *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* (14) và tuyển tập *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (15). Tuy nhiên do chỗ chưa nắm được toàn bộ tác phẩm, thậm chí không rõ trật tự trên dưới của các đoạn trích, nên việc sử dụng và phân tích *Dương Tử - Hà Mậu* đã không tránh khỏi một số lầm lẫn, thiếu sót khá quan trọng.

Cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* có thể xem là một hợp tập đầu tiên về tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu. Ở đây, *Dương Tử - Hà Mậu* được trích in lại nhiều nhất, tất cả có 12 đoạn, nhưng việc sắp xếp trật tự giữa các đoạn lộn xộn hơn cả. Chẳng hạn, đoạn trích 1, được đặt nhan đề *Dương Tử - Hà Mậu di thi* và in lên đầu thi lại chính là một đoạn ở cuối truyện; ngược lại đoạn *Dương Tử xuất gia* được đặt xuống dưới cùng thi vốn lại

(13) Chữ dùng của đồng chí Phạm Văn Đồng trong bài Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc; Tạp chí văn học; tháng 7-1963.

(14) Ở tập IV, phần trích thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, từ trang 22 đến trang 57; Nxb. Văn học; Hà-nội; 1963.

(15) Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; Nxb. Văn học; in lần thứ nhất; Hà-nội; 1963; in lần thứ 2; Hà-nội; 1971.

là một đoạn ở đầu truyện (16). Ở cuối truyện, trái lại Dương Tử sẽ rất hối hận về việc “ quy y làm đường ” của mình :

*Than rằng : Sư đã đào đầu,
Biết khôn thôi đã tóc râu hết rồi !*

(Câu 715)

Trong đoạn trích trên thì không phải là nói về việc Dương Tử, Hà Mậu đi thi mà chính là Dương Trân, Dương Bửu, hai con của Dương Tử đi thi. Nếu đọc kỹ đoạn trích, trong đó có nhiều câu “ *Trân rằng : ... Bửu rằng : ...* » thì đã cũng có thể nhận thấy điều đó.

Việc nhà xuất bản Tân Việt ở Sài-gòn, năm 1964, công bố bản *Dương Tử — Hà Mậu* do Phan Văn Hùm sao lục có thể xem là kết thúc cả một chặng đường dài gian khổ mà tác phẩm này đi đến với bạn đọc đông đảo. Đối với người nghiên cứu, văn bản này chưa phải đã hoàn toàn xóa hết mọi băn khoăn. Chính Phan Văn Hùm cũng thừa nhận : « Bên trong còn nhiều nơi bắt ồn chúng tôi chẳng hài lòng. Nhưng chưa có may nào thấy được bão khác để mong lấy ở số nhiều giám bút sai ngoa, nên chúng tôi phải tạm trinh bản sao lục này dưới mắt xanh của thức giả » (17).

Bản của Phan Văn Hùm dựa trên bản Quốc ngữ của Nguyễn Văn Nghĩa phiên âm theo bản Nôm của Nhiêu Cơ và bản Nôm của Hồ Văn Lân ở Cần-giuộc (Chợ Lớn) (18). Ở đây chúng tôi không có ý định nêu lên một số nhận xét về phương diện văn bản học liên quan đến tác phẩm này, cũng như chưa so sánh, đối chiếu giữa phần do Nguyễn Văn Nghĩa và Phan Văn Hùm công bố trước đây với bản do nhà Tân Việt mới xuất bản, mà chỉ nêu ra một nhận xét nhỏ có liên quan đến việc phân tích tác phẩm. Đó là trong bản *Dương Tử — Hà Mậu* mới được công bố, thỉnh thoảng lại có một số câu bị lược đi, chỗ ít thì một câu, chỗ nhiều đến 44 câu. Tổng cộng 151 câu bị lược. Không hiểu việc lược đó là do người sao lục, do nhà xuất bản hay do cơ quan kiểm duyệt của nguy quyền Sài-gòn làm ? Trong lời nói đầu, người sao lục không nói gì đến việc lược đó. Phải chăng lý do của việc lược đó là vì “ lời lẽ xääg bạo ” của tác phẩm ? Dù sao mặc lòng, nói đến *Dương Tử — Hà Mậu* không thể không sử dụng bản sao lục của Phan Văn Hùm. Vì một lẽ rất giản dị : đây là bản duy nhất. Vả chăng

(16) Vũ Đình Liên cũng làm khi viết : “ *Kết thúc truyện Dương Tử — Hà Mậu, Nguyễn Đình Chiểu đã để Dương Tử xuất gia* » (Tạp chí văn học ; số 2 ; tháng 8-1963 ; tr. 79).

Năm 1971, khi cuốn Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu xuất bản lần thứ hai thì có đồng chí trong Ban biên tập cuốn đó, đã được xem bản *Dương Tử — Hà Mậu* do Phan Văn Hùm sao lục, nhưng không hiểu sao lại không sửa lại những lầm lẫn trên đây ?

(17) *Dương Tử — Hà Mậu* ; sách đã dẫn ; tr. 10 (biên ngôn).

(18) Trong cuốn Nỗi lòng Đồ Chiểu, Phan Văn Hùm đã cho biết : “ Hiện nay vùng Cần-giuộc ít ra cũng còn ba bốn sao lại mà chúng tôi được xem thấy một, giấy bạch đã trở vàng, nét mực đã lu mờ ở mấy góc chỗ ngón tay từng mó để lật truong » (sách đã dẫn ; tr. 27).

những tài liệu chung quanh Nguyễn Đinh Chiều thì những điều công bố của những người có quan hệ gia đình với nhà thơ như Nguyễn Đinh Chiêm, Mai Huỳnh Hoa cần phải hết sức chú ý. Tất nhiên là với một thái độ có cân nhắc phê phán.

Cũng giống cách gọi tên tác phẩm ở *Lục Văn Tiên*, Dương Tử – Hà Mậu là tên hai nhân vật chính trong truyện.

Hà Mậu, người đất Long-môn, đời Hậu Tấn, vốn năm đời theo đạo Thiên chúa, tuổi đã sáu mươi mà vẫn chưa có con. Bỗng một hôm vợ Hà Mậu chiêm bao thấy trăng sa trên mình, liền thụ thai. Nhưng thầy lang Châu Kỳ, vốn nổi tiếng về thuốc gia truyền, lại bảo là « mắc quỉ đầu thai ». Nhưng cho thuốc mãi không khỏi, Châu Kỳ bèn dẫn Hà Mậu lên núi Tùng-lĩnh tìm « thầy địa tiên » Lý Tri Niên. Đến nơi thấy hai ông lão râu tóc bạc phơ đang đánh cờ, hai bên có hai con hạc và Lý Tri Niên đứng hầu.

Nghe Hà Mậu hỏi việc thuốc thang, hai ông lão cười rằng :

*Khéo nghe thầy tục làm phơ nói quàng !
Liêu nương nghén đủ mười trăng,
Song sanh hai gái, Tuyết, Băng, trên đời...*

(Câu 51)

Nói xong, cười hạc bay đi.

Hà Mậu về đến nhà thì vợ sinh « hai gái nõn nà ». Đến ngày chẵn tháng, hai họ nội, ngoại họp lại đặt tên thi ông trưởng tộc liền bảo :

*Hai nhi gương mặt như trăng,
Đặt tên Xuân Tuyết, Thu Băng cho lành.*

(Câu 108)

Hà Mậu hết sức ngạc nhiên, thấy mọi điều Tiên dạy, dù lớn, dù nhỏ, thầy đều linh nghiệm. Do đó người tin đồ đạo Thiên chúa này lại càng băn khoăn về một điểm Tiên nói trong lần gặp trước :

*Vinh hoa có số ở trời,
Số người sau cũng đổi đời mới nên
Mấy lời ta nói chờ quên,
Đừng mong sau thác dặng lên Thiên-dàng,
Ông cha trước đã làm dảng,
Thời sau con cháu tinh toan lẽ gì ?*

(Câu 53)

Cũng trong lần gặp đó, Lý Tri Niên còn tiết lộ cho biết :

*... Chẳng giàu chi người,
Hai ông lão ấy thật người thiên công.
Phép hay biến hóa, thần thông,
Một ông Bắc Đầu, một ông Nam Tào.*

*Hai ông giữ sô Thiên tào,
Mạng dân sanh tử đều vào trong tay.*

(Câu 60)

Hà Mậu lại đến nhờ, Lý Tri Niên bảo tim được Nam Tào, Bắc Đẩu khó lăm, chỉ bằng đến chùa Linh diệu núi Thiên-thai, tìm thày « tiên trưởng » Lão Nhan mà hỏi. Hà Mậu nghe lời liền khăn gói lên núi Thiên-thai.

Bấy giờ ở huyện Nam-khang có Dương Tử cũng « đã năm mươi mấy tuổi đầu » mà vẫn chưa có con. Hai vợ chồng ngày đêm « vái Phật, vái Trời », « ra ơn, làm phước », cuối cùng sinh đôi hai trai, đặt tên là Dương Trần, Dương Bửu. Sau khi đã có con nối dõi tông đường, Dương Tử bèn « xuất gia đầu Phật ». Ít lâu sau, Dương Tử xin hòa thượng Trần Kỷ cho đi vân du. Trên đường đi, Dương Tử gặp nhiều hạng người: từ hai cô gái hái dâu cho đến ông Ngư, ông Tiều, các ân sĩ, đạo sĩ... ai ai cũng chê nhạo, chỉ trích hành động « trốn xâu, trốn thuế, vô chùa » của mình. Một đêm vào ngủ nhờ trong chiếc miếu cỏ, lại chiêm bao thấy thăn mảng cho một trận ném thân ! Sáng ra mới biết đó là miếu thờ Hàn Dũ !

Trong dạ người tin đồ đạo Phật lại càng lưỡng lự, phân vân :

*Nghĩ mình từ thuở xuất gia,
Tôi nay kẽ đã dặng ba năm trưởng.
Người thời chê lỗi cương thường,
Thần thời bắt tội: lỗi đường hiếu trung.
Biết tu mấy kiếp cho xong!
Làm người rất thiện đứng trong cõi người!*

(Câu 315)

Nhưng bàn lui tinh tối mài, cuối cùng Dương Tử vẫn quyết chí tìm về chùa Linh diệu đì tu. Đến cửa động Thiên-thai thì đã thấy Hà Mậu ở đấy.

Gặp Lão Nhan, hai người cùng bày tỏ niềm băn khoăn, nghi hoặc: không hiểu sau khi chết, hồn có được lên Thiên-đường như đạo Phật và đạo Thiên chúa đều dạy hay không. Lão Nhan nghĩ « nói cũng uồng lời », bèn viết tin bài, đốt bùa linh, cho uống kim đan, rồi làm phép « xuất hồn » cho hai người đi « du quan » Thiên-đường, Địa-ngục.

Đi khắp năm tầng trời: *Thanh thiên, Xích thiên, Bạch thiên, Hắc thiên, Trung thiên* — « Thảy đều chẳng gặp quen mình là ai » Dương Tử — Hà Mậu liền hỏi « Hoàng cân lực sĩ » :

*Rằng: Đi năm cửa Thiên-dàng,
Cớ chi không thấy Hòa-lan người nào?
Cũng không Phật tổ ra vào,
Hoặc là còn ở trời nào nữa chẳng?*

(Câu 640)

« Hoàng cân lực sĩ » lại dẫn đi tiếp, lên *Hiền thiên, Cung thiên, Thương thiên* và sau hết đến *Huyền thiên*: « Ngọc Hoàng Đại để thật là cõi đây ».

Cũng may hôm đó Ngọc Hoàng « nhóm chầu các cung » nên hai người được dịp đi kèm qua « Những người chầu chực nhà Trời ». Và vị đứng đầu các « tinh quân », có nghĩa vệ oai phong lâm liệt, lại chẳng phải là ai xa lạ:

*Ngồi trong kiệu ngọc, tàn vàng,
Một ông Khổng Tử dung nhan tốt lành.
Theo sau biết mấy thần linh,
Coi trong thẻ bạc đè danh Đại hiền.*

(Câu 688)

Trong đám « thần linh » đó có cả Quan Công thường được thờ trong các chùa. Dương Tử mừng rỡ tưởng người của đạo mình, liền chạy theo thỉnh gọi, nhưng liền bị người theo hầu Quan Công gạt đi:

*Chùa ta chẳng phải đi tu,
Trong mình giữ vẹn tóc râu tốt lành.
Nói cho sãi rõ sự tình:
Nhắm coi Thần, Phật, hai hình khác nhau.*

(Câu 712)

Thất vọng, Dương Tử — Hà Mậu lại theo quỉ sứ dẫn đường, xuống xem Địa-ngục, ở đây « cảnh vật khác thi nhân gian ». Khắp nơi có bọn quỉ « Dã xoa » « đầu trâu mặt ngựa » và bọn quỉ tốt:

*Xờm đầu, vắn cẳng, dài tay
Xủ tai, lõi mắt, mũi dài, răng to.*

(Câu 763)

chặn canh các cửa và chuyên việc hành hình các tội nhân. Qua suối Hoàng-tuyỀn đến Ac-cầu thôn, Dương Tử, Hà Mậu thấy một lũ vài mươi « thầy pháp » đang bị bầy chó dữ « nhai đầu ăn gan », qua Đao-san thấy thầy địa lý đang bị hành hình, qua Nại-hà-kiều thấy « một lũ trọc đầu » đang bị đầy xuống cho « mang xà cắn thây ».

Dương Tử khiếp sợ, muốn trở về nhưng không thể được, đành phải tiếp tục đi nốt cho trọn giờ đã ghi trong « tin bài ». Qua các ngục, thấy không biết bao loại người bị hành tội: bọn đồng bóng lừa người, bọn lang băm và bà mụ dốt làm người chết oan, bọn loạn luân, dâm bôn, bọn con bắt hiếu, bọn cho vay nặng lãi, bọn trộm cướp giết người, bọn thợ lát và hoạn quan sâu dân một nước, bọn bầy tôi gian tà, bắt trung... Khác với lúc lên Thiên-đường, ở đây Dương Tử, Hà Mậu lại gặp nhiều « người quen »: Châu Phan, chú ruột vì « danh y » Châu Ký, vì cắt lầm thuốc, hại oan mạng người, bị hành tội, rồi cho hóa kiếp làm dê; hòa thượng Trần Ký bị ném cho rắn ăn tươi rồi hóa làm trâu trong chín kiếp. Trước lúc bị hóa kiếp, Trần Ký còn kịp dặn với Dương Tử:

*Người về xin gởi vài lời,
Nói cùng tăng sái các nơi chùa chiền:
Trở về theo đạo thánh hiền,
Lo bè nhà cửa, chờ nguyên đi tu.*

Dưới Địa-ngục, Hà Mậu gặp cả ông nội mình là Hà Năng. Hai ông cháu chưa kịp hàn huyên ngành ngọn thì đã bị quỉ sứ lôi đi (19).

(19) Trong bản sao lục của Phan Văn Hùm, đoạn Hà Năng dẫn dò Hà Mậu bị lược đi tắt cả 18 câu.

Dương Tử, Hà Mậu trở về Thiên-thai, dạo chơi tiễn cảnh «mới gần nửa trăng» mà ở dưới trần thẩm thoát đã mười lăm năm: Xuân Tuyết, Thu Băng «tuổi vừa hai bảy, vừa chừng đào yêu», sắp kết duyên với Dương Trân đã đỗ Bảng nhãn và Dương Bửu, đỗ Thám hoa.

Dương Tử, Hà Mậu trở về nhà, kề lại đầu đuôi mọi điều mắt thấy tai nghe ở khắp Thiên-đường, Địa-ngục. Các họ đạo «đều nguyễn đốt kính». Nhà vua lại đòi hai người vào ban thưởng rồi «dụ xuống khắp nơi»:

Cầm theo đạo Phật, đạo Trời, chẳng nên.

(Câu 1688)

Cũng giống như ở *Lục Văn Tiên*, dụng ý của Nguyễn Đình Chiểu khi viết *Dương Tử – Hà Mậu* là cốt đề khẳng định, biểu dương đạo Nho:

*Nay ta cứ gốc mà phân,
Theo đường nhân nghĩa chi bằng đạo Nho,
Trời sinh có một đạo Nho,
Ngàn nghề muôn nghiệp đều lò áy ra.*

(Câu 1663)

Duy có điểm khác là trong *Lục Văn Tiên*, đề bảo vệ đạo Nho, Nguyễn Đình Chiểu chỉ phải đấu tranh với những cảnh «nhân tình éo le» do lòng tham danh trực lợi của bọn quan lại, bọn giàu có trong một xã hội phong kiến suy tàn gây ra, còn ở đây, trong *Dương Tử – Hà Mậu*, mỗi đe dọa đối với đạo Nho, đã trở thành nghiêm trọng hơn, phức tạp hơn. Bên cạnh những thói «làm nhăng» của ngay những tín đồ đạo Nho đã có nguy cơ do các đạo khác, trước hết là đạo Thiên chúa, mà Nguyễn Đình Chiểu gọi là «đạo Hòa-lan» hay «tả đạo». Nguy cơ đó sở dĩ nảy sinh là vì chủ nghĩa đế quốc đã từng bước gây hấn, xâm lược nước ta và để đạt mục đích đầy tội ác đó, chúng đã không từ một thủ đoạn thâm độc nào, kể cả thủ đoạn lợi dụng các tôn giáo. Cho nên không phải riêng đối với một tôn giáo mới du nhập mà chắc Nguyễn Đình Chiểu chưa am hiểu mấy về giáo lý là đạo Thiên chúa, mà ngay cả đối với một tôn giáo quen biết hơn là đạo Phật, Nguyễn Đình Chiểu cũng không phê phán về mặt giáo lý. Nói cho đúng, phê phán đạo Phật về giáo lý cũng không phải là một việc đơn giản. Các nhà nho Việt-nam và Trung-quốc, trước Nguyễn Đình Chiểu, thường cũng chỉ phê phán sự sái về phương diện xã hội và đạo đức. Trong *Dương Tử – Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu cũng tiến hành một sự phê bình tương tự. Và dĩ nhiên là Nguyễn Đình Chiểu cũng chỉ biết nhân danh Nho giáo, chỉ dựa vào những nguyên tắc đạo lý của Khổng Mạnh, để thực hành việc phê bình đó. Có điều là trong quan niệm Nho giáo của ông, Nguyễn Đình Chiểu rất nhấn mạnh cơ sở nhân dân.

Lời Hán Dũ hiền linh, mắng Dương Tử có thể xem là tiêu biểu cho lập luận công kích của Nho giáo đối với Phật giáo:

*Tóc râu là dạng nam nhi,
Của cha mẹ dúc, can gì cao di ?*

Tô tiên chút đã đèn chi,
 Vừa hương bát nước, nào khi phụng thờ ?
 Áo cơm còn nợ sờ sờ,
 Là rau, con cá, ở nhờ đất vua.
 Trốn xâu, trốn thuế, vô chùa,
 Trong đời những sai thời vua nhờ gì ?
 Vợ chồng sao bỏ nhau đi ?
 Lời nguyễn đường ấy dám khi quỷ thản !
 Ba giềng chẳng dặng một phần,
 Như vậy cũng tiếng là thân con người !

(Câu 291)

Lời phán xét của Diêm vương đối với các sứ sai lại nhấn mạnh đến mặt đạo đức và nhuốm nhiều màu sắc lý lẽ dân gian :

Bày đường nói kệ, nói kinh,
 Mõ chuông cửa Phật rập rình ra vồ.
 Miêng thời niệm chữ nam mô,
 Mắt xem gầm ghé mấy cô di chùa.
 Áo cơm khỏi tốn tiền mua,
 No lòng ấm cật lại đua thói xẳng ;
 Tham câu sắc dục ai bằng,
 Lòng lang, dạ cáo lăng nhăng trọn đời.
 Khi buồn cô vãi đỡ chơi,
 Khi vui vợ khách, cùng nơi thanh lâu.
 Chẳng từ thịt chó, thịt trâu.
 Trối thây giới cầm, mặc dầu no say.
 Ngoài am giả chước ăn chay.
 Trong liêu rượu thịt ngày ngày liền xơi.

(Câu 827)

Bên cạnh những lý lẽ quen thuộc công kích trên đây, lập luận phê bình các tôn giáo của Nguyễn Đình Chiểu có phần mồi mẻ, khì, xuất phát từ yêu cầu chính trị của việc chống giặc giữ nước, Nguyễn Đình Chiểu đã nâng vấn đề lên bình diện dân tộc và tôn giáo, hay nói cho cụ thể hơn, đã đặt vấn đề trách nhiệm công dân của các tín đồ tôn giáo. Dưới hình thức trình bày kinh nghiệm lịch sử Trung-quốc, ở thời Tam đại, khi « Phật chưa bày hình » thi « dân an nước trị », từ đời Hán qua Thiên-trúc rước kinh Phật về, thì, trải qua Ngụy, Trần, Tề, Tống, quốc sự dân tình ngày một rối ren, Nguyễn Đình Chiểu viết :

Bao nhiêu theo đạo Tây phương,
 Phước lành chưa thấy, tai ương tới mình.
 Trên thời nghiêng nước, nghiêng thành,
 Dưới thời nhà cửa tan tành xiết bao !

(Câu 479)

Cũng từ góc độ đó, Nguyễn Đình Chiểu phê bình Thiên chúa giáo, vạch rõ một sự thực hiển nhiên đang diễn ra trước mắt Nguyễn Đình Chiểu:

là thực dân Pháp đã lợi dụng Thiên chúa giáo, lợi dụng các giáo dân để ăn cướp nước ta:

*Dân mà mê đạo Tây rồi,
Nước người muốn lấy mẩy hồi phòng lo (20).*

Khó mà có thể bác bỏ lời phán đó của Nguyễn Đình Chiểu. Thái độ đối với các tôn giáo của Nguyễn Đình Chiểu, kể cả thái độ thiên vị đạo Nho, chưa phải là một thái độ kỳ thị tôn giáo, cũng không giống cái tình trạng “đạo là pháo đài...” mà linh mục Nguyễn Ngọc Lan đã phát hiện ra ở miền Nam hiện nay, do thủ đoạn chia rẽ tôn giáo của đế quốc Mỹ gây ra (21). Chính Nguyễn Đình Chiểu đã viết trong *Dương Tử — Hà Mậu* một ý kiến cởi mở:

*Sách ghi chữ “đạo” là “đường”,
Đường đi nào phải một phương hẹp hòi!*

Nguyễn Văn Trung, một tri thức công giáo ở Sài-gòn, cũng thừa nhận: «Thái độ của Nguyễn Đình Chiểu đối với Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo phản ánh thái độ chung của dân tộc trong lịch sử cũng như trong hiện tại. Thái độ đó nêu cao một chân lý: điều quan trọng hơn cả không phải là tôn giáo, học thuyết nói cái gì nhưng là những người rao giảng và theo đạo học thuyết đó làm lợi hay hại cho việc bảo vệ và phát huy dân tộc; vì lòng yêu nước chính là tiêu chuẩn xác định giá trị, tình cảm và sự lựa chọn một thái độ đối với mọi tư tưởng, đạo lý, nhất là đối với những tư tưởng học thuyết mang từ bên ngoài vào» (22).

Độc giả ngày nay không còn đồng tình với Nguyễn Đình Chiểu về thái độ thiên vị đạo Nho. Những thế hệ tiếp sau Nguyễn Đình Chiểu như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh sẽ dần dần nhận ra những nhược điểm của đạo Nho, và bên cạnh nhà yêu nước Phan Bội Châu xuất thân từ đạo Nho sẽ có mặt những người công giáo yêu nước như Mai Lão Bạng, Đậu Quang Lĩnh, nhưng ở thời Nguyễn Đình Chiểu thì khác. Đúng về phương diện ý thức hệ mà nói, lịch sử vẫn chưa đem lại cho Nguyễn Đình Chiểu cái gì mới ngoài đạo Nho. Rất dễ hiểu việc Nguyễn Đình Chiểu vẫn đặt niềm tin tưởng vào đạo Nho. Trước mắt ông, nếu như có một Tôn Thọ Tường thì lại có nhiều Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp... Ngay cả đối với Phan Thanh Giản, người có trách nhiệm trực tiếp trong việc đề mắt sáu tỉnh Nam-bộ, Nguyễn Đình Chiểu vẫn tỏ tình thương cảm và kính phục:

*Non nước tan tành hé bởi đâu?
Đầu đau mẩy trắng cõi Ngao-châu.*

(20) Dẫn theo Nỗi lòng Đồ Chiểu; tr. 26.

(21) Nguyễn Ngọc Lan viết trong Đường hay pháo đài? (Nxb. Trình bày; Sài-gòn; 1969); “Đạo là đường hay là lô cốt, pháo đài? Một vấn đề đang ám ảnh chúng ta khi còn muốn chú ý đến chuyện tôn giáo» (tr. 13 — 14).

(22) Nguyễn Văn Trung: Vài ý nghĩ về đạo giáo và dân tộc nhân kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu; Báo Dân chủ mới; Sài-gòn; số 371 — 372, ngày 20-7-1971.

Ba triều công cán vài hàng sờ,
Sáu tinh cương thường một gánh thâu.

Trong khi đó thì Tự Đức, đáng lẽ phải cùng triều đình Huế chịu trách nhiệm chính về việc mất nước, lại xuống dụ nghiêm khắc khiển trách Phan Thanh Giản là « kiêu mẫn », « bất tài » và đồ mọi trách nhiệm lên đầu người quá cố (23). Là một nhà Nho nghèo sống gần gũi với nhân dân, có quan hệ mật thiết với phong trào kháng chiến Cần vương, tư tưởng chủ yếu của Nguyễn Đình Chiểu vẫn là tư tưởng yêu nước, thương dân. Quan niệm « nhân nghĩa » của ông gắn với « nợ nước, tình nhà » :

Mến nghĩa : bao dành làm phản nước ?
Có nhân : nǎo nỡ phụ tình nhà ?

(Câu 550)

Tuy ông thường nhắc đến vua, nhưng điều đó đã không ngăn cản ông ca ngợi hành động Trương Định « chẳng nghe thiên tử chiếu ... ». Cho nên trong thái độ khẳng định, ca ngợi đạo Nho của Nguyễn Đình Chiểu trước hết cần thấy động cơ chính đáng muốn tìm một phương thuốc cho đất nước đang nghiêng ngả :

Bốn phương mọi rợ luồng tuồng,
Nay giành ải hổ, mai ruồng ải lang.
Nơi nơi trộm cướp dây loạn,
Lê dân hết sức, của tan chẳng còn !

(Câu 353)

Bằng cách đặt vấn đề lựa chọn giữa đạo Nho, đạo Phật và đạo Thiên chúa, vì mục đích cứu vãn đất nước, trong hoàn cảnh đế quốc, lợi dụng tôn giáo để xâm lược nước ta, Dương Tử - Hà Mậu đã đề cập đến một vấn đề thời sự nóng hỏi của đất nước. Vấn đề Thiên chúa giáo cũng như vấn đề khoa học kỹ thuật và văn hóa phương Tây... là những vấn đề đã từng làm điện đầu Tự Đức và triều thần của y, và họ hoàn toàn bắt lực không giải quyết nổi. Cách giải quyết của Nguyễn Đình Chiểu chưa có thể nói là thích đáng, nhưng chúng ta ghi nhận ở đây tấm lòng « ưu thời mẫn thế » dựa trên cơ sở « thương dân » trong quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu.

Nhưng giá trị của Dương Tử - Hà Mậu không phải ở vấn đề tôn giáo. Bằng cách dựng ra hình ảnh Thiên-đường, Địa-ngục, Nguyễn Đình Chiểu đã vẽ ra hình ảnh xã hội thối nát đương thời và thống thiết tố cáo xã hội đó. Trong Dương Tử - Hà Mậu, Nguyễn Đình Chiểu còn lên án cả bọn « tội nịnh », bọn « sâu dân mọt nước » và cả bọn cho vay nặng lãi :

Cho vay đặt nợ muôn phần,
Lợi trung gia lợi, khổ thân nhà nghèo.
Không tiền lại bắt về treo.
Khiến làm đầy tớ, ở theo việc nhà.

(Câu 870)

(23) *Tự Đức* : Ngụy chế văn tập – Chính Phan Thanh Giản tội trạng tinh dữ Long An, Hà nguyên lý dâng viên các cách chức giao nghị dụ (Tờ dụ vạch rõ tội trạng của Phan Thanh Giản cùng các viên quan cai trị mấy tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên trước đây, đều cách chức và giao đình thần luận tội).

Trong lịch sử văn học nước ta, sau Nguyễn Đình Chiểu, Tản Đà còn lên hầu trời để bán văn chương và gặp gỡ các danh nhân cổ kim Đông Tây. nhưng “giác mộng con” đó nặng tính cách một cuộc phiêu du lãng mạn, Dương Tử — Hà Mậu của Nguyễn Đình Chiểu làm người ta liên tưởng đến Hài kịch thần thánh của Đặng-tơ. Cảnh Thiên đường, Địa ngục của Đặng-tơ là theo quan niệm của đạo Thiên chúa, còn Nguyễn Đình Chiểu thì dựa theo quan niệm Phật giáo. Nếu như Đặng-tơ là người đại biểu cuối cùng cho tư tưởng Thiên chúa giáo thì Nguyễn Đình Chiểu lại là người đại biểu cuối cùng cho hệ tư tưởng Nho giáo. Nhưng điều đó không ngăn cản Đặng-tơ trở thành nhà thi sĩ vĩ đại của nước Ý ở thế kỷ XIV cũng như đã không ngăn cản Nguyễn Đình Chiểu trở thành người phát ngôn cho ý thức dân tộc Việt-nam ở cuối thế kỷ XIX. Đề tài của Đặng-tơ là văn đề giải phóng cá tính, mưu cầu hạnh phúc cho cá nhân, trái lại ở Nguyễn Đình Chiểu là văn đề “quốc thái dân an”, thiết thân với một xã hội loạn lạc vì nạn ngoại xâm đe dọa. Về phương diện văn học, công lao của Đặng-tơ là đưa tiếng Ý đi chiếm lĩnh lâu dài thơ ca, còn cái vĩ đại của Nguyễn Đình Chiểu lại là kế tục con đường Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương đã đi, chỉ ra cho công việc sáng tác văn học một triền-vọng dày hứa hẹn: đó là đưa tiếng Việt — tiếng Việt của quần chúng bình dân, tiếng Việt chân chất của những người “dân ấp, dân lán” cần cù, trung thực — vào văn học. Vì Nguyễn Đình Chiểu muốn nói thật, nói thẳng, nói bộc trực những điều cuộc sống đòi hỏi. Vì Nguyễn Đình Chiểu muốn cho người dân nào cũng có thể hiểu được mình, có thể thưởng thức được sáng tác của mình. Nếu như vì sinh kế thúc bách, họ không có thì giờ nghe cả toàn truyện, thì hãy tạm nghe từng khúc một. Nguyễn Đình Chiểu vui lòng cắt tác phẩm mình làm nhiều đoạn ngắn, có tình tiết tương đối hoàn chỉnh. Ở đây, vẫn là lối bối cục của Lục Văn Tiên:

- *Thứ này đến thứ họ Dương* (câu 69);
- *Thứ này đến chuyện trên đời* (câu 122);
- *Thứ này tới chuyện Tấn vương* (câu 1179).

Hoặc: — *Lối này tới lối Châu Kỳ* (câu 1134);

- *Lối này tới chuyện Tây-châu* (câu 1433);
- *Lối này tới cảnh người tiên* (câu 1595).

Nguyễn Đình Chiểu không cầu kỳ, câu nệ khi sử dụng cả cách chuyên mạch thật thà nhất của người kể chuyện cổ tích:

*Họ Hà chuyện văn còn dài,
Để nối đầu bài nói chuyện họ Dương.*

(Câu 174)

Dương Tử — Hà Mậu cũng là một câu chuyện đề “kè”, để nghe hơn là để đọc một mình. Trong Dương Tử — Hà Mậu cũng không thiếu các nhân tố thần linh, kỳ diệu như ở Lục Văn Tiên.

Tóm lại, từ Lục Văn Tiên đến Dương Tử — Hà Mậu là một sự tiếp tục nhất quán của một phong cách, một khuynh hướng, là sự phát triển tự nhiên của một tài năng sáng tạo trên một chặng đường mới của lịch sử. Tiếp theo Lục Văn Tiên, tiếng kêu gọi bảo vệ đạo đức, bảo vệ chính nghĩa trong Dương Tử — Hà Mậu đã báo hiệu tiếng kêu gọi kháng chiến, kêu gọi bảo vệ đất nước trong giai đoạn sáng tác thứ hai của Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ Việt-nam vĩ đại của đất Đồng-nai đã hai lần trở thành «tiền tuyến» của Tổ quốc.

TỪ NHÂN SINH QUAN ĐẾN THẨM MỸ QUAN của Nguyễn Đình Chiểu

VŨ ĐÌNH LIÊN

... **V**ị trí và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học Việt-nam nói chung và trong dòng văn học yêu nước nói riêng lớn lao như thế nào, đó là một điều mà tất cả mọi người đều khẳng định. Nhưng có một vấn đề quan trọng mà nhiều người chưa nhất trí, đó là giá trị và tác dụng lớn lao của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu có phải chủ yếu là ở nội dung tư tưởng thôi, còn về nghệ thuật thì thấp không; hay giá trị của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là toàn diện, cả về nội dung lẫn hình thức?

Chúng tôi muốn phát biểu một số ý kiến góp phần vào việc giải quyết sự chưa nhất trí này. Vấn đề cần tìm hiểu trước hết là đặc điểm của hình thức nghệ thuật, của phương pháp biểu hiện của Nguyễn Đình Chiểu, hay nói rộng ra là phương pháp nghệ thuật ấy xuất phát từ một quan niệm thẩm mỹ nào và quan niệm thẩm mỹ ấy bắt nguồn ở đâu, từ nguồn gốc tư tưởng nào, từ nhân sinh quan nào.

Trong bài thơ nhân đề *Sĩ*, trong số bốn bài thơ *Sĩ, Nông, Công, Thương*, Nguyễn Đình Chiểu đã viết:

*Cầm văn thêu dệt dời, dời chuộng,
Mùi đạo trau giồi bùa, bùa no.
Gặp thuở mây xanh siêng đọc sách,
Mỗi câu đều hưởng phúc trời cho...*

Trong *Lục Văn Tiên*, ngay ở đầu truyện, khi nói đến tài học của Lục Văn Tiên, Nguyễn Đình Chiểu cũng viết:

Văn đà khởi phụng đẳng giao...

nghĩa là văn đẹp như con phượng trỗi dậy, con rồng bay cao. Ở đoạn Lục Văn Tiên và Kiều Nguyệt Nga trao thơ cho nhau, sau khi Văn Tiên đánh tan bọn cướp, cứu được Nguyệt Nga, Nguyễn Đình Chiểu lại viết:

Nguyệt Nga úng tiếng xin hồn,
 Xuống tay liền đã tám câu năm vần.
 Thơ rồi này thiếp xin dâng,
 Ngửa trong lượng rồng văn nhân thế nào.
 Vạn Tiên xem thấy ngọt ngào,
 Ai ngờ súc gái tài cao bức này!
 Đã mau mà lại thêm hay,
 Chẳng phen Tạ nữ cùng tay Từ phi.
 Thơ ngâm dù xuất dù kỳ,
 Cho hay tài gái kèm gì tài trai!

Trong *Ngu Tiều y thuật văn답*, ở phần *Lung khởi*, đoạn *Ngu, Tiều* gặp nhau, cùng làm thơ, Nguyễn Đình Chiểu viết :

Ngu rằng : Vốn thật thay nhu,
 Lòng cưu gấm vóc, lại giàu lược thao.
 Nói ra, vàng đá chẳng xao,
 Văn ra : đáy phụng, rời giao tung bừng...

Qua những dẫn chứng trên đây, chúng ta thấy Nguyễn Đình Chiểu rất chú trọng đến cái hay cái đẹp trong thơ văn; ông đã ví thơ văn như gấm thêu, vóc dệt, như rồng bay phượng múa, như vàng, như đá, càng viết càng hay, càng lạ.

Nhưng cái đẹp, cái hay trong thơ văn đối với Nguyễn Đình Chiểu không phải là cái đẹp cái hay hình thức, mà cái đẹp cái hay ấy phải bắt nguồn từ nội dung đạo đức, từ hương thơm ngọt ngào của thơ văn, cái đẹp là cái đẹp của vàng, cái rắn là cái rắn của đá.

Trong *Ngu Tiều y thuật văn답*, ở phần ba (*Nhập môn*) đoạn *Nhập môn*, *Đạo Dẫn*, *Ngu, Tiều, xướng họa*, Nguyễn Đình Chiểu viết :

Nói theo đạo cũ Kim liên,
 Cùng nhau xướng họa đoán thiên nối bài
 Mặc dầu hai chữ tả hoài,
 Việc xưa, được, mất, bởi ai, cớ gì?
 Người xưa, sao có thị phi,
 Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng?

Chúng ta thấy cái nội dung rộng bao la và sâu thẳm của thơ văn trong quan niệm Nguyễn Đình Chiểu, cái nội dung ấy bao gồm cả một nhân sinh quan, một triết lý về cuộc đời, về con người, về lẽ phải trái, về quá trình lịch sử...

Chúng ta cũng thấy rằng, thơ văn, theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, không phải là thứ phù phiếm ngâm hoa vịnh nguyệt, mà phải có tác dụng bồ ích cho con người, cho xã hội, qua việc biểu dương điều hay, phê phán việc dở, như tinh thần « bao biếm » của Khổng tử khi viết sách *Xuân thu*:

Học theo ngòi bút chí công,
 Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân thu.

Trong *Lục Văn Tiên*, tác giả đã mở đầu với hai câu :

*Hỡi ai lắng lặng mà nghe,
Đã răn việc trước, lành dè thân sau.*

Tiếp đến, Nguyễn Đình Chiểu lại viết :

*Bấy lâu cửa Thành gần kề,
Đã tươi khi tượng, lại xuê tinh thần.*

Thơ văn của «thánh hiền» xưa là như vậy. Nói cách khác, thơ văn phải có tính chất chiến đấu, chiến đấu cho chính nghĩa, cho đạo đức, chống lại gian tà, như Hồ Chủ tịch đã nói «trong thơ nên có thép». Trong bài *Thanh Dao*, Nguyễn Đình Chiểu viết :

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khâm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

Trong bài *Vịnh Khổng tử*, Nguyễn Đình Chiểu cũng viết :

Nét mực tu kinh ngăn đĩa loạn...

Như vậy, có thể nói là Nguyễn Đình Chiểu đã cho ta thấy rõ quan niệm thẩm mỹ của ông, đặc biệt là về mục đích và tác dụng của thơ văn.

Đối chiếu quan điểm này với cuộc đời và con người ông, ta sẽ thấy rõ sự nhất trí giữa nhân sinh quan và thẩm mỹ quan của Nguyễn Đình Chiểu.

Nhà thơ từng viết :

*Trọn đời một tấm lòng son,
Chi lầm trả nợ nước non cho rồi.*

Hai câu thơ này nói lên ý chí của Lục Văn Tiên, và cũng là của Nguyễn Đình Chiểu đem cả cuộc đời, cả thơ văn để cứu nước, cứu dân. Nếu ta điểm lại toàn bộ thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta phải ngạc nhiên thấy không có một bài thơ nào, không có đến cả một câu thơ nào là không có một ngụ ý giáo dục tư tưởng, xây dựng tình cảm, cải tạo con người, cải tạo xã hội, vì nước vì dân. Ba tác phẩm dài của Nguyễn Đình Chiểu : *Lục Văn Tiên*, *Dương Tử — Hà Mậu* và *Nguyễn Tiều y thuật văn답* có thể xếp vào loại các tiểu thuyết luận đề nhằm chứng minh, khẳng định, một tư tưởng, một lý tưởng chủ đạo: trung hiếu, tiết nghĩa, yêu nước, thương dân.

Ta có thể nói đạo đức là thực ăn tinh thần, là môi trường sống, là không khí của Nguyễn Đình Chiểu hít thở. Đạo đức nhân nghĩa là máu huyết, là thịt da con người Nguyễn Đình Chiểu. Cái nhu cầu đạo đức nhân nghĩa ấy lại càng mạnh hơn đối với Nguyễn Đình Chiểu, cái lý tưởng của Nguyễn Đình Chiểu càng mãnh liệt, càng sâu sắc hơn, khi cái thực tế xã hội mà Nguyễn Đình Chiểu trông thấy càng thối nát, càng nhơ bẩn. Khoảng nửa thế kỷ trước Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Du viết :

*Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Đến Nguyễn Đình Chiểu, ông viết:

*Trước đèn xem truyện Tây minh,
Gãm cười hai chữ nhân tình èo le.*

Và trong *Ngu Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu viết:

*Nói ra thì nước mắt trào,
Tâm lòng ưu thế biết bao giờ rồi...*

*Đương thuở tình chiến dặm bấy đường,
Trăm nhà nay trọn dấu thư hương...*

Nguyễn Đình Chiểu say mê đạo đức. Trong bài thơ *Sĩ*, Nguyễn Đình Chiểu đã viết:

Mùi đạo trau giòi bùa, bùa no.

Trong *Thư gửi cho em*, Nguyễn Đình Chiểu cũng viết: «*Nghe nhiều kẻ tiếng đời nhớ bạn, muốn cho em mùi đạo thơm tho*».

Trong *Ngu Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu viết:

*Mấy ngày theo đạo truân truân,
Như mình ở giữa gió xuân mưa hòa.*

Nguyễn Đình Chiểu cũng đã viết:

*Vì dù trong đạo Nho ta,
Một ngày chẳng thấy như ba tháng ròng.*

Thiết tha nhất, cao đẹp nhất là hai câu:

*Sự đời thù khuất dối tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

Cái lý tưởng say mê đạo đức ấy xuất phát từ một lòng nhân đạo sâu sắc, bao gồm lòng yêu nước, thương nhà, yêu thương con người sâu sắc:

*Mến nghĩa bao dành làm phản nước,
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà.*

(Đỗ người)

Cuộc sống gần gũi với nhân dân, hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, nhân dân đau khổ nhưng anh dũng tuyệt vời trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tất cả những cái đó đã tạo cho Nguyễn Đình Chiểu cái nhân sinh quan ấy, cái phẩm chất cao đẹp ấy. Là một nhà thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện qua toàn bộ tác phẩm ông cái nhân sinh quan ấy. Nói ngược lại, thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, về nội dung cũng như về hình thức, trong tư tưởng cũng như trong phương pháp biểu hiện là phản ánh của cái nhân sinh ấy. Để chứng minh điều đó, chúng ta hãy phân tích những chủ đề chính của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và các biện pháp mà ông đã sử dụng trong phương pháp biểu hiện về cấu trúc cũng như về hành văn.

Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu có nhiên biều hiện tâm sự, tinh cảm của ông, nhưng không phải là tâm tư riêng, cuộc đời riêng hoàn toàn cá biệt. Ta thường nói truyện *Lục Văn Tiên* có phần nào tính chất tự thuật, vì có những điểm tương tự giữa cuộc đời của Lục Văn Tiên và cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu. Tuy vậy, *Lục Văn Tiên* không phải là văn thơ nói về cuộc đời riêng, tâm sự cá biệt của một người. Cuốn truyện phản ánh một thực tế xã hội rộng lớn, thể hiện một chủ đề tư tưởng có tính chất xã hội; cố nhiên tất cả đều phải được thông qua nhân sinh quan, lý tưởng, và cách nhìn, cách cảm xúc của Nguyễn Đình Chiểu. Văn thơ yêu nước khác của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Ở đây có lòng thiết tha yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, nhưng đồng thời cũng là tấm lòng yêu nước, tinh thần bát khuất của cả nhân dân Việt-nam nói chung và đặc biệt là nhân dân Nam-bộ, mà Nguyễn Đình Chiểu là tiêu biểu.

Ở đây còn có văn đề Nguyễn Đình Chiểu viết cho ai. Câu trả lời thật dễ dàng: ông viết cho nhân dân. Vì vậy cho nên hình thức nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu rất đơn giản, đặc biệt là ngôn ngữ. Có người trách Nguyễn Đình Chiểu là không trau giồi nghệ thuật; cũng có người bảo là vì Nguyễn Đình Chiểu mù nên gặp nhiều hạn chế về mặt này. Điều đó rất có thể như vậy, nhưng những hạn chế ấy nếu có thực vẫn không thay đổi tinh chất nhân dân, tinh chất đại chúng của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, trước hết là về mặt ngôn ngữ. Nguyễn Đình Chiểu là một trong những người đầu tiên đem tiếng nói thông thường của nhân dân, nhất là của nhân dân lao động vào trong thơ. Ngôn ngữ, hình tượng, đôi khi một vài hình thức cú pháp đảo ngược của nhân dân mà Nguyễn Đình Chiểu đã mạnh dạn sử dụng vẫn không làm thay đổi ý nghĩa câu thơ, và người đọc vẫn hiểu một cách chính xác; chẳng hạn câu dưới đây trong *Lục Văn Tiên*:

Văn Tiên là Trực chí dâu...

hay : *Nói rồi bức tượng vai mang...*

Ngược lại, có người thường trách Nguyễn Đình Chiểu dùng quá nhiều điền tích, và cho như thế là thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu không đại chúng. Điều đó có đúng không? Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* có dùng nhiều điền tích không? Ít nhất, chắc không kém Nguyễn Đình Chiểu. Chỉ có điều là một số đoạn trong *Lục Văn Tiên* hay trong *Ngu Tiều y thuật vấn đáp* tập trung nhiều điền tích (Đoạn « thương, ghét » của Ông Quản trong *Lục Văn Tiên*, đoạn « chính, tà » và « đui, sáng » trong *Ngu Tiều vấn đáp* v.v...). Điều này không tránh được, vì đây là những đoạn lập luận có tính chất hùng biện, đòi hỏi tập trung minh chứng. Về văn đề điền tích, có một điểm nữa cần phân tích thêm, đó là ý nghĩa và sức mạnh biều hiện của nó đối với những nhà thơ cổ điền nói chung và đối với Nguyễn Đình Chiểu nói riêng. Việc dùng điền tích, nhất là trong văn học cổ điền ở phương Tây cũng như ở phương Đông là rất phổ biến. Điền tích đối với những tác giả cũ có một giá trị hình tượng, có một sức mạnh gợi cảm sâu sắc, nghĩa là có một giá trị biều hiện nghệ thuật cao, nói tóm lại là những hình tượng nghệ thuật súc tích. Đặc biệt đối với Nguyễn Đình Chiểu, những hình tượng ấy là những biều tượng sinh động của những đức tính cao quý, của những tình cảm nồng nhiệt mà mỗi lần nhắc đến, cả tâm hồn của nhà thơ rung động.

Điền tích, hay nói cách khác, chủ nghĩa nhân văn cổ đại phương Đông đã thâm sâu vào tâm hồn của Nguyễn Đình Chiểu, cho nên thơ văn của ông đã hòa hợp cái thực tế hiện đại của xã hội Việt-nam lúc bấy giờ đang đấu tranh chống ngoại xâm với cả cái tinh hoa của nền văn minh cổ đại ấy; lòng thương ghét, tình cảm nồng nhiệt của Nguyễn Đình Chiểu bao trùm cả nhân dân đất nước và cả lịch sử của nhân loại. Ta cũng thấy trong văn thơ yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu sự phối hợp hài hòa các khái niệm, hình tượng, ngôn ngữ cổ kim, tạo nên những câu văn thiết tha nồng nàn trong những bài văn tế:

*Một mõi xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu; hai vàng nhát
nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó ...*

*Một chắc sa trường rắng chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây; trăm
năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ ...*

(Văn tế nghĩa sĩ Cấn-giuộc)

*Vì ai khiến đưa chia khăn xe, nhìn giang sơn ba tỉnh luống thêm buồn;
biết thuở nào cờ phất trống rung hối nhật nguyệt hai vàng sao chẳng đoái ...*

(Văn tế Trương Định)

Những câu thơ văn lâm ly thống thiết trên đây là kết quả của một sự phối hợp hài hòa điền xưa với việc mới, nó làm cho chúng ta thấy được tâm hồn nồng nhiệt, đạo đức cao cả của Nguyễn Đình Chiểu là kết tinh của tinh hoa cổ kim, của truyền thống nhân loại. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu đòi hỏi ở người đọc sự rung cảm sâu sắc, sự hiểu biết chủ nghĩa nhân văn cổ và sự cảm thụ mạnh mẽ với thực tế đương thời; đòi hỏi cái mà người ta gọi là sự đã được "nhập môn". Nếu chúng ta chưa hiểu hết cái hay, cái đẹp của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu, vừa đại chúng, vừa bác học, là bởi tại ở chúng ta tri thức còn thiếu sót và tình cảm còn nồng cạn hẹp hòi, hay bản thân ta chưa gần đại chúng ngày nay và chưa hiểu người xưa. Chỉ có một điều đáng tiếc về mặt này là Nguyễn Đình Chiểu chưa khai thác hết cái truyền thống nhân đạo của dân tộc Việt-nam, nói cách khác là biết dẫn lịch sử vẻ vang của dân tộc với những tấm gương của người xưa, nhưng đó là khuyết điểm chung của phần lớn những nhà văn cổ điền của chúng ta, — tôi nói phần lớn, vì một đôi khi, chưa thành được hệ thống và có ý thức rõ rệt, một số nhà văn cổ cũng đã khai thác được những giá trị nhân đạo lớn lao, truyền thống yêu nước bất khuất trong lịch sử của dân tộc.

Sự phối hợp hài hòa giữa tính chất đại chúng, dân tộc và bác học, nhân văn, trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã bảo đảm giá trị phồn pien và lâu dài của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và đưa thơ văn ông vào kho tàng quý báu của nền văn học Việt-nam.

Chúng tôi đã tìm hiểu trên đây đặc điểm của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và cố gắng chứng minh rằng ý kiến của Nguyễn Đình Chiểu về thơ văn, hay như ta nói bây giờ, quan điểm thẩm mỹ của Nguyễn Đình Chiểu là hoàn toàn do nhân sinh quan của nhà thơ quyết định.

Vì Nguyễn Đình Chiểu có một lòng nhân nghĩa nồng nhiệt, say mê đạo đức, yêu nước, yêu dân, lo đời, thiết tha muốn cứu đời, vì có một nhân sinh quan như vậy, cho nên ta có thể nói sự nghiệp văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng như cuộc đời của ông lý tưởng của ông là nhất trí. Và từ tác phẩm tuổi trẻ *Lục Văn Tiên* đến văn thơ kháng chiến và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* của ông, ta thấy có một quá trình phát triển lô-gich. Thực tế cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Nam-bộ và đồng bào toàn quốc, sự trưởng thành về tư tưởng và tình cảm cũng như về nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ấy của dân tộc, đặc biệt của Nam-bộ, đã giải thích quá trình phát triển đó, nhưng không có một sự thay đổi chiều hướng hay thay đổi bản chất nào.

Từ Hồn Minh, Tử Trực đến các nghĩa dân Nam-bộ chống thực dân xâm lược Pháp; từ ông Quán, ông Ngư, ông Tiều trong *Lục Văn Tiên* đến các nhân vật trong *Ngư Tiều vấn đáp* là có một quá trình liên tục tiến lên như vậy, cũng như từ những lời thương ghét của ông Quán trong *Lục Văn Tiên* đến những lời luận về chính ta, về đui sáng trong *Ngư Tiều vấn đáp*, là có một quá trình phát triển từ thấp lên cao, cả về nội dung lẫn hình thức.

Trên đây, chúng tôi đã mạnh dạn trình bày một số ý kiến về tính chất, đặc điểm và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của nó.

Tôi rất mong được các bạn nghiên cứu và yêu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cùng trao đổi ý kiến để tiến tới làm sáng tỏ thêm vấn đề này.

ĐỒ CHIỀU VỚI SỰ CHUYỀN MÌNH...

(tiếp theo trang 54)

Nhưng điều kiện lịch sử chưa đủ để cho nội dung văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đạt đến một *hệ ý thức* dân tộc — dân chủ. Mười bảy năm sau ngày mất Nguyễn Đình Chiểu mới xuất hiện Phan Chu Trinh. Ba mươi năm sau đó Bác Hồ mới gặp tư tưởng Lê-nin. Cuộc khủng hoảng về lãnh đạo của cách mạng Việt-nam ở cuối thế kỷ XIX còn kéo dài đến đầu thế kỷ XX. Tuy vậy tinh thần cách mạng chính trị đã bùng bùng trong niềm căm giận của đồng bào muốn « chém Tây như chém chuối » (Về yêu nước), tinh thần cách mạng văn hóa đã tiềm tàng trong thuyền đạo đầy không khăm và ngòi bút đậm gian chẳng tà của nhà thơ mù sáng suốt nhất trong những nhà thơ đương thời. Tinh thần ấy đến những năm 30 của thế kỷ này sẽ được phát huy mạnh mẽ chua từng cõi dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Nguyễn Đình Chiểu là ý thức dân tộc chuyên miêu, là lương tâm dân tộc trỗi dậy đã đấu tranh kiên cường chống mọi kẻ thù chính trị và văn hóa đương thời của dân tộc, và gìn giữ cho tinh cách Việt-nam khỏe khoắn trong lành. Đồ Chiieu còn mãi với chúng ta.

MẤY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC VĂN BẢN NHÂN ĐỌC CUỐN *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu**

TRẦN NGHĨA

Dĩ phục vụ cho việc kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu vào năm 1972, Nhà xuất bản Văn học đã làm một việc rất có ý nghĩa là cho tái bản cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* ngay từ cuối năm 1971. Có thể nói đây là một chỗ dựa quan trọng hiện nay cho việc nghiên cứu nhiều mặt về Nguyễn Đình Chiểu.

So với các sách in tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu đã xuất bản từ trước tới nay trên miền Bắc nước ta, thì *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* là cuốn tập hợp được nhiều tác phẩm nhất, và việc khảo dị, chú thích cũng tỏ ra có những tiến bộ nhất định.

Tuy vậy, ai đã từng sử dụng qua cuốn sách này, chắc cũng nhận thấy rằng nó còn một số mặt cần được sửa chữa lại cho tốt hơn.

Cái đậm vào mắt người đọc trước hết là một số lỗi chính tả (không kẽ những lỗi đã được đính chính) do việc chữa bản in chưa kỹ. thí dụ ở hai câu sau đây trong truyện *Dương Tử — Hà Mậu*:

*Bấy lâu giặc giã chưa rời,
Những lo sỹ tử bỏ nơi học đường.*

thì ba chữ «lo sỹ tử» trong câu thứ hai được in thành «no sě tử» và như vậy là ta bèn có hai câu mới rất bi hiem:

*Bấy lâu giặc giã chưa rời,
Những no sě tử bỏ nơi học đường (1).*

Hay ở truyện *Ngu Tiều y thuật văn답*, bốn chữ «Thiên trụ địa duy» được chú thích như sau: «*Thiên trụ địa duy*: cột trời giếng đất. Ý nói: Thời suy thi chính khi có kẻ ngay thẳng (người triết) gìn giữ vững vàng như cột trời giếng đất» (2). «*Thiên trụ*» mà dịch là «cột trời» thì đúng

(*) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (in lần thứ hai); Nxb. Văn học; Hà-nội; 1972 (Cuốn này in lần thứ nhất vào năm 1963, cũng tại Hà-nội).

(1) Sách đã dẫn; tr. 208.

(2) Sách đã dẫn; tr. 465; chú thích 4.

rồi. Nhưng « địa duy » thì không thể là « giềng đất » được, mà là « giềng đất ». « Giềng » đây là « giềng mới », mà lại in thành « giềng », « giềng đất », thì khác nghĩa xa quá. Chúng tôi có lật xem cuốn *Ngu Tiều văn답* do Vũ Đình Liên và Lê Thước giới thiệu và trích giải, là tiền thân của bản *Ngu Tiều y thuật văn답* in trong tập *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* này, thì thấy hai chữ « giềng đất » cũng in thành « giềng đất » (3), mới hay rằng cái lỗi chính tả mà chúng ta đang nói đã sống dai dẳng từ mười mấy năm nay.

Nhưng dù sao thì những sơ suất theo kiểu trên, người đọc vẫn có thể nhận ra và đính chính ngay được. Khoản nội có một số lỗi chính tả rất khó phát hiện, và trong trường hợp này, một số độc giả sẽ dễ dàng cho rằng biết đâu đây chẳng là những « tiếng địa phương » ! Xin nêu một thí dụ.

Trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giúộc*, có câu « ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ », thì chữ « mọi » in thành chữ « mạt » (4). Kết quả trong *Thông báo triết học* số 24, có tác giả khi viết về Nguyễn Đình Chiểu, đã trích dẫn lại nguyên lỗi chính tả này mà không biêt (5). Thế mà chữ *mọi* lại là một danh từ quan trọng Nguyễn Đình Chiểu thường dùng để chỉ bọn để quốc dã man.

Nhưng điều đặc biệt mà chúng tôi muốn nói tới ở đây là *vấn đề tuyển chọn*, *vấn đề sắp xếp* và *vấn đề chủ thích* các phần trong cuốn sách, theo trình tự *Lục Văn Tiên*, *Dương Tử – Hà Mậu*, *Thơ văn yêu nước* và *Ngu Tiều y thuật văn답*.

I – PHẦN « LỤC VĂN TIỀN »

Ở cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, truyện *Lục Văn Tiên* được kết thúc ngay từ chỗ *Vân Tiên* cưới Nguyệt Nga. Còn đoạn nói về vua nước Sở nhường ngôi cho *Lục Văn Tiên*, thì những người biên tập đã xếp vào *Phụ lục*, với lý do là « phần này chắc do người sau thêm vào » (6). Nhưng căn cứ vào đâu để nói truyện *Lục Văn Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu vốn không có đoạn *Vân Tiên* lên làm vua ? Dựa vào văn bản sớm nhất mà chúng ta có thể có được, tức bản dịch truyện *Lục Văn Tiên* ra tiếng Pháp của Ô-ba-rê (Aubaret) ư ? Trong bản dịch này, đúng là không có đoạn vua Sở nhường ngôi cho *Vân Tiên* thật. Bản *Trương Vĩnh Ký* cũng vậy. Ô-ba-rê đã nói: « Rất khó mà xác định được tập truyện thơ bình dân nhỏ *Lục Văn Tiên* đã có từ thời kỳ nào. Truyền thơ, hay nói đúng hơn, truyện truyền thuyết ấy, sáng tác bằng ngôn ngữ thông thường, nên chưa bao giờ được in thành sách, và nhờ có thứ chữ Nôm do người An-nam đặt ra để dùng nên mới được lưu truyền đến ngày nay bằng những đoạn viết tay rời rạc. Phải hỏi đến nhiều người bắn xù mới có thể sưu tầm được năm sáu bản

(3) *Ngu Tiều văn답* (và văn thơ yêu nước khác); Vũ Đình Liên và Lê Thước giới thiệu, trích giải; Nxb. Nghiên cứu; Hà-nội; 1957; tr.71.

(4) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*; sách đã dẫn; tr. 251.

(5) *Thông báo triết học*; số 24; tr. 22.

(6) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*; sách đã dẫn; tr. 199.

viết tay ấy, rồi dựa vào đó mà xây dựng thành câu chuyện có đầu có đuôi » (7). Nhà học giả thực dân này bảo rằng chính mình đã sưu tầm được « năm sáu bản », để rồi dựa vào đó mà chỉnh lý thành một câu chuyện « có đầu có đuôi », thì chỉ là nói khoác! Kỳ thực, như đồng chí Vũ Đức Phúc đã phát hiện trong bài *Mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu*, nhà học giả Nguyễn Văn Tố đã nhận xét rằng Ô-ba-rê chỉ dịch theo có mỗi một bản thôi, nhưng y lại đổi trả. Như vậy truyện *Lục Vân Tiên* do Ô-ba-rê sưu tầm hoặc bản của Trương Vĩnh Ký cũng chỉ là một số dị bản mà thôi; nhưng hẵng cứ giả thiết rằng truyện *Lục Vân Tiên* ở thời kỳ ấy chưa có đoạn Vân Tiên lên làm vua, thế thì ai là « người sau » đã thêm phần này vào tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu? — Những người biên tập đã dẫn A-ben đê Mi-sen (Abel des Michels) và Nghiêm Liễn làm thí dụ. Trường hợp Nghiêm Liễn vẫn cần phải tìm hiểu thêm, vì dù rằng cuốn *Lục Vân Tiên* do hai ông dịch ra tiếng Pháp và cho xuất bản năm 1927, gần 40 năm sau ngày Cụ Đồ mất nhưng Nguyễn Văn Tố lại cho đó là dịch theo một bản tốt (8). Và chúng ta đã biết Nguyễn Văn Tố xưa nay là người nói có sách, mách có chứng. Lại còn bản của A-ben đê Mi-sen! Không thể bảo ông ta là « người sau » được, vì bản *Lục Vân Tiên* do ông sưu tầm và dịch vào năm 1883, nghĩa là ngay khi tác giả *Lục Vân Tiên* vẫn còn sống (9)! Nói tóm lại, không thể giản đơn dựa vào một bản *Lục Vân Tiên* nào đấy để kết luận là truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu có hay không có đoạn vua nước Sở nhường ngôi cho *Lục Vân Tiên*. Mà vấn đề là phải nghiên cứu nhiều dị bản và từ nhiều phía, trước hết là nắm vững lý tưởng chính trị — xã hội của tác giả.

Chúng tôi cho rằng Nguyễn Đình Chiểu chỉ phản đối những tên bạo chúa kiêu Kiệt — Trụ, hoặc những triều đình nhu nhược đầu hàng kiêu triều đình nhà Nguyễn mà thôi. Chứ trong thâm tâm, cụ vẫn mơ ước có một ông vua hiền trị vì để làm cho dân giàu nước mạnh, đánh thắng được quân ngoại xâm... Mà như thế cũng đã là tiến bộ rồi, nếu ta đặt cụ vào thời đại của cụ. Trong khi vua Sở « niêm cao kỷ trưởng », không có điều kiện tiếp tục chăm lo việc nước việc dân, thì một người khác vừa có tài vừa có đức như *Lục Vân Tiên* lên thay là vô cùng cần thiết. Chuyện « truyền hiền », « thiện vị » hay « nhường ngôi » như vậy vốn rất phổ biến trong các truyện Nôm khuyết danh của ta, đặc biệt là truyện dân gian Việt-nam vào khoảng thế kỷ XVIII — XIX. Đó là ước vọng chung của nhân dân lao động trong một nước chưa thể hình dung ra được chế độ dân chủ tư sản. Cho nên, nếu Nguyễn Đình Chiểu kết thúc tác phẩm của mình bằng đoạn Sở vương

(7) Lời nói đầu, ở bản dịch *Lục Vân Tiên* ra tiếng Pháp của G.Aubaret, lãnh sự Pháp tại Băng-cốc (Thái-lan). Đăng ở Báo châu Á, loại thứ VI, tập 3: Paris; 1864. Đoạn trích do Lê Xuân Ninh dịch.

(8) *Lục Vân Tiên*; Nghiêm Liễn dịch ra tiếng Pháp; Nxb. Lê Văn Tân; Hà-nội; 1927. (Đỗ Đình Nghiêm và Ngô Vi Liễn). Dụng ý của bản dịch này cùng với bài tựa của Nguyễn Văn Tố hình như có đôi chút tinh thần dân tộc chống đế quốc, nên người dịch chọn bản Văn minh. Như thế cũng trùng ý Đồ Chiểu nếu ông còn sống.

(9) *Lục Vân Tiên* ca diễn; Abel des Michels dịch ra tiếng Pháp; Paris; E. Leroux; 1883.

nhường ngôi cho Văn Tiên, thì điều đó vẫn có hạt nhân hợp lý của nó và thật ra không có gì là khó hiểu. Một truyện *Lục Văn Tiên* được kết thúc như thế, chưa hẳn là không hay bằng truyện *Lục Văn Tiên* không có đoạn « nhường ngôi » ! Như vậy bản của Ô-ba-rê hay bản của Trương Vĩnh Ký còn thiếu, hay Nguyễn Đình Chiểu đã sửa chữa *Lục Văn Tiên* như thế nào, đó còn là vấn đề phải tìm hiểu. Dù sao, không thể khẳng định đoạn « nhường ngôi » do đời sau thêm vào được.

Chúng ta sang điểm thứ hai, vấn đề khảo dị và chú thích. Trên *Tạp chí văn học* số 2 năm 1967, Nguyễn Văn Dần, người cùng quê với cụ Đồ Chiểu, có viết bài *Một số ý kiến về quyền « Lục Văn Tiên »* nêu lên một số sai sót về cuốn *Lục Văn Tiên* do Vũ Đình Liên và Nguyễn Sĩ Lâm khảo thích và giới thiệu (10). Chẳng hạn về mặt khảo dị, Nguyễn Văn Dần viết: « Câu 287: *Truyện nàng sau hãy còn lâu*; *Truyện chàng xin kể thử đầu chép ra*; và câu 1275: *Kiểu công hỏi truyện Văn Tiên*. Tiếng « truyện » ở Nam-bộ chỉ dùng gọi các quyền tiểu thuyết chương hồi của Trung-quốc như *Truyện Tam quốc*, *Truyện Tây du*, v.v... Dù dùng theo nghĩa rộng như ở miền Bắc hiện nay thì cũng là trong trường hợp nói: *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Văn Tiên*... chứ không ai gọi « truyện » một nhân vật, hoặc « truyện » một đoạn của một nhân vật như trong các câu thơ trên. Ở đây nên viết « chuyện » mới đúng » (11). Hay về mặt chú thích, Nguyễn Văn Dần viết: Câu 517: *Nghiêm Lăng đã mây đua bơi*; *Cày mây câu nguyệt tảtoi áo cầu*. Sau khi dẫn tích Nghiêm Lăng ở ẩn cày ruộng câu cá, soạn giả giải thích thêm: « Đã mây đua bơi, ý nói đã bao lâu vắng vùng nơi sông núi mình ở ». Thực ra, chữ « mây » ở đây có nghĩa là « ít », « không », chứ không phải là « nhiều », « bao lâu ». Như nói « mây at », « đời xưa mây mặt, đời này mây gan ». Đã về ở ẩn (cày mây câu nguyệt) thì không thể nói là « vắng vùng » được. Đại ý câu này theo tôi là: Nghiêm Lăng không tranh giành đoạt lợi nữa, mà về ở ẩn, cày ruộng câu cá để sống » (12).

Đáng tiếc là những ý kiến như vậy đã không được những bạn biên tập cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* quan tâm đầy đủ, cho nên trong lần tái bản (1971), các đồng chí ấy đã lặp lại những thiếu sót của năm 1963, khi cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* in lần thứ nhất, và của năm 1959, khi *Lục Văn Tiên* (khai thác và giới thiệu) ra đời (13).

II – PHẦN « DƯƠNG TỬ – HÀ MẬU »

Theo những bạn biên tập, thi 12 đoạn trích về Dương Tử – Hà Mậu trong cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* là rút ra từ quyền *Nỗi lòng Đồ Chiểu* (14) và bổ sung theo những đoạn do Nguyễn Văn Nghĩa giới thiệu

(10) Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1959.

(11), (12) *Tạp chí văn học*; số 2; 1967.

(13) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*; sách đã dẫn; tr. 58; tr. 141 và tr. 82.

(14) *Nỗi lòng Đồ Chiểu*; do Phan Văn Hùm biên soạn; Nhà in Đông phương, Chợ-lớn; 1938.

trên báo *Mai* ở Sài-gòn năm 1936 và trong báo *Phóng sự* năm 1943, cũng ở Sài-gòn (15).

Cần khẳng định đây là một cỗ gắng rất lớn trong việc sưu tầm, nhằm giúp độc giả có một vài khái niệm về một tác phẩm khá quan trọng của Nguyễn Đình Chiểu mà từ lâu trên miền Bắc nước ta chưa có. Nhưng do ở hoàn cảnh sưu tầm có phần chắp vá và gặp nhiều khó khăn như vậy, nên không tránh khỏi một số nhầm lẫn.

Một là các đoạn trích không được sắp xếp theo đúng với trật tự vốn có của nó: Đoạn I lẽ ra phải ở vị trí đoạn thứ IX; đoạn II lẽ ra phải ở vị trí đoạn thứ VI; đoạn III: thứ V; đoạn IV: trong *Dương Tử — Hà Mậu* không thấy có; đoạn V: thứ III; đoạn VI: thứ X; đoạn VII: đúng là thứ VII; đoạn VIII: thứ II; đoạn XIX: thứ VIII; đoạn X: thứ IX; đoạn XI: thứ XII; và đoạn XII: thứ I (16).

Nhược điểm trên khó tránh nên không phải là quan trọng; nhưng đáng tiếc là các đồng chí biên tập đã quá táo bạo đặt đầu đề sai cho một số đoạn. Như đoạn XI (trong *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* đặt làm đoạn I) chủ yếu nói tới việc Dương Trân và Dương Bửu là hai người con trai của Dương Tử đi thi, “thì những người biên tập lại đặt cho nó đầu đề là «*Dương Tử — Hà Mậu* đi thi»! Hay đoạn X (trong *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* đặt làm đoạn VI) chủ yếu là nói tới việc Dương Trân, Dương Bửu vào miếu thờ Tôn sư, thì những người biên tập lại đặt cho nó đầu đề là «*Đại học chí đạo*»!

Ba là có một vài đoạn được những bạn biên tập tạo thành bằng cách ghép một số câu ở phần này với một số câu ở phần khác nhiều khi cách nhau rất xa trong cuốn *Dương Tử — Hà Mậu*. Như 18 câu cuối của đoạn VI (trong *Dương Tử — Hà Mậu* vốn là đoạn X), từ «*Dương, Hà hai lão Hền quỳ*» cho đến «*Sứa sang nhà cửa trọn bè sê hay*», nguyên là những câu nằm phía trước đoạn VI này khá xa. Hay 12 câu cuối của đoạn XI (trong *Dương Tử — Hà Mậu* vốn là đoạn XII), từ «*Hữu tình hay ngọn gió đông*» cho đến «*Như tuồng mừng rõ gấp người cố tri*», cũng nguyên là những câu nằm ngay sau đoạn XII (trong *Dương Tử — Hà Mậu* vốn là đoạn I) (17).

Những nhầm lẫn trên đây dễ dàng gây cho người đọc một ảo tượng không chính xác về tác phẩm *Dương Tử — Hà Mậu*.

III — PHẦN « THƠ VĂN YÊU NƯỚC »

Ở đây, ngoài những thơ văn tồn tại với tư cách là những tác phẩm độc lập (18), còn có những bài vốn nằm trong *Dương Tử — Hà Mậu* hay

(15) *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*; sách đã dẫn; tr. 208.

(16) Sđd, từ tr. 209 đến tr. 226.

(17) *Chúng tôi dựa vào cuốn Dương Tử — Hà Mậu*, do Phan Văn Hùm sao lục và hiệu đính; Nxb. Tân Việt; Sài-gòn; 1964. Tài liệu này do đồng chí Nguyễn Văn Hoàn, cán bộ nghiên cứu của Viện văn học cho chúng tôi mượn.

(18) Như: Trời bão, Nước lụt, Chạy giặc (bài này đang lẽ nên đặt trước bài Từ biệt cố nhân), Từ biệt cố nhân, Ngựa tiêu sương, Con dê, Thảo thủ hịch, Thư gửi cho em, Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc, Thơ điếu Trương Định, Văn tế Trương Định, Thơ điếu Phan Thanh Giản, Thơ điếu Phan Tòng, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục-tỉnh.

Ngữ Tiều y thuật văn답, do những người biên tập trích ra, nhưng lại không đề rõ xuất xứ. Những bài trích từ *Dương Tử - Hà Mậu* gồm có: *Đạo người*, *Tranh tưởng Không tử*, *Than đạo*, *Vịnh Quan Đề*, *Xem bói*, *Sĩ Nông Công Thương* (19). Những bài trích từ *Ngữ Tiều y thuật văn답* gồm có: *Xúc cảnh*, *Tự thuật* (bài I), *Làm thuốc*.

Càng đáng tiếc là ở một số bài sau khi trích ra như vậy, đã có những câu, chữ khác với nguyên tác, mà do làm việc chưa cẩn thận nên các bạn cứ cho là ra mỗi nơi mỗi khác trong cùng một quyển sách. Lấy bài *Tự thuật* trong phần «Thơ văn yêu nước» làm thí dụ. Trong khi câu thứ 5 và câu thứ 6 cũng của chính bài này ở *Ngữ Tiều y thuật văn답* chép là:

*Khỏe mắt Hi Di trời ngũ quỉ,
Mỗi lòng Gia Cát đất tam phân*

thì ở bài *Tự thuật* trong phần «Thơ văn yêu nước» chép là:

*Mỗi mắt Hi Di đời Ngũ Quý.
Nhọc lòng Gia cát lúc tam phân.*

Chúng tôi cho rằng mỗi bài thơ trích ra đó chỉ được hiểu ý nghĩa một cách đầy đủ khi nào biết rõ xuất xứ và văn cảnh của nó. Thi dụ câu, cuối cùng của bài *Tranh tưởng Không tử*: «Mọi náo dám tới cạo đầu dân» nếu không biết rõ xuất xứ của nó là ở *Dương Tử - Hà Mậu*, và văn cảnh của nó là đang phê phán đạo Phật, thì khó lòng hiểu hai chữ «cạo đầu» trong câu thơ trên là «cạo đầu để theo đạo Phật»! Cũng có thể Nguyễn Đình Chiểu nhân đó ám chỉ giặc xâm lược nên chừa lại *Dương Tử - Hà Mậu* và dùng một lối văn có hai ý nghĩa rất lý thú. Cho nên khi trích những bài thơ ấy, một động tác không thể thiếu là phải ghi rõ «lai lịch» của từng bài, để khi cần người đọc có thể tra cứu và tìm hiểu thêm.

Trong cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, những bài thơ thuộc loại trên cũng được nhặt riêng ra để giới thiệu với độc giả. Điều đó còn có thể chấp nhận được khi mà trước *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, các cuốn như *Ngữ Tiều y thuật văn답* hay *Dương Tử - Hà Mậu* chưa được xuất bản lần nào. Nhưng hiện nay, chúng ta đã có *Ngữ Tiều y thuật văn답* và *Dương Tử - Hà Mậu*, thì những bài thơ trích ra trên kia phải chăng đã đến lúc cần trả về vị trí vốn có của nó?

Nhân đây, chúng tôi muốn nói thêm một chút về bài thơ *Điểu Phan Thanh Giản* bằng chữ Hán tương truyền là của cụ Đồ Chiểu. Trong cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, bài thơ được chép lại như sau:

*Lịch sĩ tam triều độc khiết thân,
Vi công thùy tàn nhất phương dân.
Long-hồ uồng phụ thư sinh lão,
Phụng các không vi học sĩ thǎn.*

(19) Trong phần Phụ lục (Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; sách đã dẫn; từ tr. 515 đến tr. 522) cũng có một số bài là ở *Dương Tử - Hà Mậu* trích ra, như Ngũ luân tuyệt cú, Câu cá, v.v...

*Binh tiết tàn lao sinh Phú Bật,
Tận trung hả hận tử Trương Tuần.
Hữu thiên Lục-lĩnh tồn vong sự,
Nan đắc thung dung tựu nghĩa thần.*

Ở phần chú thích cuối bài thơ, những người biên tập có nói: « Quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu về sự nghiệp và cái chết của Phan Thanh Giản có điểm chúng ta cần phải xét lại ; trong thái độ của Nguyễn Đình Chiểu cũng có một phần cảm tình, thương xót, mặc dầu Nguyễn Đình Chiểu cũng như Trương Công Định và nghĩa quân cùng nhân dân Nam-bộ phản đối hành động đầu hàng của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp và đã nói trắng « Phan, Lâm mãi quốc... », tức là Phan, Lâm bán nước » (20). Một bài thơ như thế mà chủ thích như thế, thì nói chung cũng là thỏa đáng. Duy một điều làm cho người đọc băn khoăn là ở câu thơ thứ 5 và câu thơ thứ 6 lại nhắc tới tích Phú Bật và Trương Tuần, điểm này không ăn khớp lắm với tinh thần thông cảm, thương xót bằng bạc trong bài thơ. Vì như chúng ta biết, Phú Bật là một danh thần đời Tống. Triều Tống Nhân Tông, nước Liêu (Khiết-dan) đem quân uy hiếp bờ cõi Tống, đòi Tống cắt đất ; Phú Bật phụng mệnh đi sứ, hết sức phản kháng và bày tỏ mọi lời lẽ lợi hại, kết quả đã thuyết phục được kẻ thù, làm cho Liêu phải rút quân về. Còn Trương Tuần là người đời Đường. Vào cuối triều Đường Huyền Tông, An Lộc Sơn dậy loạn, Trương Tuần giữ thành Tuy-dương cương quyết chống đánh. Giặc vây suốt mấy tháng, hết lương ăn, thành bị hãm, ông bị bắt. Trước kẻ thù, ông chửi mắng chúng tàn tệ, giặc lấy dao bẻ răng ông rồi giết đi... Thế thi tác giả bài thơ nhắc lại sự tích oanh liệt của Phú Bật và Trương Tuần ở đây với dụng ý gì ? Đề tỏ ý thông cảm, xót thương Phan Thanh Giản ư ? — Không thể ! Vì tuy cảnh ngộ có nhiều điểm tương đồng, nhưng cách « xử trí » và kết quả công việc của Phan Thanh Giản so với hai người kia khác nhau một trời một vực ! Như chúng ta biết, Phan Thanh Giản (1796 — 1867) đỗ tiến sĩ năm 1826 (Minh Mệnh thứ 7), trải thờ ba đời vua (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức), làm quan đến Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1862, được triều đình Huế cử vào Nam ký hòa ước với Pháp, rồi năm 1863 đi sứ sang Pháp để chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, nhưng kết quả không thành. Năm 1867, lại trở vào Nam làm Kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây. Thực dân Pháp tấn công Vĩnh-long, Phan Thanh Giản đã dâng thành cho giặc rồi uống thuốc độc tự tử... Một con người như thế, với những hành động như thế, làm sao có thể sánh cùng Phú Bật, Trương Tuần ? Vậy chỉ có thể nói Nguyễn Đình Chiểu — nếu quả bài thơ chữ Hán này là của cụ Đồ Chiểu — đã sử dụng hai điển tích áy để làm nổi lên sự nhu nhược và đầu hàng của Phan Thanh Giản mà thôi ! Nhưng còn cái ý thông cảm, xót thương rải rác trong những câu thơ còn lại ? Đề trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy trở về một chút với lai lịch bài thơ. Từ năm 1927, không biết có phải là lần đầu tiên hay không, ta thấy bài thơ ấy xuất hiện trong *Phan Thanh Giản truyện*, một cuốn sách của Thái Hữu Võ, nói là do Nguyễn Đình Chiểu làm ra để điếu Phan Thanh Giản, cùng với bài thơ Nôm « Non nước tan tành hé bởі đâu... ».

(20) Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ; sách đã dẫn ; tr. 270.

Nhưng theo Lê họ Xuân trong bài *Trả cho Đồ Chiểu* đăng ở tạp chí *Tri tân* số 96 (5-1943), thì hai bài thơ do Thái Hữu Võ sưu tầm « sai những 15 chữ, thêm bản chữ Hán viết làm lẩn hai chữ *thần* (bầy tôi) và *thần* (thần hồn) ». Đến năm 1933, Lê Thọ Xuân có nhờ Nguyễn Đình Chiêm là người con trai thứ bảy của cụ Đồ Chiểu sao lục lại bài thơ chữ Hán này một cách đúng đắn hơn và giới thiệu trên *Đồng-nai* tạp chí số đặc biệt mùa xuân. Rồi năm 1935, bài thơ ấy lại được Mai Huỳnh Hoa giới thiệu trên một bài báo nhan đề *Tiểu sử cụ Đồ Chiểu* đăng ở *Tân văn* số 27. Ba năm sau, Phan Văn Hùm lại đưa bài thơ này vào cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiểu* của mình. Tuy Lê Thọ Xuân, Mai Huỳnh Hoa cũng như Phan Văn Hùm đều lấy tài liệu từ Nguyễn Đình Chiêm, nhưng qua mấy lần sao chép, bài thơ đã khác nhau một số chữ. Đến *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, thi hiện tượng « thất bản » trở thành rõ rệt. Xin chép ra đây bài thơ do Mai Huỳnh Hoa sưu tầm mà chúng tôi cho là tiêu biểu nhất để bạn đọc tiện so sánh với bài thơ trong cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*:

Lịch sự tam triều độc khí thân,
Vì công nan bảo nhất phuơng dân,
Long-hồ ninh phụ thư sinh lão,
Phụng các không quy học sĩ thần.
Bỉnh tiết tăng lao, sinh Phú Bật,
Tận trung hà hận, tử Trương Tuần.
Hữu thiên ! Lực-tinh tồn vong sự,
An đắc khu khu tựu nghĩa thần ?

Chúng tôi xin tạm dịch ý như sau:

*Đã trải thờ ba triều [vua], mà chỉ riêng [ông] tự vẫn,
Không có ông, khó mà bảo vệ dân chúng một miền.
Đất Long-hồ nào có phụ người học trò già,
[Mà] nơi Phụng các chỉ còn trở về có vong hồn vị học sĩ.
Từng vất vả cầm phù tiết [đi sứ], Phú Bật vẫn sống,
Không ân hận gì [với đạo] tận trung, Trương Tuần đã chết.
Chuyện sáu tỉnh còn hay mất là có trời [trong ấy],
Nào được chi [cái hành động] tựu nghĩa nhỏ nhặt của một bè tôi ?*

Bài thơ một mạch từ đầu chí cuối đều ngũ cái ý chê trách Phan Thanh Giản nhiều hơn là thông cảm, xót thương. Tác giả muốn nói là toàn dân trông cậy vào một lão thần như Phan Thanh Giản thế mà Phan Thanh Giản lại trốn trách nhiệm, chết một cách không trọng ven. Bản do Phan Văn Hùm sưu tầm tuy có khác đi mấy chữ, nhưng ý vị chê trách thì vẫn còn nhất quán (21). Chỉ khi sang *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, do thay đổi

(21) Những chữ ở bản Phan Văn Hùm khác với bản Mai Huỳnh Hoa : câu 1, sự chép là sĩ ; khi chép là khiết. Câu 2, công chép là quân. Câu 8, khu khu chép là thung dung.

đi một số chữ quan trọng (22), mà bài thơ đã thành ra «nửa phần phê phán, nửa phần bênh che».

Nêu những hiện tượng trên đây, chúng tôi chỉ muốn đi tới hai đề nghị. Một là, để cho ý nghĩa bài thơ được nhất quán từ đầu chí cuối, ta nên dựa vào bản sưu tầm của Mai Huỳnh Hoa. Và hai là, nếu như thế thì tư tưởng chủ đạo của bài thơ sẽ là lèn án hành vi đầu hàng, bán nước và cái chết trốn trách nhiệm của Phan Thanh Giản. Điều đó liệu có thể xảy ra đối với Nguyễn Đình Chiểu đồng thời là tác giả của bài thơ Nôm «Non nước tan tành hé bởi đâu...» hay không, vẫn đề còn phải được tiếp tục nghiên cứu.

IV — PHẦN «NGƯ TIỀU Y THUẬT VĂN ĐÁP»

So với cuốn *Ngư Tiều văn답*... do Vũ Đình Liên và Lê Thước giới thiệu và trích giải vào năm 1957, thì bản *Ngư Tiều y thuật văn답* trong *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* lần này có đầy đủ hơn nhiều, đặc biệt là những đoạn bàn về thuốc. Bộ mặt vốn có của tác phẩm được khôi phục lại phần lớn. Nhưng trong khi có những cố gắng đáng hoan nghênh như vậy, thì những đồng chí biên tập vẫn mắc khuyết điểm là lược đi phần mở đầu của tác phẩm, phần *Sưu tinh dụng* được *tâm pháp tự truyền*, có thể xem như cơ sở lý luận và cương lĩnh chung cho toàn bộ cuốn sách (23).

Về phương diện chú thích, thì có thể nói hầu hết những phần bàn về thuốc mới đưa vào đều chưa được chú giải gì cả. Mà đây là phần khó nhất, có nhiều diền tích và thuật ngữ nhất, nếu không được chú giải, đọc sẽ rất khó khăn.

Riêng phần đã được chú thích, thì tuy ở một số điểm không mắc phải những sai sót mà Phan Văn Hùm và Nhượng Tống trước đây đã mắc phải (24), nhưng nhìn chung, vẫn còn có chỗ sơ sài, hoặc chú thích chưa thật chính xác.

Thí dụ về việc chú thích sơ sài: trang 503, chú thích 1, những bạn biên tập viết: «*Thiện ác đáo đầu*: làm lành, làm dữ, cuối cùng rồi mới

(22) Những chữ ở bản *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* khác với bản *Mai Huỳnh Hoa*: câu 1, sự chép là sĩ; khi chép là khiết. Câu 2, nan bảo chép là thùy tán. Câu 3, ninh phụ chép là uồng phụ. Câu 4, quy chép là vi. Câu 5, tăng chép là tần. Câu 8, An đắc khu khu chép là Nan đắc thung dung.

(23) Xem phần này trong *Ngư Tiều văn답 y thuật* do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích; Nxb. Tân Việt: Sài-gòn; 1952; từ tr. 35 đến tr. 74.

(24) Như chữ «*Năm Hồ*» trong câu «*Năm Hồ roi đầu lấp đường đi*», hoặc «*Năm Hồ* người Đạo nhọc thờ vua», Nhượng Tống đã hiểu nhầm là «*Ngũ-hồ*», tức nơi Phạm Lãi thả thuyền rong chơi sau khi sự nghiệp thành công. Kỳ thực «*Năm Hồ*» ở đây là nhắc tới tích «*Ngũ Hồ loạn Hoa*» đúng như những người biên tập cuốn *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* đã giải thích.

thấy quả báo ». Nên nói rõ hơn một chút, rằng bốn chữ « Thiện ác đáo đầu » là xuất ý từ câu « Thiện ác đáo đầu chung hữu báo », rồi hãy giải thích « làm lành, làm dữ, cuối cùng rồi mới thấy quả báo »!

Thí dụ về việc chú thích chưa thật chính xác: trang 296, chú thích 2, những bạn biên tập viết: « *Cuộc cờ Thúc Quí*: chỉ một đời suy loạn, sắp cùng tận ». Nhưng đến trang 360 chú thích 7 vẫn là chữ « *Cuộc cờ Thúc Quí* » thì lại được chú thích là « hai họ ở đời Chiến quốc, cậy mạnh đánh nhau làm khỗ dân ». Rồi đến trang 469, chú thích 1, chữ « *Trời Thúc Quí* » thì lại được chú thích là « thời loạn lạc ». Nếu mở rộng phạm vi một chút, lật ngược trở lại tời trang 77, chú thích 2 (thuộc truyện *Lục Văn Tiên*), ta sẽ thấy những đồng chí biên tập có những tìm tòi khác về hai chữ « *Thúc Quí* » này: « *Thúc quí*: đời suy loạn nói chung. Bài phú *Bách lộc động* của Chu Hi đời Tống, trong có chữ « *Thúc quí* », tuy tác giả dùng chỉ chung đời suy loạn, nhưng cái thời gian xảy ra sự việc mà tác giả thuật đó, vẫn là thời gian « *Ngũ quí* », vậy « *Thúc quí* » cũng có thể giải là đời suy loạn « *Ngũ quí* » được. « *Ngũ quí* » tức « *Ngũ đại* », năm triều đại khởi lên cuối đời Đường, hồi ấy nước Trung-quốc bị chia cắt nghiêng đỡ (phân báng), dân rất khỗ vì chiến tranh liên miên ». Làm sao cùng một chữ, trong cùng một tác phẩm hay một cuốn sách mà lúc thì chú thích thế này, lúc thì chú thích thế kia như vậy? Sao *Thúc Quí* mà lại thành *Ngũ quí*, *Ngũ đại*? Mà ở đây không hề có chuyện vì « *văn cảnh* » nên « *ngữ nghĩa* » phải thay đổi tùy theo từng lúc, từng nơi! Vậy chỉ có thể nói là do những người biên tập đã phân vân trước ngữ nghĩa chính xác của hai chữ « *Thúc quí* ». Theo chúng tôi, thi hai chữ này có thể giải thích thống nhất theo nghĩa bóng là « *đời suy loạn* ». Còn muốn truy cho tới ngọn nguồn của nó, thì hãy trở về với lịch sử nước Lỗ thời Khổng tử, tìm hiểu ba họ lớn Mạnh Tôn, Thúc Tôn, và Quí Tôn là những thế lực họ hàng nhà vua đang chia xé quyền binh và gây rối loạn ở nước Lỗ lúc bấy giờ. Theo sử chép, vua Lỗ hồi đó chỉ ngồi làm vi. Đất đai trong nước chia ra bốn phần thì Quí Tôn chiếm hai, Thúc Tôn và Mạnh Tôn mỗi họ chiếm một. Giữa họ xung đột liên miên. Tình hình nát tới mức Khổng tử phải than dài: « Đất nước chia rẽ lìa tan mà không tài nào giữ được » (*Bang phán báng ly tích nhi bất năng thủ dã*) (25). Cho nên khi nói tới « *Thúc, Quí* », tức là gợi lại câu chuyện ba họ Quí Tôn, Thúc Tôn và Mạnh Tôn lẩn át quyền vua, gây ra chiến tranh làm cho dân khỗ sở... Đời sau hai chữ này từ chỗ là danh từ riêng gọi tắt đã biến thành danh từ chung và được dùng để chỉ cảnh đời suy loạn là như vậy. Mà Nguyễn Đình Chiểu thì rất hiểu tiêu sử Khổng tử và lịch sử thời Xuân thu, Chiến quốc.

Hay trang 489, có câu thơ « *Trước sân vồ nọc roi giàn hình ra* ». Những người biên tập nhặt hai chữ « *vồ nọc* » ra, và chú thích là « *máy cày cọc tre đóng xuống đất, buộc người có tội vào đáy để tra tấn* ». Thực ra thì « *vồ* », « *nọc* » và « *roi* » là ba thứ riêng biệt. « *Vồ* » là thứ dùng để đóng, « *nọc* » là thứ dùng để cầm xuống đất (tức là cọc), và « *roi* » là thứ dùng để đánh. Dùng « *vồ* » đóng « *nọc* » xuống đất, xong buộc tội nhân vào đó và

(Xem tiếp trang 102)

(25) Xem Luận ngữ, *thiên Quí thị và thiên Bát dật*.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

VÀ NHỮNG NGƯỜI CẦM BÚT Ở CÁC THÀNH THỊ MIỀN NAM *

THẠCH PHƯƠNG

CÁCH đây vừa tròn một năm (tháng 7-1971) ngụy quyền Sài-gòn đã tồ chức khá ồn ào cái gọi là « ngày giỗ thứ 83 năm thi sĩ Nguyễn Đình Chiều từ trần ». Mai Thọ Truyền, « Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa » của ngụy quyền trực tiếp điều khiển việc tổ chức.

Tại sao ngụy quyền Sài-gòn, bọn người mà từ tư tưởng, quan niệm nhân sinh, đến đạo đức hoàn toàn đối lập với nhà thơ lớn của dân tộc như nước với lửa, bọn người đã vâng lệnh chủ Mỹ đang ra sức phá phách đến tận cùng những truyền thống đạo đức, văn hóa cổ truyền của dân tộc lại làm ra vẻ trân trọng những di sản tinh thần của ông cha? Tại sao cái ngụy quyền đã và đang tiếp tục đầu độc học sinh, sinh viên miền Nam bằng những sách giáo khoa ca ngợi thơ văn của bọn bán nước Tôn Thọ Tường, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh bất chấp sự phản kháng của dư luận, giờ đây lại di vận động đầm cao một « thi nhân bất đắc chí » (1)? Và tại sao cái bọn người mà năm 1966 đã ra tay đóng cửa nhà xuất bản Đồ Chiểu, một nhà xuất bản tiến bộ ở Sài-gòn, khủng bố *Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc*, bắt bớ, giam cầm hàng loạt trí thức tiến bộ vì cái « tội » đã đi theo con đường của cụ Nguyễn Đình Chiều, nay lại hô hào người ta tưởng niệm ông?

Thực ra điều ấy chẳng có gì là khó hiểu. Trong những năm gần đây, trước sự sảm tham hại của các chính sách chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, bộ mặt phản dân hại nước của bọn tay sai đã phơi bày quá lộ liễu, phương thức chống Cộng theo kiểu cực đoan cũ không còn hiệu nghiệm nữa, tờ thầy Mỹ, ngụy bèn thay đổi chiến thuật. Trên lá cờ chống Cộng tả tơi của chúng, người ta thấy đính thêm những khẩu hiệu lừa bịp mới về « truyền thống », về « dân tộc », về « tình đồng loại, nghĩa đồng bào ». Tượng một số vị anh hùng dân tộc được dựng lên ở Sài-gòn, Tây-ninh, Tây-nghuyên. Chúng tổ chức giỗ tổ Hùng vương hàng năm thật rầm

(*) Những tài liệu trích dẫn trong bài này căn cứ vào những bài đăng trên các báo, tạp chí xuất bản ở Sài-gòn trong tháng 7 và 8-1971 như: Nghiên cứu văn học, Điện tin, Dân chủ mới, Tiền tuyến, Cấp tiến, Tiếng vang.

(1) Sách giáo khoa bậc trung học ở miền Nam, theo Đông Tùng.

rộ, lập dự án xây cất «đền Hùng» ở Bình-long, đưa tên đại tá Nguyễn Bính Thuận, tay đã từng vẩy máu đồng bào miền Trung, đứng ra chỉ huy việc xây cất «phật đài» lớn ở chân đèo Hải-vân với tiền phí hàng trăm triệu đồng tiền miền Nam. Chúng còn «suy tôn» Trần Hưng Đạo và Lê Lợi thành những «thánh tổ hải quân», và «thánh tổ dân vệ, địa phương quân» để lừa bịp, kích động tinh thần hiếu sát hiếu chiến của bọn này. Ở lĩnh vực văn nghệ cũng có những hiện tượng tương tự. Khi mà văn nghệ chống Cộng — khuynh hướng đóng vai trò xung kich trong việc đấu độc tư tưởng nhân dân — đi vào buổi «chợ chiều», những tiếng nói lừa bịp để che đậy, ngụy trang cho chế độ thực dân kiêu mờ theo một giọng điệu khác cũng bắt đầu xuất hiện như chủ trương «trở về nguồn», «trở về Mẹ Việt-nam với mái tranh nghèo», «trở về với tình thương cốt nhục» v.v... Việc tổ chức kỷ niệm rầm beng về nhà thơ yêu nước lớn Nguyễn Đình Chiểu cũng nằm trong chủ trương «trở về» của chính sách văn hóa, văn nghệ nguy dân tộc đó, hay nói theo ngôn từ của các cây bút ở Sài-gòn là «văn hóa, văn nghệ mạo hóa».

Cũng cần nhắc lại rằng năm 1962, Ngô Đình Nhu lúc bấy giờ là chủ tịch cái gọi là «mặt trận văn hóa quốc gia» cũng đã dấy lên một cuộc kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu khá lớn (2). Nhưng tình hình lúc bấy giờ so với ngày nay rất khác. Mười năm qua, đã có bao nhiêu biến chuyển; miền Nam tuy vẫn còn nằm trong vòng thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, nhưng thời thế đã đổi thay. Cách mạng đã chuyển từ thế thủ sang thế tấn công liên tục và mạnh mẽ. Phong trào đô thị bùng lên như những đợt sóng dâng trào. Tinh thần dân tộc của tầng lớp trí thức thành thị tạm bị chiếm đang trên đà thức tỉnh. Nếu năm 1962, Diệm — Nhu có thể huy động được bọn bồi bút để xuyên tạc tư tưởng vĩ đại của Nguyễn Đình Chiểu nhằm phục vụ cho mưu đồ chính trị bán nước xấu xa của chúng, thì năm 1971, Mai Thọ Truyền đã không thể nào làm được điều đó. Những người trí thức thành thị miền Nam đã không chịu để cho bàn tay bọn phù thủy chính trị biến mình thành những con cùu non ngoan ngoãn nữa. Hơn thế, nếu có kẻ nào cố đấm ăn xôi, vì tiền mà đang tâm cầm bút xuyên tạc tư tưởng nhà thơ lớn của dân tộc, chắc sẽ không thể thoát khỏi búa rìu dư luận. Phạm Duy bị trí thức, sinh viên yêu nước và tiến bộ lột trần bộ mặt nhơ nhớp trước ngày lễ kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu không đầy ba tháng là một tấm gương tày liếp đối với những người cầm bút định bán rẻ lương tâm, làm điên vô sỉ (3). Phải chăng thực tế tình hình đó đã có tác động

(2) Xem Văn Đàn số 37 — 38 — 39; Sài-gòn; 1962.

(3) *Lần sóng đầu tranh chống Phạm Duy, một tên bồi bút con cưng của Mỹ, nổ ra ở Sài-gòn vào cuối tháng 4-1971, khi người ta phát hiện hắn nhận tiền Nguyễn Văn Thiệu đứng ra tổ chức «đại hội hippy» vào đầu tháng 5-1971 để đấu độc, Mỹ hòa thanh thiếu nhi. Báo chí Sài-gòn đã nhận xét rằng tri thức và sinh viên thành thị đã «đóng những chiếc đinh cuối cùng trên nắp quan tài cuộc đời nghệ thuật của Phạm Duy» bằng cái kết luận «Phạm Duy là một con người mang đầu rồng (vì có đi theo kháng chiến chống Pháp), thân heo (vì đã dính-tê vào thành sống với bờ sữa Pháp), và đuôi chó (vì làm tay sai văn nghệ cho Mỹ). Xem Phạm Duy đã «chết» như thế nào (Nhà xuất bản Văn mới; Sài-gòn; 5-1971).*

trong một chừng mực nhất định đến nội dung của những bài viết về Nguyễn Đình Chiểu ở Sài-gòn lần này? Có một điều tương đối rõ là không có người cầm bút nào dám xuyên tạc cuộc đời và tư tưởng của nhà thơ một cách lộ liễu trắng trợn như trước đây, hoặc dám lặp lại những luận điệu phản động như những luận điệu đang lưu hành trên các sách giáo khoa chính thức của Bộ giáo dục ngày quyền, kể cả những bài viết theo « com-măng » của « phủ văn hóa » ngày như *Nguyễn Đình Chiểu, chiến sĩ* của Võ Văn Dung và *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của miền Nam* của Bàng Bá Lân. Tạp chí *Nghiên cứu văn học* số 153, Sài-gòn, tháng 8-1971). Tất nhiên ở những bài báo ấy có chỗ này, chỗ khác còn mập mờ, làm cho người đọc có thể hiểu bằng cách này cũng được, cách khác cũng được. Vả chăng việc xuyên tạc tư tưởng yêu nước, thương dân, tinh thần kiên quyết chống xâm lăng của Nguyễn Đình Chiểu là một việc rất khó. Ngày quyền nghiên cứu về « tâm lý chiến » có thể nêu ra chiêu bài « chống cộng » và giả vờ nêu ngọn cờ « dân tộc ». Nhưng chúng chỉ dám nói một cách chung chung. Còn việc chúng làm tay sai cho giặc Mỹ, cùng với giặc Mỹ giết chóc tàn tệ đồng bào ta thì rõ quá, che đậy sao nổi. Bởi vậy tên Mai Thọ Truyền trong bài diễn văn khai mạc « lễ kỷ niệm », cũng chỉ nêu lên vài lời ca ngợi chung về lòng yêu nước của nhà thơ, chứ không dám đi sâu vào tư tưởng của nhà thơ là người vô cùng căm phẫn trước cảnh đế quốc mang quân đến nước ta đốt nhà, giết người, tra khảo tù dày những người yêu nước. Đế quốc Mỹ đã man vô cùng mà bọn Thiệu đê tiện thi làm tay sai giết dân không ghê tay. Như thế núp sao nổi sau Nguyễn Đình Chiểu là người coi bọn tay sai giặc như « đồ hư, đồ bẩn, đồ thui, đồ nhơ »? Cho nên Mai Thọ Truyền cùng bọn bồi bút của nó há miệng mắc quai, tắc họng trước sáng tác của Đò Chiểu, không thể lợi dụng được. Nghĩa là càng đi sâu vào sáng tác của Đò Chiểu thì ngày quyền càng tro mặt thớt, xấu hổ quá. Thủ đoạn « tâm lý chiến » dù là dán nhãn hiệu Mỹ cũng rất bị hạn chế, bởi vì là tay sai đế quốc, rước Mỹ về già mà tổ thi lương sao nổi ngọn cờ « dân tộc »! Do đó, ngày quyền tuy làm rùm beng nhưng chỉ kêu gào một cách giả dối, rỗng tuếch, như mấy thằng cha bán thuốc giả ngoài chợ, bịp bợm người ta. Nhưng « gậy ông đập lưng ông », nhân dịp kỷ niệm, những nhà tri thức ít nhiều tiến bộ đã quật lại Mỹ, ngày.

Nhìn qua những bài nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu ở miền Nam lần này, từ những đề tài có tính chất tổng quát như *Đò Chiểu, ngôi sao sáng trong văn thơ yêu nước*, *Con người toàn diện của Nguyễn Đình Chiểu* (của Nguyễn Duy Cần), *Nguyễn Đình Chiểu, chiến sĩ văn nghệ bình dân* (của Đồng Tùng) hay những đề tài đi vào khía cạnh cụ thể như *Người phụ nữ trong Lục Vân Tiên* (của bà Ái Lan), *Bài học Đò Chiểu* (của Thiếu Sơn), *Vài ý nghĩ về đạo giáo và dân tộc nhân kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu* (của Nguyễn Văn Trung), *Ba thời kỳ, ba nhận xét về Lục Vân Tiên* (của Vũ Bằng), *Theo gót Nguyễn Đình Chiểu đánh chuột* (của Long Điền), v.v... người đọc có thể rút ra mấy nhận xét sau đây :

Một số không ít bài báo bàn chung chung, lặp lại những ý kiến cũ. Có bài nội dung không hơn những công trình nghiên cứu về nhà thơ từ mươi, mươi lăm năm về trước. Một số quan điểm lạc hậu, vẫn còn rơi rớt đây đó trong nhiều bài báo trong khi phân tích tư tưởng, thế giới quan của Nguyễn Đình Chiểu. Mật tích cực trong tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu

thể hiện trong toàn bộ sáng tác của ông vẫn chưa được các cây bút nghiên cứu đi sâu đánh giá đúng mức đã dành, mặt tiêu cực cũng chưa được phân tích, phê phán đầy đủ. Có tác giả đã gán ghép cho nhà thơ tư tưởng định mệnh, quan niệm về « trung, hiếu, tiết, nghĩa » theo ý nghĩa bảo thủ nhất của đạo Nho, hoặc qui kết tư tưởng nhân nghĩa của tác giả thành một thứ chủ nghĩa bác ái trừu tượng. Có tác giả đã cẩn cứ vào một vài câu thơ được trích dẫn một cách thiên lệch trong tác phẩm cuối đời của ông để rồi biến ông từ một con người có trái tim yêu nước thương dân nồng cháy, một con người hành động, thành một kẻ muốn « thoát tục », muốn « mai danh ẩn tích » (4) một cách tầm thường.

Tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu toát lên từ toàn bộ tác phẩm của ông là một tình cảm rất lớn, rất trong sáng, đôn hậu mà cũng rất nồng thắm. Cả hai mặt yêu, ghét đều đậm sâu, và cũng rất rạch ròi. Lòng yêu nước thương dân của ông đạt dào bao nhiêu, thì nỗi ghét cay, ghét đắng bonen « gian » các loại cũng kịch liệt bấy nhiêu. Thấy kẻ thù giày xéo quê hương đốt nhà, giết dân ông muốn ăn gan cắn cổ. Nhưng ông lại ra sức ca ngợi nhân dân lao động tay không lăn xả vào đánh giặc xâm lăng. Ông khâm phục biết mấy những anh hùng chống đế quốc như Trương Định, Phan Tông. Tình cảm đó đâu phải là thứ tình cảm chung chung của một thứ chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng như một số không ít những người nghiên cứu ở miền Nam gán ghép cho ông. Dường như các tác giả đều tránh né hai chữ căm thù khi phân tích thái độ yêu, ghét của nhà thơ. Họ không thấy được hai mặt hữu cơ của một tình cảm chân chính: Bởi chung hay ghét cũng vì hay thương. Do đó, có khi họ nói rất nhiều mà vẫn không sâu, không trúng. Tự giác hay không tự giác, lối dề cao thứ tình thương trừu tượng, chung chung đó đã rơi vào cái luận điệu của bè lũ tâm lý chiến của Mỹ — ngụy đang rêu rao trên cơ quan truyền thông của chúng. Đó là thứ tình thương bịp bợm, đánh lộn sòng chính nghĩa với gian tà, yêu nước với bán nước, một thứ tình thương xóa nhòa ranh giới giữa thù, bạn, một thứ « đạo đức sa-lông » gian trá nhằm ru ngủ, mê hoặc những kẻ hèn nhát và bất lực.

Chúng tôi muốn nói đến một nhược điểm khác cũng khá phổ biến trong phương pháp nghiên cứu của một số tác giả miền Nam là sự tách rời nhà thơ ra khỏi hoàn cảnh lịch sử. Do đó, hoặc họ dề rơi vào lối suy diễn máy móc, hoặc di đến chỗ gán ghép cho nhà thơ những điều mà hoàn cảnh và thời đại của nhà thơ đó không cho phép.

Nếu những nhược điểm và những thiếu sót trên đây là những nét tương đối phổ biến trong khá nhiều bài viết đã hạn chế việc làm sáng tỏ « tâm hồn ái quốc người sáng như sao Ngưu, sao Đầu » (5) của một nhà thơ lớn của miền Nam, thì nhiều nhà trí thức đúng đắn khác cũng đã tỏ ra có một thái độ nghiêm túc, khoa học. Những tác giả này đã biết gắn liền việc nghiên cứu nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu với những vấn đề sôi động của đất nước, của dân tộc. Do đó những bài viết của họ sinh động

(4) Con người toàn diện Nguyễn Đình Chiểu; Nghiên cứu văn học, số 153; Sài-gòn; tháng 8-1971.

(5) Tạp chí Nghiên cứu văn học, số đã dẫn.

và mang một ý nghĩa thiết thực. Đáng chú ý nhất là bài của Đông Tùng và Thiếu Sơn. Đông Tùng không những chỉ khẳng định cụ Nguyễn Đình Chiểu là «một chiến sĩ văn nghệ cách mạng bình dân», mà còn vạch trần việc xuyên tạc, lừa bịp của ngụy quyền Sài-gòn từ thời Diệm—Nhu kéo dài cho đến nay. Đó là việc cho lưu hành những sách giáo khoa ở bậc trung học và đại học, trong đó đã đánh giá cụ Nguyễn Đình Chiểu «không phải là một chiến sĩ văn nghệ cách mạng, mà chỉ là một ông đồ nho có tinh thần yêu nước và hay thơ, một thi nhân bắt đắc chi». Tác giả đã liên hệ sự kiện đó với việc ngụy quyền đề cao Tôn Thọ Tường, cho Tường là người «có tinh thần yêu nước, thíc thời và biết tùy thời.. dựa trên căn bản tri bỉ, tri kỹ», rằng «họ Tôn ra hợp tác với người Pháp chỉ cốt để bênh vực, che chở cho nhân dân khỏi bị chết chóc, đốt phá v.v...». Tác giả kết luận: «cái biện pháp cứu nước cứu nòi» ấy «đúng là lỗi lý luận un đúc của bọn bút bù nhìn...» (6). Và tác giả đặt câu hỏi: «Lịch sử Việt-nam từ tháng 8-1945 cho tới bây giờ là một giai đoạn sôi bỗng; tại sao người ta (ngụy quyền Sài-gòn) vẫn còn tìm cách bào chữa cho một nhân vật xấu xa đối với dân tộc như Tôn Thọ Tường?». Ở một đoạn khác, tác giả cho rằng điều ấy không có gì khó hiểu, «vì trong khi người Việt yêu nước đang băng minh ở nơi đèo heo hút gió, bưng ruộng, ngàn sâu đè theo đuối đại cuộc kháng chiến chống giặc, thì lại có một số người ở lại nơi thành thị bơ sưa với giặc. Nếu được giặc tin dùng thì họ sẵn sàng, vì nhiều người trong bọn họ đã từng làm chuyện đó. Vậy tìm đủ lý do bào chữa cho Tôn Thọ Tường chính là để bào chữa cho họ vậy». Lập luận của tác giả sắc bén, thái độ tác giả rõ ràng, minh bạch, không ẩn ờ, nước đôi như một số cây bút khác khi phân tích về Nguyễn Đình Chiểu với những từ ngữ chung chung «hàng triệu chiến sĩ quân sự lão hóa đang chiến đấu anh dũng một mảnh đất», «các anh hùng liệt sĩ» v.v... (hiểu theo nghĩa người cách mạng, yêu nước chân chính cũng được, mà hiểu đầy là họ đề cao bọn Việt gian, tay sai đang cầm súng địch chống lại nhân dân cũng được). Người Việt yêu nước, theo Đông Tùng, là những người trước kia từng kháng chiến chống Pháp và nay đang tiếp tục chống Mỹ. Còn bọn giặc ở đây không ai khác là những tên cướp nước ta, dù là khoác áo thực dân cũ hay thực dân mới.

Tác giả không cần nói rõ chủ trương «kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu» của ngụy quyền Sài-gòn là bịa bợm, nhưng đem đổi lập việc làm của «Bộ giáo dục» với cái hành động của «Phủ văn hóa» ngụy quyền, rồi để cho người đọc tự rút ra kết luận. Đó cũng là một cách làm có ý nghĩa. Đông Tùng còn đem so sánh cụ Nguyễn Đình Chiểu với hai bài thơ mà tác giả nói là của cụ Nguyễn Ái Quốc và nhà thơ Tố Hữu (7). Tác giả viết «Cụ Nguyễn Ái Quốc và nhà thơ T.H. là những nhà cách mạng dân chủ hiện đại sáng tác văn nghệ bình dân, việc đó không lấy gì làm ngạc nhiên. Chỉ có cụ Nguyễn Đình Chiểu, trong đám nho sĩ xuất thân trong thời đại phong kiến mà lại là một chiến sĩ văn nghệ bình dân càng làm cho chúng ta kính phục cụ».

(6) Điện tín; số ra ngày 20-7-1971.

(7) Trong bài báo tác giả viết tắt là T. H.

Khác với Đông Tùng, Thiếu Sơn kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu theo kiều của ông. Nhân dịp này ông viết một loạt bài đăng trên tờ *Điện tin* và *Dân chủ mới* để cập đến vai trò của người cầm bút, trong đó có bài *Bài học Đò Chiểu* (8). Như tờ *Điện tin* số 21-7-1971 đã giới thiệu, những bài báo đó « có thể cởi mở được những trắc ẩn cả một thế hệ kháng chiến ». Tác giả đứng trên góc độ « con cháu của cụ Đò Chiểu » để rút ra một bài học chung, một thái độ sống đúng với ý nghĩa chân chính của nó. Tác giả cũng không ngần ngại « tự phê bình » rằng với tư cách người cầm bút đã có lúc ông « thấy mình thiếu can đảm ». « Đọc lại cuốn *Nỗi lòng Đò Chiểu* của Phan Văn Hùm tôi thấy người xưa để lại cho chúng tôi những bài học quý giá ». Thiếu Sơn nhắc lại việc gặp « giáo sư Ca Văn Thỉnh đi chung với giáo sư Phạm Thiều » « trong bộ đồ đen vai mang chiếc nón... vẻ hiên ngang bất khuất » ở chiến khu Nam-bộ thời kháng chiến chống Pháp rồi kết luận « các ông mới xứng đáng là con cháu cụ Đò Chiểu ». Và có lẽ Thiếu Sơn là cây bút duy nhất dám đả kích thẳng vào cái trò « kỷ niệm » của ngụy quyền. Ông viết: « Cũng một đối tượng, mà ngôn ngữ khác nhau, người yêu nước không giống kẻ bán nước (...). Hiện ta có nhiều kẻ ăn do nhưng vẫn làm màu, làm mè thường nước, yêu dân và thỉnh thoảng lại còn bày đặt những trò kỷ niệm này nọ để người ta tưởng rằng họ cũng trong sáng như tiền nhân ». Qua hình ảnh Tôn Thọ Tường, tác giả đã nêu lên một chân lý đơn giản nhưng bị người ta xuyên tạc: « Có bao giờ đầu giặc mà để cứu nước, giúp dân? », đồng thời ông kêu gọi « con nhà cầm bút » hãy cảnh giác đừng để người ta biến minh thành ngòi bút « chiêu hồi ».

Ở một mức độ khác, có người nhân bài học lịch sử về những mưu toan lợi dụng Nguyễn Đình Chiểu cho mục đích « duy trì chế độ thực dân phong kiến », để đưa ra một nguyên tắc nhằm phân biệt đâu là lời khen, chê thật, xuất phát từ lợi ích của dân tộc, đâu là lời khen chê giả chỉ nhằm lợi dụng danh nghĩa nhà thơ để chống lại Tổ quốc và nhân dân (Vài ý nghĩ về đạo giáo và dân tộc nhân kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu). Có người đặt vấn đề thực tế và cụ thể hơn bằng cách theo gót « người chiến sĩ của văn hóa dân tộc, của truyền thống bất khuất của sĩ phu miền Nam » dùng ngòi bút chia vào bọn « Việt gian hợp tác với ngoại xâm, rước voi về giày mả tồ », bọn « cui đầu khuất phục thực dân và ngoại bang... bán rẻ lương tâm cho ác quỷ », « bọn sóm đầu, tối đánh » v.v... Chúng là « loài chuột nhung nhúc trong một xã hội đang bị lực lượng ngoại nhập thao túng » (*Theo gót Đò Chiểu đả kích chuột*). Cũng có người nhân cơ hội này muốn nói lên con đường chuyền biến tư tưởng của mình từ quan niệm « nghệ thuật vị nghệ thuật » sang quan niệm « nghệ thuật vị nhân sinh » qua ảnh hưởng tác phẩm của cụ Nguyễn Đình Chiểu (*Ba thời kỳ, ba nhận xét về Lục Vân Tiên*).

(Ở miền Bắc chúng ta vẫn đề quan hệ giữa nghệ thuật với đời sống coi như đã được giải quyết xong từ lâu về cơ bản, nhưng ở vùng tạm bị chiếm miền Nam, vấn đề này lại còn đang là vấn đề thời sự trên các báo chí).

Xin nói thêm rằng những bài viết về Nguyễn Đình Chiểu trên báo chí Sài-gòn mà chúng tôi có dịp trích dẫn trên đây chưa phải là tiếng nói đầy đủ của giới nghiên cứu ở các đô thị tạm bị chiếm miền Nam.

(8) Dân chủ mới, số ra ngày 18 và 19 tháng 7-1971.

Theo tạp chí *Nghiên cứu văn học* (9) thì có một số "trí thức, học giả... đã khước từ lời của Phủ văn hóa ân cần mời tham dự thuyết trình các đề tài liên quan đến cụ Đồ...". Và cũng theo tờ tạp chí này thì không phải các vị đó không có điều kiện, trái lại «khả năng có thừa, nhưng vì lý do này hay lẽ nọ» mà đã từ chối. Phải chăng đó cũng là thái độ của một số trí thức không muốn để mình bị ngụy quyền lợi dụng? Nhưng với tài liệu trên đây, cộng với các công trình nghiên cứu mang tính thần tiến bộ, dân chủ xuất hiện ngày càng nhiều trên báo chí miền Nam trong vài năm lại đây, chúng ta có lý do để lạc quan về một xu thế tiến bộ tất yếu trong những người cầm bút ở các thành thị. «Mặt trận văn hóa chống xâm lăng» mà nòng cốt là những nhà văn, nhà báo, đang phát triển mạnh bát chấp những gọng kim tàn bạo của bộ máy kiềm duyệt và cảnh sát của Mỹ — ngụy. Nhiều nhà văn, nhà báo bị bắt. Hàng trăm tờ báo, tạp chí bị tịch thu, bị truy tố trước tòa án ngụy trong năm 1971. Đầu năm nay nhà văn Thiếu Sơn, Lưu Nghi và nhiều người khác bị bắt. Võ Quê, một người làm thơ trẻ bị đày đi Côn-đảo vì đã cho đăng trên báo chí một số bài thơ yêu nước của anh... Nhưng không vì thế mà những người cầm bút tiến bộ ở miền Nam chùng bước. Thực tế đó nói lên một điều: tiền bạc, mua chuộc, phỉnh phờ và mọi thủ đoạn tàn bạo khác không khuất phục được lương tri của những người tri thức tiến bộ và yêu nước. Hơn lúc nào hết, câu thơ bắt hủ của cụ Đồ Chiểu *Đêm mấy tháng gian bát chẳng tà đang vang* lên trên «mặt trận đường phố» chống Mỹ — ngụy như một lời hiệu triệu và ngày càng được đồng đảo trí thức, sinh viên, học sinh và các tầng lớp quần chúng khác hưởng ứng mạnh mẽ.

(9) Số đã dẫn.

MÃY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC VĂN BẢN...

(tiếp theo trang 95)

dùng «roi» để tra tấn. Nhưng đây là nói về cách sử dụng từng loại. Còn trong câu thơ trên, thi chỉ có nghĩa là đem vồ, nọc và roi bày ra trước sân để chuẩn bị tra tấn những kẻ có tội mà thôi.

Những trường hợp chú thích sơ sài và chưa được chính xác lắm như vậy còn có thể nêu ra nhiều nữa. Nhưng vì khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi tạm dừng ở đây.

Dù sao thì qua chứng này dẫn chứng ở trên cũng đủ thấy việc tìm hiểu văn bản về Nguyễn Đình Chiểu quả còn không ít vấn đề. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh của Cụ, chúng tôi nói lên sự thật đó, không ngoài mục đích để nghị mọi người quan tâm hơn tới việc chỉnh lý tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu. Hy vọng rằng trong một tương lai không xa chúng ta sẽ có một bản *Lục Văn Tiên* gần đúng với nguyên tác hơn, một bản *Dương Tử — Hà Mâu* được giới thiệu toàn bộ, một số thơ văn kháng chiến của Nguyễn Đình Chiểu được hiệu đính kỹ qua các dị bản, và một cuốn *Ngữ Tiêu y thuật văn답* được giới thiệu và chú thích đầy đủ hơn, có kèm theo chữ Hán ở những nơi cần thiết. Và cũng chỉ có như vậy, mới thực sự đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu ngày một khoa học hơn, sâu sắc hơn, đúng đắn hơn.

Chủ nghĩa nhân đạo và một số khuynh hướng văn học công khai trong vùng tạm bị chiếm miền Nam

NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

MỘT số người hoạt động văn hóa, văn nghệ vùng tạm bị chiếm miền Nam thường dùng những tính từ hoa mỹ để nói về văn học trong chế độ thực dân mới ở Sài-gòn. Nào là « mới và trẻ, khẩn hoang và khai phá... rời khỏi và đi tới... », nào là « hình ảnh của một ra khơi và một lên đường... », nào là « thơ văn của ý thức tiền phong, của biểu hiện cách mạng, của vượt thoát cái xưa, chối từ cái cũ », v.v... (1). Có người nêu lên luận điểm cho rằng họ chống cộng sản là « nhân danh con người » mà chống, nhân danh « một chủ nghĩa nhân bản đích thực » (2). Họ cho rằng chỉ có văn học trong vùng tạm bị chiếm là đẹp, là có « nhân bản », là tôn trọng con người, còn chủ nghĩa cộng sản, văn học cách mạng của giai cấp vô sản là « không có nhân bản », là chống lại con người.

Luận điệu ấy đặt ra nhiều vấn đề. Trong phạm vi một bài tạp chí, chúng tôi chỉ có thể dừng lại ở một vấn đề cụ thể: văn học trong vùng tạm bị chiếm miền Nam có giá trị nhân đạo không? Có thực sự tôn trọng con người và vì con người không?

Quả là không có gì đẹp bằng danh hiệu con người và cũng không có gì quý bằng một nền văn học nhân đạo, một nền văn học vì con người. Lịch sử văn học thế giới đã từng đi qua những chặng đường rực sáng, trên đó nở rộ những tác phẩm mang lại cho con người niềm tin lạc quan và sức mạnh chiến đấu, những tác phẩm cõi vũ sự thức tỉnh của con người, thôi thúc con người ngẩng đầu lên vươn tới tương lai. Văn học nhân đạo là văn học phục vụ cho cuộc đấu tranh của con người để tự giải phóng khỏi sự chế ngự của thiên nhiên và áp bức xã hội, đưa con người lên làm chủ lịch sử, làm chủ số phận của mình.

(1) Mai Thảo: *Tạp chí Văn đề*; số tháng 6-1969.

(2) Các nhà văn Sài-gòn thường dịch chữ humanisme là chủ nghĩa nhân bản.

Niềm tự hào lớn của chúng ta là lịch sử văn học dân tộc ta qua các thời đại chứa đựng một chủ nghĩa nhân đạo phong phú, sâu sắc. Trên trường kỷ lịch sử dựng nước, giữ nước, cha ông ta đã sáng tạo được những giá trị tinh thần vô cùng quý báu biểu hiện trong kho tàng đặc biệt giàu có của văn học dân gian cũng như trong hàng loạt những tác phẩm thành văn qua các thời đại. Chủ nghĩa nhân đạo truyền thống của dân tộc ta sáng người tinh thần chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, tinh thần chiến đấu bất khuất chống ngoại xâm để giành độc lập, tự do. Tinh thần yêu nước ấy gắn bó chặt chẽ với tinh thần dân chủ, tinh thần quý trọng, yêu thương con người. Đấu tranh giải phóng dân tộc không thể tách rời khỏi việc phát huy dân chủ, nhất là dân tộc ta là một dân tộc người không đồng lăm mà lại phải thường xuyên đương đầu với những kẻ địch hung mạnh, tàn bạo. Bên cạnh đó các cuộc khởi nghĩa nông dân nỗi lên gần như liên tiếp trong những thời kỳ suy vong của các triều đại phong kiến, có khi kéo dài trong suốt cả một thế kỷ (thế kỷ XVIII) và giành được những thắng lợi rực rỡ. Những điều kiện lịch sử trên đây tạo nên truyền thống nhân đạo chủ nghĩa phong phú của dân tộc ta. Chủ nghĩa nhân đạo cách mạng ngày nay của chúng ta đang kế tục chủ nghĩa nhân đạo truyền thống ấy trên cái nền của một hệ tư tưởng mới, một chủ nghĩa nhân đạo triệt để nhất, nhằm đấu tranh cho dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do, làm cho con người thoát khỏi mọi sự chế ngự của các lực lượng thiên nhiên. Văn học cách mạng là văn học thật sự vì con người.

Nhiều khuynh hướng trong văn học vùng tam bị chiếm miền Nam, trái lại, dùng chủ nghĩa nhân đạo làm một thứ chiêu bài để lừa bịp nhân dân.

Trước hết chúng tôi muốn nói đến một loạt sáng tác xuất phát từ những động cơ hoàn toàn đen tối. Những cái gọi là thơ, truyện, ký... ấy chẳng những không vì con người một chút nào mà ngược lại còn phản lại con người một cách trắng trợn. Nếu gọi là văn học thì đó không chỉ là văn học phi nhân đạo mà còn là thứ văn học phản nhân đạo hết sức xấu xa. Những người cầm bút này chuyên môn làm nghề xuyên tạc, lừa bịp, che giấu sự thật. Chẳng hạn tên Việt gian đầu sỏ Ngô Đình Diệm cũng có những kẻ viết văn, làm thơ để ca tụng, suy tôn. Nào là *Con đường thắng lợi của Ngô tổng thống*, — *Tri ân Ngô thủ tướng*, nào là *Tổng thống Ngô Đình Diệm*, vị cứu tinh của dân tộc, Đạo đức cách mạng của Ngô tổng thống, tóm lại một sự lừa bịp quần chúng, một thứ văn chương ngu dân đến mức cao nhất và xu nịnh một cách đê tiện nhất. Trong lúc đó thi đối với cuộc kháng chiến thần thánh để giải phóng dân tộc, đối với những người con ưu tú của Tổ quốc đã hy sinh cả hạnh phúc, cả xương máu để chống ngoại xâm, chúng lại thóa mạ, bịa đặt đủ điều xấu xa để mong đánh lừa quần chúng. Thời Diệm, chúng thóa mạ những người tham gia kháng chiến chống Pháp, ngày nay chúng thóa mạ những người đang kháng chiến chống Mỹ.

Trong truyện *Thác đồ sau nhà*, Võ Phiến bịa đặt đủ điều để minh họa cho chủ đề: công sản giết chết nhân tính. Theo y, người cách mạng là người sống giả dối, sống lạnh lùng, tàn nhẫn và thù địch với mọi thứ tình cảm của con người như tình cha con, vợ chồng, anh em v.v... Một thứ luận điệu vu khống trắng trợn rập theo luận điệu cũ rich của bọn phản động quốc tế. Thực tế cuộc sống và đấu tranh ở miền Nam hiện nay đã chứng tỏ điều trái ngược là chính bọn tay sai đế quốc, bọn phản bội dân

tộc mới là bọn phản bội lại những thứ tình cảm thiêng liêng của con người như tình yêu quê hương, tình họ hàng, gia đình ruột thịt. Nhiều nhà tôn giáo cũng ngày càng thấy rõ sự thực ấy và đã đứng về phía cách mạng để chống lại bọn Mỹ — ngụy. Doãn Quốc Sỹ với những *Sợ lừa*, *Dòng sông định mệnh*, *Trái cây đau khổ...* đã dùng hình thức truyện cổ tích hoặc các hình ảnh tượng trưng để châm biếm, đả kích những người cách mạng. *Đem tâm tình viết lịch sử* (1957), *Kỳ Hoa Tử* (1960), *Mỗi tình màu hoa đào* (1965)... của Nguyễn Mạnh Côn là những sách phỉ báng cách mạng, có khi với một kiêu văn chương triết lý rẽ tiền, có khi với giọng chửi bới thô bỉ trắng trợn. Một loạt truyện của Chu Tử, Mai Thảo, Đỗ Tân v.v... cũng cùng một giọng lưỡi như vậy.

Chúng tìm mọi cách để tuyên truyền lừa bịp nhân dân, che giấu sự thật, sợ ánh sáng của chân lý sẽ thức tỉnh nhân dân đứng dậy làm cách mạng. Đó là thứ văn học của mê muội và nô lệ, phản bội dân tộc, phản bội con người, chủ trương đẩy con người vào vòng tối tăm cực nhục. Chúng mạt sát cộng sản, chẳng qua là để ca ngợi bọn Mỹ và tay sai độc ác, dã man hết sức, do đó ta không lạ gì khi thấy chúng đe cao những mẫu người lưu manh, dâm dật, khát máu, những con người không còn nhân tính nữa.

Chúng ca ngợi bọn ngụy quân đi càn quét, bắn giết đồng bào

*Từ chiến công Tô Hạp
... Qua Trúc-giang, Đồng Tháp
Xác thù ngã rạp lối chân đi
Máu kẻ thù loang chảy...*

Chúng là những kẻ đã bị lịch sử lên án bởi chúng bảo vệ cho một chế độ phản động, cho những thế lực đang suy vong, đang đi vào quá khứ vĩnh viễn. Những cặp mắt ấy, những tâm hồn ấy, nếu như chúng có một tâm hồn, làm sao mà nhìn thấy, mà cảm thông được với sức mạnh của những con người đang đi lên trong lịch sử? Chúng chỉ có thù tinh, làm sao có thể bàn về tính người, tính người một cách đúng đắn? Những cái chúng viết ra làm sao có thể nâng con người lên đôi cánh của những ước mơ cao đẹp? Thứ văn học ấy hoàn toàn không vì sự giải phóng con người mà chính là ngược lại. Nó muốn lôi kéo con người trở lại cuộc sống đen tối, nó muốn giết chết ý thức làm người, chống lại tinh thần chiến đấu để bảo vệ độc lập, tự do và nhân phẩm. Những năm trước chúng hô hào «Bắc tiến», kêu gọi kẻ thù tấn công vào căn cứ cách mạng của cả nước, chúng nói xấu cán bộ kháng chiến, ra sức chia rẽ quần chúng với cách mạng. Tuyên truyền ầm ĩ cho «thế giới tự do» và chế độ thực dân mới ở miền Nam, chúng tìm cách lừa bịp rằng chủ nghĩa cộng sản thủ tiêu tự do và cá tính. Những năm gần đây chúng lại chuyển sang những luận điệu mới: xuyên tạc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược và rêu rao rằng đây là một cuộc nội chiến «huynh đệ tương tàn», một cuộc «chiến tranh ý thức hệ»; tuyên truyền sức mạnh của đế quốc Mỹ về kinh tế và quân sự; miêu tả những cảnh chết chóc, đau thương do chiến tranh gây ra để hòng làm nhụt chí đấu tranh của nhân dân v.v... Một số cũng lợi dụng danh nghĩa đi tìm những «con đường thứ ba» âm mưu

lừa bịp trí thức, văn nghệ sĩ bằng giọng lưỡi chửi để quốc nhưng thực chất cũng là để chống cách mạng và phục vụ quyền lợi của đế quốc. Có khi chúng cũng giả vờ lớn tiếng nói đến « văn hóa dân tộc », nhưng đó chẳng qua cũng chỉ là cái chiêu bài để lừa bịp. Trong bài *Văn hóa mạo hóa* đăng trên *Bách khoa số 15 — 8-1971*, Vũ Hạnh đã vạch rõ những luận điệu lợi dụng chiêu bài văn hóa dân tộc để nhập cảng các thứ văn hóa ngoại lai vào miền Nam. Tác giả bài báo viết: « Văn hóa ngoại lai ngày nay không chỉ bước vào đất nước chúng ta (vùng tạm bị chiếm miền Nam — N.Đ.Đ) với « minni-jupe » và mũ cao bồi. Nó không muốn là những kẻ hoàn toàn xa lạ, dễ làm e ngại cho người bản xứ. Nó cũng biết đội khăn đóng, biết mặc áo dài, nó cũng nói đến dân ca, đất nước, nói đến tình tự quê hương và mẹ Việt-nam. Nó cũng ca ngợi tự do, kêu gọi hòa bình và bao nhiêu là danh hiệu lòe loẹt khác nữa ».

Càng ngày những kẻ làm tay sai cho đế quốc càng có những thủ đoạn tinh vi và xảo quyệt hơn để chống lại cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. « Văn hóa dân tộc » mà chúng lớn tiếng cổ vũ là thứ văn hóa nô lệ biến dạng cũng như tự do mà chúng tuyên truyền chỉ là thứ tự do giả hiệu. Quân dân miền Nam tấn công vào thành phố, vào các sào huyệt của địch, chúng la ó: « ...Đi rông, đánh bài, tán gẫu, thăm viếng, xem chiếu bóng, ngủ một giấc dài... Tất cả những thứ đó không phải là tự do hay sao? Và chúng tôi đã bị cướp mất tất cả... » (3) Rõ ràng là chúng tuyên truyền cho thứ « tự do » của kẻ tay sai tự do đi rông, đánh bài, tán gẫu... để cho kẻ thù của dân tộc mặc sức hoành hành, áp bức, « tự do » gây ra những tội ác đẫm máu đối với toàn thể dân tộc ta, giết người và tàn phá không gớm tay.

Có những kẻ lại lợi dụng tư tưởng tôn giáo, tuyên truyền các tư tưởng định mệnh, yên phận chịu đựng, chấp nhận cuộc sống đen tối, ngột ngạt như một thực tại tất yếu mà sức con người ta không làm gì được.

Rõ ràng là thứ văn học trên đây chỉ có một mục đích: chống lại nhân dân, chống lại con người, chống lại tự do và độc lập thật sự, tuyên truyền cho triết lý làm nô lệ dưới nước sơn hào nhoáng, gieo rắc bóng tối và mê muội, kéo lùi bước tiến của lịch sử. Từ trong bản chất sâu sắc nhất, nó là kẻ thù của mọi giá trị nhân đạo, mọi khuynh hướng tư tưởng muốn đem lại ánh sáng cho con người và cuộc sống. Cho nên rất dễ hiểu là nó có thái độ công khai thù địch với các sáng tác có tính chất hiện thực, tố cáo các mặt xấu xa, bất công của xã hội.

Trong văn học chính thống vùng tạm bị chiếm miền Nam không phải chỉ có thứ văn học phản nhân đạo ấy. Nhiều khuynh hướng văn học khác tuy không đến mức thù địch với con người nhưng cũng hạ thấp con người đến mức độ thảm hại. Từ thời Diệm và cho mãi đến nay, các báo chí, nhà xuất bản chuyên sản xuất các loại truyện tình nhảm nhí dâm ô, các loại truyện cao bồi không phải là ít. Văn học nhân đạo chủ nghĩa là văn học dẫn đường cho con người trong cuộc đấu tranh xã hội và thiên nhiên, cỗ vũ con người tự giải phóng khỏi sự thống trị của thú tính, nâng con người

(3) Tháng Giêng buồn tủi — Văn, số 15 — 4-1968.

lên thành con người *tự do* với niềm tự hào chân chính sâu sắc. Hàng loạt sáng tác trong các vùng tạm bị chiếm miền Nam đã đi ngược lại con đường đó. Giới phê bình tiến bộ gọi đó là thứ « văn chương hạ cấp », « văn chương tiêu thụ ». Ở đây những người cầm bút đã dùng nghệ thuật hay đúng hơn những thứ kỹ xảo của ngôn từ để kích động thú tính, đánh thức những bản năng thấp hèn nhất trong người đọc. Con người ở đây sống và hành động dưới sự khống chế chặt chẽ của những thế lực mù quáng của bản năng và tinh dục. Nói cho đúng đó hãy còn là những con người chưa thành người một cách trọn vẹn.

Trong bài *Hai chân bốn cẳng* (*Tin văn*, số 1 – bộ mới), Vũ Hạnh đã thuyết minh về giá trị con người, về quá trình chiến đấu chống thú tính, phê phán các thứ văn chương mưu toan hạ thấp con người xuống ngang hàng với thú vật. Những thứ văn chương đồi trụy đã gây nên trong nhân dân, trong các giới phê bình chân chính một sự phẫn nộ mãnh liệt. Bởi ở đây người ta gieo rắc quá nhiều độc tố đối với con người, biến con người thành một trò chơi của định mệnh, một kẻ nô lệ của đồng tiền. Và từ đó, chỉ một bước ngắn, người ta dễ dàng trở thành tay sai đắc lực của kẻ địch, vì tiền, vì lạc thú vật chất mà sẵn sàng chống lại nhân dân, dân tộc. Biết bao nhiêu tiêu thuyết đã miêu tả những thanh niên ăn chơi trụy lạc và cuối cùng tình nguyện sung vào ngụy quân, cầm súng bắn giết đồng bào yêu nước.

Trong loại sáng tác này, tình yêu là thứ tình cảm cao đẹp của con người, đã bị dí xuống dưới gót chân, người đàn bà trở thành một thứ đồ chơi, tội lỗi được khoác những chiếc áo màu sắc sờ. Tự bào chữa cho ngồi bút đậm ô của mình, Thế Uyên viết bài *Thực tại và văn chương* (*Văn số 15 – 4-1958*) trong đó tác giả thuật lại lời phê bình của một người vợ bạn: « Văn chương chỉ mà ghê, đọc phát ớn, thương nhau chỉ mà toàn những cướp đoạt môi nhau, những cuồng bạo dã man chi lạ... » Và Thế Uyên đã đồ tội tất cả cho thực tại. Thế Uyên nhắc đến cuộc kháng chiến chín năm... rồi cuộc chiến tranh hiện tại với tất cả những máu lửa, nước mắt... « Tôi đã ở trong dòng lịch sử, bị lôi cuốn vào, làm sao trong thế giới văn chương tôi lại có thể chừa đựng những tà áo bay thật nhẹ và tinh khiết, những tình yêu thanh cao, trầm lặng. Thế giới đang dữ dội, dã man, tàn bạo và vô nhân đạo... Nàng sẽ thông cảm văn chương tôi hơn sau một đêm nào đó, giá sứ địch tấn công tràn ngập thị xã này, chồng bị mã tấu chém bay đầu... thân gái thời loạn giữa dục vọng thả lỏng của đàn ông... » Thế Uyên cũng như nhiều cây bút khác đã nâng việc sáng tác văn chương đậm ô lên thành những quan điểm lý luận, quan điểm triết học để tự biện hộ. Người ta đồ tội cho thế kỷ 20, thế kỷ của những cuộc chiến tranh hủy diệt, bởi đó mà « con người đậm ra thiết tha với cuộc sống, sống vội sống vàng, sống trọn vẹn cho ngày hôm nay không cần biết ngày mai và... hành lạc một cách triệt để ». Một thời, người ta dùng chiêu bài triết học hiện sinh để tôn giá cho văn chương đồi trụy, tăng thêm sức mạnh hấp dẫn cho nó và cũng có nghĩa là tăng thêm sức mạnh cho thứ nghệ thuật đang kéo con người xuống vực thẳm của mê muội, bóng tối. Quả đúng như Nguyễn Hiến Lê đã nhận định: « Qua tôi nước ta thì hiện sinh chỉ là một lối sống sa đọa trâng tráo, vô trách nhiệm, bất chấp xã hội, mặt sát hết thảy, chỉ hướng thụ mà chẳng giúp đời được chút gì cả ». (*Tin văn*, số 2 – bộ mới).

Có những người miêu tả các pha cướp giật ái tình một cách trăng trộn như Chu Tử trong *Yêu, Ghen* — Lê Xuyên trong *Đêm không cùng*, Thể Uyên trong *Tiền đồn, Ngoài đêm...* Có người miêu tả cuộc sống truy lạc, buông thả dưới một dạng văn chương ướt át, có màu sắc triết lý như *Vòng tay học trò, Tuổi Sài-gòn* của Nguyễn Thị Hoàng, *Mèo đêm* của Nguyễn Thị Thụy Vũ, *Mưa không ướt đất* của Trùng Dương, *Vòng tay anh* của Túy Hồng v.v... Những cây bút này học đòi lối viết văn của văn chương đòi truy phương Tây, họ miêu tả một xã hội và những con người xa lạ với quần chúng, với truyền thống dân tộc. Trong cuốn *Xây dựng văn hóa* Nguyễn Hiến Lê đã viết rất đúng: "Chúng ta chuyên viết cho "các thầy các cô" đọc, không khi nào nghĩ tới việc viết cho đại chúng tức 90% đồng bào của chúng ta cả. Không bao giờ ta tìm hiểu cảm xúc, nhu cầu, tình cảm của hạng bình dân. Chúng ta cố tình quên họ đi. Họ lặng lẽ cày ruộng cho ta, chèo ghe cho ta, sống ngay bên cạnh ta mà ta với họ có vẻ như sống trong hai thế giới khác nhau. Họ có những mối tình khác xa những mối tình của cô Mai, cô Tuyết trên xa lộ, có những câu hò điệu hát khác xa những điệu cha-cha-cha và bì-bốp trong các quán trà...».

Văn chương đòi truy dẫn con người đến đường chán chường, tuyệt vọng. Đó là tâm trạng của đòi nam nữ thanh niên sau những ngày chơi bời tự do trong gian phòng khách sạn, cuối cùng mệt mỏi, chán đời và buông xuôi trước ám ảnh của cái chết "Tôi cầm tay nàng và nghĩ thăm, phải đầy chúng mình ngủ nữa trước khi chết. Đầu óc tôi váng vất và hình như tôi ngủ ngay lúc bước chân lên bậc cầu thang thứ nhất" (4). Đó cũng là tâm trạng của cô gái bỏ chồng, đi với người yêu: "Bây giờ chỉ còn có nỗi trống rỗng không tên, không biết nghĩ đến ai và cái gì, ngoài ý tưởng về sự trống rỗng... mọi sự đều đã đi qua, đã tàn rũ, đã biến mất..." (5).

Văn học nhân đạo phải là văn học đem lại cho con người lẽ sống cao đẹp, niềm tin ở sức mạnh bản thân. Một số nhà văn đã sai lầm ở chỗ gán ghép cái bản chất tồi tệ của con người tư sản làm cái bản chất chung cho mọi loại người trong xã hội. Họ không hiểu phẩm chất tốt đẹp của nhân dân lao động, những con người tràn đầy tinh thần lạc quan, tinh thần chiến đấu giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, xây dựng một xã hội công bằng và tự do. Những bước tiến không lồ của loài người trên trường kỷ lịch sử từ xưa tới nay chứng minh rằng con người có sức mạnh kỳ diệu, có khả năng sáng tạo cực kỳ to lớn và cũng có những phẩm chất cao đẹp đáng cho chúng ta tự hào hân diện. Văn học nghệ thuật chân chính phải là văn học nghệ thuật thực sự vì lợi ích của quần chúng, lợi ích của dân tộc, của con người. Những mưu toan hạ con người xuống ngang tầm với các loại cầm thú, sống và hành động theo bản năng thú tính, biến con người thành lưu manh để kẻ địch dễ bề sai khiến là đặc điểm của thứ văn học phi nhân đạo và phục vụ cho chủ nghĩa thực dân kiều mới.

Các loại sáng tác trên đây thực ra đã bị dư luận chính ngay nhân dân miền Nam nhiều lần lên án nghiêm khắc bởi nó phá hoại căn bản đạo đức con người và dân tộc một cách trầm trọng, nó xúc phạm đến những cái

(4) Bữa ăn sáng của Nguyễn Đình Toàn — Văn, số 1—3-1967.

(5) Một người trên ghế bành của Nguyễn Xuân Hoàng — Văn, 3-1967).

gì thiêng liêng nhất của con người. Bên cạnh đó, trong các vùng tạm bị chiếm, còn có nhiều quan điểm và sáng tác văn học khác cũng phát triển theo chiều hướng phi nhân đạo một cách rõ rệt. Những sáng tác này không đến mức thù địch với con người hoặc miệt thị con người như các loại sáng tác chúng ta đã nói ở trên, nhưng cũng là thứ văn học có nhiều tác dụng tiêu cực đối với con người và cuộc sống.

Xã hội trong vùng tạm bị chiếm ngột ngạt, oi bức, đầy rẫy những bất công, tàn bạo. Sự xâm nhập tự do của các trào lưu tư tưởng, nghệ thuật tư sản phương Tây, bản chất yếu đuối, cô độc của tầng lớp trí thức tiêu tư sản v.v... là những nguyên nhân để ra những quan niệm, thái độ sai lệch đối với con người.

Trước hết nhiều nhà văn biều hiện một tinh thần hoài nghi sâu sắc. Từ chỗ trông thấy trong xã hội vùng tạm bị chiếm toàn những cảnh đen tối, xấu xa, họ đâm ra hoài nghi tất cả. Phải nói thêm rằng tư tưởng hoài nghi này vẫn là nét nổi bật hiện nay trong văn học tư sản phương Tây và không phải không có những ảnh hưởng đáng kể đối với một số trí thức miền Nam. Điều tai hại nhất là họ nhìn con người với đôi mắt hắt súc bi quan. Nhiều nhà văn miền Nam cũng mang nặng cái nhìn hoài nghi và bi quan như vậy. Người ta nói nhiều về « thời đại mất bình yên, cân bằng, hòa điệu », về « con người lo âu, bất lực, cưu mang những tâm trạng bất ổn », con người tri thức với « con sâu ở giữa tim, giữa hồn, giữa não ». Con người càng ý thức được cuộc sống, được bản thân thì lại càng bế tắc. « Ý thức đồng nghĩa với sự sáng suốt. Đồng nghĩa với khắc khoải. Đồng nghĩa với cái chết đang âm ỷ, lan rộng » (6). Người ta hoài nghi nhận thức, hoài nghi trí tuệ, hoài nghi mọi khả năng sáng tạo của con người. Huỳnh Phan Anh viết: « Người làm nghệ thuật vốn là một kẻ đã thất bại ngay khi hắn cầm bút... Khi viết văn, hắn là một kẻ sáng tạo, nhưng trên phương diện nào hắn cũng thất bại. Hắn là một kẻ bất lực. Hắn chỉ là một con người vô vọng, chạy trốn... hắn cho ta thấy sự mệt mỏi, tàn tạ của chính hành vi sáng tạo » (7).

Nhiều thơ văn vùng tạm bị chiếm làm cho con người mất hết cả niềm tin. Cuộc sống chỉ là một sự trống rỗng vô nghĩa, con người là một kẻ cô đơn, yếu đuối, chỉ biết cúi đầu trước định mệnh khắc nghiệt. Người ta không tin rằng trong cuộc đời có những con người tốt đẹp. Có người hoài nghi cả việc nên lên bắt kỳ mẫu người lý tưởng nào để giáo dục thanh thiếu niên. « Việc truyền đạt cho thế hệ thanh thiếu niên một kiều người mẫu mực không phải là chuyện hợp lý... Xưa nay trong lịch sử nhân loại các thần tượng, các hình người lý tưởng bao giờ cũng chỉ là ảo ảnh... » (8). Cũng phải thấy rằng họ đang sống trên một miếng đất thật là cơ cực. Chế độ thực dân mới đang hàng ngày hàng giờ bóp nghẹt cuộc sống của con người. Thái Lãng đã tố cáo chế độ đen tối ấy qua lời tâm sự của nhân

(6) ĐI TÌM TIỀU THUYẾT MỚI Ở VIỆT-NAM; *Huỳnh Phan Anh* (Văn).

(7) NÓI MỘT MINH CỦA *Dương Nghiêm Mậu*; Sài-gòn; 1965.

(8) GIÁO DỤC VỀ VẤN ĐỀ LÝ TƯỞNG CHO THANH THIẾU NIÊN — *Đoàn Nhật Tâm*, (Bách khoa, 3-1967).

vật : "Tôi thấy mình bất lực, khô cứng và không thể nào hòa trong những bụi mù đất cát và sức mạnh bạo quyền... làm sao thoát xa những vùng tủi nhục, làm sao để đứng thẳng người lên, làm sao không còn những nơi biến mình thành hèn hạ..." (9). Chúng ta hiểu tâm trạng đau xót, nhục nhằn của họ. Chính từ chỗ phủ định hiện tại nhưng lại sợ Mỹ, không dám chống những tội ác ghê gớm và hết sức rõ ràng của chúng và tay sai, do đó không tìm ra lối thoát, nên nhiều người đã đi đến phủ định cả tương lai và cũng phủ định luôn cả quá khứ. Họ hoài nghi mọi sự tiến bộ của lịch sử. Sáng tác của họ không đem lại cho con người sức sống và niềm tin, khát vọng vươn lên những tầm cao đẹp mà trái lại làm cho con người càng thêm ngỡ ngàng, day dứt, mất phương hướng trong cuộc sống.

Nhân vật trong tác phẩm của họ toàn là những con người bi quan, yếm thế, thường bị ám ảnh bởi cái chết, những con người điên loạn, mất trí, có khi đến mức tự phủ định cả mình nữa. «Mặt tôi bần thỉu nhớ nhớp đến chính tôi còn tởm tôi, nói gì đến người khác. Tôi không thể sống như thế này được» (10). Người ta kêu gọi vùng vẫy trong sự tuyệt vọng: "... dù sao thì cũng làm ơn cho tôi xin một chút ánh sáng... Đây là đâu? là đâu?... Bây giờ đêm tối dày đặc thế này... tôi không còn gì nữa nhưng chết đi tôi sẽ có mãi điều này: không có gì cả ngoài bóng tối dày đặc bao phủ quanh người». Trong truyện *Tuổi Thái dương* (Văn, số 3-1967), Nh. Tay Ngàn miêu tả tâm trạng bế tắc cao độ của người thanh niên: «Tôi đã tự do chăng? Tôi cười khù khờ, khục khặc. A, tự do, à, tự do giết tôi dần mòn khổn nạn. Có thể tôi đã chết rồi... Tôi đã phá hỏng đời tôi rồi chăng? Điều ấy bây giờ đâu cần thiết nữa!».

Tâm trạng hoài nghi, bi quan, yếm thế trên đây chính là sản phẩm của chế độ thực dân kiều mới, nó là tâm trạng của kẻ mất tự do, bị nô dịch nhưng lại chưa thấy rằng kẻ làm cho mình khổ sở về tinh thần như thế chính là đế quốc Mỹ và tay sai. Và điều đơn giản là đánh cho Mỹ cút đánh cho ngụy nhào thì con người mới thật sự được giải thoát. Nhưng các nhà văn trên chưa nhìn ra hoặc chưa dám nhìn ra vấn đề đó.

Trong các tác phẩm văn học có giá trị nhân đạo, con người tự khẳng định vị trí của mình dưới ánh sáng mặt trời, có ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với xã hội, với lịch sử. Trong văn học miền Nam, nhiều người đã đưa vào văn chương những kiều người «vắng mặt», cô độc, vô trách nhiệm. Có kẻ tuyên bố: «Điều tự hào lớn nhất của thời đại này là tự cho mình sự cô độc».

Đương nhiên là nghệ thuật muốn có sức mạnh phải gắn liền với cuộc sống, với xã hội, với lịch sử. Thiếu những miếng đất ấy, nghệ thuật cũng như người có bệnh sống trong phòng kín, thiếu khí trời nên chỉ có ngày càng xanh xao vàng vọt. Lịch sử văn học đã cho chúng ta thấy rõ những thời đại văn học phát triển và chứa đầy sức sống là những thời đại mà văn học gắn liền với cuộc sống đấu tranh xã hội rộng lớn, gắn liền với số phận của đồng bào quần chúng đang sáng tạo lịch sử. Văn học bị đẩy ra khỏi môi trường ấy nhất định chỉ có thể là một thứ văn học ốm ọ, bệnh hoạn. Văn học ấy thật sự xa lạ với con người, với cuộc sống thực trong vùng

(9) Bách khoa số 15-10-1969.

(10) Nói một mình của Dương Nghiêm Mậu — Sài-gòn — 1965.

tạm bị chiếm. Chúng ta đã thấy biết bao nhiêu phong trào đấu tranh nổ lên như bão táp trên miếng đất tạm thời bị địch kiềm soát. Ngay ở các đô thị, các tầng lớp thanh niên cũng ngày càng thấy rõ sự thực, ngày càng biểu hiện một sức mạnh làm cho bọn cướp nước và bán nước phải hoảng sợ. Trong bài *Tìm hiểu thế hệ hai mươi*, đăng trên tạp chí *Đổi mới* số tháng 7 năm 1971, Lý Chánh Trung viết: "Họ (thanh niên) không chấp nhận sự đói hờn hả hờn của ngoại bang. Họ không chấp nhận tình trạng thối nát, bất công áp bức của xã hội, sự đói truy của văn hóa, cảnh đói khöh nheo nhóc của đồng bào. Với tất cả nhiệt tình tha thiết của tuổi trẻ, họ đòi hòa bình, độc lập, thống nhất dân chủ, tự do cơm áo... họ đòi rất nhiều và còn đòi nhiều hơn nữa, mạnh hơn nữa".

Do tách rời khỏi đời sống thực tế, xa lạ với sự chuyền minh lớn lao của dân tộc, một số nhân vật trong văn học vùng tạm bị chiếm thường quẩn quại trong những bí kịch không lối thoát. «Có thể nói chưa bao giờ tiêu thuyết ở đây cho thấy nhiều thảm kịch hơn trong giai đoạn này»... (11). Tự những người giữ thiên chức cầm bút cũng chưa xác định cho mình được một con đường đi, nói gì đến về đường chỉ lối cho người khác. Người ta băn khoăn giữa những ngã ba đường lịch sử. Ngay trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật cũng vậy. Nhiều người chưa ý thức được một cách rõ ràng sứ mệnh của người cầm bút. Có người bảo «tôi viết cho tôi», có người bảo «tôi viết tùy thích», có người cười xòa «thú thực, tôi cũng chưa bao giờ nghĩ tới tôi viết để làm gì», có người lại nói «tôi viết để nuôi con» (12). Nguyên Sa kêu gọi mọi người hãy đi tìm cho nghệ thuật một con đường mới, một lối thoát. Nhưng đi về đâu thì Nguyên Sa cũng không biết. «Hãy rời bỏ những vùng trú ẩn cũ... Hãy khởi đi về trước mặt. Đi đâu? Chưa biết. Đó là một cuộc phiêu lưu» (13). Chưa tìm được lối thoát cho cuộc sống thì làm sao tìm được lối thoát cho sự sáng tạo nghệ thuật? Chừng nào nhà văn còn tách rời khỏi cuộc đấu tranh chung của nhân dân, dân tộc thì nghệ thuật của họ vẫn là nghệ thuật tắc tị. Người cầm bút lại chỉ đi tìm cho nghệ thuật những lối thoát vào tình yêu, vào tháp ngà, vào tôn giáo, vào những vấn đề siêu hình rối rắm, vô bồ. Và người ta cũng lại chạy theo những thứ thời thượng trong văn học phương Tây. Nguyễn Trọng Văn viết trên *Bách khoa* (1-1968): «Đặc tính của người làm văn nghệ là viết văn khơi khơi, thông ngôn, rung cảm theo Tây phương hơn là sống thực hoàn cảnh Việt-nam. Người ta chỉ biết triết lý vụn với vài sáo ngứ từ Tây phương đem tới...» Con người trong không ít các tác phẩm vùng tạm bị chiếm là con người mất gốc, chối từ quá khứ, sống trong những cảm xúc và suy nghĩ giả tạo, vay mượn.

Rõ ràng là văn học chỉ có thể có giá trị nhân đạo thực sự khi nó gắn liền với tinh thần dân tộc, nó kế thừa và phát huy các truyền thống của quá khứ, nó phục vụ cho độc lập và tự do. Dân tộc ta đang làm nên những trang lịch sử vô cùng vẻ vang trong cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm

(11) Huỳnh Phan Anh; bài đã dẫn.

(12) Đây là những câu trả lời cuộc phỏng vấn của Tạp chí *Bách khoa* của một số nhà văn.

(13) Rời bỏ nền văn chương trú ẩn; Đất nước, số 12-1967.

lược, đang phát huy cao độ truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của mấy nghìn năm lịch sử. Tách rời khỏi cuộc đấu tranh lớn lao ấy, nhà văn không thể nào tạo nên được những giá trị nhân đạo trong tác phẩm. Con người chỉ có sức mạnh vươn lên khi nó là một thành viên của tập thể, gắn chặt số phận của nó với số phận của tập thể, khi nó bắt rẽ sâu vào quá khứ, đứng vững trên miếng đất của những truyền thống ưu tú.

Qua những trang phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy rằng trong văn học vùng tạm bị chiếm miền Nam, ngoại trừ những kẻ dùng chiêu bài chủ nghĩa nhân đạo để lừa bịp quần chúng vì những mục đích chính trị đen tối, hòng đưa con người trở lại cuộc sống nô lệ, mê muội, phần lớn nhà văn nhà thơ sống trong những tâm trạng hoài nghi, bì quan, trong những day dứt dằng xé chưa có lối thoát. Sáng tác của họ thiếu hẳn niềm tin ở con người, ở cuộc sống, ở lịch sử. Nghệ thuật của họ đang mất phương hướng nghiêm trọng. Những sáng tác văn học nghệ thuật ít nhiều có giá trị nhân đạo, ít nhiều vì con người thì lại là đối tượng bị theo dõi, đàn áp có khi rất tàn bạo. Từ thời Diệm đến nay, biết bao nhiêu nhà văn nhà thơ đã bị bắt bớ, tù đày, thậm chí bị giết hại bởi vì họ đã dám phơi bày những sự thật của xã hội, của chế độ thực dân mới, dám nói lên lòng thương yêu sâu sắc đối với con người bị áp bức. Rất dễ hiểu là bọn thống trị trong vùng tạm bị chiếm không bao giờ chấp nhận bất kỳ một khuynh hướng sáng tác nào có ý đồ thức tỉnh con người, đem lại cho con người ánh sáng của chân lý. Tuy vậy trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, bọn thống trị cũng không dễ gì dập tắt tiếng nói của chính nghĩa. Bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp và khủng bố của Mỹ — ngụy, những tri thức, văn nghệ sĩ tiến bộ, có tinh thần dân tộc ngày càng xuất hiện đông đảo, nhất là trong vài năm trở lại đây. Hòa nhịp chung trong làn sóng đấu tranh của đồng bào đô thị vùng tạm bị chiếm đang ngày một dâng cao bằng hình thức công khai hoặc bán công khai, anh chị em vẫn kiên trì tiếp tục dùng nghệ thuật làm một vũ khí sắc bén để đấu tranh chống các thế lực áp bức đen tối. Hàng loạt thơ văn đang xuất hiện trên các báo chí công khai hoặc bán công khai, thẳng tay vạch trần và nghiêm khắc lên án các tội ác trời không dung, đất không tha của bọn Mỹ — Thiệu. Có cả những thơ văn lên tiếng kêu gọi thanh niên, nhân dân ở các đô thị đứng lên đấu tranh chống để quốc xâm lược và tay sai. Những anh chị em ngày càng hiểu rằng người cầm bút muốn sáng tạo những "giá trị nhân bản đích thực" không thể không tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh xã hội, từ đó mà hiểu con người, tin yêu con người, ý thức rõ ràng được quy luật tiến lên của lịch sử. Đó là con đường đúng đắn nhất để đi tới xây dựng một nền văn học nhân đạo. Ở một mức độ cao hơn, nhiều tri thức văn nghệ sĩ đã từ bỏ cuộc sống ngọt ngào, nhục nhằn ở đô thị để đi vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân, đem tài năng cống hiến cho việc xây dựng và phát triển nền văn học dân tộc, dân chủ trong vùng giải phóng, một nền văn học thực sự vì độc lập của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân và tự do chân chính của con người.

NGUYỄN TRUNG THÀNH

và những trang về miền Nam đất lửa

PHONG LÊ

NGUYỄN TRUNG THÀNH viết chưa nhiều. Các truyện, ký ngắn của anh được tập hợp, in trong *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (Nxb. Giải phóng, 1969) trong đó, ngoài thiêng truyện ngắn xuất sắc *Rừng xà nu*, thì những sáng tác khác phần lớn đều là các tùy bút, bút ký, hoặc là các trích truyện hoặc trích ký sự. Tiểu thuyết *Đất Quảng* (Nxb. Giải phóng, 1971) mới thực là một bức tranh rộng lớn về cuộc sống quyết liệt của miền Nam «đất lửa». Nhưng cuốn tiểu thuyết mới chỉ có phần I.

Có tình hình đó hẳn là do Nguyễn Trung Thành còn tự khe khắt với mình. Người đọc cảm thấy, đối với anh, cuộc sống phải được miêu tả trong cái dạng hết sức phong phú và phức tạp của nó, với các sự kiện bắc bộn, những con người có tầm vóc lớn, những vấn đề luôn luôn mới mẻ... Do đó người viết không thể đơn giản và nồng vội được.

Nhưng mặc dù viết ít, mặc dù một số truyện, ký của anh mới chỉ là những phác thảo, có một vẻ gì đó chưa thật trọn vẹn, nhìn chung, toàn bộ sáng tác của Nguyễn Trung Thành vẫn thể hiện rõ xu thế đi tới bao quát một bối cảnh rộng lớn của Tây-nghuyên hoặc đất Quảng suốt cả một quá trình, từ những ngày oi ngột trong thế bị kìm kẹp đến cái hả hê của một cuộc đồng khởi, và cái thế vươn lên rộn ràng của một «cuộc ra trận lớn lao». Có lẽ bởi vì do người viết luôn có ý thức muốn nhìn và thể hiện cuộc sống trong dạng cô đúc nhất của nó.

Trong tùy bút, Nguyễn Trung Thành cũng thường nói với ta về cuộc sống trong những dạng như vậy. Anh nói về một ngày nào đó như là sự đúc kết của thời gian. Ngày ấy theo anh đứng cao vội giữa năm tháng, cha ông từng người mắt trông vào đó, và lớp lớp thế hệ về sau vẫn mãi dõi theo (*Trận đánh bắt đầu hôm nay*). Đó là những ngày kỳ diệu mà con người tha thiết được chứng kiến: «Có thể hôm nay, điều ấy cũng thường tình, tôi sẽ ngã xuống. Nếu như vậy, thì cũng có sao đâu. Bởi vì già như sau đấy vì một sự kỳ diệu, tôi được sống trở lại thì cũng xin cho tôi được sống trong ngày hôm nay của dân tộc ta» (*Đường chúng ta đi*).

Anh nói về một *con đường*, «*đường chúng ta đi*». Đó là một con đường cụ thể, con đường người lính đi ra trận. Nhưng với Nguyễn Trung Thành, con đường cụ thể đó sẽ lại hòa vào con đường của dân tộc hơn mấy chục năm qua, con đường đi từ trong máu và nước mắt, từ trong nước sôi lửa bồng đến cái ngày chúng ta cầm súng trong tay.

Cuộc sống bè bộn từng phút từng giây. Những ngày ngồn ngang sự việc. Những người chật căng tâm tư, suy nghĩ, hành động... Tuy vậy nếu như tất cả những điều đó mới được anh nói đến, như một nhận xét, trong các tùy bút, thì đến *Rừng xà nu* và *Đất Quảng* đã được thể hiện trong dạng của hình ảnh, thật sinh động và xúc động.

Rừng xà nu, một chuyến về thăm quê nhà của anh giải phóng quân Tnú. Một câu chuyện kể về Tnú của cụ già Mết với dân làng. Chuyện đời Tnú và cũng là chuyện của bà con làng Xô-man. Chuyện làng Xô-man và cũng là chuyện của Tây-nghuyên... Một nhân vật trung tâm: Tnú, mở ra một loạt quan hệ: cụ già Mết, Mai, Dít, bé Heng... và đằng sau là dân làng Xô-man, làng Xô-man với bạt ngàn những rừng xà-nu «nối tiếp tới chân trời»... Một thời điểm ngắn, một ngày sống với làng quê của Tnú mở ra cả một quãng đường dài của nhân dân, của cách mạng, từ quá khứ đến tương lai, từ những đau thương lớn đến một cuộc đồng khởi vĩ đại, «cả làng Xô-man ào ào rung động, và lửa cháy khắp rừng»...

Chính cái khả năng đúc kết đó đã làm cho Nguyễn Trung Thành, trong phạm vi ngắn gọn của một truyện ngắn, có thể dựng lại cả một quá trình cuộc sống trong những mảng đậm nhất, gây xúc động nhiều nhất.

Đất Quảng, tiểu thuyết dài, vẫn tiếp tục cái hàn súc, cô đúc đó của *Rừng xà nu*. Bao nhiêu ý nghĩa trong một chữ *đất* đã được gợi ra ngay từ trong câu ca dao được chọn làm đề từ cho tác phẩm: «Đất Quảng-nam chưa mưa đã thấm. Rượu Hồng đào chưa nhâm đã say». Đất tượng trưng cho quê hương và đất tượng trưng cho truyền thống tổ tiên ông bà. Đất mang nặng đau thương oán thù, đất cháy lửa và sinh sôi. Con người gắn với đất và tô điểm cho đất bằng máu và nước mắt của chính mình.

Bối cảnh của truyện là một vùng «đất Quảng» xơ xác vì địch quần phá: một con sông từng có lúc ngầu máu, một làng quê im lìm, một cánh đồng tro trọi... Nhưng ở nơi giặc Mỹ và tay sai đã man định tiêu diệt mọi sự sống ấy, thì chính sức sống lại sôi lên mãnh liệt nhất. Với *Đất Quảng*, Nguyễn Trung Thành dẫn ta đi vào không khí một cuộc chiến đấu giữa địch và ta ngay từ đầu đã căng thẳng, và có ý nghĩa điên hình. Bởi vì khí lực nén chịu của dây cung đã đến mức tột cùng thì sức bật của mũi tên sẽ đi rất xa.

Nhưng cuốn tiểu thuyết còn chưa được viết xong. Cuộc chiến đấu từ màn đầu đã quyết liệt. Nhưng chỉ mới bắt đầu. Cuộc sống đang được người viết triển khai. Tác phẩm đang đưa ta đi từ quá khứ vào hiện tại. Sự đấu súc sẽ bước vào thời kỳ căng thẳng khi thắng Hứa Mìn bước vào sân khấu, và đằng sau nó, cả một đám giặc Mỹ làm nền. Thủ thách quyết liệt đã mở ra với cái chết của bé Xuyến, và thêm một chút bí mật, ly kỳ, là sự xuất hiện của một người đàn bà lạ mặt, mụ Tám, chính nhân vật này sẽ mở ra nhiều tình huống về sau cho sự đọ sức trực tiếp giữa ta và Mỹ. Không khí *Đất Quảng* cũng tương tự như không khí *Ở xã Trung nghĩa*

của Nguyễn Thị. Cuộc sống không thể dừng lại ở đây, có một sự thổi thúc bên trong đang đẩy nó đi tới một cao trào.

Cao trào đẩy tinh kịch.

Chính là thông qua những cao trào đẩy tinh kịch như vậy, Nguyễn Trung Thành nhằm đưa tới cho ta một bức tranh rộng lớn về cuộc chiến đấu ở miền Nam. Anh cố gắng tìm hiểu kỹ và đi sâu mô tả bộ mặt kẻ thù. Thể hiện hình ảnh những thằng Dục (*Bùng xà nu*), hay thằng Xâng, thằng Min (*Đất Quảng*), Nguyễn Trung Thành làm cho ta thấy rõ khát vọng của chúng là tàn sát, giết chóc, đốt phá đến mức điên cuồng. Nhưng đó không phải là mục đích cuối cùng của chúng. Tất cả những hành động đó thực ra rõ ràng là nhằm đi tới «một trật tự», một trật tự trong đó chúng có một chỗ đứng, trong đó chúng là chỉ huy, chúng ra lệnh, tự ý sắp xếp mọi việc, mọi cuộc đời, mọi số phận... Để đạt tới mục đích đó, cũng có khi chúng im lặng, và cái «im lặng» đó không phải là không có ý nghĩa. Đó là cái im lặng của thằng Min, suốt năm năm ròng, thời không chơi gái, không rượu chè, sa đọa, bê tha. «Không phải vì nó ghê sợ tất cả những cái đó, nhưng là vì sự thèm khát của nó, cái điều nó ước ao, thèm nhớ còn lớn hơn, sâu độc và dữ tợn hơn: nó thèm khát một trật tự xã hội mà có được thì nó sẽ có tất cả».

Đọc Nguyễn Trung Thành, ta giữ được những ấn tượng khá rõ nét về bộ mặt kẻ thù. Bởi vì anh không muốn dừng lại ở những nét đơn giản, bề ngoài. Anh muốn đi vào những động cơ bên trong, những âm mưu, những ý đồ của chúng. Nhưng có điều, người đọc muốn được làm rõ hơn là, đằng sau mọi hành động tàn bạo và âm mưu sâu độc của chúng, thực chất chúng chỉ là những tên ngụy, những tên đầy tờ thảm hại của Mỹ. Chúng muốn làm «ông chủ», nhưng thực tế chỉ là những tên tay sai đê tiện; chúng muốn một «chỗ đứng xứng đáng» nhưng đó là chỗ đứng của một kẻ nô lệ «xứng đáng» với tư cách hèn mạt của chúng; chúng muốn một «trật tự», nhưng là một trật tự do Mỹ cầm đầu; chúng muốn có «tất cả», nhưng «tất cả» những gì nó có thực ra chỉ là bơ thừa sưa cặn, chỉ là những gì Mỹ thi cho, trả công cho trong một chế độ thực dân kiêu mới, đã được tô điểm bằng những nước sơn «độc lập, tự do» giả hiệu lòe loẹt. Cái thực chất đó, đáng tiếc là Nguyễn Trung Thành chưa thể hiện được thật rõ trong *Đất Quảng*, hoặc giả là anh chưa có dịp để làm rõ.

Những thằng Mỹ, những ông chủ thật sự của bọn Hứa Xâng, Hứa Min cũng đã được Nguyễn Trung Thành cố gắng vẽ ra trong *Đất Quảng*. Lặng lẽ, lì lợm, những thằng Mỹ làm cái việc giải trí bằng cách chọn những trẻ em Việt-nam làm mục tiêu bắn; làm cái việc chôn từng quả mìn đánh trui từng gốc tre làng Việt-nam để bắt cán bộ. Cũng có thằng như thằng A-nê-lô, có trong mình một cuốn nhật ký, một tấm ảnh vợ con đ𝐞, cũng được như mọi người, tỏ ra chúng có một cuộc sống bình thường, cũng quan tâm đến hạnh phúc gia đình, nhưng chính vì thế mà chúng càng phô ra hết tính chất dã man của một cuộc chiến tranh do chúng gây ra, và cái chết thì sẵn sàng chờ chúng bất cứ lúc nào, chỗ nào.

Thề hiện vẻ dữ dội của cuộc sống, Nguyễn Trung Thành cho ta đi sâu vào bộ mặt và những tội ác của kẻ thù; nhưng thề hiện bộ mặt kẻ thù lại chính là để cho Nguyễn Trung Thành làm sáng rõ sự kiên trì, anh dũng chịu đựng những gian khổ, những thử thách lớn lao của mọi tầng lớp nhân dân miền Nam. Và nhân vật nỗi rõ hơn cả của Nguyễn Trung Thành vẫn là những nhân vật chính diện, trong đó mỗi người đều khẳng định vẻ đẹp của mình bằng những chiến công. Bảy chiến sĩ Điện-ngọc trong cái thế bất lợi, bị dồn vào một giếng cạn, vẫn đánh bật được cả một đơn vị địch, rồi rút lui (*Trong giếng cạn*). Chị Chiện với một cuộc trả thù quyết liệt trong im lặng (*Chiện*). Lê Văn Nghiêng một mình một súng, trên bãi cát trắng phá máy xe tăng không lồ của địch (*Trên quê hương những anh hùng Điện ngọc*). Chị Thuận, một lụn đạn diệt một Mỹ vẫn còn bắn khoan, tiếc rẻ, như vậy có lăng phí quá không (*Chị Thuận*)...

Nhưng với Nguyễn Trung Thành, chiến công mới chỉ là kết quả. Anh muốn từ chiến công mà đi ngược lên những động cơ, những nguyên nhân, và chính ý thức đó làm cho hình ảnh cuộc sống, con người được thề hiện trong sáng tác của anh bao giờ cũng có một chiều dày, một bề sâu nhất định. Chiều dày của quá trình. Bề sâu của lịch sử. Quá trình từ đau thương, căm thù đến quật khởi. Lịch sử của những cuộc ra đi. Chị Thanh ra đi từ vũng máu của chồng bên dòng Bàu Đưng (*Đất lửa*). Chị Thắm ra đi với ký niệm xoay sâu «một đôi mắt tha thiết và trầm ngâm của chồng, một tiếng khóc u oa của con trên nền xi măng nhà tù lạnh ngắt...» (*Đất Quảng*). Cô nữ trinh sát Hoa ra đi từ những chang tóc phải cắt cụt nhiều lần để mua tre rào ấp chiến lược (*Trận đánh bắt đầu hôm nay*). Tnuú ra đi với cái chết thê thảm của vợ con và mười ngón tay cụt vì lửa xà nu hun đốt (*Rừng xà nu*)...

Có thể là trong một vài tùy bút, khi nói đến cuộc chiến đấu quyết liệt ở miền Nam, Nguyễn Trung Thành trong xúc cảm bồng bột của mình, có lúc không tránh khỏi còn gây cho người đọc cái cảm tưởng hơi nặng nề, vì những đau thương. Chẳng hạn, anh nói đến lịch sử dân tộc như là những trang đầy máu. «Máu thắm đượm rãnh cày ta gieo hạt giống, máu thắm đượm mảnh sân con ta nô đùa ngày bé, máu thắm đượm những con đường nơi đó mẹ ta lau nước mắt ngày tiễn ta ra đi, máu thắm đượm bờ ao em ta ngồi giặt áo trên chiếc cầu nhỏ gập ghềnh...» (*Đường chúng ta đi*). Chẳng hạn anh muốn nêu lên: «Chúng ta ra đi từ giữa bùn đen và đau thương. Chúng ta ra đi từ chỗ chưa phải là con người» (*Trận đánh bắt đầu hôm nay*). Nếu nói ra đi «từ giữa bùn đen», từ chỗ «chưa phải là con người» để chứng minh một quá khứ gian khổ, và để nhấn mạnh những tội ác của kẻ thù mong muốn vùi dập chúng ta trong cảnh sống lầm than và nô lệ thì có khía cạnh đúng. Nhưng cũng cần cho thấy hơn hai mươi lăm năm qua, từ sau 1945, chúng ta không phải chỉ ra đi với tư thế của một người đầy đau thương hoặc chìm trong «bùn đen», mà trái lại, với tư thế của một người chủ, và từ sau 1954, đã có trong tay một phần giang sơn gấm vóc của mình, «đã chưa toàn vẹn đã bay cờ hồng» (Tố Hữu: *Bài ca mùa xuân 1961*). Thành ra chân lý anh nêu ra mới chỉ đúng một phần, nó có vẻ chưa đầy đủ, chưa toàn diện.

Cũng như vậy, ở một chỗ khác Nguyễn Trung Thành có nói đến «trận đánh để làm người» của chúng ta (*Trận đánh bắt đầu hôm nay*). Anh nêu

nhận xét này để so sánh và làm cho thấy sự khác nhau, sự đối lập nhau giữa chúng ta và kẻ thù. Nhưng về phía ta, nếu chỉ nói rằng chúng ta chiến đấu để «làm người» thì có lẽ không đầy đủ. Chúng ta chiến đấu cho chúng ta, cho muôn đời con cháu chúng ta, và còn chiến đấu cho «ba ngàn triệu trên đời» nữa, như Tố Hữu nói. Trách nhiệm của người chiến sĩ Việt-nam đối với lịch sử, đối với loài người hiện nay rất nặng nề... Suy nghĩ về chiến công của ta, có lúc Nguyễn Trung Thành say sưa nói đến ưu thế đặc biệt của những *tâm lòng*, «tâm lòng chúng ta», «tâm lòng Việt-nam». «Chiến công chủ yếu của chúng ta là ở trong tấm lòng em đó, trong tấm lòng chúng ta. Chúng ta đã chiến đấu tử sinh mấy mươi năm nay để lập nên chiến công đó, để tìm ra lối sống đó và tạo nên tấm lòng Việt-nam ngày nay đó» (*Trận đánh bắt đầu hôm nay*). Nhưng có lẽ đúng ra, vẫn đề là phải suy nghĩ ngược lại. Đâu phải chúng ta chiến đấu để làm một «tâm lòng» như một sự cố ý, mà chính cuộc sống bao táp của dân tộc đã tự nhiên tạo ra tấm lòng đó ở ta, và bằng nó, với nó, chúng ta chiến thắng mọi loại kẻ thù.

Nhưng những gì anh chưa nói được đầy đủ hoặc chưa cụ thể trong một vài tùy bút thi ở các truyện ký khác anh lại đã có thể nói với ta một cách rõ ràng hơn. Trong hình ảnh những Tnú, Mai, Heng... của *Bừng xà nu*, trong hình ảnh những chị Thắm, ông già sông Trúc, mẹ Lúa... của *Đất Quảng* ta nhận ra hình ảnh con người miền Nam của Việt-nam, với tất cả những đau thương lớn lao, nhưng cũng với tất cả vẻ rạng rỡ trên gương mặt. Những người vợ đã trở thành người chiến sĩ. Những người mẹ, đó là người mẹ Tổ quốc. Họ sẽ ra đi không chỉ với tư thế những người đòi trả thù mà là ra đi với tư thế người cách mạng, người chiến sĩ đấu tranh cho độc lập tự do. Bởi vì ở họ, cùng lớn lên với nỗi đau chồng chát là sự lớn lên của sức chịu đựng, của ý chí quyết tâm biến căm thù thành hành động, ở sự nhận thức đúng đắn về con đường đi của mình trong con đường đi chung của nhân dân, của dân tộc.

:

Rõ ràng, với Nguyễn Trung Thành, cuộc chiến đấu trên đất lửa miền Nam đã được thể hiện trong những đường nét vô cùng quyết liệt, và, để góp phần chứng tỏ sự quyết liệt đó, anh không ngần ngại đưa ta đi vào tội ác của kẻ thù, cũng như đi vào những đau thương lớn mà nhân dân miền Nam đang phải chịu đựng trong suốt mấy chục năm qua. Nhưng cuộc sống không phải chỉ có mặt đau thương. Đúng ra đau thương chính là chỗ xuất phát cho anh đi tới sức mạnh của lòng căm thù, và từ căm thù anh đi tới giải thích các chiến công của chúng ta.

Những trang đặc sắc của Nguyễn Trung Thành là những trang anh đi vào quá trình đó của cuộc sống, cũng chính là quá trình anh đi vào sức mạnh và vẻ đẹp của con người miền Nam. Con người miền Nam, đối với Nguyễn Trung Thành, hẳn là một đối tượng đầy hấp dẫn mà với bấy nhiêu thời gian, bấy nhiêu trang viết, anh mới chỉ có thể nêu được một vài nhận xét khiêm tốn. Nhưng chúng ta thấy rõ, bằng và những quan niệm, những suy nghĩ đúng đắn và có phần độc đáo của anh, Nguyễn Trung Thành đang

đi vào thời kỳ chín muồi của quá trình tích lũy, chuẩn bị cho sự ra đời của những hình tượng có tầm khái quát lớn.

Là nhà văn luôn có ý thức muốn nhìn nhận cuộc sống trong cả quá trình, muốn làm sáng rõ hành động con người từ những động cơ, những nguyên nhân, anh đặc biệt lưu ý chúng ta một nét khá nổi bật này ở nhân vật: đó là lòng căm thù và sự hiều biết sâu sắc, cẩn kẽ về kẻ thù. Bởi vì, theo anh, hai mặt này luôn gắn với nhau: họ cần hiều kẻ thù để làm cho chí căm thù của mình luôn được mài sắc và luôn đúng hướng. Nói cách khác, họ cần biết cách nâng nỗi căm thù riêng của mỗi cá nhân lên thành niềm căm thù chung của giai cấp, của dân tộc. Thằng Xi, cháu bà Lúa (trong *Đất Quảng*) cha đi bộ đội, mẹ bị một thằng Mỹ sún răng rời mồ bụng. Từ đó gặp thằng Mỹ nào nó cũng cố tìm coi thử có sún răng không.

Bé Xi đi tìm một thằng Mỹ sún răng. Nhưng cách mạng miền Nam thì phải tìm và tiêu diệt để quốc Mỹ xâm lược. Bà con làng Xô-man đòi giết một thằng Dục, người đã lấy que sắt đánh chết mẹ con Mai và đốt cụt mười ngón tay Tuú. Nhưng Tuú ra đi "lực lượng" phải quyết giết cho hết tất cả những thằng Dục, bởi lẽ "chúng nó đưa náo cũng là thằng Dục cả". Chính là trong thực tế của cuộc chiến đấu mà con người tự nhiên vươn lên nhận thức đó. Đau thương đưa tới căm thù, nhưng là một căm thù tinh táo, trên cơ sở một sự nhận thức sâu về kẻ thù và một quyết tâm hành động. Nguyễn Trung Thành đã suy nghĩ đúng và cố gắng thể hiện cho được những điều đó.

Nhưng chỉ với căm thù không thôi chưa đủ. Những trang dời dào cảm xúc của Nguyễn Trung Thành chính là những trang anh đi vào các mối quan hệ ràng buộc nhiều mặt của con người trong chiến đấu, để từ đó giúp ta nhìn nhận nguồn gốc thực sự của những chiến công của nhân dân ta. Với Nguyễn Trung Thành, con người chiến đấu là con người có một tình yêu, một sự gắn bó sâu sắc bền chặt với quê hương, và do vậy, họ mang được trong mình sức mạnh tổng hợp của quê hương. Về thăm một vùng đất lửa, Nguyễn Trung Thành nhận xét: «Ở đây, mấy mươi năm nay cuộc sống của một xóm, một làng, một xã và cuộc sống của những con người ở đó gắn bó quyền chặt lấy nhau đến nỗi không sao tách gỡ ra được dầu chỉ là một ngày một tháng» (*Đất lửa*). Kể chuyện về Ko-pa Ko-lồng, anh nhấn mạnh rằng mới mười tám tuổi, em «đã đi gần suốt cuộc đời của dân tộc mình» (*Người dũng sĩ dưới chân núi Chu-pông*). Chính đó là lý do giải thích sức mạnh không bao giờ vời cạn của nhân dân ta, và là cơ sở cho những ý thơ rất đậm trong không ít trang viết của Nguyễn Trung Thành. Trong *Đất lửa*, có đoạn Nguyễn Trung Thành kể chuyện giặc Mỹ đặt min đánh bật từng gốc tre để bắt cán bộ; chị Thanh liều hy sinh xông vào khói thuốc nổ, để lấy cái chết của mình khơi ngòi cho một cuộc đấu tranh chính trị, bảo vệ cán bộ. Nhưng điều kỳ diệu là chị Thanh không chết... «một cái gốc tre nhăn nheo, săn sùi to khỏe như khuôn ngực một cụ già nông dân suốt đời dang nắng trên sông Bầu-đưng, đã che cho chị...».

Sức mạnh của quê hương và sức mạnh của truyền thống. «Trận đánh bắt đầu từ hôm nay» nhưng đã có gốc rễ sâu xa trong lịch sử. Mỗi con người ra trận hôm nay đều là sự tiếp tục và có sự tiếp sức của người đi trước. Kể chuyện Lê Văn Nghiêm một mình trên bãi cát mênh mông chờ xe

tăng địch, anh đê cho nhân vật tự tìm hiểu mình: « Minh là gì đây? Là một con người với hai cánh tay còn vững nhưng đôi mắt đã hơi mờ, với một viên các bin thù trong má, với một trái tim khỏe đến thế mà vẫn chảy máu vì cái tang quê hương và gia đình... ». Trận đánh đã diễn ra và kết thúc rất nhanh. Hai xe tăng P. 18 chở đầy một trung đội Mỹ và một trung đội ngụy to bằng cả một ngôi nhà, đã cháy rụi. Trận chiến thắng giờ già ấy của người chiến sĩ đã được Nguyễn Trung Thành giải thích như sau: « Quả đạn lớn ở đầu súng, đó chính là quả tim anh. Nòng súng, đó chính là cánh tay anh đã mọc thêm ra cho tới tầm hiệu quả nhất. Không còn có anh, Lê Văn Nghiêu, cộng với một khầu súng nữa. Chỉ có Lê Văn Nghiêu, em của anh Chua, con của bà mẹ Hòa-vang, bạn chưa quen của Lê Độ, toàn thân Lê Văn Nghiêu đã biến thành vũ khí ghê gớm, vũ-khi-con-ngrời » (*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*).

Nghĩ sâu về truyền thống, Nguyễn Trung Thành đã dành những trang xúc động để nói về Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung. Nghĩ về sự tiếp tục của truyền thống trong hiện tại, anh đã dựng lên rất thành công hình ảnh nhiều thế hệ cùng đi đánh giặc. Lớp ông già trong sáng tác của anh quả là giàu tính chất tượng trưng. Đó là cụ già Mết đã được anh miêu tả như là hiện thân của đất nước để làm người chứng kiến, người viết sử cho lớp lớp những thế hệ anh hùng (*Rừng xà nu*). Đó là « ông già sông Trúc » của « đất Quảng », ông già không có tên riêng mà cả cuộc đời như gắn làm một với lịch sử quê hương. Ông già với hàng ngàn đêm không ngủ (tuổi già thường khó ngủ, nhưng chủ yếu là vì, trên đất lửa miền Nam, hàng mây cheo năm qua, có người dân lành nào ngủ yên được!) để lắng nghe mọi tiếng động dội lên từ đất và cũng là từ trong sâu thẳm cuộc đời mình, mỗi tiếng động gợi cả một quãng đời « từ tiếng gầu đập nước reo vui của cô con gái, tiếng gió nam lào xào đồng lúa tháng ba thơm nức mà già hai phần ba đời người, cách mạng mới giành lại được cho ông (...) tới tiếng kêu thắt thanh nghẹn tắc của những người bị giết hại ven bờ sông Trúc, tiếng chó sủa dân vệ cồn cào đêm đen, tiếng còi tàu thét vang nghiền nát đầu thằng ác ôn Hứa Xông (...) tiếng súng du kích nồi dậy và tiếng mõ sôi náo nức những đêm đồng khởi, tiếng giày đinh Mỹ lội đêm rào rạo nồng cát Cồn Hến, tiếng chân bộ đội khiêng pháo qua làng đi đánh sân bay... » (*Đất Quảng*).

Nếu những ông già sông Trúc, cụ già Mết trong cách miêu tả của Nguyễn Trung Thành dường như đã được nâng lên thành biểu tượng của đất nước, của lịch sử, thì lớp con trẻ lại được anh miêu tả trong những nét chấm phá mà vẫn rất cụ thể, độc đáo, rất hiện thực. Đó là cái dáng tung tăng như một con sẻ non của Heng, chấm một màu sắc tươi mát trong đời sống chiến đấu gian khổ của làng Xô-man (*Rừng xà nu*). Là cái thói quen của Sơn, rất nhiều lần đi xem xét tội ác của bọn Mỹ, lắng lặng, không chau mày, không nói, rồi cầm cái búa to tướng đi lên núi Thạch nhám (*Đất Quảng*). Riêng con Xuyến, nhân vật chính của *Đất Quảng* đã được Nguyễn Trung Thành chăm chút xây dựng với rất nhiều chi tiết xúc động, nhằm giúp ta hiểu vì sao, ngay từ bé, em đã biết sống như một người cách mạng và bước vào một cái chết anh hùng.

Chính là thông qua việc mô tả hai thế hệ nhân vật, một già một trẻ, Nguyễn Trung Thành đã mở rộng hình ảnh cuộc chiến đấu hiện tại, và

mặt khác, thể hiện được một cách thành công ý chí quyết tâm chiến đấu đến cùng cho những quyền lợi dân tộc cơ bản của nhân dân ta. Chừng nào chưa có độc lập, tự do thực sự thì chừng đó nhân dân ta còn tiếp tục chiến đấu, một cuộc chiến đấu « năm năm, mười năm, hai mươi năm hoặc lâu hơn nữa », đời cha chưa đánh xong đời con đánh tiếp, như lời Bác Hồ dạy.

Thể hiện cuộc sống trong cả một quá trình và trong xu thế đi tới của nó, Nguyễn Trung Thành cũng đã dựng lên rất thành công không khí một cuộc đồng khởi vĩ đại, dồi dào chất anh hùng ca. Xúc động trong những trang đau thương, sâu lắng trữ tình khi đi vào nguồn gốc sức mạnh và vẻ đẹp của con người, ngòi bút Nguyễn Trung Thành trở nên hùng tráng khi đi vào những trang quật khởi: « Kẻ thù đã bắt đầu mở tiệc trên mảnh đất chúng tưởng đã san phẳng bằng máy chém và rào kín bằng dây thép gai Mỹ, bỗng nghe mảnh đất dưới chân chúng rùng rùng chuyền động. Súng đã nổ bốn bề, người đã ào ào xông tới, mõ đã dậy khắp làng quê... ». *Rừng xà nu* dẫn ta đi vào không khí đó một cách tự nhiên, khi những đau thương và sức chịu đựng của dân làng Xô-man đã đến mức tột cùng, khi ngọn lửa nhựa xà-nu trên tay Tú đang cháy lên rầm rật. Phút im lặng của chịu đựng và nén đeo đã chấm hết để cho cơn giông nổi lên: « — Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! (...). Đứng trên đồi xà-nu gần con nước lớn, suốt đêm nghe cả rừng Xô-man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng ».

Nguyễn Trung Thành đã nhận xét đúng: nỗi đau càng thâm khi con người bị bó tay. Nỗi đau sẽ được bù đắp rất nhiều đối với con người hành động. « Ngày trước mỗi người ngã xuống đường như là một sự mất mát sô sắng. Kẻ thù giết chúng ta rồi cứ nhởn nhơ đứng đó, không chút suy suyển. Còn chúng ta thì chỉ có căm thù chất chứa thêm, càng uất vì không có gì để hành động cả, không được đứng dậy, không được báo thù. Nay giờ thì mỗi người ngã xuống đều là ngã xuống trong một cuộc đi tới, một trận tấn công » (*Đất Quảng*). Có điều hành động đó, sức quật khởi đó không phải là một cái gì đột ngột. Nó là cái thể tất nhiên phải đi tới, cho nên nó phải được chuẩn bị. Không phải chuẩn bị bằng suy nghĩ đơn thuần. Cũng không có một khoảng cách bất ngờ. Có bất ngờ chẳng là đối với kẻ địch, chứ không phải đối với ta. Kẻ thù hung hãn điên cuồng, không phải là đối tượng cho ta trầm tư, chiêm nghiệm, suy nghĩ, mà chính là đối tượng cho ta hành động.

Đặc điểm cơ bản của con người chúng ta là sự nhất trí giữa suy nghĩ và hành động, và cơ bản là con người hành động. Nét đó, nếu như có lúc nào đó, Nguyễn Trung Thành làm cho ta phảng phất cảm thấy như có sự tách rời, qua một vài đoạn trong *Đường chúng ta đi*, thì trong *Rừng xà nu*, *Đất Quảng* anh đã thể hiện được một cách đúng đắn, toàn vẹn.

..

Nguyễn Trung Thành sâu sắc trong tùy bút, điêu luyện trong truyện ngắn, hàm súc trong truyện dài, mặc dù những gì anh đã viết dường như còn mang tính chất một sự chuẩn bị để đi tới một sáng tác lớn mà có lẽ anh chỉ mới bắt tay vào... Nhưng chỉ bấy nhiêu cũng đã cho ta một bức

tranh đặc sắc về đất lửa miền Nam trong cuộc đấu tranh căng thẳng, gay go giữa nhân dân ta với mọi loại kẻ thù, và trong cái thế vươn lên, quật khởi của cách mạng đang đi tới. Nhạy cảm, sôi nổi, giàu hình ảnh và suy nghĩ, những trang Nguyễn Trung Thành nhìn chung hài hòa được chất cô đọng của kịch, chất trữ tình của thơ và chất tráng lệ của anh hùng ca. Sáng tác Nguyễn Trung Thành có xu hướng vừa muốn giữ được cái bốn bề, gai góc, đa dạng, nhiều màu sắc, cung bậc của sự thật, vừa muốn đạt tới cái cân đối hài hòa của một sự tái tạo, khái quát, chắt lọc công phu. Có thể một đôi khi ý muốn đó là quá sức đối với anh, hoặc anh chưa có đầy đủ điều kiện để thực hiện ý muốn đó, nên không tránh khỏi gây cho ta một cảm giác nặng nhọc, vất vả, thiếu ít nhiều cái thanh thoát, nhẹ nhõm, tự nhiên mà vẫn sâu sắc của Nguyễn Thi, như trong *Người mẹ cầm súng*; nhưng căn bản Nguyễn Trung Thành gần với Nguyễn Thi, trong những thành công của anh.

Một vài hạn chế của Nguyễn Trung Thành bộc lộ trong tùy bút. Tùy bút Nguyễn Trung Thành thiên về chứng minh một triết lý, một suy tưởng. Nhưng suy tưởng có khi chưa thật chín, thật toàn diện, nên hình ảnh anh vận dụng để minh họa cũng có khi trở thành cường điệu, hoặc phiến diện. Cũng có khi triết lý anh nêu ra còn chưa cụ thể.

Tuy vậy đó chỉ là một vài thiếu sót. Nhìn chung, Nguyễn Trung Thành là nhà văn có bản sắc rõ nét và có đóng góp nổi bật trong văn học cách mạng miền Nam. Người đọc dễ dàng nhận thấy anh đã nói được bằng cảm xúc dồi dào, hình ảnh mới mẻ, và suy nghĩ độc đáo của mình nhiều vấn đề lớn của hiện thực cách mạng miền Nam, khiến cho ta thật sự xúc động. Bởi vì, những gì anh cảm thụ, suy nghĩ đều xuất phát từ sự thè nghiệm sâu sắc của chính bản thân anh. Bởi vì, ở Nguyễn Trung Thành, tình yêu, lòng tin, sự gắn bó với nhân dân, với đất lửa quả là chân thành, thủy chung, nồng nhiệt. Nói cách khác, chính bởi vì, ở anh, người chiến sĩ và nhà văn chỉ là một.

Tháng 6-1972

TÌM HIỂU « TRÍCH DIỄM THI TẬP »

BỘ SÁCH KẾT THÚC CHO MỘT GIAI ĐOẠN NGHIÊN CỨU, SƯU TẬP THƠ VĂN LÝ – TRẦN

NGUYỄN HUỆ CHI

NÓI đến lịch sử công tác sưu tập thơ văn Lý – Trần (1) hẳn không ai có thể bỏ qua không nhắc đến thế kỷ XV : giai đoạn mở đầu và cũng là giai đoạn đã đạt được một thành tựu đáng kể vào bậc nhất. Ngay vào năm 1433, chỉ mới đúng 5 năm sau khi cuộc kháng chiến chống Minh hoàn toàn thắng lợi, tại Viện quốc sử của triều đình nhà Lê, nhà học giả Phan Phu Tiên (2) đã soạn xong bộ *Việt âm thi tập*, công bố 288 bài thơ đời Trần và đời Hồ (3).

Tuy nhiên, theo chúng tôi, tuyệt không thể xem công việc sưu tập ở giai đoạn mở màn này (4) là việc làm đơn độc của một vài cá nhân nào đấy. Trái lại, phải thấy hết ý nghĩa rộng lớn của nó, nhằm đáp ứng một yêu cầu khách quan của lịch sử, với sự góp sức của nhiều người, có cả chủ trương chính thức của nhà nước phong kiến, và đã được tiến hành sôi nổi, liên tục trong vòng một thế kỷ. Không phải ngẫu nhiên mà một ông vua kế chân Lê Lợi là Lê Thái Tông, tuy lên làm vua lúc còn nhỏ tuổi, nhưng vừa qua thời thơ ấu là đã có những biểu hiện quan tâm đến văn

(1) Chúng tôi dùng tiếng Lý – Trần để gọi tên cho cả một thời đại lịch sử dài gần 500 năm, bắt đầu từ chiến thắng của Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán (năm 938) đến trước cuộc khởi nghĩa chống Minh của Lê Lợi (1417 – 1427).

(2) Phan Phu Tiên : (? – ?), thi đỗ khoa minh kinh năm 1429, ngay sau khi cuộc kháng Minh thắng lợi ; sau đó giữ nhiều chức vụ khác nhau dưới 3 triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Làm việc chủ yếu ở Viện quốc sử.

(3) Thật ra, đây là con số đếm được trong bản in lại đời Lê (1729). Phan Phu Tiên có thể chưa sưu tầm được đến con số ấy.

(4) Theo chúng tôi, lịch sử công tác nghiên cứu, sưu tập thơ văn Lý – Trần từ Cách mạng trở về trước có thể chia làm 3 giai đoạn : 1 – Giai đoạn thế kỷ XV. 2 – Giai đoạn thế kỷ XVIII và XIX. 3 – Giai đoạn từ đầu thế kỷ XX cho đến 1945. Ở đây chỉ nói về giai đoạn thứ nhất.

học Lý — Trần. Vào năm 1437, ông ra lệnh cho vị danh thần học thức uyên bác nhất trong triều lúc đó là Nguyễn Trãi tìm kiếm thơ văn Hồ Quý Ly, và chỉ ít lâu sau, Nguyễn Trãi đã « tìm được mấy chục bài thơ quốc âm dâng lên » (5). Sự kiện này xảy ra vào lúc Lê Thái Tông đương cho tiến hành xây dựng những quy chế về lê nhạc, cho in và ban bố rộng rãi các sách kinh điền Nho gia, chuẩn bị tổ chức lại lực lượng quan lại trong triều, đào thải bớt những thành phần dốt nát, thay dần vào đây những người có học, biết nhìn xa trông rộng. Nối gót Lê Thái Tông, người con trai út là Lê Thánh Tông vừa lên ngôi được một thời gian cũng với « xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay, chưa giữ ở các tư nhân, sai dâng nạp tất cả để săn sàng tham khảo » (6). Lê Thánh Tông ban bố tờ chiếu đó vào một thời kỳ còn « mát mặt » hơn vua cha : triều đình đã được chấn chỉnh vững vàng ; Hội Tao đàm với những cuộc xướng họa và phầm bình văn thơ có lẽ đã bắt đầu hoạt động ; khắp nơi « sĩ khi » đua nhau trỗi dậy. Một chế độ phong kiến đang trên đà đi lên, đang mang trên đầu cái vòng hào quang của một chiến công lừng lẫy mà bước dần đến tột đỉnh vinh quang của nó, một chế độ phong kiến thịnh trị như thế tất nhiên cũng đòi hỏi phải xây dựng được một nền văn hóa dân tộc, độc lập, tương xứng với tầm vóc của mình. Và muôn thế, nó không thể không quay nhìn lại quá khứ để tìm cho ra cái bản sắc cốt yếu đã làm nên sức sống tinh thần của cha ông. Thời đại Lý — Trần cố nhiên là một đối tượng tìm hiểu quan trọng, vì 500 năm lịch sử hiền hách đó vốn đã chứa đựng bên trong hai nhân tố tích cực : một mặt, đó là sự phục hưng những truyền thống tốt đẹp từ thời Hùng Vương để lại và nâng cao lên một bước ; mặt khác đó là giai đoạn khai sinh cho những truyền thống mới, những phong cách dân tộc độc đáo xuất hiện trên cả một thực tiễn đấu tranh chống giặc, giữ nước rất gian khổ, anh hùng.

Ngày nay, khó mà biết thật chính xác thế kỷ XV đã sưu tập được bao nhiêu tác phẩm Lý — Trần. Bởi một lẽ giản đơn là những gì tìm được thuở ấy, trải qua gần năm thế kỷ đầy biến cố của các xã hội phong kiến và thuộc địa, phần lớn cũng đã thất lạc. Dẫu sao, soát lại các thư tịch cổ, chúng ta cũng còn tìm thấy danh mục chín bộ sách sau đây, có phần chắc là những công trình đã dành tất cả hay một số chương để tập hợp thơ văn từ trước cuộc kháng chiến chống Minh :

1. *Việt âm thi tập* : 7 quyển (kè cả quyền phụ lục) ; Phan Phú Tiên soạn xong năm 1433 ; Chu Xa hiệu đính, bổ sung ; Lý Tử Tẩn phê bình, duyệt lại và đề tựa ; được khắc in khoảng 1459 (7).

(5) Đại Việt sử ký toàn thư ; bản dịch ; Nxb. Khoa học xã hội ; Hà-nội ; 1968 ; tập III ; tr. 115. Những đoạn trích các bản dịch chữ Hán dẫn trong bài này, chúng tôi đều có hiệu chỉnh chút ít.

(6) Đại Việt sử ký toàn thư ; sách đã dẫn ; tập I ; tr. 18.

(7) Chu Xa : (? — ?), đậu tiến sĩ năm 1433, làm việc nhiều năm ở Viện quốc sử. Lý Tử Tẩn : (1378 — ?) đậu tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Trãi (1400), từng giữ chức học sĩ Viện hàn lâm. Bản in Việt âm thi tập này đã mất, chỉ còn lại một phần bản in năm 1729, gồm 3 quyển đầu : 288 bài thơ đời Trần và đời Hồ.

2. Quần hiền phú tập: 6 quyển; Hoàng Sầm Phu soạn; Trịnh Văn Huy phê bình và duyệt lại, Nguyễn Duy Tắc khảo chính; Nguyễn Thiên Túng đ傮 tựa; Nguyễn Khắc Khoan đem in năm 1457 (8).
3. Cồ kim ché từ tập: 4 quyển; Lương Như Học soạn (9).
4. Việt điện u linh tục bồ: Nguyễn Văn Chất soạn (10).
5. Tình tuyển chư gia luật thi: 15 quyển (?); Dương Đức Nhan soạn; Lương Như Học phê bình và duyệt lại (11).
6. Đại Việt sử ký toàn thư: 15 quyển; Ngô Sĩ Liên soạn xong năm 1479 (12).
7. Quốc triều chương biểu tập: 5 quyển; Trần Văn Mô soạn (13).

- (8) *Hoàng Sầm Phu*: (1414 — ?) đậu hoàng giáp năm 1442 từng giữ việc biên soạn quốc sử. Những người khác chưa rõ tiêu sử. Bản in Quần hiền phú tập năm 1457 nay đã mất. Một bản in lại năm 1728 cũng đã mất. Chỉ còn lại một bản sao, trong đó có 13 bài phú dời Trần.
- (9) *Lương Như Học*: (? — ?) đậu thám hoa năm 1442, từng giữ việc biên soạn quốc sử. Không rõ Cồ kim ché từ tập có bao nhiêu tác phẩm Lý — Trần, nhưng tên sách cho phép ta đoán rằng đó là một phần không nhỏ trong tác phẩm.
- (10) *Nguyễn Văn Chất*: (1422 — ?) đậu hoàng giáp năm 1448, từng làm việc ở Viện quốc sử. Ông là người sưu tầm và hiệu đính cuốn Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên dời Trần, gồm 27 truyện, đồng thời có viết thêm một phần tục bồ gồm 3 hay 4 truyện, đều là những truyền thuyết dân gian thời Lý — Trần.
- (11) *Dương Đức Nhan*: (? — ?) đậu tiến sĩ năm 1463, giữ chức hình bộ thị lang. Theo Kiến văn tiêu lục của Lê Quý Đôn thì Tình tuyển chư gia luật thi gồm 15 quyển, nhưng theo Lịch triều hiền chương loại chí của Phan Huy Chú, thì sách chỉ có 5 quyển. Trong bản sao Tình tuyển chư gia luật thi hiện còn, có 7 tác giả dời Trần, gồm 210 bài.
- (12) *Ngô Sĩ Liên*: (? — ?) đậu tiến sĩ năm 1442 làm việc nhiều năm ở Viện quốc sử. Đại Việt sử ký toàn thư là bộ sách tổng hợp từ một số sách sử ký khác như Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu, Sử ký tục biên của Phan Phu Tiên... Tuy là một bộ sử nhưng sách này đã giữ được khá nhiều tài liệu thơ văn Lý — Trần quý giá mà không thấy ở một bộ sách nào khác cùng thời (Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi thì về tác phẩm Lý — Trần, trong sách có 30 bài và đoạn văn, 29 bài và đoạn thơ; 11 bài chiểu; 1 bài hịch; 1 bài tựa; 1 bức thư tóm tắt và 2 bài văn bia — của 34 tác giả). Ngoài ra, cũng cần nói đến hai bộ sử nữa: Việt giám thông khảo, 26 quyển của Vũ Quỳnh, và Việt sử khảo giám, 10 quyển của Nguyễn Địch Tâm (? — ?) soạn trong đời Hồng Đức. Có lẽ những tác phẩm này đều có ghi chép được nhiều hay ít sáng tác của thời đại Lý — Trần, nhưng hiện nay không thể xác định được, vì đều đã mất.
- (13) *Trần Văn Mô*: (1440 — ?), đậu tiến sĩ năm 1475, giữ chức hiến sát sứ. Sách Quốc triều chương biểu tập đã mất, nhưng theo Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, thì trong sách có 7 bài văn dời Trần của Mạc Đĩnh Chi, Lê Bá Quát, Trương Hán Siêu, Lê Khan và ba tác giả vô danh.

8. *Lĩnh Nam chích quái*: 3 quyển; Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tầm biên soạn và đề tựa; xong khoảng 1492 — 1493 (14).

9. *Trích diêm thi tập*: 15 quyển (?); Hoàng Đức Lương soạn xong khoảng 1497 (15).

Nếu tính từ năm hoàn thành bản thảo cuốn sách đầu tiên — năm 1433, sách *Việt âm thi tập* — cho đến năm hoàn thành cuốn sách cuối cùng — năm 1497, sách *Trích diêm thi tập* — thi cách nhau 64 năm. Nhưng nếu lại tính từ bản in đầu tiên — bản in *Quần hiền phú tập*, vào năm 1457 — thì chỉ mới chẵn 40 năm. Bốn mươi năm, chín bộ sách! Vào hoàn cảnh bấy giờ, kẽ đã là một cỗ gắng. Đáng chú ý là trong chín bộ sách đó, nhận thức của soạn giả về văn đề thề loại văn học Lý — Trần đã khá tinh tế, quan niệm sưu tập đã tương đối toàn diện. Hầu như mọi hình thức văn chương đều xuất hiện đủ, từ văn học dân gian đến văn học bác học; từ thi ca, phú, tản văn, chiểu, chế, biều, hịch đến những truyền thuyết lịch sử, cho đến những truyện ma quái thần linh... Mặc dù không phải cả chín bộ sách đều dành riêng để ghi chép thơ văn Lý — Trần; mặc dù, so với thơ văn đời Trần, thơ văn từ đời Lý trở về trước còn quá vắng vẻ; hơn thế nữa, nếu có gộp cả chín bộ lại thì số lượng thơ văn Lý — Trần tìm được cũng chưa phải là lớn cho lắm, nhưng trên chặng đường phôi thai của công việc đó một thành tựu như vậy đã có ý nghĩa biết chừng nào! Có thể khẳng định một cách không quá đáng rằng, vào thế kỷ đầu tiên của nhà Lê, nếu như về phương diện sáng tác văn học, tinh thần dân tộc của thời đại đã làm xuất hiện một văn phái « yêu nước, thân dân » (16) sâu sắc, thì về một phương diện khác, cũng tinh thần dân tộc ấy, thề hiện trong ý thức bảo vệ những truyền thống văn hóa quá khứ, đã góp phần kích thích sự ra đời một bộ môn mới mẻ: bộ môn nghiên cứu văn học, hiểu theo nghĩa rộng của danh từ này. Do đặc điểm lịch sử của giai đoạn, bộ môn nghiên cứu văn học của dân tộc đã bắt đầu từ những công việc cụ thể: sưu tầm, chú giải, khảo chứng thơ văn, rồi trên cơ sở đó mà tiến lên nhận xét, đánh giá tác phẩm.

Trong số chín bộ sách trình bày ở trên, chúng ta hãy chú ý đến một cuốn vừa được phát hiện trong vòng mươi năm lại đây: *Trích diêm thi tập*.

(14) Vũ Quỳnh: (1452 — 1516?), đậu hoàng giáp năm 1478, từng phụ trách Viện quốc sử và Trường Quốc tử giám. Kiều Phú: (1446 — ?), đậu tiến sĩ năm 1475, giữ chức tham chính. Sách *Lĩnh Nam chích quái* vốn là tác phẩm của Trần Thế Pháp (? — ?) đời Trần, nhưng hai tác giả này đã sưu tầm và biên soạn lại. Theo Phan Huy Chú, sách đã dẫn, sách gồm 22 truyện, đều là truyền thuyết dân gian.

(15) Hoàng Đức Lương: (? — ?) đậu tiến sĩ năm 1478, làm việc ở Bộ hõi, từng đi sứ Trung-quốc. Về bản sao *Trích diêm thi tập* hiện còn, xem ở các phần sau.

(16) Xem Tầm Vu: Nguyễn Trãi, người đứng đầu một văn phái « yêu nước, thân dân, có lý tưởng xã hội cao cả »; Tạp chí văn học; số 9 — 1967.

Đó là tác phẩm xuất hiện cuối cùng trong cả một hệ thống những công trình nghiên cứu, sưu tập thơ văn Lý — Trần ở thế kỷ XV. Đó cũng là cuốn sách mà vào ba thế kỷ sau, được nhà bác học Lê Quý Đôn nhắc đến với thái độ hết sức trân trọng. Thán phục công phu sưu tầm của Hoàng Đức Lương, họ Lê đã mô tả, giới thiệu nó một cách khá chi tiết, cũng như đã trích dẫn rất nhiều chỗ, trong *Kiến văn tiêu lục*, *Toàn Việt thi lục* và *Lê triều thông sử* của mình. Nhưng sau Lê Quý Đôn, có lẽ *Trich diễm thi tập* từng bị thất lạc một thời gian dài. Và những người có nói đến tác phẩm đó, như Bùi Huy Bích (trong *Hoàng Việt thi tuyển*, cuối thế kỷ XVIII), Phan Huy Chú (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đầu thế kỷ XIX), Gát-pác-don (E. Gaspardonne) (trong *Bibliographie annamite*, 1934), Trần Văn Giáp (trong *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, 1937) v.v... thật ra đều không trình bày được gì hơn những điều Lê Quý Đôn đã ghi chép. Chứng tỏ, họ không còn có trong tay *Trich diễm thi tập* nữa.

Mãi đến năm 1957, Vụ bảo tồn bảo tàng mới lại tìm thấy một bản sao của bộ sách này (17). Nhưng từ bấy đến nay, kể cũng đã khá lâu, vẫn chưa có ai nghiên cứu, xác minh cho thật cẩn kẽ. Và những câu hỏi xung quanh cuốn sách: thật hay giả? đủ hay thiếu? giá trị đến mức nào? v.v... chung quy vẫn là những vấn đề còn bị treo lơ lửng. Vì vậy, trước khi sử dụng nó vào công tác nghiên cứu, sưu tập thơ văn Lý — Trần của chúng ta, người nghiên cứu cần phải thắc tra kỹ lại, và sớm có kết luận rõ ràng.

Sách gồm có 6 quyển và một bài tựa. Đầu sách có ghi một mục lục 41 tác giả, và 235 đầu bài (18). Nếu căn cứ vào ý kiến của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì con số 6 quyển hoàn toàn không hợp lý. Cả *Kiến văn tiêu lục*, *Toàn Việt thi lục*, và hai thiên *Nghệ văn chí* (trong *Lê triều thông sử*), *Văn tịch chí* (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*), đều nhất trí với nhau: *Trich diễm thi tập* gồm 15 quyển. Một giả thuyết có thể được đặt ra: bộ sách có trong tay chúng ta chưa phải là một bản sao đầy đủ, mà chỉ mới là một phần đầu, hoặc một phần đuôi. Giả thuyết này càng được củng cố khi ta tìm hiểu trình tự sắp đặt của tập thơ. Đầu là thi thơ ngũ ngôn tuyệt cú, 1 quyển; rồi đến thi thất ngôn tuyệt cú, 5 quyển; rồi... dừng lại. Người ta sẽ tự hỏi: còn thi thơ ngũ ngôn bát cú và thi thất ngôn bát cú? Còn thi có phong không tuân theo niêm luật chặt chẽ? Chả lẽ đối với mấy thi sau, Hoàng Đức Lương không chọn được bài nào? Hắn không phải thế rồi. Vậy thi, gần như đã hiển nhiên là nguyên bản tập thơ vốn còn dài nữa, nhưng khi đến được tay chúng ta, một phần lớn hơn đã bị rơi rụng.

Song khi đọc vào bài tựa của Hoàng Đức Lương chép ở đầu sách, chúng tôi lại thấy ra một mối phân vân. Ở phần cuối bài tựa đó, Hoàng Đức Lương nói dứt khoát rằng, sách có 6 quyển: «bốn ba sưu tập, hỏi han khắp nơi [thế mà] tất cả những gì thu thập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bên chọn lọc rộng [thêm] ở [những trứ tác của] các vị đang tại triều, nhất lấy những phần tinh hoa nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiên,

(17) Sau đó, Thư viện khoa học xã hội đã sao thành một bản, ký hiệu VH. 2573, và Thư viện Viện văn học cũng đã sao một bản khác, ký hiệu HN. 290.

(18) Kiểm tra chính xác trong tập thơ thì có 36 tác giả, 220 đầu bài, và 238 bài thơ.

dược 6 quyền, đặt tên là **Trích diêm** ». Quả thật là éo le, rắc rối! Giữa hai con số 15 và 6, biết bên nào sai và bên nào đúng? Phải chăng, do chỗ bộ sách của Hoàng Đức Lương bị mất đã lâu nên có một người nào đó cố tình làm giả, và vì là « của giả » nên nó đã để lộ « cái đuôi » 6 quyền? Có thể lắm. Duy có điều, đọc kỹ lại cả bài tựa — hẳn cũng bị nghi là giả mạo — chúng tôi lại không hề thấy có chút gượng ép nào. Hơn nữa, nếu so sánh bài tựa « giả » đó với một phần của bài tựa « thật » đã được Lê Quý Đôn trích vào *Kiến văn tiếu lục*, thì, trừ một ít tiều tiết, cả hai đều khá giống nhau. Để cho thật chắc chắn, chúng tôi đã kiểm tra thêm một vài chứng cứ khác, cũng dựa vào lời ghi chép trong *Kiến văn tiếu lục* của Lê Quý Đôn :

1. Ở một chỗ, *Kiến văn tiếu lục* viết: « *Truyền kỳ mạn lục* phần nhiều là ngũ ngôn, cho nên ít người tin. Nhưng Kim Hoa thi thoại nói là của phu nhân họ Phù thi [quả] có người thật. Cứ xem *Trích diêm thi tập* có chép thơ của Nguyễn Hạ Huệ, và chú rằng: « *Nguyễn Hạ Huệ tên tự là Quỳnh Hương, người xã Lựu-khê, huyện An-lạc, là vợ viên giáo thụ Phù Thúc Hoành. Quỳnh Hương thông hiểu âm luật, có Mai Trang tập lưu hành ở đời* ». Nay trong tập ấy thấy có hai bài *Thái liên khúc...* » (19). Chỉ cần mở bản mới suru tăm ra, ở phần thơ ngũ ngôn, quyền I, mục *Nguyễn Hạ Huệ*, quả nhiên có nguyên vẹn cả lời chú thích, cả hai bài *Thái liên khúc* mà Lê Quý Đôn trích dẫn. Có sai khác chăng là ở một vài chữ Hán, một hiện tượng cũng thường thấy trong phần lớn tài liệu Hán — Nôm của ta mà văn bản từng nhiều lần sao đi chép lại: *Phù Thúc Hoành*, sách viết là *Phù Hoành*, *Quỳnh Hương* (chữ thứ hai), sách viết là *phu nhân*; *sơn nương* (trong câu thơ *Thái thái long sơn nương*), sách viết là *sơn trang*...

2. Lại một chỗ khác, *Kiến văn tiếu lục* ghi: « Trong tập thơ [*Trích diêm*] có nhắc đến *Đoạn sách tập* của sư Pháp Loa; *Ngọc tiên tập* của sư Huyền Quang... thuộc đời Trần; *Tiết trai tập* của Lê Thiếu Dĩnh; *Tiên sơn tập* của Nguyễn Vĩnh Tich; *Chi hài tập* (thực ra là *Vong hài tập*) của Phùng Thạc; *Vân biều tập* của Doãn Hành; *Tổng khê tập* của Vương Sư Bá, *Phục hiên tập*, của Trần Khản; *Tổ cầm tập* của Vũ Quỳnh; *Cưu dài tập* của Nguyễn Húc... thuộc bản triều. Những sách đó nay đều không còn » (20). Đối chiếu kỹ thì thấy bản chép tay mà ta có không liệt kê đủ những tên sách kè trên. Chỉ có 5 quyền: *Đoạn sách tập*; *Vong hài tập*; *Phục hiên tập*; *Tổ cầm tập*; *Cưu dài tập*. Nhưng đồng thời, nó lại có nhắc đến những thi tập khác mà Lê Quý Đôn không dẫn; *Giới Hiên tập* của Nguyễn Trung Ngạn; *Quốc ngữ tập* của Chu văn An; *Úc Trai tập* của Nguyễn Trãi; *Trù liêu tập* của Nguyễn Trực... Dẫu sao, thiểu hay thừa, theo chúng tôi đều không quan trọng gì mấy, bởi lẽ, tên các tập sách kia vốn chỉ nằm trong những chú thích rất ngắn về tiểu sử của từng tác giả, được ghi thêm vào phần thơ chọn lọc của mỗi người. Chỗ quan trọng là trong 10 tác giả mà Lê Quý Đôn đã nói đến, trừ Nguyễn Vĩnh Tich có ở mục lục đầu sách nhưng lại không thấy có thơ, 9 tác giả khác đều có mặt trong bản mới suru tăm. Rất có thể, những dòng chú thích về họ nguyên vẫn có đủ, nhưng rồi khi sao lại, người sao đã bỏ quên đi của một số người.

(19) Xem *Kiến văn tiếu lục*; bản dịch; Nxb. Sử học; Hà-nội, 1962; tr.239—240.

(20) Như trên; trang 233 — 234.

3. Trường hợp nhà thơ Huyền Quang là một bằng chứng rõ hơn cả của hiện tượng «bỏ quên» này. Trong mục *Thiền dật, Kiến văn tiêu lục* khẳng định: «Trich diễm thi tập có chép một bài ngũ ngôn tuyệt cú và 21 bài thất ngôn tuyệt cú» (21) — tức 22 bài — của vị sư thi sĩ đứng thứ hai trong Trúc lâm tam tổ. Tiếp đó, tập sách đã sao nguyên cả 22 bài theo trình tự của *Trich diễm thi tập*: *Ngọ thuy*; *Thạch thất*; *Thứ Bảo-khánh tự bích vân gian*, *Địa-lô túc sự*; *Nhân sự đền Cửu lan tự*; *Mai hoa*; *Trú miên*; *Sơn vũ*; *Ai phù lỗ*; *Đè Động hiên dàn việt giả sơn*; *Chu trung*; *Quá Vạn-kiếp*; *Tặng sĩ đồ tử đệ*; *Đè Đạm — thủy tự*; *Tảo thu*; *Cúc hoa* (6 bài). Theo dõi ngắn ấy bài thơ, chúng ta bỗng ngạc nhiên: Lê Quý Đôn nói có 22 bài mà lại chỉ sao được có 21 — ông đã sót một bài. Vậy giờ nhìn vào bản mới sưu tầm, thì thấy ít hơn của Lê Quý Đôn đến 8 bài: bài *Ngọ thuy*; bài *Đè Động hiên dàn việt giả sơn*; bài *Tảo thu* và 5 bài *Cúc hoa*. Nhưng mặt khác, lại có một bài mà Lê Quý Đôn không có: bài *Phiếm chu*.

Những bài thiếu rõ ràng là chép sót. Chẳng hạn, bài *Ngọ thuy* vốn đã có tên ở ngoài mục lục; hay 6 bài *Cúc hoa* thì chắc vì cùng chung một đầu đền nên người sao chép có bài đầu. Còn bài *Phiếm chu* thưa ra? Bài đó như sau:

Tiểu dĩnh thừa phong phiếm diều mang,
Sơn thanh thủy lục, hựu thu quang.
Sở thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm, giang mân sương.

Tạm dịch:

Lướt gió, thuyền con ruồi tít mù,
Non xanh nước biếc, ánh trời thu.
Khuất lau, tiếng sáo chài vắng vắng,
Sương xuống trăng chìm dưới sóng sâu.

Lần giở lại các tập thơ cũ từ *Việt âm thi tập* trở đi, sẽ tìm ra một nơi duy nhất có bài thơ này: *Toàn Việt thi lục*. Song *Toàn Việt thi lục* cũng không thể lấy thơ Huyền Quang ở đâu ra ngoài việc đồng hợp từ *Việt âm thi tập* và *Trich diễm thi tập* lại (*Tinh tuyển chư gia luật thi không tuyển thơ Huyền Quang*) (22). Cụ thể là: 3 bài ở *Việt âm thi tập* + 22 bài ở *Trich diễm thi tập* = 25 bài. Vậy, đích xác bài *Phiếm chu* mà bản mới sưu tầm có, cũng là bài vốn có trong bản sao *Trich diễm thi tập* của Lê Quý Đôn, mặc dù ông đã bỏ sót khi chép vào *Kiến văn tiêu lục*.

Chỉ một vài so sánh thế cũng giúp ta tin tưởng một cách khá chắc chắn rằng tuy có sai biệt ít nhiều so với bản của họ Lê, bản *Trich diễm thi tập* tìm được năm 1957 quả không phải là một cuốn sách giả mạo. Tuy nhiên, con số «6 quyền» vẫn làm nhiều người lắn cắn. Thì không ngờ, lại cũng từ một ít đoạn ghi trong *Kiến văn tiêu lục* mà trước nay chúng tôi

(21) Sách đã dẫn; tr. 234 — 459.

(22) Hai bản *Tinh tuyển chư gia luật thi* hiện còn không thấy có thơ Huyền Quang, nhưng nếu nguyên bản có tuyển thơ Huyền Quang đi nữa, hẳn không phải chỉ 1 bài.

vẫn thường không để ý đến, Lê Quý Đôn đã gợi sẵn ít nhiều manh mối để giải quyết vấn đề. *Kiến văn tiều lục*, mục *Thiên chương*, nhắc đến *Trích diễm thi tập* hai lần. Lần đầu, sau khi nhận định sách có 15 quyển, Lê Quý Đôn cho biết thêm: trong chuyến đi sứ sang Trung-quốc những năm 1760 — 1961, ông đã từng mang tập thơ này cho viên đô đốc Quảng-tây Chu Bội Liên xem, để cho y thấy văn học Việt-nam đã có truyền thống rực rỡ từ thời đại Lý — Trần, chứ không phải chỉ mới bắt nguồn từ « Giải phu tử » (23) như quan niệm sai lầm vẫn lưu hành trong các sách vở của phương Bắc. Gắn liền ý dưới với ý trên thì tưởng chừng Lê Quý Đôn đã mang đi sứ một cuốn *Trích diễm thi tập* trọn vẹn 15 quyển. Thế mà không! Chỉ sau đó mấy tờ nữa, trở lại viết về *Trích diễm thi tập*, họ Lê đã nói thẳng ra: « Than ôi! Ông Hoàng Đức Lương nhặt nhạnh thơ văn cỏ, biên tập thành 15 quyển sách, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi. Thế mà nay còn lại không được một nửa thì người sau lại càng đáng than tiếc đến mức nào! » (24). Thế nghĩa là gì? « Không còn được một nửa » thì làm sao xác định thật chắc chắn con số 15 quyển?

Hóa ra, sự việc tự nó đã rõ. Lê Quý Đôn cứ ghi là sách có 15 quyển (chắc theo lời tựa hoặc nghe truyền lại) trong khi cuốn sách ông dùng chỉ có từ 6 đến 7 quyển (dưới một nửa) là cùng. Còn Phan Huy Chú, có lẽ vì không có sách trong tay nên cũng cứ dựa vào Lê Quý Đôn mà ghi lại con

(23) Tức là Giải Tấn, một viên quan hàn lâm học sĩ của nhà Minh, vì có lỗi phải đổi sang làm quan ở Việt-nam trong thời gian nước ta bị giặc Minh tạm chiếm (khoảng 1411), sau lại bị Minh Thành Tổ bắt về giam rồi giết chết.

(24) *Kiến văn tiều lục*; bản dịch đã dẫn; tr. 242. Những đoạn in nghiêng do chúng tôi nhấn mạnh. Cũng xin nói thêm là trong lời mở đầu thiên Nghệ văn chí của sách Lê triều thông sử, Lê Quý Đôn cũng có viết một câu về *Trích diễm thi tập*, như sau: « Như *Trích diễm thi tập* sở ký chư hiền văn tập hành vu thế giả; kim cận tồn kỳ thiền danh nhi thực hữu bất khả đắc kiến giả hý ». Cụ Trần Văn Giáp đã dịch mấy lời đó như sau: « Ngay như sách *Trích diễm thi tập* ghi chép văn tập của các danh hiền, đã được phổ biến khắp nơi mà nay chỉ còn được tên sách; thực ra thì không thể nào mà được xem hẳn quyển sách » (Tìm hiểu kho sách Hán — Nôm I; Thư viện Quốc gia; Hà-nội; 1971; tr. 20). Gát-pác-don, trong tài liệu đã dẫn, cũng đã dịch gần như thế. Lời dịch làm cho người đọc có phần băn khoăn: tại sao Lê Quý Đôn ở đây lại tỏ ra mâu thuẫn với cũng chính ông ở *Kiến văn tiều lục*? Soát lại nguyên văn, chúng tôi thấy thật ra Lê Quý Đôn không định nói *Trích diễm thi tập* đã mất, mà chỉ muốn nói nhiều cuốn sách của các danh hiền do *Trích diễm thi tập* ghi lại chỉ còn cái tên mà thôi. Nhưng vì tác giả diễn đạt không rõ nên có thể hiểu thành nhiều cách. Theo chúng tôi, có lẽ phải dịch như sau đây thì mới đỡ nhầm: « Như *Trích diễm thi tập* ghi chép văn tập của các danh hiền đã được lưu hành trong đời; nay [các văn tập đó], chỉ còn lại những cái tên sách, chứ trên thực tế thì không thấy sách nữa ».

số 15 quyển. Trong khi đó thì những bản *Trích diêm thi tập* thiếu hụt vẫn cứ được chuyền tay trong giới nhà Nho, và mỗi ngày có thè lại sứt mẻ thêm một ít nữa. Cho đến một lúc, sách còn 6 quyển, một người đem sao chép lại tưởng chỉ có bấy nhiêu thôi, nên đã tự tiện sửa chữa con số 15 trong bài tựa thành con số 6. Và cuối cùng, chính bản sao vô danh này đã lọt vào tay chúng ta.

..

Bản sao *Trích diêm thi tập* đưa lại cho người nghiên cứu những gì? Trước hết là cái thời điểm 1497 (niên hiệu Hồng Đức thứ 28) ghi ở cuối bài tựa. Thời điểm này làm cho vị trí của tập sách mà lâu nay chúng ta vẫn hiểu biết một cách lờ mờ, bỗng trở nên rõ ràng, cụ thể. Năm 1497, năm cuối cùng của niên hiệu Hồng Đức, cũng là năm khép lại một thời kỳ phong kiến thịnh trị. Trào lưu văn hóa « Tao đàm » do Lê Thánh Tông khởi xướng là thành tựu rực rỡ nhất của đời sống tinh thần phong kiến trong chặng đường thịnh trị ấy, cũng bắt đầu chấm dứt từ đây. Cho nên, sự xuất hiện của *Trích diêm thi tập* đúng vào thời gian này đã có ý nghĩa như là bước tổng kết một chặng đường biên soạn, sưu tầm văn học.

Là một bộ hợp tuyển thi ca, so với những thi tập ra đời trước nó, cuốn sách của Hoàng Đức Lương vừa có mặt kế thừa, lại cũng có những đóng góp. Lê Quý Đôn quả đã rất tinh khi xem xét cả ba bộ *Việt âm*, *Tinh tuyển* và *Trích diêm* như một quá trình nối tiếp, trong đó, mọi mặt đều không ngừng được hoàn thiện, bổ sung. Biết vận dụng sự suy nghĩ độc lập, Hoàng Đức Lương đã đưa ra một phương pháp sắp xếp chương mục không giống với *Việt âm thi tập* và *Tinh tuyển chư gia luật thi* (đồng thời, cũng tuyệt nhiên không hề gặp lại ở một hợp tuyển thơ chữ Hán nào của người Việt về sau). Đó là phương pháp sắp xếp theo thể thơ, mà không phân chia thành từng tác giả. Tập thơ, do vậy, sẽ bắt đầu bằng thể thơ 5 chữ 4 câu, rồi đến 7 chữ 4 câu, rồi lại đến 5 chữ 8 câu và 7 chữ 8 câu v.v... và v.v... Cách sắp xếp này dĩ nhiên có phần thiên về hình thức. Vì chú trọng trước tiên đến thể thơ, nên sáng tác của các tác giả không được tập trung thành từng cụm, mà bị xé lẻ ra nhiều phần. Ảnh tượng của người đọc về phong cách của mỗi nhà thơ, vì đó, chắc chắn có tản mạn, mờ nhạt hơn. Nhưng tìm hiểu kỹ thì đây cũng là một bước tiến nhất định trong công tác nghiên cứu, giúp người đọc dễ dàng đi sâu vào một khía cạnh khác: khía cạnh nghệ thuật của một nền thi ca; từ đó, cũng sẽ có ý niệm đúng đắn hơn về đặc điểm phát triển của các thể loại thơ Việt-nam ở giai đoạn Lý-Trần.

Mặt khác, tuy lấy thể loại làm đơn vị phân loại cơ bản, Hoàng Đức Lương vẫn không bỏ qua những gì soi sáng cho từng nhà thơ. Nếu so sánh cả ba thi tập cùng xuất hiện vào thời này là *Việt âm*, *Tinh tuyển* và *Trích diêm* thì có thể nói, chỉ có tập thơ sau cùng là có được những ghi chú rõ ràng hơn cả về tên tuổi và sự nghiệp của các tác giả được trích tuyển. Dựa vào những ghi chú đó, chúng ta có thể biết thêm khá nhiều điều bổ ích, chẳng hạn: một số nhà thơ ít được sử sách nhắc tới, hay một số tập thơ hầu như đã mất bóng từ lâu trên văn đàn.

Nhưng giá trị tổng kết của Hoàng Đức Lương không phải chỉ giới hạn trong phạm vi của một thi tập. Là bộ sách cuối cùng của một giai đoạn nghiên cứu, sưu tập văn học từ Lý – Trần đến đầu Lê, *Trích diễm thi tập* còn có một ý nghĩa rộng hơn, một sự đúc kết kinh nghiệm không phải cho một thể loại nào nhất định mà cho cả một phong trào. Ở đây, bài tựa đầu sách của tác giả rất đáng được chú ý. Hoàng Đức Lương đã viết bài tựa này với tất cả tinh thần và năng lực của một người bao quát cả một thế kỷ tìm tòi, biên soạn văn học. Ông đã đề xuất được một số vấn đề. Vấn đề khó khăn nhất của thời đại ông, tựu trung vẫn là sự thiếu thốn tư liệu văn học Lý – Trần. Hoàng Đức Lương đã trực diện bàn sâu vào những nguyên nhân đưa đến hiện tượng đó. Và trong khi cố gắng giải đáp một cách đầy đủ và khách quan, vô hình trung họ Hoàng đã đề cập đến 3 luận điểm lý thú, có ý nghĩa thực tiễn và có giá trị lý luận. Đây là:

1. Xác định đặc trưng của thi ca.
2. Thừa nhận vai trò không thiểu được của công tác nghiên cứu, sưu tầm văn học (mà Hoàng Đức Lương gọi là công tác biên tập) trong việc phổ biến và lưu truyền thơ văn.
3. Nhấn mạnh yêu cầu học tập truyền thống thi ca dân tộc trên quá trình sáng tác và nghiên cứu văn học.

Khi bàn đến đặc trưng thi ca, Hoàng Đức Lương có một cách ví von lý thú. Ông lấy nem chả và gặm thêu là những thứ «tuyệt ngon», «tuyệt đẹp» mà sánh với thơ, và cho rằng thơ còn «đẹp» và «ngon» hơn nhiều. Thơ là «màu sắc ngoài mọi màu sắc», «mùi vị ngoài mọi mùi vị». Có thể thấy qua cách ví von đó một quan niệm khá đúng đắn của họ Hoàng về đặc trưng của thơ: thơ là một lĩnh vực đặc biệt, một lĩnh vực không thể nhận thức chỉ bằng các giác quan thông thường, bằng tri giác cảm tính. Thơ của người xưa càng chuộng hàm súc, ít lời nhiều ý, thì càng không thể chỉ thưởng thức nồng cay cái nội dung bộc lộ bên ngoài; trái lại phải đi vào cái phần sâu thẳm ở bên trong, cái «ý ẩn». Ngày nay, chúng ta nói thơ là lĩnh vực phối hợp nhuần nhuyễn giữa trí tuệ và xúc cảm, hay như Sóng Hồng: «Thơ là một hình thái nghệ thuật cao quý tinh vi». Nhưng có lẽ cũng vì Hoàng Đức Lương chỉ mới cảm thấy bằng hình tượng cụ thể mà chưa diễn đạt được thật chính xác đặc trưng của thơ là gì, nên trong khi chống tám thường hóa thi ca, ông lại lúng túng, không phân biệt thật rõ cái «tâm thường» với cái nội dung xã hội không thể thiếu được của nó. Bởi thế, nếu đọc ông không tinh, người đọc có thể hiểu lầm rằng ông xem thi ca là cái đẹp đứng trên mọi cái đẹp; rằng chỉ có thi nhân mới cảm nhận được cái đẹp siêu việt ấy.

Khi bàn đến vai trò của công tác nghiên cứu, sưu tầm trong việc lưu truyền văn học quá khứ, Hoàng Đức Lương chú ý đến một tình trạng phổ biến là từ ông trở về trước, công tác này nói chung vẫn chỉ mới được xem là một việc làm không chính thức, một việc làm «thêm» lúc nhàn rỗi, của các bậc «học thức tài danh» đương thời. Chính vì bị hạn chế trong một quan niệm như vậy nên chưa bao giờ công tác sưu tập thơ văn được tiến hành một cách quy mô, đến đầu đến đuôi. Ý kiến này của họ Hoàng, về khách quan cho ta thấy một sự thật: trước khi thật sự hình thành, bộ môn nghiên cứu, sưu tầm văn học dân tộc đã trải qua một giai đoạn tự phát, lâu dài hàng thế kỷ. Hoàng Đức Lương là người đầu tiên

nhận thức được cái yêu cầu phải chấm dứt tình trạng tự phát ấy để chuyền lên một giai đoạn mới. Vì chỉ có như thế thì công việc nghiên cứu, sưu tầm mới có tác dụng thúc đẩy lịch sử văn học phát triển mạnh mẽ và sâu rộng được.

Cũng trong bài tựa Hoàng Đức Lương còn có một ý kiến không kém táo bạo: ông trách khéo các triều đại phong kiến đã hạn chế nghiêm ngặt việc in sách, xem đây là một lý do làm cho thơ văn thất truyền. Ông nhận xét một cách chua chát rằng vào thời đại Lý — Trần, chỉ có kinh bồn đạo Phật là tha hồ được khắc ván lưu hành, còn thơ văn thì cứ phải chờ có «thánh chỉ»; thánh chỉ chưa ban, tất nhiên không ai dám tự tiện. Mượn tiếng công kích Phật giáo và thái độ dễ dãi của các vua chúa xưa kia đối với đạo Phật, Hoàng Đức Lương kỳ thực đã nói lên một nguyện vọng chính đáng, ít nhất cũng được hình thành không tự giác trong đa số tầng lớp trí thức tích cực của thế kỷ XV: muốn nói rộng đôi chút luật lệ phong kiến khắt khe, để từng cá nhân sĩ phu có thể phát huy hết mọi năng lực, nhằm đóng góp vào sự phồn vinh của cuộc sống văn hóa, tinh thần...

Đành rằng, cách nhìn nhận văn đề của Hoàng Đức Lương chưa phải đã rõ ràng minh bạch được như ngày nay chúng ta diễn đạt. Nhưng dù thế chẳng nữa thì mấy luận điểm mà Hoàng đế xướng cũng đã rất mới mẻ so với thời đại của ông. Cần nói thêm là cũng phải đến những năm cuối thế kỷ XV, khi bộ môn nghiên cứu, sưu tầm văn học đã thành hình, khi một nền thi ca của dân tộc đã được phát hiện lại tương đối đủ, nhất là khi ý thức dân tộc đã thấm hẳn vào đời sống văn hóa tinh thần của thời đại rồi, lịch sử mới cho phép đặt ra và giải quyết những vấn đề như vậy.

..

Ngoài mấy ưu điểm căn bản như ta vừa nói, nếu đánh giá cho thật đầy đủ, trong bài tựa của Hoàng Đức Lương cũng vẫn còn một đôi sai lầm thiểu sót. Sai lầm, thiếu sót dĩ nhiên cũng là chuyện bình thường. Do trình độ lý luận hạn chế lúc bấy giờ, và cả do quan điểm, họ Hoàng tuy có đề xuất được những vấn đề văn học khá là sát sóng, nhưng chưa phải đã giải quyết gãy gọn tất cả mọi góc cạnh lắt léo của vấn đề. Cũng có chỗ thì do ông không có đủ tài liệu để nhận định. Như trong việc phân tích mọi nguyên nhân gây nên tình trạng «thất truyền» của văn học dân tộc, ông cơ hồ như đã bỏ qua đi một lý do quan trọng bậc nhất: sự phá hoại tàn bạo chưa từng thấy của giặc Minh. Ông chỉ nói đến lý do «binh hỏa» chung chung. Điều này chính nhà viết sử Ngô Sĩ Liên cũng vấp. Trong bài *Biểu* đăng sách *Đại Việt sử ký toàn thư* lên Lê Thánh Tông, Ngô viết: «Giáo mác đầy đường đâu chẳng là giặc Minh cuồng bạo; sách vở cả nước đều trở thành một đống tro tàn. Muốn tìm sự tích sót lại trong đống than tro, khó tránh thị phi về chữ hơi lầm ra chữ thi» (25). Ngô Sĩ Liên rõ ràng đã nắm được phần lớn sự thật. Vậy mà khi đọc vào mười lăm quyển sử biên niên của ông thì điều rất lạ là những sử liệu minh họa cho sự kiện trên, ông tuyệt không ghi chép. Ở một chỗ, tình hình còn có vẻ khác đi: «Tháng 7 năm Mậu tuất (1418), nhà Minh sai hành nhân là Hạ Thanh, tiến sĩ là Hạ Thị sang lấy các sách chép về sự tích xưa nay của nước ta [mang về]» (26).

(25), (26) Bản dịch đã dẫn; Tập I, tr. 20 và Tập III, tr. 7.

Chứng tỏ, những điều Ngô Sĩ Liên nói trong bài Biếu, chỉ là do ông nghe kể lại mà thôi, chứ không được tận mắt nhìn thấy. Bấy giờ, hẳn Ngô cũng còn nhỏ tuổi. Và đến lúc ông lớn lên, được chính thức cầm bút, thì mọi việc đều đã thuộc về “quá khứ”, đã không còn tài liệu gì cụ thể nữa rồi.

Thế thì thực chất vấn đề như thế nào? Thực chất là trong cuộc xâm lăng man rợ khét tiếng của chúng kéo dài hơn 20 năm (1406 – 1428), giặc Minh đã chủ trương hủy hoại toàn bộ di sản văn hóa của dân tộc ta, và hủy hoại bằng cách thủ tiêu ngay tại chỗ, chứ không hề tập hợp để đem về Yên-kinh như Ngô Sĩ Liên nói. Hơn nữa, đây không phải là những hành động tự phát, lẻ tẻ, của từng tên lính viễn chinh một, mà là một chính sách thống nhất từ trên xuống dưới, do chính tên đầu sỏ cuộc xâm lăng là Minh Thành Tồ (27) chủ động xếp đặt.

Với ảo tưởng có thể xóa sạch hiện tại và quá khứ của một dân tộc từng có hàng nghìn năm lịch sử, ngay từ phút đầu của chiến tranh, Minh Thành Tồ đã nghĩ ra đủ hết mọi mưu mô, thủ đoạn đốt phá, giết chóc, mà hàng chục vạn quân của y rồi đây sẽ phải rầm rắp thi hành. Y đặc biệt lưu ý đến kho tàng sách vở, bi ký phong phú của người Việt. Trong sắc chỉ 10 điều gửi ngày 21-8-1406 cho viên tướng viễn chinh là Chu Năng, y cẩn dặn tỉ mỉ từng khoản một: nào nghiêm trị quân lính; nào phải đẽ phòng lực lượng hỏa pháo lợi hại của cha con họ Hồ; nào tìm bắt hết thợ thuyền và người tài giỏi để đem về phương Bắc; nào tịch thu bản đồ và các thứ sổ khai ruộng đất, nhân khẩu v.v... Đặc biệt, có điều khoản thứ 3: “Một khi binh lính vào nước [Nam], trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy; ngoài ra hết thảy mọi sách vở, văn tự cho đến cả những loại [sách ghi chép] ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ (như loại sách có câu: *Thượng đại phân, Khuru át dī*) (28) một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm những bia do Trung-quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An-nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ chó đẽ còn» (29).

Đặc biệt, Minh Thành Tồ không phải ra chỉ thị xong rồi để đấy, mặc cho tướng tá làm được ra sao thì làm. Từ xa tít trên Yên-kinh, y ngày ngày theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện chính sách thảm độc của y. Khi được báo cáo rằng có những toán quân chưa theo đúng lệnh chỉ-nghĩa là chưa đốt phá lập tức mọi sách vở bắt được mà còn giữ lại – y liền gửi tiếp một tờ lệnh thứ hai, vào ngày 16-6-1407, trong đó có một lời ghi chú: “Nhiều lần đã bảo các ngươi rằng phàm An-nam có tất thảy những sách vở, văn tự gì, kề cả các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ (như loại “*Thượng đại nhân, Khuru át dī*”) và tất thảy các bia mà xú ấy dựng lên thì một mảnh, một chữ, hễ trông thấy là phá hủy lập tức, chớ đẽ sót lại. Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được không ra lệnh đốt ngay, lại đẽ xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng đều làm vậy thì khi dài dài sẽ bị mất mát nhiều. Từ nay, các

(27) Minh Thành Tồ làm vua Trung-quốc từ 1403 — 1423.

(28) Tức là sách Tam tự kinh.

(29) Xem Việt kiệu thư của Lý Văn Phượng; quyển II. Ký hiệu Thư viện KHXH: 1731/I. Tài liệu này do cụ Lê Thước chỉ giúp.

người phải làm đúng như lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ thấy sách vở văn tự ở bất cứ nơi nào là phải đốt ngay, không được lưu lại» (30).

Kết quả như thế nào thì cũng có thể lường được. Khi một đội quân xâm lược trung cổ mà mọi hành động đậm pha tự phát sẵn có lại được chính thức hóa bằng những điều lệnh, được nhân lên gấp bội bằng những lời « khuyến dụ », thì còn vật gì bắt gặp mà chúng không thể biến thành đống tro tàn ! Chính Nguyễn Trãi, trong một bức thư gửi cho tên tổng binh giặc là Vương Thông, đã kịch liệt tố cáo ý cho lính cướp bóc các di vật văn hóa trong thành Thăng-long đem ra đúc súng. Chính Lê Thánh Tông, năm 1467, trên đường về Lam kinh có ghé thăm chùa Long-đọi, nhìn thấy dấu vết tàn phá của giặc ở đây, cầm lòng không đậu, đã đề thơ lên tấm bia bị quật đổ trước sân chùa :

Minh tặc hung tàn tự dĩ canh (31)

(Giặc Minh hung tàn [nên] chùa đã biến đổi hẳn)

Nhưng vì sao cả một chính sách được thực hiện quy mô và tráng lệ đến như kia, mà về sau Hoàng Đức Lương không hề biết, và ngay người bút chép sử của Ngô Sĩ Liên cũng chỉ ghi được một đôi dòng ? Lại cũng chỉ có thể giải thích điều này bằng thủ đoạn khôn khéo, xảo quyết của giặc. Hơn ai hết, những tên đã « trù mưu định kế » ăn cướp nước ta hiểu rõ việc làm thảm hiем của chúng là một sự thách thức với cả một nền văn minh; nó chỉ dẫn đến làm bùng cháy dữ dội hơn lòng căm hờn của dân tộc Việt. Cho nên, đi kèm với những điều lệnh, Minh Thành Tổ còn ráo riết bắt quân sĩ phải hoàn thành nhiệm vụ nhanh chóng, và phải giữ thật kín mọi chủ trương của mình. Sau gần một năm cướp phá, biết rằng yêu cầu của việc phá hoại về căn bản đã xong, ngày 24-6-1407, tên trùm chiến tranh lại vội vàng gửi một sắc chỉ xuống phương Nam, ra lệnh cho các tướng lĩnh của y phải cấp tốc thu hồi những đạo dụ y đã ban ra từ trước: « Nay An-nam đã bình định được ; tất cả các đạo sắc viết tay và các bản ký sự, thư thiếp, sổ ghi chép của Thành quốc công, cùng với các thứ sổ sách trù nghị mọi việc thi phải đem toàn số kiêm kê, đối chiếu, niêm phong cẩn mật, gửi trả lại, không cho lưu lại một chữ. Nếu có một chữ bỏ lại, rơi vào tay bọn kia (chỉ người Việt — NHC) thì rất bất tiện » (32).

Cướp của xong, thì phi tang cho nhanh — lời căn dặn đến là chu đáo t Chả trách gì sử gia họ Ngô cũng như học giả họ Hoàng không biết dựa vào đâu mà vạch tội chúng trước công luận. Thủ đoạn dã man của bọn xâm lược nói chung là vậy thôi. Để quốc Mỹ ngày nay, bên cạnh những tội ác ai cũng đã rõ, chắc hẳn còn biết bao nhiêu hành động xảo quyết gấp trăm lần Minh Thành Tổ mà mai đây sẽ bị phơi trần !

Điều đáng kể là lịch sử trước sau vẫn là vị quan tòa rất mực chí công ! Những ý muốn ngông cuồng của tên vua Minh rốt cục đã bị dân tộc Việt-nam bác bỏ. Bác bỏ bằng lưỡi gươm và bác bỏ cả bằng tấm lòng

(30) Việt kiêu thư ; tài liệu đã dẫn.

(31) Xem Đại Việt quốc đương gia đệ tứ để Sùng-thiện Diên-linh tháp bì ; tài liệu của Nhóm Lý — Trần, Viện văn học.

(32) Việt kiêu thư ; tài liệu đã dẫn.

gắn bó bền chặt với truyền thống. Và những âm mưu đen tối mà Minh Thành Tông muốn chôn đi cùng với cuộc chiến tranh nhục nhã của hắn, thì trên một thế kỷ sau, chính một viên cận thần của nhà Minh đã lục ra và công bố (33). Vốn dĩ, sự thật — cái sự thật không cần tô vẽ — hình như vẫn thích chơi khăm với những ai thù ghét nó.

..

Sau đây là bản dịch bài tựa *Trích diêm thi tập* (34) :

« *Thi ca không lưu lại được hết ở đời cũng có lý do. Người xưa đối với thơ, có khi lấy "nem chả" (35) mà hình dung, có khi lấy "gáy thêu" mà thí dụ. Nem chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gáy thêu là màu tuyệt đẹp trong thiên hạ, hễ đã là người có miêng, có mắt thì đều biết quý trọng, không dám khinh thường và bỏ qua. Đến như thơ, thì lại là màu sắc ngoài mọi màu sắc — không thể ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị — không thể nếm với khẩu vị thông thường. Chỉ có chính thi nhân mới có năng lực nhìn ra màu sắc ấy và nghiệm thấy mùi vị ấy. Đó là lý do thứ nhất khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.* »

Từ Lý — Trần dựng nước đến nay, [nước ta] vẫn nổi danh là nước văn hiến. Các bậc « tao nhán mặc khách » (36) mỗi người đem tài năng của mình mà lên tiếng với đời, lẽ nào lại chẳng có ai? Nhưng những nhà nho học danh tiếng, giữ chức vụ trọng yếu ở trong quan các thì vì công việc trói buộc, không còn chút nhàn rỗi để sưu tầm, biên soạn (37). Còn những người làm quan xa, chức vị thấp, cùng những kẻ lận đận ở nơi trường ốc thì đều mải lo làm tròn phận sự của mình. Đó là lý do thứ hai khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Thỉnh thoảng, cũng có người ham thích công việc [sưu tập] thì lại bị người khác chê bai là trách nhiệm nặng nề mà sức quá mỏng; thành thử, nếu có tiến hành [biên soạn], đều cũng đến [bỏ dở] nửa chừng. Đó là lý do thứ ba khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Sách vở về đời Lý — Trần, loại được truyền bá rộng rãi, phần nhiều chỉ là sách chép việc nhà Phật (38). [Như thế] có phải là lòng sùng Nho

(33) Lý Văn Phượng biên soạn sách Việt kiệu thư năm 1540. Lập trường của y không khác gì lập trường Minh Thành Tông một trăm năm trước. Nhưng về khách quan, những tài liệu do y công bố lại có giá trị tố cáo dã tâm và thủ đoạn của nhà Minh đối với nước ta.

(34) Nguyên văn bài tựa này bị chép lầm nhiều chữ. Người chép lại bản sao cho Thư viện KHXH đã định chính một số. Bản dịch này của chúng tôi chủ yếu dựa vào bản đã định chính đó.

(35) Nguyên văn: khoái chả, nghĩa là gói và chả; chúng tôi dịch thoát.

(36) Nguyên văn: tao nhán tài tử, chúng tôi dùng chữ tao nhán mặc khách, quen thuộc hơn.

(37) Nguyên văn: biên tập. Theo chúng tôi, chữ biên tập ở đây bao gồm hai nghĩa: sưu tập tài liệu và biên soạn, chủ giải, phê bình, có hơi khác với nghĩa chữ biên tập đã thu hẹp ngày nay.

(38) Nguyên văn: Thiền sự. Theo chúng tôi chữ « thiền » ở đây là chỉ đạo Phật nói chung.

không sâu sắc bằng lòng sùng Phật đâu! Chỉ vì đạo Phật không bị cấm đoán, [cho nên, bao nhiêu trước tác] đều được đem khắc bản gỗ [để truyền lại]. Còn thơ văn thì nếu chưa được trộm phép thành chỉ [ban xuống], tất chưa dám cho san hành. Đó là lý do thứ tư khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Xét ra, với bốn lý do kể trên bó buộc, [lại] trải qua ba triều đại ròng rã (39), thì đâu đến những đồ vật bằng vàng, bằng đá, được quý giùm thản giúp chẳng nữa, cũng phải tan tác đắm chìm, huống chi là tập sách sót, tờ giấy mỏng, ở tận đáy rương, đáy tráp, lại từng phen binh hỏa có thừa, mà còn có thể giữ nguyên được, không hề gì hay sao (40)?

Đức Lương này đối với môn « thi học » (44) chỉ còn biết dựa vào các môn phái (45) thi ca đời Đường, còn như thơ các đời Lý — Trần thì không có căn cứ nào để khảo sát, định chính. Một đôi khi có nhặt được dăm chữ, nửa câu ở nơi chỗ « giấy rách vách nát » thì thường vô sách mà xúc động thở than, có ý đồ lối thăm cho các bậc học thíc tài danh đương thời. Than ôi! Há có một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, thế mà không có lấy một chút sách vở gì làm bằng, đến nỗi phải quay lại đọc sách của các tác gia đời Đường, chẳng cũng đáng đau xót lắm thay!

Để bồ câu những thiếu sót [đã qua], tôi không tự lượng sức mình, quên đi cái lẽ thường (46) là không có bằng cứ thì chẳng ai tin, và nỗi phiền toái trách nhiệm nặng mà sức quá mỏng, bôn ba sưu tập, hỏi han khắp nơi. [Thế mà] tất cả những gì thu thập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bên chọc lọc rộng [thêm] ở [những trứ tác của] các vị đang tại triều, nhặt lấy những phần tinh hoa nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiên, được 6 quyển, đặt tên là Trích diễm. Và tiếp vào cuối quyển, cũng xin mạo muội phụ vào một ít sáng tác vụng về [của tôi], dùng làm lời giáo huấn trong gia đình.

Và chẳng, việc phẩm bình, cân nhắc văn chương [mà tôi] làm đây, cũng là cốt đề [thơ văn được] truyền bá rộng ra, ngõ hầu tránh được lời chửi trích của mai sau đối với hiện nay, như [chúng ta] hiện nay đã chỉ trích người xưa vậy.

Mùa xuân năm thứ 28, niên hiệu Hồng Đức (1497), tiến sĩ khoa Mậu tuất (1478) là Hoàng Đức Lương, người huyện Gia-lâm, giữ chức hoa lang tham nghị, đè tựa.

tháng 4-1972

(39) Ba triều đại: Lý, Trần và Hồ.

(40) Nguyên văn: vô ần hờ. Chẳng tôi ngờ là vô dạng hờ mà chép nhầm. Tạm hiểu dính lại và dịch theo nghĩa đó.

(44) Chữ thi học tác giả dùng ở đây có hai nghĩa: 1—Học tập, rèn luyện về thơ; 2—Tìm hiểu, nghiên cứu thi ca. Cả hai nghĩa đều thích hợp.

(45) Nguyên văn: bách gia. Chữ này có bao hàm nghĩa là những trường phái khác nhau, xuất phát từ chữ bách gia chư tử thời Tiền Tần, nhưng cũng có nghĩa là số đông. Chúng tôi theo ý mà dịch.

(46) Nguyên văn: lược. Từ hải chú một nghĩa của lược là đạo, tức là nguyên tắc, đạo lý.

**Mít tinh trọng thể kỷ niệm
lần thứ 150 ngày sinh
nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu**

Giữa lúc quân và dân miền Nam đang liên tục tiến công “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, quân và dân miền Bắc đang đập tan từng bước leo thang giãy chết của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, ngày 4-7-1972, tại thủ đô Hà-nội, theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Bộ văn hóa và Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, phối hợp với Ủy ban thống nhất, Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt-nam, đã tổ chức mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu.

Hội trường cuộc mít tinh được trang hoàng rực rỡ. Trên nền vải xanh nhạt, nổi bật hàng chữ vàng chói lọi: « Kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu — 1-7-1822—1-7-1972 ».

Đại diện các cơ quan đoàn thể, các nhà thơ, nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, phóng viên các báo và đài phát thanh... đã đến dự. Đoàn chủ tịch cuộc mít tinh có các đồng chí: Trưởng Chinh, Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban thường

vụ Quốc hội; Tố hữu, Bí thư Trung ương Đảng; Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Bộ văn hóa; Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội; Nguyễn Thọ Chân, Phó trưởng ban thống nhất trung ương; Nguyễn Đình Thi, Phó chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt-nam và các nhà văn, nhà thơ Huy Cận, Tể Hanh, Bảo Định Giang, Xuân Diệu, Hoàng Trung Thông, Thép Mới.

Ông Nguyễn Phú Soại, quyền Trưởng đoàn đại diện đặc biệt cộng hòa miền Nam Việt-nam tại Việt-nam dân chủ cộng hòa, đã tham gia Đoàn chủ tịch cuộc mít tinh.

Đồng chí Hà Huy Giáp, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ văn hóa, một người đã từng hoạt động cách mạng nhiều năm ở miền Nam, đã đọc diễn văn nêu bật bài học sống, chiến đấu và sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ yêu nước lớn Nguyễn Đình Chiểu. Nội dung bài diễn văn rút từ bài nghiên cứu công phu về Nguyễn Đình Chiểu, của đồng chí Hà Huy Giáp đăng trong *Tạp chí văn học* số này.

Những người dự mít tinh đã nhiều lần vỗ tay vang dội, nhiệt liệt hoan nghênh bài diễn văn của đồng chí Hà Huy Giáp. Buổi mít tinh kết thúc trong không khí phấn khởi, lạc quan; tự hào về truyền thống quá khứ và tin tưởng ở tiền đồ cực kỳ sán lạn của dân tộc.

P.V.

**Ủy ban khoa học xã hội
Việt-nam và các cuộc hội nghị
khoa học kỷ niệm lần thứ 150
ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu**

Tháng 6 năm 1972, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, đã triệu tập một cuộc hội nghị gồm các đồng chí lãnh đạo

của Viện văn học, Viện sử học, Viện triết học, Viện ngôn ngữ, Ban Hán - Nôm, Thư viện khoa học xã hội và nhiều nhà nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu trong các tổ chức của Ủy ban đề thảo luận về việc kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu. Sau lời khai mạc của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, các đồng chí Vũ Đức Phúc, Phạm Thiều, Đặng Vũ Khiêm đã phát biểu ý kiến, nhấn mạnh vào các điểm

chính: 1 — Nguyễn Đình Chiểu không những là một nhà văn lớn mà còn là một nhà khoa học, nhà tri thức lớn của dân tộc; 2 — Tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu kết tinh những gì tốt đẹp của truyền thống dân tộc và là tiêu biểu cho luồng tư tưởng tiến bộ nhất của dân tộc đương thời; 3 — Đặc điểm nổi bật nhất của tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu là lòng yêu nước, yêu dân, tinh thần chiến đấu chống đế quốc và chống phong kiến phản động. Hội nghị đã nhất trí về việc cần phải tổ chức kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu một cách xứng đáng. Ngoài việc tái bản hoặc xuất bản một số công trình nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu, Ủy ban sẽ tổ chức một hội nghị khoa học về Đò Chiểu và các tạp chí của Viện triết học, Viện sử học sẽ cho đăng nhiều bài về Đò Chiểu. Riêng Tạp chí Văn học của Viện văn học sẽ cho ra một số đặc biệt về Đò Chiểu.

Viện văn học tổ chức một Tiểu ban lo liệu mọi công việc của Viện kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu, gồm có các đồng chí Vũ Đức Phúc (Trưởng ban), Nguyễn Văn Hoàn, Cao Huy Đỉnh, Trần Nghĩa. Tiểu ban hoạt động dưới sự hướng dẫn của đồng chí Đặng Thai Mai, Viện trưởng.

Ngày 22-6-1972, Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã tổ chức một cuộc hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu, gồm có Viện trưởng, Viện phó các Viện trực thuộc Ủy ban và nhiều nhà nghiên cứu về Đò Chiểu trong các viện: Văn học, Sử học, Triết học, Ngôn ngữ học... Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn chủ tọa Hội nghị.

Mở đầu cuộc họp, sau khi nói qua mục đích ý nghĩa, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã đặc biệt nhấn mạnh về phương hướng nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu hiện nay. Theo đồng chí, Nguyễn Đình Chiểu cần được quan sát từ nhiều khía cạnh, nhưng trước

hết, phải thấy đây là một nhà yêu nước chống xâm lăng kiệt xuất, một tấm gương chiến đấu kiên cường, một hình mẫu rất đẹp về người tri thức sống gần gũi nhân dân, yêu mến nhân dân và được nhân dân yêu mến. Nguyễn Đình Chiểu do đó là một dấu nối quan trọng trong truyền thống anh hùng bất khuất của trí thức Việt-nam, từ Trần Bình Trọng, Cao Bá Quát đến Tống Duy Tân, Lê Quang Vinh...

Việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu hiện nay, theo đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, cần được đẩy mạnh hơn nữa và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Viện. Tùy theo nhiệm vụ và chức năng của mình, mỗi đơn vị nghiên cứu có thể đi sâu vào một số mặt nào đó. Nhưng các đề tài nghiên cứu cần nhắm vào một mục tiêu chung: phục vụ cho công cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước trước mắt. Có như vậy, việc nghiên cứu mới sâu sắc, toàn diện, thiết thực.

Tiếp đó, đồng chí Vũ Đức Phúc, Viện phó Viện văn học, đọc tham luận nêu lên những vấn đề tồn tại trong việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu, mục đích chính là để kiểm điểm xem việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu từ trước tới nay đã đạt được kết quả như thế nào, và hiện nay cần phải mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu một cách vừa thiết thực vừa sâu sắc, khoa học, theo những phương hướng mới như thế nào.

Giáo sư Phạm Thiều, trưởng Ban Hán — Nôm trực thuộc Ủy ban, mở đầu bài tham luận của mình bằng câu «*thông tam tài vị chí Nho*», nghĩa là thấu hiểu lẽ trời, đất và người thì mới gọi là nhà Nho được, để dắt dẫn Hội nghị đi vào chỗ thám sâu nhất, bản chất nhất trong cái «sở học» và «sở dụng» của Nguyễn Đình Chiểu. Giáo sư nói: cụ Đò Chiểu

tôn sùng đạo Nho như chúng ta đều biết, nhưng chẳng hay cụ có « thông tam tài » hay không ? Điều chắc chắn là cụ học rất rộng. Còn nói chỉ đến nhiều « phương kỹ » cụ rất tinh thông, đặc biệt là về y học thì cụ lại có những tâm đắc. Nhưng người trí thức được đánh giá không phải chỉ qua những kiến thức rộng rãi của mình, mà chủ yếu là ở chỗ kiến thức ấy có tác dụng góp phần xây dựng xã hội đương thời và mai sau hay không. Trên quan niệm đó, chúng ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Đình Chiểu là một nhà trí thức chân chính, hơn nữa, một nhà trí thức rất « xưa » mà cũng rất « nay ». Triển khai ý này, Giáo sư Phạm Thị Lều đã đưa ra nhiều dẫn chứng cho thấy *Nguyễn Đình Chiểu là một trí thức yêu nước, yêu dân. Đối với cụ, thì hai mặt này phải kết hợp khăng khít với nhau, và là thước do để đánh giá một người trí thức.*

Hội nghị lại tiếp tục theo dõi một bản tham luận quan trọng khác do giáo sư Ca Văn Thỉnh, Giám đốc Thư viện khoa học xã hội, trình bày dưới nhan đề *Bà mẹ Việt-nam và truyền thống dân tộc nhuần nhị ở Nguyễn Đình Chiểu*. Xuất phát từ hiểu biết sâu sắc lịch sử đồng đất và con người Nam-bộ, Giáo sư Ca Văn Thỉnh đã dẫn nhiều cứ liệu để chứng minh rằng bà mẹ Việt-nam chính là người bảo vệ và ươm trồng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Giáo sư Ca Văn Thỉnh đặc biệt nêu bật những ảnh hưởng tốt đẹp của người mẹ đối với cụ Đò.

Tiếp sau Giáo sư Ca Văn Thỉnh, đồng chí Cao Huy Đỉnh đã tóm tắt suy nghĩ của mình về Nguyễn Đình Chiểu — nhà văn hóa, theo ba góc độ như sau :

Một là, nên mở rộng đề tài nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu như là một hiện tượng phục hưng văn hóa dân

tộc Việt-nam, trên lập trường triết để vì dân vì nước, trong bối cảnh lịch sử châu Á ở thế kỷ XIX.

Hai là nội dung phục hưng đó bao gồm ba mặt :

— *Duyệt lại toàn bộ văn hóa cổ điển, phê phán nghiêm khắc những mặt tiêu cực, bất lực và phản động của triết lý tôn giáo đã kìm hãm sự phát triển dân tộc.*

— *Nuôi dưỡng và thực hành ý đồ xây dựng văn hóa (văn học, triết học, đạo đức học, y học...) bằng cách kế thừa những mặt tích cực của văn hóa cổ truyền, đặc biệt là thanh lọc đạo Nho, đưa nó trở về với những tình cảm thực sự dân tộc, dân chủ và nhân đạo của nhân dân vốn tiềm tàng phong phú và mãnh liệt trong văn hóa dân gian.*

— *Sáng tạo ra phong cách văn học dân tộc độc đáo mang hình thức cổ điển nhưng có chức năng và nội dung mới.*

Ba là, chỉ có đánh giá Nguyễn Đình Chiểu như là một chiến sĩ văn hóa dân tộc đầu tiên chống văn hóa nô dịch của chủ nghĩa tư bản phương Tây, mới thấy hết chiều sâu rộng và cái chất mới mẻ, sinh động nhất ở trong tác phẩm của cụ.

Tiếp sau đó, còn nhiều bản tham luận và ý kiến phát biểu khác nữa với nội dung không kém phần phong phú, như bản tham luận của đồng chí Bùi Thanh Ba từ lĩnh vực văn bản học khẳng định bài « Xe ngựa lao xao giữa cõi trần » là của Nguyễn Đình Chiểu ; ý kiến phát biểu của đồng chí Nguyễn Quang Vinh nói lên mối quan hệ khăng khít giữa truyện thơ *Lục Vân Tiên* với văn hóa dân gian ; ý kiến phát biểu của đồng chí Nguyễn Liệu có thể xem như một thông báo ngắn gọn về tình hình kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu trong vùng tạm bị địch kiểm soát ở miền Nam năm 1971 ; bản tham luận của đồng chí

Trần Nghĩa nêu một số nhận xét chung quanh việc xuất bản và tái bản tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu trên miền Bắc nước ta trong những năm gần đây, v.v...

Tổng kết cuộc tọa đàm, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn nêu lên sự thành công tốt đẹp của Hội nghị, nhận định

rằng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu đã được bắt đầu tiến hành với một phương pháp thực sự khoa học. Đồng chí cũng vạch ra phương hướng cho công tác *Nguyễn Đình Chiểu* học trong thời gian tới.

P.V.

Báo chí, Đài phát thanh, các trường đại học hoạt động kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu

Thi hành chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về việc kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của dân tộc, (xem toàn văn bản chỉ thị đăng trên *Tạp chí văn học* số này), các cơ quan báo chí và đài phát thanh, các trường đại học đã có những hoạt động sôi nổi.

Báo Nhân dân, cơ quan trung ương của Đảng Lao động Việt-nam, số 6647, ra ngày 5-7-1972 đăng bài tường thuật cuộc mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu cùng với toàn văn bài diễn văn quan trọng của đồng chí Hà Huy Giáp, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ văn hóa. Bài diễn văn nói về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, nêu lên những bài học lớn mà nhà thơ đã để lại cho chúng ta.

Tạp chí Học tập, tạp chí lý luận chính trị của Đảng Lao động Việt-nam, số 7, năm 1972 đăng bài viết của Bảo Định Giang. Tác giả đã nhìn Nguyễn Đình Chiểu như *Một ngòi bút lớn, một tấm gương lớn*.

Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam có một kế hoạch khá lớn để kỷ niệm

Nguyễn Đình Chiểu. Ngoài việc tổ chức các hội nghị khoa học, cho in một số công trình nghiên cứu, báo chí của tất cả các viện thuộc Ủy ban còn đăng nhiều bài về Nguyễn Đình Chiểu.

Đài phát thnh Tiếng nói Việt-nam dành trọn hai buổi để tường thuật thu thanh tỉ mỉ cuộc mít tinh trọng thể nói ở trên. Ngoài ra Đài còn giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu trong nhiều buổi phát thanh khác.

Khoa Văn trường Đại học tổng hợp cũng như nhiều khoa văn của các trường đại học khác, tại địa điểm số tám, có tổ chức tọa đàm, sinh hoạt học thuật, nói chuyện, báo cáo chuyên đề... về Nguyễn Đình Chiểu.

Nhiều bài viết công phu, có giá trị của các nhà nghiên cứu văn học, sử học, triết học, các nhà văn, nhà thơ... từng quen biết được lần lượt công bố trên các tạp chí, các tuần báo, báo hàng ngày, trên các tập san, chuyên san, nội san, v.v...

Tạp chí văn học, cơ quan nghiên cứu lý luận văn học của Viện văn học, ra số đặc biệt về Nguyễn Đình Chiểu. Tạp chí đã đăng hai bài nghiên cứu sâu sắc và súc tích về nhà thơ của đồng chí Hà Huy Giáp và đồng chí Nguyễn Khánh Toàn. Bài của đồng chí Hà Huy Giáp mở rộng thêm nhiều ý kiến của bài diễn văn đọc trước

cuộc mít tinh nói trên và đăng trên báo Nhân dân; ngoài ra đồng chí Hà Huy Giáp cũng phân tích kỹ và sâu một số điểm khác. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, thay mặt Ủy ban, nhấn mạnh vào lòng yêu dân, yêu nước, tinh thần chiến đấu, tinh thần lạc quan, ý chí đấu tranh chống đế quốc xâm lược đến cùng của nhà tri thức và nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Tiếp đó, Tạp chí cho đăng một loạt bài có những khám phá và phát hiện mới về Nguyễn Đình Chiểu. Qua những bài được đăng trên Tạp chí, bạn đọc sẽ thấy vấn đề nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu là một vấn đề thật lớn, chúng ta còn phải ra sức tìm tòi biết bao nhiêu mặt khác chưa được nghiên cứu về nhà thơ, đồng thời tránh việc nghiên cứu trùng lặp. Đặc biệt chúng tôi lưu ý bạn đọc đến bài của nhà nghiên cứu lão thành Ca Văn Thỉnh, người hiểu biết sâu sắc về văn học miền Nam và Đỗ Chiều.

Trên tạp chí *Tác phẩm mới*, số tháng 7 — 8 năm 1972, nhà thơ Xuân Diệu cho đăng tiểu luận *Đọc lại thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Tác giả dành nhiều trang để phân tích tác phẩm *Lục Vân Tiên*, phân tích thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của nhân dân miền Nam.

Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 7 — 1972, đăng bài của Nguyễn Huệ Chi. Người viết nhấn mạnh rằng ở Nguyễn Đình Chiểu, cuộc đời và thơ văn hoàn toàn thống nhất. Và *Con đường thơ của Nguyễn Đình Chiểu*, chung quy là *con đường không ngừng chiến đấu*.

Báo *Văn nghệ*, số 455, ra ngày 30-6-1972, đăng một số bài viết về Nguyễn Đình Chiểu. Trong bài *Ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu trong văn học*

Việt-nam, Vũ Khiêu đã nhìn Nguyễn Đình Chiểu như một nhà tri thức toàn diện, đạt được các đỉnh cao nhất của thời đại mình, một người sống cùng với nhân dân, vui buồn, căm giận cùng với nhân dân. Qua thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là qua 3 bài văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lực-tinh* cùng những bài thơ điếu Trương Định và Phan Tòng, Vũ Đình Liên trong bài *Nguyễn Đình Chiểu với quan niệm trường kỳ kháng chiến* chứng minh rằng Nguyễn Đình Chiểu có một quan niệm rõ ràng về cuộc chiến đấu của nhân dân chống giặc ngoại xâm, cuộc chiến đấu ấy phải trường kỳ và nhất định thắng. Ở mục « Sổ tay người yêu thơ » Hoài Thanh cho rằng *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc* là một trong những bài văn hay nhất của văn học Việt-nam.

Chuyên san *Thông báo triết học* của Viện triết học (số 24 — 1972) đã đăng sớm nhiều bài về Nguyễn Đình Chiểu. Bài *Người tri thức Việt-nam trước vận mệnh của dân tộc* của Vũ Khiêu muốn nhìn Nguyễn Đình Chiểu với tư cách là một người tri thức; qua cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu, qua tư tưởng và hành động của ông, nhà tri thức chân chính, Vũ Khiêu kết luận: « Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng mãi cho mọi người tri thức Việt-nam ». Bùi Đăng Duy trong bài kể theo: *Tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam-bộ (1860)* đã phân tích tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu và các nhà yêu nước, phân tích thuyết « chinh khí » (người dân Việt-nam) chống lại « tà khí » (thực dân Pháp và bọn tay sai) theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, nói lên sức mạnh và sự hạn chế của tư tưởng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu và

các sĩ phu đương thời. Nguyễn Đức Sư thì tìm hiểu Quan điểm triết học trong y học và chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả cho rằng trong di sản tinh thần quý báu mà Nguyễn Đình Chiểu để lại cho chúng ta, có cả những kiến giải về y học, và qua những kiến giải đó, nhà thơ lớn đã bộc lộ rõ ràng quan điểm triết học của mình. Chương Thâu đã điểm lại một số bài viết về Nguyễn Đình Chiểu trên các báo chí xuất bản ở Sài-gòn trong khoảng 10 năm nay.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 143 (tháng 3 — 4-1972) đăng bài Nguyễn Đình Chiểu, một nhà tri thức yêu

Hai tấm bia tồn tại non chín thế kỷ

Tiếp tục chương trình khảo sát khoa học của mình, vừa qua, Nhóm nghiên cứu thơ văn Lý — Trần trong Ban văn học Việt-nam thuộc Viện văn học đã tới Vĩnh-phú, Tuyên-quang, Hà Tây, và Hải Hưng để sưu tầm thêm tài liệu thơ văn Lý — Trần. Trong lần đi này, Nhóm nghiên cứu đặc biệt chú ý tới hai tấm bia đá cổ, có lẽ xuất hiện từ thời Lý, được phát hiện trong vòng 10 năm lại đây, bước đầu đã được các Ty văn hóa của địa phương và các nhà nghiên cứu Lê Thước Trần Huy Bá... ở Vụ bảo tồn bảo tàng nghiên cứu.

Thứ nhất là *Bia chùa Bảo-ninh Sùng-phúc* ở Tuyên-quang, một tấm bia nêu rõ công trạng của họ Hà thuộc dân tộc thiểu số trên đất Việt thuở xưa, đã từng có nhiều công lao trong việc đoàn kết với dân tộc Kinh dưới thời nhà Lý, để chống ngoại xâm. Đặc biệt có Hà Di Khanh là người đã tự động đem quân giúp Lý Thường Kiệt năm 1075 phá tan sào huyệt của bè lũ phong kiến xâm lược là nhà Tống. Chiến công lịch sử đó là một biểu hiện tốt đẹp về ý

nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt-nam của Văn Tân ; số 145 (tháng 7 — 8-1972) đăng bài Thủ xác định nguồn gốc và quá trình hình thành chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu của Nguyễn Đồng Chi. Bằng quan niệm lịch sử, tác giả đã phân tích những yếu tố hợp thành và các giai đoạn tiến triển của quan niệm anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu.

Ngoài ra, trên các báo Thông nhất, Quân đội nhân dân, Cứu quốc, Tiền phong... cũng đều có bài viết về Nguyễn Đình Chiểu.

P.V.

chí độc lập tự cường, về sức mạnh của sự đoàn kết các dân tộc, về truyền thống yêu nước chống xâm lăng rực rỡ của nhân dân ta. Tấm bia cao 1 th 45 (không kề con rùa đ珪 bia), rộng 0 th 80, cạnh bia dày 0 th 18, khắc chữ một mặt, xung quanh là họa tiết trang trí hình giây leo và lá đề. Phía trên đầu bia và cạnh bia đều có họa tiết hình hoa phù dung và rồng cuốn trong vòng tròn. Bia đặt trên một khoảng đất rộng gọi là Khuôn-khoai (bãi khoai) (1) ở chân núi Đan-hán, thuộc thôn Vĩnh-khoái, xã Yên-nguyễn, huyện Chiêm-hoa, tỉnh Tuyên-quang. Căn cứ vào lời văn ghi trong bia, thì bia được dựng sau khi xây dựng « hành cung » để đón vua nhà Lý đến thăm Châu Vị-long, tức là vào tháng ba năm Đinh hợi (1107), cách đây đã non chín thế kỷ. Gần chín trăm năm qua, nhân dân địa phương đã trân trọng giữ gìn tấm bia lịch sử đó và đã xây dựng nên xung quanh nó nhiều truyền thuyết hấp dẫn. Nhờ vậy mà vào năm 1963, đồng chí Đặng Kim Sơn, cán bộ Ty văn hóa Tuyên-quang, đã lặn theo truyền thuyết mà phát

(1) Có cả một truyền thống về bãi khoai này.

hiện ra "viên ngọc quý" đó ở giữa rừng sâu.

Tấm bia thứ hai là *Mộ chí phu nhân Phụng thành* đặt ngay ở gian tả của chùa Phúc-thánh, xã Hương-nộn, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phú. Bia cao 0 th 90, rộng 0 th 67, cạnh dày 0 th 14, đặt trên 1 con rùa đá (nguyên là viên đá tảng cột chùa xưa, một chiều dài 0 th 86, một chiều 0 th 83, có khắc nỗi 16 cánh sen... đã được đẽ sau sửa lại thành con rùa để đặt bia lên đó). Chữ khắc 2

mặt (mặt sau có không đầy nứa bia), nét chữ khá rõ nhưng rất xấu, có lẽ mới khắc lại vào khoảng đầu thế kỷ này. Đây là tấm bia ca ngợi đức hạnh của một người phụ nữ đời Lý: Phụng Thánh, cháu nhiều đời của Lê Đại Hành và là vợ Lý Thần Tông.

Cả hai tấm bia trên vừa là hai áng văn cổ có giá trị, lại vừa là hai di tích lịch sử cần thiết cho công tác nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội.

NHỊ HOÀNG

Tặng thưởng văn học về đề tài công nhân 1969 – 1971 của Tổng công đoàn và Hội nhà văn Việt-nam

Vừa qua Tổng công đoàn và Hội nhà văn Việt-nam đã tổ chức lễ tổng kết và trao giải thưởng cho các tác giả được giải (chính thức và khuyến khích) trong cuộc vận động sáng tác về đề tài công nhân 3 năm (1969 – 1971).

Nhà văn Tô Hoài đã đọc báo cáo tổng kết chung; nhà văn Nguyễn Hồng đọc phần nhận xét các giải văn xuôi; nhà thơ Xuân Diệu đọc phần nhận xét các giải thơ.

Căn cứ vào đề nghị của Ban chung khảo, Tổng công đoàn và Hội nhà văn đã quyết định tặng giải chính thức và khuyến khích cho các tác giả sau:

I – VĂN

a) Giải chính thức :

- Xuân Cang (nhà văn, cán bộ Tổng công đoàn); – Vũ Hữu Ái (cán bộ Hội văn nghệ Hải-phòng); – Nguyễn Sơn Hà (cán bộ kỹ thuật mỏ cọc 6, Quảng-ninh); – Trần Hoàng Bách (công nhân Xí nghiệp cơ điện Hà-nội); – Lý Biên Cương (báo Vùng mỏ, Quảng-ninh); – Trần Kim Thành (Xưởng phim truyện Hà-nội).

b) Giải khuyến khích :

- Hoàng Văn Lương (công nhân Ty vận tải Đèo-na, Quảng-ninh); – Khái Hùng (cán bộ biên tập Đài phát thanh tiếng nói Việt-nam); – Lưu Nghiệp Quỳnh (công nhân Xí nghiệp đại tu ô-tô Hà-nội); – Lê Minh (Hội nhà văn Việt-nam); – Đoàn Trúc Quỳnh (công nhân Xí nghiệp 8-3 Hà-nội).

II – THƠ

a) Giải chính thức :

- Yên Đức (cán bộ Ngân hàng Uông-bi, Quảng-ninh); – Lê Điện (công nhân Cảng Hải-phòng); – Thanh Tùng (công nhân Xí nghiệp cơ khí kiến thiết Hải-phòng); – Thái Giang (báo Lao động); – Trần Lưu (công nhân Hải-phòng).

b) Giải khuyến khích :

- Trần Thị Mỹ Hạnh (Khoa báo chí, Trường tuyên giáo trung ương); – Đào Ngọc Vĩnh (công nhân Cảng phả, Quảng-ninh); – Khánh Hữu (Đài phát thanh Tiếng nói Việt-nam); – Dương Đình Hy (Nhà xuất bản Lao động).

III – KỊCH BẢN SÂN KHẤU

- Mở bến của Như Bình và Hoài Giao (cảng Hải-phòng).

IV – KỊCH BẢN ĐIỆN ẢNH

- *Dòng điện không bao giờ tắt* của Sĩ Chung và Đào Lê Bình (Xưởng phim Thời sự – Tài liệu).

TẠP CHÍ VĂN HỌC

(RA HAI THÁNG MỘT KỲ)

Chủ nhiệm : ĐẶNG THÁI MAI

Tổng biên tập: VŨ ĐỨC PHÚC

MỤC LỤC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 150 NGÀY SINH NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	
★ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ	1
HÀ HUY GIÁP :	Nguyễn Đình Chiều, nhà thơ lớn yêu nước chống xâm lăng, một tâm hồn vắng vặc nhân nghĩa, một tấm gương kiên trung và bất khuất.
	2
NGUYỄN KHÁNH TOÀN :	Nguyễn Đình Chiều, nhà trí thức miền Nam yêu nước vĩ đại.
	15
VŨ ĐỨC PHÚC :	Mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiều.
	20
CA VĂN THỈNH :	Truyền thống quật cường của Nam-bộ và Việt-nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiều.
	31
CAO HUY ĐỈNH :	Đỗ Chiều với sự chuyen minh của văn hóa dân tộc.
	49
NGUYỄN QUANG VINH :	Truyện thơ <i>Lục Văn Tiên</i> với văn hóa dân gian.
	55
NGUYỄN VĂN HOÀN :	Từ <i>Lục Văn Tiên</i> đến <i>Dương Tử - Hà Mậu</i> .
	66
VŨ ĐÌNH LIÊN :	Tử nhân sinh quan đến thăm mỹ quan của Nguyễn Đình Chiều.
	79
TRẦN NGHĨA :	Mấy ý kiến về công tác văn bản nhân đọc cuốn <i>Thơ văn Nguyễn Đình Chiều</i> .
	86
THẠCH PHƯƠNG :	Nguyễn Đình Chiều và những người cầm bút ở các thành thị miền Nam.
	96
★	
NGUYỄN ĐỨC ĐÀN :	Chủ nghĩa nhân đạo và một số khuynh hướng văn học công khai trong vùng tạm bị chiếm miền Nam.
	103
PHONG LÊ :	Nguyễn Trung Thành và những trang về miền Nam đất lửa.
	113
NGUYỄN HUỆ CHI :	Tìm hiểu <i>Trích diễm thi tập</i> , bộ sách kết thúc một giai đoạn nghiên cứu, sưu tập thơ văn Lý - Trần.
	122
Sinh hoạt văn học	
P.V. :	Mít tinh trọng thể kỷ niệm... — Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam... — Báo chí, Đài phát thanh, các trường đại học... — Hai tấm bia tồn tại... — Tặng thưởng văn học...
	137

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dây nói: 4773

ĐÃ XUẤT BẢN:

☆ Xung quanh một số vấn đề về văn học và giáo dục.

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

☆ Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở
Tây-bắc Việt-nam.

ĐẶNG NGHIÊM VẠN — NGUYỄN TRÚC BÌNH
NGUYỄN VĂN HUY — THANH THIÊN

ĐANG IN:

☆ Mấy vấn đề văn xuôi Việt-nam 1945 — 1970.

PHONG LÊ

☆ Lược truyện các tác gia Việt-nam.

(Tập II: Tác giả các sách viết bằng chữ la-tinh)

TRẦN VĂN GIÁP — NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG
NGUYỄN VĂN PHÚ — TÀ PHONG CHÂU

☆ Kho tàng truyện cổ tích Việt-nam.

Tập I, II (in lần thứ tư)

NGUYỄN ĐÔNG CHI